

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5  
(224)

1985

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC  
XÃ HỘI VIỆT NAM

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53200

Số 5 (224)

IX - X

1985

## MỤC LỤC

Hồng Nam - Hồng Linh	- Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược	1
X. Norovxambuu	- Con đường phát triển phi tư bản như một dạng đặc biệt của sự quá độ lên CNXH	11
Văn Tào	- Nhà nước Cách mạng Việt Nam 1915-85 (tiếp theo)	20
Nguyễn Quang Ngọc - Phan Đại Doãn	- Mấy ý kiến về hoạt động thương nghiệp nông thôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX	26
Nguyễn Hải Kế	- Đề Hồng Đức và công cuộc khẩn hoang vùng ven biển nam sông Hồng thời Lê sơ	33
Đinh Văn Nhật	- Thành cò Mê Linh của quân Hán và vết tích quân chiếm đóng phương Bắc ở bờ trái sông Con	43
Phạm Ái Phương	- Tìm hiểu nghề trồng trọt ở Việt Nam thế kỷ XVIII-dầu XIX	48
Trần Thị Bích Ngọc	- Tình hình sản xuất lúa gạo ở Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc (1862-1945)	55
Nguyễn Phan Quang	- Khởi nghĩa Lê Duy Lương	64
Lê Trần Đức	- Tình hình y học thời Trần	71
Đỗ Bang	- Tình hình triều đình Huế trước vụ biến 1885	74
I. Kovachenko	- Nguồn tư liệu lịch sử dưới ánh sáng của lý luận thông tin	77

### Tư liệu

Đinh Xuân Lâm - Võ Văn Sạch	- Một số tư liệu về phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ	87
--------------------------------	---	----

### Đọc sách

Trần Kim Đình - Đàm Xuân Linh	- «Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh»	90
----------------------------------	--	----

### Thông tin

# NHỮNG TRANG SỬ VẺ VANG CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM CHỐNG PHONG KIẾN TRUNG QUỐC XÂM LƯỢC

HỒNG NAM và HỒNG LĨNH

**LỜI TÒA SOẠN** - Trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, những trang sử vẻ vang của dân tộc ta chống phong kiến Trung Quốc xâm lược có một vị trí cực kỳ quan trọng. Nó nói lên ý chí độc lập tự chủ, linh thần đấu tranh anh hùng bất khuất của nhân dân ta, truyền thống chiến tranh nhân dân, nghệ thuật quân sự ưu việt của Tổ tiên ta. Đồng thời nó cũng thể hiện một cách sinh động sự vận động của quy luật: Dựng nước đi đôi với giữ nước, vốn là quy luật lớn tại và phát triển của dân tộc ta.

Đề góp phần phát huy truyền thống quý báu và vận dụng kinh nghiệm lịch sử của dân tộc, nhằm phục vụ nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, một tập thể tác giả do Hồng Nam và Hồng Lĩnh chủ biên đã biên soạn cuốn « Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược ». Tập I của cuốn sách gồm Lời nói đầu và các chương I, II, III, IV, mỗi chương đều có Lời bình, do nhà XBKHXH xuất bản, đã ra mắt bạn đọc trong năm 1984.

Lời nói đầu cũng với lời bình của các chủ biên, được soạn thảo rất công phu, nội dung có tính khái quát lý luận cao, phân tích một cách có hệ thống những kết luận khoa học rút ra từ lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc.

Trong khuôn khổ của Tạp chí Nghiên Cứu Lịch sử, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc trong và ngoài nước Lời nói đầu và Lời bình các chương của các chủ biên Hồng Nam và Hồng Lĩnh.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

## LỜI MỞ ĐẦU

**N**HÂN dân ta đang phấn khởi tự hào bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

Kỷ nguyên này là giai đoạn phát triển cao nhất, là sự kế tục trong thời đại mới lịch sử hơn bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Sự kế thừa và phát triển truyền thống tốt đẹp của dân tộc là một quy luật của lịch sử. Chính truyền thống ấy, được phát huy đến một trình độ mới, dưới ánh sáng đường lối Mác-Lênin của Đảng ta, là một nhân tố hàng đầu đem lại cho nhân dân ta sức mạnh kỳ diệu trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội, và bảo vệ Tổ quốc.

Vì vậy, tìm hiểu truyền thống, ôn lại quá khứ có thể giúp ta rút ra những bài học kinh nghiệm, không những thế, còn có thể giúp ta đánh giá đúng hơn những thắng lợi vĩ đại ngày nay. Và từ những đỉnh cao của thắng lợi ngày nay mà nhìn lại quá khứ thì càng có thể thấy rõ giá trị lớn lao truyền thống tốt đẹp và lâu đời của của dân tộc, thấy rõ hơn những quy luật giải thích thắng lợi của tổ tiên ta trong cuộc đấu tranh chống các thế lực phong kiến phương Bắc xâm lược. Làm được như vậy, chúng ta càng tăng thêm lòng tự hào dân tộc và nâng cao niềm tin tưởng ở tương lai, phát hiện những khả năng mới của nhân dân ta trong kỷ nguyên mới.

Với ý nghĩa đó, từ lâu, cách đây hơn 20 năm, chúng tôi đã có ý định biên soạn cuốn sách *Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược*. Thế nhưng, do nhiều nguyên nhân, ý định ấy chưa được thực hiện. Trong lúc đó, các nhà sử học đã có những tác phẩm chuyên đề về lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Đến nay, điều kiện đã cho phép chúng tôi biên soạn và cho xuất bản cuốn sách này nhằm góp phần phục vụ cho nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước của nhân dân ta trong giai đoạn mới của cách mạng.

*Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược* là bản anh hùng ca tuyệt đẹp của nhân dân ta trong sự nghiệp đấu tranh anh liệt để giữ nước và dựng nước qua các thời kỳ lịch sử.

Những trang sử ấy nói lên tinh thần độc lập, tự chủ, nguyên vẹn thiêng liêng và niềm tin bất thắng của dân tộc ta. Niềm tin bất thắng ấy xuất phát từ mục tiêu chính nghĩa, từ quyết tâm đoàn kết chiến đấu và sức mạnh vô địch của dân tộc ta, trong cuộc đấu tranh một mất

một còn để giữ gìn non sông gấm vóc, bao vệ chủ quyền của đất nước. Chính nghĩa nhất định thắng, chân lý ấy đã trở thành một quy luật xuyên suốt toàn bộ lịch sử chống ngoại xâm của nước ta.

Những trang sử ấy nói lên tinh thần dũng cảm tuyệt vời, tài thao lược vô song, trí thông minh sáng tạo của nhân dân ta đã làm nên biết bao chiến công hiển hách trong sự nghiệp đánh giặc giữ nước.

Trải qua các cuộc kháng chiến vĩ đại, nhân dân ta đã đập tan mưu đồ xâm lược của các thế lực phong kiến phương Bắc làm thất bại tham vọng ngông cuồng thôn tính nước ta, đồng hóa dân tộc ta, tiêu diệt nền văn hóa cổ xưa của nước Văn Lang, Âu Lạc, của Quốc gia Đại Việt.

Lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần cố kết của cộng đồng dân tộc Việt Nam, dũng cảm trong chiến đấu, cần cù trong lao động, luôn luôn nêu cao ý chí quật cường bất khuất trước giặc ngoại xâm, bao nhiêu nhân tố ấy đã góp phần hun đúc nên những đức tính cao đẹp của con người mới Việt Nam, con người làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa.

Bởi vậy mà, hơn lúc nào hết, chúng ta cần dựa vào những luận cứ khoa học để nhận thức sâu hơn những truyền thống quý giá của dân tộc, tài năng và trí tuệ của con người Việt Nam.

Chúng ta càng thấy rõ thêm sức mạnh nào đã làm cho dân tộc ta tồn tại và phát triển mà không bị đồng hóa sau một nghìn năm Bắc thuộc; sức mạnh nào đã đưa dân tộc ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, cho đến thắng lợi ngày nay.

Chúng ta càng tin tưởng sức mạnh ấy của toàn dân, được nêu lên rất nhiều lần dưới sự lãnh đạo của Đảng ta sẽ đưa dân tộc Việt Nam ta vững bước tiến lên phía trước, nhất định xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh cách mạng của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Chúng ta đã đề cập đến một vấn đề hết sức quan trọng và rộng lớn, vừa thuộc về chiều sâu của lịch sử, vừa thuộc về xu hướng phát triển của tương lai, nội dung bao gồm nhiều mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội v.v.... cần phải dày công nghiên cứu, nghiên cứu toàn diện và sâu sắc mới có thể giải đáp được đầy đủ và chính xác.

Trong phạm vi của cuốn sách này, chúng tôi chỉ có ý định làm sáng tỏ hơn sức mạnh giữ nước của nhân dân ta từ buổi bình minh dựng nước cho đến khi chủ nghĩa đế quốc Pháp sang xâm lược nước ta, phần nào đúc kết lại những di sản tư tưởng quân sự, nghệ

thuật quân sự của ông cha ta trong suốt thời kỳ ấy, nhằm góp phần vào công cuộc xây dựng nền khoa học và nghệ thuật quân sự, vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ngày nay...

## LỜI BÌNH

### CHƯƠNG THỨ NHẤT

#### BUỔI ĐẦU DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC.

**C**HƯƠNG I của cuốn «*Những trang sử về vang của dân tộc Việt Nam chống, phong kiến Trung Quốc xâm lược*» không đi ngay vào các cuộc đấu tranh giữ nước và giải phóng, mà lại trình bày vấn đề *Buổi đầu dựng nước và giữ nước* của dân tộc ta.

Vi sao vậy?

Vi dân tộc ta là chủ nhân của đất nước ta, là người đứng ra đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử phải đập tan mọi cuộc chiến tranh xâm lược của kẻ thù, bảo vệ quyền sống thiêng liêng của dân tộc, giữ gìn non sông gấm vóc.

Chúng ta phải tìm hiểu, phải dày công nghiên cứu để tìm hiểu hơn nữa dân tộc ta từ buổi bình minh dựng nước. Bởi vì, nếu chúng ta không thấy hết ý nghĩa cực kỳ to lớn của thời đại các Vua Hùng, của nền văn minh Văn Lang, thì chúng ta không thể nào hiểu được những trang sử về vang mà ông cha ta đã từng viết nên, không thể nào lý giải những sự tích phi thường trong sự nghiệp chống ngoại xâm của dân tộc từ buổi đầu dựng nước cho đến ngày nay.

Thật vậy, khác với nhiều dân tộc trên thế giới, dân tộc ta là một dân tộc bắt đầu hình thành rất sớm, có hơn bốn nghìn năm văn hiến.

Rất sớm, nước ta đã trở thành một quốc gia độc lập có chủ quyền, với xu hướng thống nhất ngày càng rõ rệt.

Từ thuở bình minh dựng nước, các liên bộ lạc của các tộc Lạc Việt đã cùng nhau chung sống lâu đời trên một lãnh thổ ổn định, có một nền kinh tế và chế độ chính trị—xã hội phát triển đến một trình độ nhất định, có tiếng nói riêng, có nếp sống riêng, có nền văn hóa riêng của mình.

Khác với hiện tượng hợp rồi lại tan thường xảy ra trong quan hệ giữa các bộ lạc ở nhiều nước trên thế giới, sự liên minh bộ lạc của các tộc người Việt trên lưu vực sông Hồng đã

phát triển theo xu hướng ngày càng gắn bó cố kết với nhau, ngày càng trở nên bền vững. Sự kiện lịch sử đặc biệt ấy là do nhiều nguyên nhân, nhưng trước hết là do sự cần thiết phải chung lưng đấu cật trong cuộc đấu tranh để làm chủ thiên nhiên—một thiên nhiên nhiệt đới chứa đựng nhiều thuận lợi nhưng cũng có nhiều mặt khắc nghiệt—quan trọng hơn nữa là để chống lại nạn xâm lăng không ngừng đe dọa từ phương Bắc.

Trong lịch sử đấu tranh lâu dài, từ thời đại đồ đá mới rồi đến đồ đồng, đồ sắt, với nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng, nền kinh tế và xã hội của các tộc Việt đã có bước phát triển mới. Cộng đồng dân tộc của người Việt cổ đã hình thành: Nhà nước Văn Lang đã xuất hiện. Những tình cảm dân tộc nảy sinh từ thuở ban đầu đã được tôi luyện và lớn mạnh, trở thành tình thân độc lập tự chủ kiên cường, lòng yêu nước thương nòi và chí khí đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm. Tư tưởng làm chủ đất nước đã đi sâu vào tim óc của mỗi cư dân người Việt. Và không phải ngẫu nhiên mà trong lịch sử văn hóa dân gian của dân tộc ta, đã có truyền thuyết Thánh Gióng đánh giặc Ân vào đời Vua Hùng thứ sáu. Trước nạn ngoại xâm sức dân đã lớn lên như thần Phù Đổng, tập hợp muôn họ, ló cuốn từ người cày ruộng đến kẻ chăn trâu, người câu cá, dùng ngựa sắt tre ngà, tạo nên sức mạnh thiên vương, đánh thắng kẻ thù. Truyền thuyết không phải là sự thật, nhưng đúng về giác độ nào đó, truyền thuyết phản ánh cái thực chất sâu xa của tư duy, của tình cảm dân tộc.

Những nhân tố chính trị và xã hội, vật chất và tinh thần nói trên của cộng đồng dân tộc người Việt từ thời các Vua Hùng dựng nước đã xây dựng nên nền văn minh Văn Lang, còn gọi là văn minh sông Hồng, một trong những nền văn minh cổ xưa nhất, vững

bền và có sức sống mãnh liệt. Chính trên cơ sở cái nền tảng vững chắc ấy do tổ tiên ta dày công chung đúc mà dân tộc ta đã tồn tại và phát triển cho đến ngày nay. Nền tảng ấy cũng là cơ nguồn của ý chí độc lập tự chủ không kẻ thù nào có thể khuất phục được. của truyền thống dựng nước đi đôi với giữ nước, của sức mạnh to lớn có thể đập tan mọi thế lực xâm lược.

Cuộc dựng đầu lịch sử lớn đầu tiên giữa dân tộc ta với các thế lực phong kiến phương Bắc đã diễn ra vào thế kỷ III trước Công nguyên. Sau khi chinh phục và thôn tính một loạt quốc gia Bách Việt, quân đội nhà Tần đã mở cuộc tấn công vào nước ta. Đứng trước họa xâm lăng của một kẻ địch mạnh hơn mình gấp nhiều lần, những người dân Văn Lang và Âu Lạc đã đứng lên chiến đấu kiên quyết và bền bỉ trong gần chục năm, và cuối cùng đã giành được thắng lợi.

Chiến công đại phá quân Tần là chiến công vĩ đại đầu tiên trong sự nghiệp chiến tranh giữ nước của dân tộc ta. Nó có một ý nghĩa to lớn, không những tiêu biểu cho chí khí quyết cường bất khuất của dân tộc, mà còn chứng minh cho chân lý: một nước nhỏ chiến đấu cho quyền sống của mình hoàn toàn có khả năng chiến thắng đại quân xâm lược của nước Trung Hoa phong kiến rộng lớn. Ông cha ta đã tỏ trí thông minh sáng tạo trong cuộc chiến đấu không ngừng sức này "bầu người tuần kiết lên làm trống", khi giặc còn mạnh thì "rút vào rừng", "ngày ăn tối ra", khiến cho địch chiếm "mảnh đất không", thủy thổ bất phục, "đóng binh ở đất vô dụng", "tiến không được, thoát không xong", khi thời cơ đến thì "đại phá quân Tần", tiêu diệt

hàng chục vạn tên, buộc chúng phải bãi binh như chính sử sách đã ghi lại. Sự kiện lịch sử lớn lao này làm cho chúng ta liên tưởng đến cách đánh dũng cảm và linh hoạt, với đội hình phân tán, của nghĩa quân Mỹ trong cuộc chiến tranh giành độc lập chống thực dân Anh hồi thế kỷ XVIII, mà Engen đã từng ca ngợi.

Chiến công diệt Tần đã thể hiện niềm mong đợi đầu tiên của tư tưởng quân sự chiến tranh nhân dân Việt Nam, tạo nên niềm tin lớn và truyền thống tất thắng của dân tộc trong sự nghiệp chính nghĩa bảo vệ Tổ quốc thiêng liêng của mình.

Quân đội nhà Tần bị đánh bại, nhưng nguy cơ xâm lược từ phương Bắc thường xuyên đe dọa nền độc lập của dân tộc ta. Vì vậy Kinh đô của nước Âu Lạc - "Thành cũ của Vua Việt quanh co chín lớp" - đã được xây dựng thành căn cứ bộ binh và thủy binh; cùng với nghề trồng trọt và chăn nuôi, nghề nông, nghề luyện kim đã phát triển, chế tạo ra những nỏ liên châu và mũi tên đồng. Thành Cổ Loa kỳ vĩ và độc đáo, thành trì quân sự lớn đầu tiên của nước ta, trung tâm chính trị kinh tế và văn hóa của cả nước, đã đánh dấu bước tiến mới về mọi mặt, thể hiện ở trình độ cao tinh thần độc lập tự chủ và ý chí bảo vệ đất nước của cả dân tộc.

Ở sát biên cương phía Bắc nước ta là nước Trung Hoa cổ đại, đất rộng, người đông, quá trình phát triển luôn luôn gắn liền với chiến lược "bình thiên hạ", bành trướng xuống phương Nam. Bởi vậy, trong lúc dựng nước, ông cha ta không hề lơ là cảnh giác, luôn luôn chăm lo giữ nước. Dựng nước đi đôi với giữ nước đã trở thành quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc ta.

## CHƯƠNG THỨ HAI

### HƠN NGHÀN NĂM ĐẦU TRANH GIÀNH LẠI ĐỘC LẬP

**H**ƠN một nghìn năm bị các thế lực phong kiến Trung Quốc đô hộ, dân tộc ta đã trải qua cuộc thử thách lâu dài nhất, quyết liệt nhất và hiềm nghèo nhất trong lịch sử của mình.

Bài học kinh nghiệm thật là đắng cay! Trong cảnh thái bình dựng nước, vua An Dương đã hoàn toàn mất cảnh giác. Không thấy âm mưu của kẻ thù, lại chỉ biết dựa vào thành quách, binh oai, tên đồng và

nỏ liểu, mà không dựa vào dân, sao những sự cố kết dân tộc. Bởi thế nên thua, khi nước láng giềng trở mặt, bất ngờ tiến đánh. Từ đó, một tai họa lớn đã đến với đất nước ta, trong hơn một nghìn năm, dân tộc ta phải sống lầm than, khổ nhục dưới ách đô hộ của các thế lực phong kiến phương Bắc.

Từ thế kỷ II trước Công nguyên cho đến đầu thế kỷ X, trong hơn một nghìn năm ấy, nước Trung Hoa cổ đại đã trải qua biết bao biến

hiên. Khi thì thống nhất, khi thì phân tranh, các tập đoàn phong kiến liên tiếp xâu xé lẫn nhau, tranh bá đồ vương, ngự trị trên xương máu của nông dân và nô lệ. Đối với các dân tộc mà chúng gọi là «man di» thì quốc sách của chúng vẫn quán triệt tư tưởng «đình thiên hạ», bành trướng và xâm lược, buộc phải triều cống khuất phục, cuối cùng biến thành lãnh thổ của «thiên triều».

Đối với nước ta, chúng đã liên tiếp dùng binh đao để xâm lược, giết chóc và đàn áp, cướp sạch của quý, triệt hết người tài, làm cho nền kinh tế ngày càng kiệt quệ, đời sống của người dân khốn khổ trăm bề. Thâm độc và nguy hiểm hơn là chúng đã kiên trì quốc sách đồng hóa. Dưới chiêu bài «khai hóa», chúng đã buộc dân tộc ta phải từ bỏ lối sống của mình, đem lễ nghĩa và tập tục của người Hán mà áp đặt cho trăm họ. Mưu đồ nhất quán của chúng là thôn tính nước ta, biến nước ta thành quận, huyện của nước Trung Hoa phong kiến.

Nước ta đang đứng trước nguy cơ bị diệt vong; dân tộc ta đứng trước nguy cơ bị đồng hóa; nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc đứng trước nguy cơ bị tàn lụi. Sự trường sinh của nước nhà khác nào nghìn cân treo sợi tóc.

Trước cảnh nước mất nhà tan, mỗi một cư dân người Việt thuộc mọi tầng lớp trong xã hội đều đứng lên đấu tranh để cứu nước, cứu nhà. Cuộc đấu tranh anh dũng và bền bỉ của cả một dân tộc chống lại kẻ thù xâm lược, giữa đồng hóa và chống đồng hóa đã diễn ra liên tục dưới mọi hình thức, khi thì âm ý ở nơi xóm làng, khi thì bùng lên khắp cả nước. Trải qua biết bao thành công oanh liệt và thất bại đẫm máu, cuộc chiến đấu kéo dài một nghìn năm để tự giải phóng của dân tộc ta cuối cùng đã giành được thắng lợi vĩ đại. Đây quả là một sự kiện xưa nay hiếm thấy trong lịch sử của các dân tộc trên thế giới.

Vì đâu, trong khi hàng loạt quốc gia Bách Việt lần lượt bị thôn tính và xóa tên trên bản đồ, mà dân tộc ta thì lại đập tan được mưu đồ đồng hóa của các thế lực phong kiến phương Bắc, giành lại non sông gấm vóc do tổ tiên ta để lại?

Sự tích phi thường ấy rõ ràng đã bắt nguồn từ nền tảng vững chắc của cộng đồng dân tộc người Việt được vun đắp nên từ buổi đầu dựng nước; tinh thần độc lập-tự chủ kiên cường và chí khí đấu tranh bất khuất đã lôi cuốn hết thế hệ này đến thế hệ khác đứng lên chiến đấu chống kẻ thù chung, trong khói lửa của cuộc chiến đấu lâu dài, sự cố kết dân tộc được tôi luyện, nền văn hóa dân tộc càng ăn sâu, tồn tại và không ngừng phát

triển khắp các thôn xã, tạo nên sức mạnh to lớn mà các thế lực phong kiến phương Bắc không thể nào phá vỡ nổi.

Các vị anh hùng dân tộc nối tiếp nhau lãnh đạo dân tộc ta đứng lên chiến đấu. Từ Hai Bà Trưng, Bà Triệu, đến Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng cho đến Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền và biết bao chiến sĩ anh hùng mà tên tuổi còn sống mãi trong tâm trí của dân tộc ta.

Sáng ngời muôn thuở là cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng vào đầu Công Nguyên. Dưới ngọn cờ nương tử, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân 65 thành đều đứng lên, trả nợ nước, rửa thù nhà. Đây là cuộc khởi nghĩa dân tộc rộng lớn đầu tiên trong lịch sử nước ta, thể hiện tinh thần đấu tranh bất khuất và sức mạnh chung sức chung lòng của cộng đồng dân tộc người Việt.

Cuộc khởi nghĩa Lý Bí vào thế kỷ VI đã tập hợp hào kiệt và cư dân bốn phương, giành thắng lợi lớn. Lần đầu tiên lên ngôi hoàng đế ở phương Nam, lập ra nước Vạn Xuân tồn tại hơn nửa thế kỷ. Cuộc khởi nghĩa đã phát triển thành chiến tranh giải phóng chống lại kẻ thù trở lại xâm lược nước ta. Triệu Quang Phục tiếp tục lãnh đạo cuộc chiến đấu, lần đầu tiên đã biết chọn địa hình hiểm trở ở ngay đồng bằng, dựng đất đứng chân, dùng kế «tri cứu», tạo nên thời cơ để giành thắng lợi.

Cuộc nổi dậy của Khúc Thừa Dụ vào đầu thế kỷ X đã khéo chớp lấy thời cơ nhân nhà Đường suy yếu, giành lại quyền tự chủ mà không đổ máu: tiếp đó tranh thủ thời gian ra sức xây dựng đất nước về mọi mặt. Đến khi kẻ thù trở lại xâm lăng thì Dương Đình Nghệ đã dùng quân đội dân tộc nhanh chóng làm chủ đô thành và đập tan viện binh của địch ở ngoài kéo đến.

Cho đến năm 938, khi nhà Nam Hán muốn lợi dụng rồi ren nội bộ của ta để mang quân xâm lược, thì người anh hùng dân tộc Ngô Quyền với tài thao lược kiệt xuất đã nhanh chóng dẹp loạn bên trong và kịp thời mang quân ra trận. Trên sông Bạch Đằng lịch sử, chỉ đánh một trận là đại phá quân thù, khởi phục lại nền độc lập, mở ra kỷ nguyên mới trên đất nước ta.

Qua mười thế kỷ đấu tranh liên tục và quyết liệt để giành lại quyền làm chủ vận

mệnh của mình, dân tộc ta đã trưởng thành vượt bậc về mọi mặt; điều kiện đã chín muồi cho sự mở đầu của một thời kỳ hưng thịnh lớn trên đất nước ta.

Dân tộc ta đã có những sáng tạo lớn về nghệ thuật quân sự. Từ khởi nghĩa dân tộc đến chiến tranh giải phóng và chiến tranh giữ nước, từ kế tri cứu cho đến chiến lược đánh một trận là thắng, ông cha ta đã biết kết hợp mọi hình thức đấu tranh, mọi cách đánh, và cuối cùng đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Do bản chất chính nghĩa của cuộc chiến đấu, đây là những thành công có ý nghĩa lớn của nghệ thuật chiến tranh nhân dân, trong thời kỳ đầu của xã hội phong kiến.

Lịch sử đã khẳng định tính ưu việt và sức mạnh vô địch của nghệ thuật quân sự, nghệ thuật chiến tranh nhân dân Việt Nam, ngay trong những bước đầu mới hình thành của nó. Sức mạnh ấy là sự thể hiện của một chân lý vĩ đại: Dân tộc Việt Nam là người chủ nhân của non sông đất nước Việt Nam, và khi đã đoàn kết lại và đứng lên chiến đấu thì nhất định có đầy đủ khả năng để đánh thắng mọi kẻ thù. Cuộc chiến đấu chống ách đô hộ của các thế lực phong kiến phương Bắc kéo dài một nghìn năm và cuối cùng giành được thắng lợi là một chứng minh hùng hồn cho chân lý vĩ đại ấy.

### CHƯƠNG THỨ BA

## CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC TỔNG

**C**HIẾN thắng Bạch Đằng là một cái mốc lịch sử lớn chấm dứt một nghìn năm đô hộ của các thế lực phong kiến phương Bắc, mở ra một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, tự chủ, xây dựng đất nước trong thái bình.

Từ thế nước đến lòng dân, cả dân tộc ta đang chuyển mình mạnh mẽ. Chính nhờ vậy mà những khó khăn lúc đầu đều đã vượt qua.

Nạn Mười hai sứ quân nhanh chóng bị dẹp tan, Bốn phương thu lại một nhà. Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế.

Khi nhà Đinh suy yếu, thì triều thần đặt lịch lịch đất nước lên trên, suy tôn Lê Hoàn lên ngôi vua.

Khi nhà Tiền Lê đã mất lòng dân thì triều thần một lần nữa lại chọn người hiền để trị nước: Lý Công Uân mở ra nghiệp lớn.

Quốc đô lúc đầu đặt ở Cồ Loa thành cũ để kế tục truyền thống dựng nước, về sau dời đến Hoa Lư để dựa vào thế hiểm của núi sông; đến năm 1010 thì dời đến nơi trung tâm của đất nước, thành Thăng Long lịch sử đất văn vật mấy nghìn năm.

Công cuộc xây dựng nước nhà đề cũng có nền độc lập tự chủ mới giành được, trên thực tế đã bắt đầu từ thời Khúc Thừa Dụ. Dưới các triều đại Ngô, Đinh và Tiền Lê, công cuộc ấy vẫn tiếp tục, nhưng cũng chỉ mới là bước đầu. Bước sang triều Lý, Nhà nước trung ương tập quyền đi vào nền nếp, trong khi tinh thần dân chủ vẫn tiếp tục tồn tại ở mức độ nhất định ở nông thôn. Sự đoàn kết các dân tộc được coi trọng, chính

sách ruộng đất được quy định; kinh tế mọi mặt được đầy mạnh; nền văn hóa Thăng Long đang độ phát triển.

Việc xây dựng sức mạnh quân sự được đặc biệt coi trọng. Phép tổ chức «Thập đạo quân» sau này sẽ phát triển thành chính sách «Ngũ binh ư nông». Một hình thức tổ chức độc đáo và sáng tạo của các lực lượng vũ trang đã xuất hiện và nhanh chóng được kiện toàn, gồm có quân triều đình, quân các lộ, các đạo, và hương binh ở thôn xã. Chế độ và hình thức tổ chức quân sự ưu việt ấy phù hợp với sự cần thiết phải dựa vào sức mạnh của cả dân tộc để bảo vệ nước nhà, làng bản; nó càng phù hợp với điều kiện của nước ta lúc bấy giờ, vừa phải tập trung sức lực xây dựng lại đất nước, vừa phải khẩn trương chuẩn bị để sẵn sàng đối phó với mưu đồ xâm lược của kẻ địch.

Nhìn chung, chỉ trong vòng hai thế kỷ, nước ta đã nổi lên như một quốc gia cường thịnh, với nền văn minh Đại Việt ngày càng phát triển, với những chiến công hiển hách hai lần đánh bại chiến tranh xâm lược quy mô lớn của giặc Tống.

Cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất diễn ra vào năm 981. Nhà Tống đã gấp rút điều quân có sẵn ở các tỉnh phía nam Trung Quốc hùng lợi dụng những khó khăn nội bộ của triều đình đang suy yếu để thôn tính nước ta.

Vừa lên ngôi Hoàng đế, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn đã nhận lấy sứ mệnh xuất quân giết giặc để bảo vệ đất nước. Với uy

lớn của « người hiền tài », Lê Hoàn nhanh chóng cố kết được nội bộ trong triều, thu phục được lòng dân trong cả nước, củng cố vũ khí thế của Thập đạo quân. Tài thao lược của Lê Hoàn là ở chỗ đã có những quyết định chia quân tiến đánh trên nhiều hướng, ta đã tập trung lực lượng, chọn nơi địa hình hiểm yếu, dùng chức mai phục, giành thắng lợi quyết định trong trận Chi Lăng. Trong lúc đó, quân ta đã triệt lương thảo của địch trong trận thủy chiến Bạch Đằng. Chiến lược phản công chuyển sang tấn công của Lê Hoàn đã giành được thắng lợi hoàn toàn.

Lê Hoàn còn thấy rõ mưu đồ liên minh giữa kẻ địch phương Bắc với nước Chăm-pa. Vì vậy, đã mang quân đánh vào kinh đô Chăm-pa để bảo vệ cương vực nước ta, phá nguy cơ uy hiếp nước ta từ hai phía.

Gần một trăm năm sau, vào những năm 1075 - 1077, dưới triều nhà Lý, dân tộc ta lại tiến hành thắng lợi cuộc chiến tranh giữ nước lần thứ hai chống chiến tranh xâm lược quy mô lớn của nhà Tống.

Nếu trong cuộc chiến tranh lần thứ nhất, phía địch vội vàng điều động một bộ phận quân đội có sẵn ở miền Nam Trung Quốc, trong khi phía ta phải nhanh chóng đưa quân ra trận, thì đặc điểm của cuộc chiến tranh lần này là nhà Tống đã dày công chuẩn bị trong nhiều năm, còn nước ta thì đã có sự đề phòng đầy đủ.

Lúc bấy giờ, nhà Tống ở vào thời kỳ cường thịnh, Nhà nước trung ương tập quyền được củng cố, quân đội đã được xây dựng với một số lượng lớn hơn bất cứ dưới triều đại nào trước đó. Chúng lại liên minh với nước Chăm-pa để tiến hành xâm lược nước ta từ hai hướng.

Luôn luôn theo dõi âm mưu của địch, nước Đại Việt ta không hề lơ là cảnh giác. Với kế sách dựng nước tài giỏi trong thời bình, đất nước đã được xây dựng giàu mạnh về mọi mặt, làm cho « phương Nam đã có thể mạnh » như Trần Quốc Tuấn đã từng nhận xét. Từ năm 1068, bảy năm trước khi nhà Tống sắp hoàn thành việc chuẩn bị tiến đánh nước ta ở phía Bắc, thì quân đội ta đã mở cuộc tiến công vào Vijaya, đập tan mưu đồ liên minh Chăm-pa của địch.

Trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai này, tư tưởng quân sự và nghệ thuật quân sự nổi bật là tư tưởng chủ động, luôn luôn chủ động đề đánh thắng quân địch.

Chủ động mang quân tiến công sang đất địch, tiêu diệt các căn cứ và kho tàng, phá

hủy công cuộc chuẩn bị của chúng. Cuộc tiến công đề tự vệ này vừa bất ngờ, vừa được tổ chức chu đáo, thủy bộ kết hợp, tiến vào đất địch là vì đại nghĩa, cho nên được dân địa phương ủng hộ, giành thắng lợi lớn.

Chủ động rút quân về nước, bởi vì ta không có mục đích xâm lược đất đai, lui về tổ chức phòng ngự trên sông Như Nguyệt. Thời bấy giờ mà đã biết tổ chức phòng ngự theo chiều sâu. Từ biên giới trở vào, các đồn lũy và quân địa phương của ta luôn luôn sẵn sàng đánh chặn và tiêu hao quân địch, làm chậm bước tiến của chúng. Trên tuyến Như Nguyệt thị phòng ngự kiên cố và tích cực, phân kích kịp thời và quyết liệt, kết hợp với việc triệt lương thảo của địch, nhằm tạo thời cơ.

Chủ động phản công và phản công kiên quyết khi thời cơ đã đến, tiêu diệt phần lớn quân địch, đánh đuổi chúng ra khỏi bờ cõi.

Không những thế, trong tình hình thế trận hoàn toàn có lợi cho ta, lại chủ động kết hợp đánh địch với thương lượng buộc nhà Tống phải ra lệnh bãi binh, ta giành được thắng lợi trọn vẹn mà tránh được tổn thất không cần thiết, nối lại bang giao với nước láng giềng.

Quả thật, Lý Thường Kiệt là một vị anh hùng dân tộc, một thiên tài chiến lược, trong thời bình thì giỏi kết hợp xây dựng đất nước với chuẩn bị đề bảo vệ đất nước; khi chiến tranh nổ ra thì luôn luôn chủ động.

Giỏi tấn công.

Giỏi phòng ngự.

Giỏi phản công.

lại biết kết thúc chiến tranh bằng cách có lợi nhất cho dân tộc.

Khí phách anh hùng của dân tộc Đại Việt, tầm vóc lớn lao của Lý Thường Kiệt đã được thể hiện trong bản tuyên ngôn Độc lập lần thứ nhất của nước ta:

« Nam quốc sơn hà Nam đế cư.

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm.

Như đẳng hành khan thủ bại hư » (1).

Theo Engen thì, thời Trung cổ, ở châu Âu, là « thời căn cứ » về tri thức và nghệ thuật quân sự. Đó là vì, ở châu Âu, thời bấy giờ.

(1) Sông núi nước Nam, vua Nam ở,  
Rành rành định phận ở sách trời.  
Có sao lữ giặc sang xâm phạm,  
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

các cuộc chiến tranh đẫm máu phần lớn là những cuộc chinh phạt lẫn nhau giữa các tập đoàn phong kiến, bằng các quân đội nhà nghề, mà «đội kỵ binh hiệp sĩ mặc áo giáp» đã giữ vai trò quyết định.

Ở nước ta, tình hình lại khác. Cũng vào thời đại ấy, trên đất nước ta, dân tộc ta đã kiến hành những cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại. Do vậy mà, qua tài thao lược của Lê

Hoàn, đặc biệt là của Lý Thường Kiệt, chúng ta đã chứng kiến một bước phát triển nhảy vọt của nghệ thuật quân sự Việt Nam. Đó là nghệ thuật quân sự ưu việt trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc - một cuộc chiến tranh mang tính chất chính nghĩa và tính chất nhân dân - ngay trong những thế kỷ đầu của kỷ nguyên độc lập tự chủ, dưới chế độ phong kiến tập quyền.

## CHƯƠNG THỨ TƯ

### BA LẦN CHIẾN THẮNG QUÂN XÂM LƯỢC NGUYÊN MÔNG

**T**HẾ kỷ XIII, dân tộc ta đã lập nên một trong những chiến công vĩ đại nhất trong lịch sử của mình. Trong vòng ba mươi năm, đã ba lần đánh thắng giặc Nguyên Mông xâm lược, bảo vệ quyền độc lập tự chủ của nước Đại Việt, góp phần bảo vệ quyền độc lập tự chủ của các nước Đông Nam châu Á và những giá trị cao quý của nền văn minh nhân loại lúc bấy giờ.

Giặc Nguyên Mông là đội quân xâm lược mạnh nhất, tàn bạo và thiện chiến nhất thời Trung cổ. Vào đầu thế kỷ XIII, từ những thảo nguyên bao la của miền Bắc Á, với tài phi ngựa và bắn cung, đội quân Mông cổ khét tiếng đã tung hoành khắp các lục địa từ Á sang Âu, nô dịch các dân tộc, thôn tính các nước già, lập nên một đế quốc rộng lớn, từ Thái Bình Dương đến tận bờ Hắc Hải. Vô ngựa của chúng đi đến đâu thì gieo rắc sự hủy diệt và hoang tàn đến đó.

Sau khi đánh bại nhà Tống, lập nên triều Nguyên, thì chủ nghĩa đại đế quốc Mông Cổ lại nhập làm một với chủ nghĩa bành trướng Đại Hán. Nước Trung Hoa phong kiến nghiêm nhiên biến thành căn cứ chủ yếu, từ đó giặc Nguyên Mông mưu đồ chinh phục toàn bộ châu Á, từ Nhật Bản đến Java. Trong mưu đồ cường vọng ấy, nước Đại Việt ta có một vị trí đặc biệt quan trọng. Vì vậy, trong mấy chục năm liền, chúng đã ba lần cất quân tiến đánh nước ta, quyết biến nước ta thành tỉnh, huyện của chúng. Giặc Nguyên Mông tin chắc rằng chúng có thể dễ dàng nuốt chửng nước An Nam nhỏ bé. Chúng không bao giờ lường được rằng đất nước Đại Việt chính là nơi chôn vùi uy danh lừng lẫy và sức mạnh bách chiến bách thắng của chúng, là chiến trường lần đầu tiên mang lại cho chúng những thất bại nặng nề nhất.

Tiến đánh nước ta, giặc Nguyên Mông lần đầu tiên đã gặp phải sức mạnh kháng chiến của cả một dân tộc. Giặc đến thì cả nước cùng đánh: giặc lui thì lại ráo riết chuẩn bị, đề phòng chúng trở lại. Đánh một trận, rồi đánh hai trận, đánh ba trận, trận sau lớn hơn trận trước, lại thắng to hơn trận trước, cuối cùng đánh bại hoàn toàn 5 đò xâm lược của giặc:

Sức mạnh vô địch của nước Đại Việt bắt nguồn từ sức sống mãnh liệt của nền văn minh Văn Lang cổ xưa, từ chí khí đấu tranh bất khuất của dân tộc được tôi luyện qua một nghìn năm chiến đấu chống ách đô hộ của phong kiến phương Bắc. Bước vào kỷ nguyên độc lập, tự chủ, trải qua ba thế kỷ xây dựng đất nước và hai lần chiến thắng đại quân nhà Tống, dân tộc ta đã có những bước lớn mạnh vượt bậc. Dưới triều đại nhà Trần, chế độ phong kiến tập quyền đang ở vào thời hưng thịnh; nhiều chính sách tiến bộ về kinh tế và văn hóa đã được thi hành. Nền văn minh Đại Việt đang trên đà phát triển rực rỡ.

Thấm nhuần những kinh nghiệm cơ bản quy luật của lịch sử, các triều đại nhà Trần luôn luôn gắn liền sự nghiệp dựng nước với công cuộc giữ nước, chính sách ngự binh trọng nông, trăm họ là binh được thực hiện triệt để; các đội quân của triều đình, của các lộ, các đội dân binh và thương binh đã phát triển cả về chất lượng và số lượng. Đặc biệt, trong hai mươi sáu năm hòa hoãn giữa cuộc kháng chiến lần thứ nhất và cuộc kháng chiến lần thứ hai, trong hoàn cảnh cực kỳ khắt khe, đất nước tuy có hòa bình nhưng luôn luôn bị chiến tranh đe dọa, nhà Trần đã thành công trong kế sách kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, làm cho đất nước mạnh lên về mọi mặt. Nông nghiệp được mùa

hiều năm liền, đời sống vật chất và văn hóa của dân tộc được ổn định. Trong lúc đó, trướng lĩnh thì tinh thông binh pháp, binh sĩ thì giỏi võ nghệ; vũ khí sẵn sàng, quân lương sung túc. Chính nhờ vậy, mà khi lời Hịch triệu tập Sĩ được truyền ra, thì khí thế quân dân bừng lên mạnh mẽ; quyết tâm giết giặc cứu nước không những ăn sâu vào tim óc của mỗi người dân, mà còn khắc sâu vào thịt da của mỗi binh sĩ. Tiếng hô quyết đánh, từ Hội nghị Bình Than đến Hội nghị Diên Hồng, đã nói lên chí khí của cả dân tộc thế không đội trời chung với kẻ thù. Quả là, ở thời Trần, dân giàu, nước mạnh, binh hùng, tướng giỏi. Nhờ vậy mà giữ vững nghiệp lớn, lập nên chiến công hiển hách, bảo vệ được miếng mào xã tắc, làng mạc ruộng vườn, bảo vệ được quyền độc lập tự chủ của đất nước.

Năm 1258, lần thứ nhất xâm lược nước ta, lũ giặc nước ngoài chừng như thắng lợi lớn đã đến với chúng sau khi chiếm được thành Thăng Long lịch sử. Nhưng, chúng lại đứng trước cảnh đô thành vắng lặng, không thấy bóng một người dân, không tìm ra một hạt thóc gạo, bất thần lại bị đánh từ mọi phía, không được chút nghỉ ngơi. Chiến lược quen thuộc của chúng, tiến đánh như chớp giết, cướp lương tại chỗ để nuôi quân, bỗng bị thất bại thảm hại. Chỉ trong khoảng 9 ngày đêm, chúng đã lâm vào tình trạng mỗi một, thiếu thốn, thế yếu lực suy. Nhằm thời cơ ấy, quân ta liền giáng một đòn phản công quyết định ở Đông Bộ Đầu. Đoàn quân viên chính đang đầy khí thế hung hăng, lập tức bị tan rã, hoảng loạn, mở đường tháo chạy. Lần đầu tiên giáp chiến với quân Mông Cổ, quân và dân Đại Việt đã giành được thắng lợi vĩ đại.

Năm 1285, hai mươi sáu năm sau, giặc Nguyên Mông lại phát động chiến tranh xâm lược với quy mô lớn gấp nhiều lần. Đại quân của chúng do Thoát Hoan chỉ huy chia làm hai đường từ phía bắc kéo xuống, phá vỡ phòng tuyến Vạn Kiếp, một lần nữa lại đánh chiếm thành Thăng Long. Chúng đã đem sức mạnh của mấy chục vạn quân thực hiện mưu đồ giúp công với cánh quân lớn của Toa Đô từ phía Champa đánh lên. Chúng đã kết hợp kinh nghiệm chính phạt vẫn còn nóng hổi của quân Mông Cổ với kinh nghiệm lâu đời của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán, tưởng chừng như chắc chắn sẽ tiêu diệt toàn bộ chủ lực của ta, bắt sống cả triều đình nhà Trần. Nhưng quân chúng đi đến đâu cũng bị quân địa phương và dân binh của ta tiến đánh quyết liệt; lương thảo ở nơi đồng nội thì đều bị giấu sạch. Cuộc chiến tranh càng kéo dài, khí thế ban mai của quân giặc càng tàn lụi.

Chỉ sau 5 tháng là chúng lại lâm vào cảnh mỗi một, thiếu thốn, thế cường lực kiệt, sĩ khí sa sút, hầu như bị treo lơ lửng ở giữa, tài phi ngựa bắn cung không thể thi thố. Thời cơ đã đến, đại quân của ta chuyển sang phản công. Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, Vạn Kiếp các trận quyết chiến liên tiếp diễn ra, đem lại thắng lợi dồn dập. Thành Thăng Long được giải phóng. Thoát Hoan phải cầu viện ông đồng và tháo chạy, quân sĩ tan tác; Toa Đô bị chém đầu tại trận, binh lực bị tiêu diệt hoàn toàn. Cuộc kháng chiến lần thứ hai của quân và dân Đại Việt đã giành được đại thắng.

Hai năm sau, quyết chí phục thù, Kubilai đã huy kế hoạch xâm lược Nhật Bản, rút kinh nghiệm hai cuộc chiến tranh trước, lần thứ ba lại cất quân đánh nước ta, quyết chinh phục nước ta cho bằng được. Lần này, quân giặc hành quân thận trọng, lực lượng gồm cả bộ binh và thủy binh, quân lương được chuẩn bị đầy đủ. Thoát Hoan lại đánh chiếm Thăng Long, hội sư với Ôma rời thận trọng mở cuộc hành binh lớn về phía nam sông Hồng với ý đồ tiêu diệt quân chủ lực của ta và cả triều đình nhà Trần ở đó. Cũng như trong hai cuộc kháng chiến trước, lần này từ khi chúng đặt chân lên đất nước ta, đi đến đâu chúng cũng bị địa phương quân và dân binh tiến đánh, còn lương thảo thì đâu đâu cũng bị giấu sạch. Chỉ ba tháng sau là đại quân của giặc một lần nữa lại lâm vào cảnh mỗi một thiếu thốn, thương vong chồng chất, tinh thần sụp đổ. Khi nhận được tin bất ngờ toàn bộ đoàn thuyền lương đã bị tiêu diệt, thì đội quân viên chính đã phải hoảng hốt rút chạy; quân của Ôma thì bị tiêu diệt toàn bộ trên sông Bạch Đằng lịch sử, trướng giặc bị bắt sống, quân của Thoát Hoan thì bị tiêu diệt phần lớn trên đường rút lui từ Vạn Kiếp đến biên cương. Cuộc kháng chiến lần thứ ba của quân và dân Đại Việt đã giành được thắng lợi rực rỡ. Từ đó, giặc Nguyên Mông đành từ bỏ ý đồ xâm lược nước ta.

Rõ ràng sức mạnh giữ nước của dân tộc ta đã có sự phát triển vượt bậc, từ cuộc kháng chiến chống Tống cho đến chiến công vĩ đại ba lần đánh thắng giặc Nguyên Mông.

Hai trăm năm về trước, quân đội xâm lược nhà Tống số lượng tuy đông nhưng sĩ khí lại yếu. Nước ta lúc bấy giờ đang ở trên thế mạnh, kể từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh. Lý Thường Kiệt đã nắm rất vững mưu đồ của địch và đã tiến hành thắng lợi cuộc chiến tranh giữ nước theo một mưu kế

chiến lược đã được vạch ra. Quân đội dân tộc đã giữ vai trò nổi bật.

Được vào thời Trần, tình hình lại khác. Dân tộc Đại Việt ta phải đương đầu với đội quân xâm lược mạnh nhất và hung hãn nhất của thời đại. Kẻ địch đã từ rất xa tiến xuống ào ào như gió như lửa. Chúng đã phá vỡ các phòng tuyến của ta, trong ba lần tiến công đã ba lần đánh chiếm đô thành Thăng Long lịch sử. Đặc biệt, trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, chúng đã chiếm được nhiều địa bàn quan trọng trong nước.

Trước khí thế hung hãn chưa từng thấy của giặc Nguyên Mông, dân tộc Đại Việt ta không hề biết sợ. Tiều dân thanh dã, đoàn binh phục hậu. Từ miền ngược đến miền xuôi, từ núi rừng đến sông biển, tất cả các quận, huyện, hẽ giặc đến đâu là dân ta kiên quyết đứng lên chiến đấu, thực hiện nhà trống vườn không, quyết không để lương thảo rơi vào tay quân giặc. Bằng những cuộc chiến đấu kiên cường và rộng khắp, quân và dân ta đã gây cho chúng những tổn thất lớn, đã đánh vào chỗ yếu trí mạng của chúng là tiếp tế và binh lương. Do vậy, quân địch nhanh chóng đã phải chuyển từ chủ động tiến công sang bị động đối phó, nhục khí ban đầu của chúng đã bị đập tan.

Cái tài giỏi của dân tộc ta là khi đại quân phải rút lui thì lòng dân không nao núng, quân đội không tan rã, trái lại, sức quân càng mạnh, thế quân càng nổi, sĩ khí càng hùng, cả nước càng quyết tâm diệt địch. Cái tài giỏi là đã biết chuyển tình thế hiểm nghèo thành điều kiện thuận lợi, tạo nên thời cơ lớn. Và khi chuyển sang phản công và tiến công, đã biết chọn đúng phương hướng, đánh những trận quyết định, làm cho kẻ địch không kịp trở tay, trong chốc lát đã bị đánh bại.

Qua đó, chúng ta thấy diêm đặc sắc nổi bật của nghệ thuật đánh giặc giữ nước thời Trần đã phát huy tinh thần tấn công và quyền chủ động đến cao độ. Chủ động và linh hoạt.

Linh hoạt chính là chủ động trong những tình huống cụ thể. Phải « xem xét quyền biến... tùy thời mà làm ». Nghệ thuật chủ động ấy chỉ có thể có được trên cơ sở sức mạnh quyết chiến của quân và dân với niềm tin sắt đá và tài năng kiệt xuất của các tướng soái. Phải chăng trong lãnh đạo và chỉ huy cũng như trong tư duy và lý luận Hưng Đạo Vương đã biết vận dụng phép biện chứng, mặc dầu còn thô sơ? Và có lẽ nét mẫu mực nhất của nhiều cái mẫu mực trong tài thao lược của Trần Hưng Đạo.

Trải qua ba cuộc kháng chiến, niềm tin tất thắng của dân tộc ngày càng được nâng cao, nghệ thuật lãnh đạo chiến tranh ngày càng phát triển. Câu nói bất hủ của vị chủ tướng: « Năm nay đánh giặc nhàn », khi quân địch đánh nước ta lần thứ ba, càng chứng tỏ chúng ta đã biết rõ địch, biết rõ ta, và làm chủ được quy luật của chiến trận. Tư tưởng quân sự thời bấy giờ, trong khói lửa cuộc chiến đấu của dân tộc, đã có những tiến bộ lớn, từ lời hịch kêu gọi tướng sĩ đầy khí phách hiên ngang đồng thời cũng còn đượm mối quan hệ chủ tớ, cho đến bản di chúc lịch sử khẳng định sức dân là nguồn gốc sức mạnh để giữ nước.

Cái chủ yếu trong tư tưởng quân sự ấy là: cả nước chung lòng chung sức, quyết chiến với lũ giặc nước, vua tôi đồng lòng, quân với tướng như cha con một nhà, kẻ thù nghiêm nhiên tự bó tay làm tù binh vậy. Và, lần đầu tiên trong lịch sử đấu tranh vũ trang của dân tộc ta, đã xuất hiện hình thái thế trận của dân chúng đánh giặc ở khắp các xóm làng, kết hợp với thế trận của quân đội dân tộc tiêu diệt địch trong những trận lớn, một thế trận rộng mà sâu, mạnh mà vững, luôn luôn chủ động, luôn luôn tiến công, tạo nên sức mạnh to lớn, chiến thắng kẻ thù hung bạo.

Đó chính là đỉnh cao của tư tưởng chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc của dân tộc ta, trong thời đại phong kiến.

# CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN PHI TƯ BẢN CHỦ NGHĨA NHƯ MỘT DẠNG ĐẶC BIỆT CỦA SỰ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

X. NOROVXAMBUU

Viện sĩ Thông tấn Viện Hàn lâm  
Khoa học Mông Cổ

**B**ƯỚC tiến của toàn thể nhân loại lên chủ nghĩa xã hội là nội dung cơ bản của thời đại hiện nay bắt đầu bằng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Và theo học thuyết Mác-Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự quá độ này bao gồm cả sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội của các nước lạc hậu như một bộ phận không thể tách rời, bởi vì cách mạng xã hội chủ nghĩa được học thuyết này xem xét với tính chất thế giới.

Tư tưởng khoa học về sự quá độ của các nước lạc hậu lên một giai đoạn cao hơn của tiến bộ xã hội, không bỏ qua hình thái kinh tế xã hội lỗi thời, đã được Mác và F. Enghen nêu lên lần đầu tiên. Khi đưa ra giả thuyết khoa học về khả năng rút ngắn quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội của các nước lạc hậu, tránh chủ nghĩa tư bản, K. Mác và F. Enghen đã gắn liền khả năng này, *trước hết*, với sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở những nước *ương đối phát triển*, *hai là*, để thực hiện được khả năng đó Mác và Enghen đã chỉ ra sự cần thiết của liên minh cách mạng vô sản ở các nước tiên tiến với cách mạng nông dân, dân tộc và dân chủ ở các nước lạc hậu: *ba là*, để bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, các nước lạc hậu cần có sự ủng hộ và giúp đỡ toàn diện từ phía các quốc gia mà ở đó cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi.

Mọi người đều rõ, rằng các nhà lãnh đạo quốc tế II, sau khi cố tình quên lãng giả thuyết khoa học của C. Mác và F. Enghen về khả năng phát triển lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản, đã rêu rao về sự tất yếu phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa đối với các nước lạc hậu.

Trong những điều kiện mới của lịch sử V. I. Lênin, khi bảo vệ các luận thuyết của C. Mác và F. Enghen về khả năng phát triển lên

chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản, đã xem xét vấn đề này dưới góc độ thực tiễn. Trong bài phát biểu tại Hội nghị lần II Quốc tế cộng sản, Lênin đã nói: «liệu chúng ta có thể công nhận là đúng đắn cái khẳng định rằng giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế quốc dân là tất yếu đối với những dân tộc lạc hậu mà hiện nay đang tự giải phóng, và trong số đó hiện nay, sau chiến tranh, có thể hiểu sự chuyển động theo con đường tiến bộ. Với câu hỏi này, chúng ta có một câu trả lời phủ định»<sup>(1)</sup>. Đồng thời V. I. Lênin đặc biệt nhấn mạnh rằng các nước lạc hậu tiến lên chủ nghĩa xã hội cùng với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến và trải qua những bước phát triển nhất định. Tiếp theo, Lênin đã chỉ ra sự cần thiết của bước quá độ tương đối chậm hơn, cần thận hơn và liên tục lên chủ nghĩa xã hội của các nước có các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa thống soái. Thậm chí Lênin đã nói, trong sự quá độ như vậy cần có phương pháp đặc biệt đối với việc áp dụng học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học trong các điều kiện. «Khi quần chúng chủ yếu là giai cấp nông dân», cần thiết «phiên dịch học thuyết cộng sản chân chính, học thuyết cho những người cộng sản các nước tiên tiến hơn, sang ngôn ngữ của tầng dân tộc»<sup>(2)</sup>.

Cũng khi đó V. I. Lênin đã nhấn mạnh rằng chưa thể khẳng định trước được những phương tiện gì cần thiết cho sự quá độ từ các mối quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa sang xã hội

(1) V. I. Lênin Toàn tập, tập 41 tr. 245-246 (Bản tiếng Nga).

(2) V. I. Lênin Toàn tập, tập 39 tr. 329-330 (tiếng Nga).

chủ nghĩa. Người nói « Kinh nghiệm thực tiễn sẽ nói cho chúng ta biết điều đó »<sup>(1)</sup>.

Sau khi Lenin mất, việc tiếp tục phát triển học thuyết về sự phát triển của các nước lạc hậu lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chủ nghĩa tư bản, đã được Quốc tế cộng sản đặc biệt quan tâm. Chính trong các văn kiện của Quốc tế cộng sản, lần đầu tiên xuất hiện thuật ngữ « Con đường phi tư bản chủ nghĩa »<sup>(2)</sup>. Trong bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ VI Quốc tế cộng sản, một trong số những nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào cộng sản và công nhân thế giới, O. V. Cuuxinben đã nói với các đại biểu: « Như các đồng chí còn nhớ, V.I. Lenin, chẳng hạn trong đề cương của Hội nghị lần thứ II đã đề ra cho chúng ta, một nhiệm vụ có tính chất lý luận cực kỳ quan trọng: đưa ra cơ sở lý luận của khả năng phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước lạc hậu ».

Nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn của sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa đã được giải quyết trong quá trình cải tạo trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở các nước cộng hòa Xô viết phía Đông và ở Mông cổ.

Việc nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa bao gồm một giới hạn lớn các vấn đề và có nhiều các hướng khác nhau.

Tuy vậy đối với từng nhà nghiên cứu, trước khi bắt tay vào việc xem xét bất kỳ một vấn đề nào của con đường tiến bộ xã hội này, theo bất kỳ một hướng nào, đều phải vạch rõ được bản chất của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, cho dù là dưới những nét tổng quát. Đó là điều dĩ nhiên. Đồng thời cũng cần lưu ý rằng chính bản thân thuật ngữ « Con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa » đôi khi gây nên những cuộc tranh luận, và thái độ không tán thành về nó; Nếu như tiếp cận tới vấn đề này từ góc độ lôgic hình thức thì nó dường như thể hiện thái độ phủ định đối với chủ nghĩa tư bản và không phản ánh được cái mà con đường phi tư bản chủ nghĩa này sẽ dẫn tới, kết quả của nó sẽ phải là như thế nào. Là con đường phi tư bản chủ nghĩa, nhưng cụ thể là con đường nào? Một số riêng biệt các chuyên gia nghiên cứu. Khi trả lời vấn đề này chỉ hạn chế trong phạm vi những yêu cầu có tính chất lôgic hình thức đối với vấn đề thuật ngữ. Họ phủ nhận tính chất hợp pháp của thuật ngữ « Con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa » và không nhận thấy rằng nó ra đời bởi sự phức tạp có tính chất mâu thuẫn của sự phát triển xã hội của các nước lạc hậu lên chủ nghĩa xã hội.

Cũng cần phải công nhận rằng không thành công và mâu thuẫn với tính biện chứng của sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa là một số

những cố gắng riêng rẽ đưa ra quan điểm rằng con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa — dường như đó là một cái gì đó nằm giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội — như người ta nói đó không phải là chủ nghĩa tư bản và cũng không phải là chủ nghĩa xã hội, mà là một cái gì đó tổng hợp cả cái này cả cái kia. Cái quan điểm phi-khoa-học như vậy đôi khi được lập luận bởi cái chứng có dáng tin cậy là trong con đường phi tư bản chủ nghĩa có các yếu tố của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, và thậm chí cả các mối quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa. Cái chứng có như vậy không thể là cơ sở của lập luận cho rằng dường như con đường này là một cái gì đó tổng hợp cả cái này cả cái kia. Bởi vì sự tồn tại có tính chất tạm thời của các hệ thống xã hội khác nhau, nói chung không phải là « sự tổng hợp » chúng, do việc chúng dựa trên những cơ sở hoàn toàn khác nhau. Cuối cùng một hệ thống nào đó chiếm ưu thế và bắt đầu với tư cách là xu hướng chủ đạo của sự phát triển xã hội. Cũng do vì các yếu tố chủ nghĩa xã hội xuất hiện và tích lũy, nên tất nhiên là sẽ xảy ra quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Khi xem xét các vấn đề về bản chất của con đường tiến bộ xã hội này, chúng ta không được phép sao nhãng hai điểm quan trọng sau đây:

Trước hết, không được tách con đường phi tư bản chủ nghĩa khỏi con đường xã hội chủ nghĩa, bởi vì trong điều kiện thế giới phân chia thành hai hệ thống xã hội đối lập nhau, không có các con đường nào khác ngoài con đường tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Hai là, không được phép bóp méo những đặc điểm nói lên sự khác biệt giữa sự phát triển xã hội chủ nghĩa trực tiếp và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Từ đó, rõ ràng rằng thuật ngữ « con đường phi tư bản chủ nghĩa » nói lên một sự phát triển xã hội hiện thực của các nước chậm phát triển tiến lên chủ nghĩa xã hội, mà được thực hiện một cách từ từ, trải qua hàng loạt các bước trung gian. Những nước tiến lên chủ nghĩa xã hội từ chủ nghĩa tư bản phát triển cao sẽ không phải trải qua những bước trung gian như vậy. Do đó thuật ngữ « Con đường phi tư bản chủ nghĩa » hoàn toàn phù hợp với định nghĩa của V. I. Lenin cho qua

1) V. I. Lenin Hội nghị lần thứ II Quốc tế cộng sản, ngày 19 tháng 7 — ngày 7 tháng 8 năm 1920, tr. 246.

2) Xem Hội nghị thứ VI Quốc tế cộng sản - Bản tốc ký báo cáo T.4.1929, tr. 6.

chủ nghĩa tư bản" và "không qua sự phát triển tư bản chủ nghĩa".

Khi đi sâu vào bản chất xã hội của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa. Chúng ta tất yếu phải lưu ý tới những điểm cần thiết sau:

a) Điểm xuất phát của cái quá trình cách mạng này không phải là các mối quan hệ tư bản chủ nghĩa mà là các mối quan hệ tiền tư sản hoặc tư bản chủ nghĩa chưa phát triển: bởi vậy giai đoạn khởi đầu của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa có thể là những cải cách phổ thông dân chủ, không nằm trong khái niệm "cải tạo xã hội chủ nghĩa" với nghĩa chính của nó.

b) Bởi trong thời đại của chúng ta không có và không thể có con đường đặc biệt thứ ba giữa các con đường tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, nên thuật ngữ này thực chất phản ánh quá trình cách mạng của các nước chậm phát triển; đưa họ tới chủ nghĩa xã hội;

c) Nếu như trong xu hướng của mình, con đường phi tư bản chủ nghĩa dẫn tới chủ nghĩa xã hội, tới việc kết thúc nó rõ ràng gắn liền với việc tiến hành các cải cách xã hội mang tính chất bài tư bản chủ nghĩa. Từ đây, rõ ràng điểm kết thúc và giới hạn tối cùng của quá trình cách mạng này sẽ có thể là các sự cải tạo xã hội chủ nghĩa và thắng lợi của các mối quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa;

d) Với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản đã chiến thắng và của các nước khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, sự lạc hậu về mặt kinh tế xã hội của các nước bị áp bức và thuộc địa có thể không phải là trở ngại đối với sự quá độ thành công của họ lên chủ nghĩa xã hội.

Con đường đó cũng có những đặc điểm cơ bản thể hiện trong các phương tiện và hình thức đấu tranh, trong thành phần các động lực thúc đẩy, trong các giai đoạn phát triển của mình v.v...

Khác với các mối quan hệ tư bản chủ nghĩa, các mối quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa thường không thể trực tiếp thay thế bằng các mối quan hệ xã hội chủ nghĩa. Bởi vậy, một trong số các qui luật đặc thù của sự phát triển như vậy là việc sử dụng một cách rộng rãi các hình thức quá độ khác nhau, trong mọi lĩnh vực của cuộc sống xã hội.

Những hình thức và biện pháp quá độ như vậy kết hợp trong mình ở một thể thống nhất biện chứng các yếu tố của cái vật chất mới và cũ; ở đây thông thường các hình thức cũ quen thuộc với quần chúng được chứa đựng một nội dung mới. Cùng với đã phát triển và đấu tranh, cái chất mới chiếm ưu thế, và nhờ

đó các hình thức quá độ chuyển thành cơ bản, phù hợp một cách hoàn toàn với chế độ mới—xã hội chủ nghĩa. Tất nhiên, việc sử dụng các hình thức quá độ mang tính chất đối lập bên trong, thường chứa đựng một phần nhất định sự nguy hiểm của sự khởi phục lại cái chất cũ và biến hình thức này thành vũ khí của các lực lượng thù địch chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy, việc áp dụng các hình thức quá độ đòi hỏi một sự giám sát thường xuyên và sự lãnh đạo nghệ thuật chính trị.

Chẳng hạn, trong sự quá độ như vậy lên chủ nghĩa xã hội, nền tiểu sản xuất hàng hóa ở thành thị và nông thôn chuyển thành nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, bỏ qua bước sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa. Còn đối với nền kinh tế tự nhiên lỗi thời, thì nó chuyển sang nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thông qua bước trung gian của nền tiểu sản xuất hàng hóa, còn trong một số điều kiện, cũng không loại trừ khả năng cải tạo trực tiếp. Tương ứng với nó thì các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất cũng được hình thành. Các hình thức kiến trúc thượng tầng chính trị được thay đổi bằng Nhà nước chuyên chính vô sản thông qua bước trung gian của Nhà nước dân chủ cách mạng. Dân tộc tự sản không kịp hình thành, và thay vào đó là sự hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa. Với sự quá độ như vậy thì hệ tư tưởng tư sản không thể biến thành hệ tư tưởng thống soái trong đời sống xã hội, và thay nó là hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa với cơ sở lý luận của nó—học thuyết Mác-Lênin trở thành thống soái trong ý thức xã hội của quần chúng qua việc đấu tranh liên tục và có hiệu quả chống lại hệ tư tưởng phong kiến, giáo quyền, tiểu tư sản và dân tộc hẹp hòi.

Trong các điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chủ nghĩa tư sản, cũng có một số những đặc điểm trong việc thể hiện các qui luật chủ yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chẳng hạn, nếu như điều kiện cần thiết của bất kỳ một sự quá độ nào lên chủ nghĩa xã hội là liên minh giai cấp công nhân với các lực lượng quần chúng lao động còn lại, trước hết là với giai cấp nông dân, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và Đảng Mác-xít-Lênin nit của nó, thì trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ các mối quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa, vai trò này của giai cấp công nhân trong các giai đoạn ban đầu của bước quá độ có thể được thực hiện cả dưới hình thức liên minh giai cấp công nhân của các dân tộc tiền tiến với giai cấp nông dân các dân tộc lạc hậu trong phạm vi một quốc gia xã hội chủ nghĩa đa dân tộc (như đã diễn

ra ở Liên Xô), cũng như dưới hình thức hợp tác liên quốc gia giữa các nước xã hội chủ nghĩa với các nước vừa được giải phóng tiến theo con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa (chẳng hạn như Mông Cổ). Như vậy vai trò của giai cấp vô sản được thực hiện ở đây trong cả hai trường hợp, trước hết là thông qua mối liên hệ giữa các dân tộc.

Nếu như, nhìn chung trong quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội có tiến hành việc thủ tiêu quyền sở hữu tư bản chủ nghĩa và thiết lập sở hữu công cộng đối với các tư liệu sản xuất cơ bản, thì trong sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chủ nghĩa tư bản, cần phải thủ tiêu không chỉ quyền sở hữu của các nhà tư bản - thực dân, mà cả hình thức sở hữu phong kiến và các hình thức sở hữu công xã khác nhau về tư liệu sản xuất. Gắn liền với điều này là một hoạt động tương đối phức tạp về văn đề khắc phục tính đơ thành phần của nền kinh tế, bởi vì trong các nước lạc hậu và các vùng, cơ cấu kinh tế thường còn phức tạp và không đồng đều hơn so với các nước tiên tiến.

Vấn đề cũng diễn ra như vậy đối với các qui luật chủ yếu khác của cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Trong quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội, không qua chủ nghĩa tư bản, những nhiệm vụ cơ bản sau đây sẽ được giải quyết:

Thành lập chế độ Nhà nước dân chủ - cách mạng; và sau đó là xã hội chủ nghĩa, xiết chặt quần chúng lao động quanh Đảng Mácxít - Lênin nít.

Xóa bỏ sự lạc hậu kinh tế - xã hội và văn hóa và trừ bỏ những tàn tích của chủ nghĩa thực dân.

Thủ tiêu các giai cấp bóc lột; xây dựng giai cấp công nhân của dân tộc và trí thức dân tộc;

Chuẩn bị và tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa giai cấp nông dân lao động; thủ tiêu những tàn dư và căn bản tư bản chủ nghĩa trong nhận thức cũng như trong cuộc sống v.v...

Thiết lập và củng cố các mối liên hệ toàn diện với các nước xã hội chủ nghĩa (hoặc với các dân tộc phát triển hơn trong phạm vi quốc gia xã hội chủ nghĩa đa dân tộc).

Đền cạn những nhiệm vụ, qui luật và những nét đặc trưng đó có tính chất đặc thù chung cho quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản, hàng loạt những đặc điểm trong sự phát triển của các nước riêng biệt cũng nảy sinh do các điều kiện lịch sử cụ thể xuất hiện vào thời điểm đó cả trong các mối quan hệ quốc tế cũng như trong nội bộ nước đó.

Chẳng hạn, sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa một cách hữu hiệu và bước quá độ nhanh chóng sang công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Đông đã được định điều kiện bởi việc những cuộc cách mạng giải phóng - dân tộc của các dân tộc này đã hòa nhập làm một với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa của họ đã trở nên một bộ phận cấu thành của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở phạm vi toàn quốc.

Trong những trường hợp khác, khi sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội được tiến hành trong phạm vi một nước riêng biệt, phát triển (chẳng hạn ở Mông Cổ), trong những giai đoạn đầu các hình thức và phương pháp quá độ khác nhau được áp dụng một cách rộng rãi tới mức chỉ có thể nói tới những pha, những giai đoạn hoặc những bước trung gian của sự phát triển chính trị và xã hội.

Trong một loạt những trường hợp, con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa cũng khác biệt bởi những đặc điểm nhất định, tùy thuộc vào việc ở thời điểm bước sang con đường này thì các nước đó còn nằm trong giai đoạn phát triển nào (tiền tư bản chủ nghĩa, với các mầm mống quan hệ tư bản chủ nghĩa tương đối phát triển). Chẳng hạn, Mông Cổ hầu như còn nằm trong giai đoạn phong kiến của sự phát triển xã hội, bởi vậy nó bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa một cách triệt để. Trong khi đó ở Việt Nam, nơi mà chủ nghĩa tư bản đã có vị trí ở dạng chưa chín muồi, ở Triều Tiên, nơi mà các mối quan hệ tư bản chủ nghĩa đã tương đối phát triển, những nước này được thoát khỏi chu trình phát triển đầy đủ về kinh tế, chính trị và văn hóa của xã hội tư sản.

Ở Mông Cổ, nơi chưa có giai cấp công nhân dân tộc, thắng lợi triệt để của cách mạng dân tộc và bước tiến thành công theo con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của đất nước, đã trở nên có thể thực hiện được là nhờ có liên minh giai cấp giữa giai cấp nông dân (arát) <sup>(1)</sup> lao động Mông Cổ với giai cấp công nhân quốc tế, trước hết là giai cấp công nhân Liên Xô. Trong khi đó ở Việt Nam dân chủ cộng hòa, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, nơi đã có giai cấp công nhân, giai cấp này đã biết nắm bá quyền lãnh đạo trong các cuộc chiến tranh giải phóng, đảm bảo chiến thắng và chuyển cách mạng giải phóng dân tộc thành cách mạng xã hội chủ nghĩa và thành lập Nhà nước dân chủ nhân dân và Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

1) Arát: người nông dân chăn nuôi ở Mông Cổ (ND).

Đĩ nhiên, các dân tộc và các nước khác nhau sẽ trải qua các giai đoạn cơ bản của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, bằng các cách khác nhau. Ở đây, có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng là tư tưởng của Lenin về tính đặc thù và trình tự kế tiếp của các giai đoạn. Chẳng hạn, trong sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước cộng hòa dân tộc xô viết phương Đông, tiến hành trong phạm vi một quốc gia thống nhất đa dân tộc, các nhiệm vụ của việc cải tổ phổ thông dân chủ được giải quyết không chỉ trong phạm vi của một giai đoạn độc lập. Do đó, giai đoạn phổ thông dân chủ của sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa như một giai đoạn độc lập ở đây nói chung là không có, hoặc là đã tồn tại cực kỳ ngắn ngủi<sup>1)</sup>. Trong khi đó thì ở các điều kiện của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của Mông Cổ lên chủ nghĩa xã hội, thậm chí trong điều kiện của các nước Cộng hòa xô viết nhân dân Bukharơ và Khó-rezmo (các năm 1921 - 1924<sup>1)</sup>, nước Cộng hòa nhân dân Tuvinxk (các năm 1921 - 1944); mà sau này gia nhập vào liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết, trong sự phát triển của Việt Nam dân chủ cộng hòa, sự khác biệt giữa giai đoạn cải tạo dân chủ và cải tạo xã hội chủ nghĩa thể hiện một cách tương đối rõ nét hơn so với trong phạm vi của Liên Xô một cách trực tiếp.

Chẳng hạn, trong điều kiện của Cộng hòa nhân dân Mông Cổ giai đoạn phổ thông dân chủ đầu tiên của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa đã kéo dài từ khi có thắng lợi của cách mạng nhân dân năm 1921 cho tới năm 1940, tức lúc bắt đầu công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. Đó là giai đoạn tiến hành đến cùng cuộc cách mạng nhân dân chống đế quốc và phong kiến, mà trong suốt quá trình đó đã thủ tiêu được sự thống trị của tư bản nước ngoài, thủ tiêu chế độ phong kiến bóc lột và giai cấp phong kiến thần thế và tôn giáo, đã thực hiện được những sự cải tạo dân chủ và đã tạo nên được những tiền đề khách quan và chủ quan cho việc quá độ sang giai đoạn thứ hai, giai đoạn xã hội chủ nghĩa của cuộc cách mạng. Giai đoạn thứ hai kéo dài từ năm 1950 - 1960. Giai đoạn này kéo dài tới thắng lợi của các mối quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đó là thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa cho đến cuối thời kỳ này đã giải quyết xong một cách triệt để mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ với thắng lợi về phía chủ nghĩa xã hội. Trong điều kiện của Mông Cổ, nước đã tiến hành bước quá độ từ chế độ phong kiến sang chủ nghĩa xã hội, đó là thắng lợi to lớn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa và là thắng lợi của đường lối

chung của Đảng tuyên bố năm 1924 về sự phát triển của đất nước theo con đường này.

Khất phát từ kinh nghiệm lịch sử của Cộng hòa nhân dân Mông Cổ, theo chúng tôi thì có thể xem giai đoạn đầu của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa như một giai đoạn đấu tranh để bảo vệ kháng định vững chắc của đất nước đi theo con đường này, tức giành được con đường này, còn giai đoạn thứ 2 của nó, như giai đoạn thắng lợi triệt để hay thắng lợi hoàn toàn của sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa.

Nói một cách khác, thời kỳ tính từ lúc lựa chọn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa cho tới lúc mà đất nước này trực tiếp bước vào giai đoạn chủ nghĩa xã hội của sự phát triển, nhờ việc tiến hành một cách có hiệu quả cách mạng dân chủ cho đến cùng, chúng ta có thể qui ước gọi là giai đoạn giành được con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa. Còn từ thời điểm bắt đầu giai đoạn xã hội chủ nghĩa của cuộc cách mạng, cho tới thắng lợi của các mối quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, giai đoạn kết thúc của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa được tách riêng ra, giai đoạn mà theo chúng tôi có thể gọi là giai đoạn đảm bảo hoàn toàn hay giai đoạn thắng lợi hoàn toàn của con đường dẫn tới chủ nghĩa xã hội này. Bởi vì việc xem xét vấn đề về sự thắng lợi hoàn toàn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, mà không gắn liền với thắng lợi của các mối quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa sẽ làm cho bản chất của vấn đề trở nên thiếu cụ thể, hời hợt và trừu tượng.

Như thực tiễn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa ở Mông Cổ chỉ rõ, nếu một mặt, sự khởi đầu và kết thúc của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, và sự khởi đầu, kết thúc của thời kỳ quá độ của các dân tộc, trước đây lạc hậu, tiến lên chủ nghĩa xã hội - mặt khác, mà trùng hợp thì một mặt, sự khởi đầu và kết thúc của con đường phát triển này, và sự khởi đầu, kết thúc của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước lạc hậu - mặt khác, có thể không trùng hợp. Bởi giai đoạn khởi đầu của con đường phát triển, phi tư bản chủ nghĩa ở Mông Cổ không phải là giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà là giai đoạn phổ thông dân chủ, còn giai đoạn kết thúc của nó - không phải là giai đoạn kết thúc công cuộc

1) O. B. Djamalov, I. B. Blinder. A. U. U'maxov, V.K. Jivalev, K. I. U I. Uxupov. « Các qui luật kinh tế của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa ». NXB « FAN » Cộng hòa Uzobéch. Tasken 1967. tr 25.

xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà chỉ là giai đoạn hết thảy thời kỳ quá độ của đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Do vậy mà việc đồng nhất khái niệm con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa với khái niệm «giai đoạn phát triển xã hội chủ nghĩa trực tiếp» và «giai đoạn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội» là sai trái.

Việc phân giai đoạn một cách đúng đắn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, mà đã được thực hiện, có một ý nghĩa mang tính chất nguyên tắc đối với phương pháp khoa học tiếp cận vấn đề phân chia giai đoạn sự phát triển hiện tại của các nước châu Á và châu Phi đi theo con đường phát triển này.

Đặc điểm quan trọng nhất của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa ở các nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Đông và Mông Cổ là bởi cảnh lịch sử đã không đặt họ trước một vấn đề phức tạp và lâu dài như vậy của cuộc đấu tranh lựa chọn con đường phát triển tiếp tục, như cái mà đang diễn ra trong các nước hiện nay vừa được giải phóng.

Bởi vì trong các nước đó sự lựa chọn con đường phi tư bản chủ nghĩa được bắt đầu trước khi chính quyền hoàn toàn về tay nhân dân lao động. Bởi vậy việc giành lấy sự độc lập về mặt chính trị và việc thiết lập Nhà nước dân chủ dân tộc không phải bao giờ cũng là điểm khởi đầu con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của họ, mà chỉ mở ra cho họ khả năng lựa chọn con đường phát triển này, tức là con đường theo hướng chủ nghĩa xã hội.

Việc lên nắm chính quyền của những người đại diện các lực lượng dân chủ cách mạng, trong phần lớn các trường hợp được đánh dấu, bằng bước ngoặt phát triển của đất nước ta trong việc lựa chọn con đường theo hướng chủ nghĩa xã hội...

Song, trong tất cả các trường hợp, sự lựa chọn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước phát triển được giải quyết trong bối cảnh cuộc đấu tranh giai cấp giữa một mặt là các lực lượng tiến bộ của nhân dân, trong đó có một bộ phận lực lượng dân tộc đầy lòng yêu nước, với các lực lượng phản động có liên quan với bọn thực dân mới.

Ở trường hợp đó, trong cuộc đấu tranh vì con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, không phải bao giờ lực lượng cách mạng cũng giành thắng lợi với các lực lượng phản động phái hữu. Sự thất bại của những người đứng về phía theo hướng chủ nghĩa xã hội trong các nước riêng biệt, nói lên một điều rằng các lực lượng hữu khuynh dưới sự ủng hộ của bọn thực dân mới, có thể thay đổi

chế độ chính trị. Điều này một lần nữa cho thấy rằng việc lựa chọn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa không có nghĩa là sự giành lấy nó một cách dứt khoát. Việc lựa chọn con đường, về thực chất đó mới chỉ là sự khởi đầu của công việc. Vấn đề cuộc đấu tranh «ai thắng ai» giữa các con đường phi tư bản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa chưa giải quyết được bằng sự lựa chọn con đường này. Trong trường hợp này, vấn đề «ai thắng ai» chỉ có thể giải quyết được một cách có hiệu quả đem lại thắng lợi cho con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, nhờ việc tiến hành một cách có hệ thống cuộc cách mạng dân tộc - dân chủ đến cùng.

Việc tiến hành một cách có hệ thống cuộc cách mạng này đến cùng, như kinh nghiệm lịch sử của Mông Cổ cho thấy, sẽ có nghĩa là sự giành giật một cách dứt khoát con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của nước này.

Nhờ việc tiến hành một cách có hiệu quả cuộc cách mạng dân tộc - dân chủ đến cùng, sẽ diễn ra việc chuyển nó thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Và như vậy, giai đoạn mới - giai đoạn thứ 3 của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa sẽ được kết thúc bằng giai đoạn cải tạo xã hội chủ nghĩa các quan hệ kinh tế.

Với quan niệm như vậy về sự phát triển của các nước hiện đại theo hướng chủ nghĩa xã hội, con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa có thể bao gồm 3 giai đoạn chủ yếu: a) Giai đoạn lựa chọn con đường này; b) Giai đoạn giành một cách dứt khoát con đường này, nó tương ứng với giai đoạn tiến hành đến cùng cuộc cách mạng dân tộc - dân chủ; c) Giai đoạn thắng lợi hoàn toàn tiếp theo của nó, thắng lợi này là kết quả của thắng lợi các mối quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Đồng thời cũng cần phải nhấn mạnh những đặc điểm phát triển san đây của các nước theo hướng chủ nghĩa xã hội. Một trong số những đặc điểm nổi bật của các nước này là phong trào tiến lên chủ nghĩa xã hội của các dân tộc có từ trước khi họ tách ra khỏi hệ thống kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa. Bởi vậy chủ nghĩa đế quốc lợi dụng ngay hoàn cảnh này, cố gắng bằng mọi cách bắt họ ra khỏi con đường mà họ đã lựa chọn, hoặc cùng lắm thì cản trở họ.

Một đặc điểm quan trọng khác của các nước này là về mặt địa lý họ nằm cách xa các nước mà giai cấp vô sản đã giành được thắng lợi, mà tất nhiên đó là điểm yếu. Song điểm yếu này trong một chừng mực nhất định được bù đắp lại bằng sự có mặt của khối cộng đồng vững mạnh các nước xã hội chủ nghĩa.

chăng hạn như sự giúp đỡ của Liên Xô và phong trào quốc tế chống đế quốc rộng rãi.

Trong điều kiện phát triển có kết quả, con đường phi tư bản chủ nghĩa của các nước này, tất nhiên sẽ là quá trình cách mạng của sự chuyển biến dần dần, có trình tự của cách mạng dân tộc - dân chủ thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Song ở giai đoạn này của nó diễn ra sự xuất hiện tương hỗ mang tính chất cực kỳ phức tạp và đôi khi mâu thuẫn của các xu hướng xã hội chủ nghĩa và phổ thông dân chủ, sự đan xen 2 giai đoạn khác nhau về chất của một quá trình cách mạng thống nhất, nhưng trong ưu thế rõ ràng của các sự cải tạo phổ thông dân chủ và chống đế quốc.

Đĩ nhiên, các khâu riêng biệt trong công cuộc cải tạo cách mạng của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, ở giai đoạn đầu của nó, có thể vượt ra khỏi phạm vi cuộc cải tạo dân chủ - tư sản, song trên cơ sở này mà xóa sạch hoặc chỉ là xóa nhòa sự khác biệt nội dung giai cấp 2 giai đoạn của nó. theo quan điểm của chúng tôi là không đúng. Bởi vậy giai đoạn hiện tại của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước được giải phóng, trong nhiều trường hợp có thể sẽ được xác định như một giai đoạn phát triển, mà trong đó khối lực lượng xã hội tiên bộ, chống đế quốc, chủ yếu là các tầng lớp trung gian, trí thức tiểu tư sản hay nói một cách khác quần chúng phi vô sản trong môi trường chính trị, bằng các phương tiện phi tư bản chủ nghĩa tiến hành cuộc cải tạo phổ thông dân chủ, chuẩn bị cơ sở cho sự quá độ sang giai đoạn xã hội chủ nghĩa tiếp theo.

Bởi vậy, chúng ta không nên đồng nhất giai đoạn hiện đại của con đường phi tư bản chủ nghĩa mang tính chất dân tộc - dân chủ, với sự phát triển xã hội chủ nghĩa trực tiếp. Dĩ-nhiên một sự đồng nhất như vậy có nghĩa là sự nhảy qua hàng loạt các giai đoạn phát triển lịch sử của các nước đó và là sự phủ nhận một cách chủ tâm hay vô ý các pha quá độ, một khi mà mới chỉ có các điều kiện khách quan và chủ quan cho bước quá độ tiếp theo trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Với cách nhìn nhận như vậy, trước hết, các thành tựu hiện tại của các nước theo hướng chủ nghĩa xã hội được phóng đại lên và hướng phát triển của họ theo con đường phi tư bản chủ nghĩa được sánh ngang với trình độ đã đạt được của các nước trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, hai là quan niệm như vậy, trong một chừng mực nào đó cũng sẽ dẫn tới sự phóng đại vai trò các lực lượng giai cấp và tầng lớp phi vô sản, trong đó có tư sản dân tộc, và dẫn tới

việc không đánh giá hết một cách máy móc vai trò của giai cấp công nhân và của chuyên chính vô sản v.v... Thế nhưng, ở đây cũng không nên gạt bỏ tư tưởng về con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa và những thành tựu cực kỳ quan trọng mà các nước này đã đạt được trong giai đoạn hiện tại của con đường tiến bộ xã hội này. Việc phủ nhận khả năng phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước này, đến lượt mình, sẽ dẫn tới kết luận rằng họ không thể đạt được thành công trong cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội, cho tới khi mà ở đó chủ nghĩa tư bản chưa bị phá tan; dẫn tới việc không đánh giá hết những khả năng cách mạng của nền dân chủ dân tộc, chẳng hạn như của giai cấp nông dân và thậm chí không đánh giá hết cả ý nghĩa của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và của phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, mà hiện nay đang thực hiện vai trò bá quyền của giai cấp công nhân trên phạm vi quốc tế đối với toàn bộ các phong trào cách mạng - dân chủ.

Ở đây cần chú ý rằng không thể phủ nhận những sự thay đổi tích cực đã đang diễn ra trong giai đoạn phát triển hiện tại của các nước theo hướng chủ nghĩa xã hội. Thực chất của những thay đổi đó là các điểm sau:

**Trước hết:** nền dân chủ cách mạng của một số nước đã bắt đầu đặc biệt chú ý tới các vấn đề kinh tế, tới sự phát triển nền kinh tế dân tộc.

**Hai là:** Trong hàng loạt các nước, bắt đầu hình thành với một nhịp độ nhanh chóng các cơ quan bầu cử chính quyền dân chủ - cách mạng, bắt đầu coi trọng vấn đề dân chủ hóa bộ máy Nhà nước, và toàn bộ cuộc sống xã hội.

**Ba là:** Các đảng cách mạng - dân chủ đã tiến một bước quan trọng trong việc gặp gỡ chủ nghĩa xã hội khoa học, chủ nghĩa Mác - Lênin được hàng loạt các đảng đó tuyên bố là cơ sở lý luận của mình, các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội khoa học đã bắt đầu được phổ biến sâu rộng trong quần chúng.

**Tư là:** Các mối liên hệ trở nên sâu sắc và đa diện hơn một mặt là giữa các nước xã hội chủ nghĩa, các đảng cộng sản, với các chế độ dân chủ cách mạng, các đảng dân chủ cách mạng - từ mặt khác.

**Năm là:** Hàng loạt các nước theo hướng chủ nghĩa xã hội bắt đầu áp dụng đường lối giai cấp ngày một chặt chẽ hơn trong việc tiến hành đường lối đối ngoại của mình, trong lúc ngày một thường xuyên hơn đứng trên lập trường đồng nhất hay tương trợ với các nước xã hội chủ nghĩa.

Như vậy từ tất cả những điều trình bày ở trên, rõ ràng một điều là, khi phân tích một cách khoa học các vấn đề của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, về mặt phương pháp luận chúng ta cần xuất phát trước hết từ sự thừa nhận các biến tướng khác nhau của con đường phát triển này và bản chất chung, thống nhất của chúng.

Nếu như chúng ta chỉ xuất phát một cách phiến diện hoặc từ kinh nghiệm, lịch sử phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước cộng hòa dân tộc xô viết và Mông Cổ, hoặc từ kinh nghiệm hiện tại của các nước châu Á và châu Phi đang bước vào con đường phát triển này, thì chúng ta có thể đi tới việc đồng nhất bản chất thống nhất về mặt cơ sở của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội, với các biến tướng riêng biệt mang tính chất lịch sử của nó, và do đó làm mất khái niệm chung con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, làm mất nội dung xã hội học chung của nó, làm nghèo nàn, và cuối cùng là xuyên tạc bản chất của nó.

Do vậy, việc làm lẫn lộn một cách sai nguyên tắc 2 vấn đề khác nhau - vấn đề nội dung cơ bản của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa và vấn đề các biến tướng lịch sử cụ thể của nó, nhất định sẽ dẫn tới điều là việc xác định bản chất con đường phi tư bản chủ nghĩa hoặc sẽ trở thành việc xác định một trong số các biến tướng lịch sử của nó, hoặc cái này lại lẫn thành việc xác định nội dung tổng hợp có tính tổng nhất của con đường phát triển này.

Chủ nghĩa Mác - Lênin như một phương pháp luận chung cho sự nhận thức khoa học, cho phép giải quyết một cách hiệu quả vấn đề phức tạp của các hiện tượng xã hội phức tạp và đa dạng, bằng việc sử dụng phương pháp phân loại khách quan và loại hình học. Tính chất quan trọng của việc phân loại sơ bộ và của loại hình học đối với việc tiếp tục đi sâu nghiên cứu các vấn đề của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa được các nhà nghiên cứu của chúng ta đặc biệt nhấn mạnh. Và đã có những cố gắng thành công về mặt này.<sup>(1)</sup> Hơn nữa phương pháp loại hình học có thể được tiến hành trên cơ sở tách riêng các dấu hiệu khác nhau đặc trưng cho các mặt cụ thể của cuộc sống chính trị xã hội và kinh tế của các nước bước theo con đường này của sự tiến bộ xã hội.

Trước hết, nó có thể lập được từ sự thống kê xuất phát điểm phát triển kinh tế - xã hội của nước này hay nước khác, từ đặc điểm của các mối quan hệ sản xuất thống trị trong nước đó (chẳng hạn quan hệ tiền phong kiến, phong kiến, tư bản chưa chín muồi hay phát

triển trung bình), hai là từ sự thống kê cơ cấu xã hội và trong quan lực lượng giai cấp trong nước này hoặc nước khác (chẳng hạn như sự có mặt của giai cấp công nhân còn kém phát triển và của giai cấp tư sản dân tộc, hoặc sự vắng mặt các giai cấp như vậy...), ba là xuất phát từ sự thống kê đặc thù của kinh nghiệm chính trị và vốn tư tưởng của những lực lượng đã đứng lên nắm chính quyền trong nước, mà đã đi theo con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa; bốn là xuất phát từ sự thống kê các điều kiện quốc tế lúc đất nước bắt đầu chuyển mình đi theo con đường này, và v.v...

Ở đây chúng ta không được quên rằng tiêu chuẩn để đánh giá tính chất đúng đắn của bất kỳ một phương pháp loại hình nào, tất nhiên, là thực tiễn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, đã và đang được thực hiện trong các điều kiện khác nhau cả nội bộ và bên ngoài.

Như đã trình bày ở trên, các điều kiện của cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội ở các nước cộng hòa phía Đông và ở các dân tộc phương Bắc Liên Xô là khác biệt với các điều kiện ở Cộng hòa nhân dân Mông Cổ. Khác biệt hơn nữa là các điều kiện lịch sử của sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa hiện nay ở các nước châu Á và châu Phi. Và sự khác biệt này trước hết được thể hiện trong những sự khác biệt về hoạt động chính trị - thực tiễn của các giai cấp, các đảng và chính quyền Nhà nước.

Kinh nghiệm thực tiễn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, chẳng hạn như thực tiễn chính trị của nó trong các vùng khác nhau trên thế giới, trong các điều kiện đặc thù khác nhau mang tính chất quốc tế và dân tộc đã cho phép các nhà nghiên cứu xã hội khả năng tách riêng một số các biến tướng của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa.

1) V.G. Xolodovnikov. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa M. 1971. tr 29.

- B. Baldo. Về một số các yếu tố của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa ở Mông Cổ - « Các vấn đề lịch sử Mông Cổ », tập các công trình khoa học.

- V. Li. Về loại hình học xã hội con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa - châu Á, châu Phi ngày nay. M. 1979 N. 10, tr 32 - 35. N 11 tr 20 - 23.

- L.M. Gatallina. Các vấn đề của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa. Cộng hòa nhân dân Mông Cổ. M. 1978, tr 24 - 40.

*Biến dạng thứ nhất mang tính chất lịch sử* — đó là con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước cộng hòa Trung Á, Cadăstăng và các dân tộc vùng phía Bắc của Liên Xô, mà được thực hiện trong phạm vi một quốc gia xã hội chủ nghĩa thống nhất đa dân tộc.

*Biến dạng thứ hai* : — đó là sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa, được thực hiện trong một quốc gia tự chủ — Mông Cổ, với sự giúp đỡ của đất nước mà giai cấp vô sản đã chiến thắng, nó khẳng định khả năng và ý nghĩa của liên minh công nông thế giới trên phạm vi quốc tế.

*Biến dạng thứ ba* — đó là sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa được thực hiện trong phạm vi các nước riêng biệt có chủ quyền, cùng với sự giúp đỡ của các nước cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới và trong giới hạn của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới nơi mà quá trình cách mạng được giai cấp công nhân dân tộc liên minh với giai cấp nông dân lãnh đạo. Điển hình của dạng này trong con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa có thể lấy Việt Nam và Lào làm ví dụ.

*Biến dạng thứ tư* — Đó là sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa của hàng loạt các quốc gia dân tộc độc lập trẻ tuổi ở châu Á và châu Phi, khi mà họ thực hiện quá trình định hướng theo chủ nghĩa xã hội cùng với sự giúp đỡ của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, nhưng ở ngoài giới hạn của hệ thống này.

Tuy vậy tính chất đặc thù của từng biến dạng kể trên của con đường phi tư bản chủ nghĩa không bao giờ loại trừ bản chất thống nhất của chúng. Bởi vì tất cả chúng về cơ bản đều có những nhiệm vụ chung, ý nghĩa lịch sử chung. Bản chất thống nhất của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa trong sự phát triển liên tục của nó được thể hiện, ở chỗ, rằng nó là sự quá độ của các nước lạc hậu về mặt kinh tế — xã hội tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Kinh nghiệm cụ thể của hàng loạt các nước cộng hòa Xô viết và của Mông Cổ, — những nước đã trải qua con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội từ các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa, và cả các xu hướng phát triển khách quan mà chúng ta thấy trong điều kiện hiện nay ở hàng loạt các nước theo hướng chủ nghĩa xã hội, cho thấy rằng những nét và qui luật chung đặc trưng cho sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa đã làm cho nó khác với hình thức quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội nói chung, thể hiện các đặc điểm về chất của nó và như một hình thức đặc thù của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Bởi vậy cương lĩnh mới của cộng hòa nhân dân Mông Cổ chỉ rõ rằng kinh nghiệm của con

đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của Mông Cổ, nơi mà dưới sự lãnh đạo của Đảng Mác-xít-Lê-nin-nít đã diễn ra sự chuyển biến giai đoạn cách mạng dân chủ lên giai đoạn chủ nghĩa xã hội, đã cho thấy rằng các qui luật chung của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội cùng tác động cả ở những nước trước đây lạc hậu, nhưng trong từng nước đi lên chủ nghĩa xã hội từ các quan hệ phong kiến, các qui luật này thể hiện một cách độc đáo phù hợp với các điều kiện đặc thù trong sự phát triển của nước đó.

Nhìn chung, kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng việc chuẩn bị các điều kiện để đảm bảo sự quá độ từ các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội, không thể thiếu được vai trò lãnh đạo của đảng Mác-xít-Lê-nin-nít và không thể thiếu được sự ủng hộ giúp đỡ của các nước cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Trong điều kiện hiện nay, khi đã thành công của nhân dân các vùng dân tộc Liên Xô, của nhân dân Mông Cổ, Việt Nam — các dân tộc mà đã kết thúc một cách toàn bộ hoặc một phần bước quá độ từ các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội, đã khẳng định một cách chắc chắn tính ưu việt của con đường phi tư bản chủ nghĩa đối với các nước được giải phóng, bọn chống cộng và xét lại bằng mọi cách cố gắng «bỏ sung» luận cương của mình «về tính tất yếu của chủ nghĩa tư bản đối với các nước thuộc địa lạc hậu» bằng quan niệm về tính phi khả năng và không phù hợp của học thuyết Mác-Lênin và của thực tiễn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa đối với các nước «thế giới thứ ba».

Cùng với những kẻ chống cộng điên cuồng nhất, các nhà lãnh đạo Bắc Kinh hiện nay — những kẻ tách rời hoàn toàn với chủ nghĩa Mác-Lênin, đang tập trung chống lại lý luận về thực tiễn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa.

Hiện nay bọn Maoít thẳng thừng tuyên bố chống lại việc các nước phát triển lựa chọn con đường phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa, tuyên bố rằng con đường đó là «mang tính chất thuộc địa». Tiêu biểu là, để làm mất uy tín của con đường này, bọn Maoít đang công kích dồn dập vào nước cộng hòa nhân dân Mông Cổ, tức vào chính đất nước mà dưới sự ủng hộ của Liên Xô đã bỏ qua chủ nghĩa tư bản và thành công đi trên con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, đã bước vào giai đoạn kết thúc của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đất nước mà đã trở thành ví dụ rõ ràng của sự tiến bộ xã hội đối với các nước lạc hậu về mặt kinh tế.

(Xem tiếp trang 63)

# NHÀ NƯỚC CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1945 - 1985)

(Tiếp theo)

VĂN TẠO

Trong 20 năm (1954 - 1975) miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chỉ viện miền Nam thì miền Nam, mặc dầu bị Mỹ, ngụy chiếm đóng, vẫn luôn luôn là một bộ phận kiên cường, bất khuất của Tổ quốc Việt Nam thống nhất, dưới sự lãnh đạo của một Đảng duy nhất của giai cấp công nhân Việt Nam là Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ năm 1956 đế quốc Mỹ và tay sai âm mưu phá hoại việc hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước và tiến hành chiến tranh một phía thì nhân dân miền Nam đã đứng lên đấu tranh giành quyền sống và đấu tranh cho thống nhất đất nước. Phong trào Đồng khởi của nhân dân miền Nam nổi lên trong năm 1959 - 1960, đã đưa tới sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (20-12-1960). Mặt trận ra đời đã làm nhiệm vụ lịch sử của một chính quyền cách mạng ở vùng đất miền Nam còn rục rủa đấu tranh. Nó ra đời để thống nhất lãnh đạo các chính quyền cách mạng đã được thành lập từ cơ sở trong phong trào Đồng khởi dưới hình thức Ủy ban nhân dân tự quản. Tính đến cuối năm 1960, 2/3 quyền cơ sở ở miền Nam đã bị tan rã. Riêng ở Nam bộ có trên 60% số thôn, ấp và ở Tây Nguyên có 70% số dân được giải phóng. Ở những địa phương mới được giải phóng, Đại hội đại biểu nhân dân địa phương đã bầu ra các Ủy ban nhân dân tự quản. Toàn miền Nam có 2627 xã thì Ủy ban nhân dân tự quản đã được thành lập ở 1373 xã<sup>(1)</sup>. Các Ủy ban này thực hiện chức năng chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân, như trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp ở cả nước trước kia. Tác chiến chính với đế quốc, phong kiến và bọn tay sai, thực hành dân chủ với nhân dân. Các Ủy ban nhân dân tự quản đã tịch thu ruộng đất của địa chủ phần đông chia cho nông dân lao động. Tính đến cuối năm 1960, nông dân đã được chia 30 vạn hecta ruộng đất<sup>(2)</sup>. Cho tới cuối năm 1961 các Ủy

bộ 38 trong số 41 tỉnh, thành miền Nam. Các Ủy ban giải phóng các quận, huyện, xã cũng được thành lập ở hầu khắp miền Nam. Đến cuối năm 1965, nông dân miền Nam đã được chia 2.100.000 hecta ruộng đất tức 70% số ruộng đất canh tác<sup>(3)</sup>.

Từ năm 1965 do thất bại của chiến tranh đặc biệt, đế quốc Mỹ đã gây chiến tranh cục bộ ở miền Nam. Các Ủy ban nhân dân tự quản ở cơ sở đổi thành Ủy ban giải phóng, đưa nhiệm vụ giải phóng đất nước lên hàng đầu.

Năm 1968, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân đánh bại hoàn toàn chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ, giải phóng thêm 1600 ấp với 2 triệu dân<sup>(4)</sup>. Mặt trận dân tộc giải phóng tổ chức tuyên cử bầu ra các Ủy ban nhân dân cách mạng các địa phương. Tính đến tháng 8-1969, những Ủy ban nhân dân cách mạng cấp tỉnh, thành được thành lập ở 34 trong tổng số 44 tỉnh và 4 thành phố lớn trong tổng số 6 thành phố. Nhiều thị xã, thị trấn và trên 1300 xã trong tổng số 1600 xã cũng bầu được Ủy ban nhân dân cách mạng<sup>(5)</sup>. Từ « Ủy ban nhân dân tự quản » đến « Ủy ban giải phóng », « Ủy ban nhân dân cách mạng » là những bước phát triển của chính quyền cách mạng miền Nam về mặt hình thức, còn nội dung cơ bản vẫn là chuyên chính

1) « Sức mạnh Việt Nam », nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà nội, 1975, tr. 152.

2) Cao Văn Lương - « Tìm hiểu phong trào « Đồng khởi » ở miền Nam Việt Nam », Nghiên cứu lịch sử số 5-1979.

3) Tình hình chính trị cơ bản ở miền Nam - Tài liệu của Ủy ban Thống nhất thuộc Hội đồng Chính phủ (Trích lại ở « Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật », Viện Luật học, Nxb KHXH xuất bản, 1983, tr. 132).

4) Xã luận báo Nhân dân ngày 24-12-1968.

5) Báo Thống nhất, 8-1969.

dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân nhằm chống đế quốc, phong kiến và bọn tay sai, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Với hệ thống tổ chức như trên, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã tồn tại như một Nhà nước cách mạng. Đại hội Mặt trận có tư cách như một Quốc hội. Ủy ban Trung ương Mặt trận và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương do Đại hội bầu ra có tư cách như một Chính phủ lâm thời. Ủy ban cử ra các ban chuyên môn như Quân sự, Kinh tế, Tài chính, Thông tin - Văn hóa, Giáo dục, Giao thông, Quản lý vùng giải phóng, Liên lạc đối ngoại và các Hội đồng chuyên môn như Y tế, Thương binh Tả sĩ, Khen thưởng... Tất cả đều hoạt động như các Bộ của một Chính phủ. Mặt trận đã thực hiện chức năng đối ngoại của một Nhà nước, có đại diện trong Ban Chấp hành của 11 tổ chức quốc tế có uy tín, có quan hệ ngoại giao với 18 nước. Mặt trận được 41 Chính phủ, 26 tổ chức quốc tế và nhiều chính đảng và tổ chức quần chúng ở nhiều nước công nhận. Trên trường quốc tế, Mặt trận là người đại diện hợp pháp duy nhất của nhân dân miền Nam Việt Nam.

Mặt trận là tiền thân, là sự chuẩn bị tích cực cho *Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam* ra đời tháng 6-1969.

Sau cuộc tổng tấn công Xuân Mậu Thân (1968) vùng giải phóng được mở rộng và cũng có điều kiện đã chín muồi cho một chính quyền cách mạng ra đời. Trong 3 ngày 6, 7, 8 tháng 6-1969, Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam đã họp nhất trí thông qua Nghị quyết cơ bản *thành lập chế độ Cộng hòa miền Nam Việt Nam* và *Chính phủ cách mạng lâm thời*. Đại hội bầu ra chính phủ lâm thời và Hội đồng cố vấn. Đại hội thực hiện chức năng như một *Quốc hội lập hiến*.

Dưới sự lãnh đạo của Chính phủ cách mạng lâm thời, cách mạng miền Nam phát triển nhanh chóng và vững chắc. Đến đầu năm 1971, nhân dân miền Nam đã giành được quyền làm chủ thêm 3600 ấp với 3 triệu dân<sup>(1)</sup>. Bốn Ban đại diện của Chính phủ đã được thành lập ở miền Trung Trung bộ, Nam Trung bộ, Đông Nam bộ và Tây Nam bộ. Ủy ban nhân dân cách mạng đã được thành lập ở 14 tỉnh, 6 thành phố, 182 huyện và hơn 1500 xã<sup>(2)</sup>.

Đầu năm 1971, chính quyền cách mạng đã cấp 1,6 triệu héc-ta ruộng đất cho nông dân. Nếu tính cả số ruộng đất được chia trong kháng chiến chống Pháp bị địch cướp đi nay lại giành lại được thì tổng số ruộng đất do

nông dân làm chủ đã là 2,1 triệu héc-ta trong tổng số 3,5 triệu héc-ta đất đai canh tác toàn miền Nam<sup>(3)</sup>.

Từ khi ra đời Chính phủ cách mạng lâm thời đã phát huy chức năng chuyên chính của Nhà nước *Cộng hòa dân chủ nhân dân miền Nam Việt Nam*. Ngay 10-6-1969 Chính phủ đã ra chương trình hành động gồm các chính sách lớn như kháng chiến chống Mỹ cứu nước, hòa hợp dân tộc, bảo đảm các quyền tự do, dân chủ, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa. Đối ngoại, Chính phủ ra các Tuyên bố chính trị, như ngày 25-1-1972 ra Tuyên bố về việc Mỹ Thiệu cường bức con em Việt Nam cầm súng đánh thuê, chết thay cho Mỹ. Ngày 2-2-1972 ra Tuyên bố về việc giải quyết hòa bình vấn đề Việt Nam, v.v... Đối nội, Chính phủ ra các Nghị định về xây dựng tổ chức, củng cố chính quyền, như ngày 2-9-1974 ra Nghị định số 1/NĐ/74, quy định nhiệm vụ và tổ chức chính quyền cách mạng ở địa phương. Ngày 15-3-1975 ra Nghị định số C2/NĐ/15 quy định chính sách bảo vệ trật tự an ninh. Ngày 25-3-1975 ra chính sách 7 điểm đối với binh sĩ, sĩ quan và ngũ quyền. Ngày 1-4-1975 ra chính sách 10 điểm ở vùng mới giải phóng.

Nhìn chung lại sự ra đời và tồn tại của Nhà nước cách mạng miền Nam, từ 1960 dưới danh nghĩa Mặt trận giải phóng miền Nam đến chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam (từ tháng 6-1969 đến tháng 7-1976), là sự sáng tạo của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhà nước đã hoàn thành nhiệm vụ dân tộc dân chủ ở miền Nam trong điều kiện đã có miền Bắc xã hội chủ nghĩa chi viện đặc lực.

Nói về hệ chuyên chính, thì chỉ có một Đảng Cộng sản chung của cả nước lãnh đạo. Nói về bộ máy chính quyền thì nó mới ở dạng lâm thời, mà công cụ chủ yếu của nền chuyên chính là quân đội, công an... lại nằm trong một hệ thống chung của cả nước. Cho nên về đại thể, nó có thể được coi như một bộ phận đặc biệt của Nhà nước cách mạng Việt Nam trong cả nước, nhằm hoàn thành nốt nhiệm vụ dân tộc, dân chủ ở một nửa nước Việt Nam thống nhất trong điều kiện đã có Nhà nước chuyên chính vô sản vững mạnh.

(1) (2) (3): Tài liệu Ủy ban thống nhất thuộc Hội đồng Chính phủ. Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng, ký hiệu VTCCB. C.16.T2 (Trích lại ở «*Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*» Viện Luật học, Nhà xuất bản khoa học xã hội, 1983, tr. 197.

#### IV - NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THỰC HIỆN CHỨC NĂNG CHUYÊN CHÍNH VÔ SẢN TRONG CẢ NƯỚC

Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử thắng lợi đã kết thúc cuộc đấu tranh lâu dài, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Việc chuẩn bị cho thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước được tích cực thực hiện. Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất Tổ quốc được tổ chức vào tháng 11-1975, chuẩn bị cho cuộc Tổng tuyển cử trong cả nước. Ngày 25-4-1976 hơn 23 triệu cử tri đã tham gia bầu cử, đạt 98,77% tổng số cử tri. 492 đại biểu đã trúng cử, trong đó có 80 đại biểu là công nhân, 100 đại biểu là nông dân, 6 đại biểu làm nghề thủ công, 54 đại biểu quân nhân, 141 đại biểu là cán bộ chính trị, 98 là trí thức, nhân sĩ dân chủ, 13 đại biểu cho các tôn giáo. Thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử có ý nghĩa quyết định đối với việc hoàn thành thống nhất nước nhà. Ngày 2-7-1976 Quốc hội họp kỳ đầu thông qua các nghị quyết về tên nước, và thông qua nghị quyết về Quốc Kỳ, Quốc Huy, Thủ Đô, Quốc Ca và quy chế về tổ chức và hoạt động của Nhà nước... *Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức ra đời.*

Đánh giá cao sự thống nhất về mặt Nhà nước, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng đã nhấn mạnh: «Thành công rực rỡ của Đảng ta và nhân dân ta là đã nhanh chóng thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước, thiết lập hệ thống chuyên chính vô sản trong cả nước»<sup>(1)</sup>.

Độc lập, thống nhất thực sự, cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện có các nước xã hội chủ nghĩa anh em giúp đỡ, ủng hộ, đó là những thuận lợi vô cùng to lớn của chúng ta. Nhưng trước mắt chúng ta còn gặp không ít khó khăn. Kẻ thù đế quốc tuy đã thất bại thảm hại ở Việt Nam nhưng vẫn không từ bỏ âm mưu phá hoại cách mạng Việt Nam. Đồng thời bọn bành trướng bá quyền Bắc Kinh câu kết với chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ, đã trở thành kẻ thù nguy hiểm trực tiếp trước mắt của nhân dân ta. Do đó nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa cũng còn vô cùng nặng nề. Và khó khăn lớn nhất của chúng ta, như Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V đã chỉ rõ, đó là «Nền kinh tế nước ta còn phôi biển là sản xuất nhỏ, lại phải gánh chịu những hậu quả hết sức nặng nề của chiến tranh lâu dài và chủ nghĩa thực dân»<sup>(2)</sup>.

Nhà nước chuyên chính vô sản phải thực hiện chức năng cải tạo và xây dựng chủ

nghĩa xã hội, đồng thời trấn áp bọn phá hoại cách mạng bên trong cũng như dập tắt những âm mưu phá hoại của bọn đế quốc và bành trướng từ bên ngoài. Muốn vậy phải phát huy mạnh mẽ nền dân chủ vô sản với cơ chế: Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ. Nhà nước quản lý. Sự lãnh đạo toàn diện, tuyệt đối của Đảng là bảo đảm cao nhất cho chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động và là điều kiện quyết định để giữ vững và tăng cường bản chất của Nhà nước chuyên chính vô sản. Còn quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động là mục tiêu cơ bản của nhà nước, là động lực tạo nên sức mạnh nội tại của bản thân Nhà nước... Vì vậy Nhà nước xã hội chủ nghĩa đã đề ra những thể chế để thực hiện và bảo vệ quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động và những *Sắc luật, Nghị định* để cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã chỉ rõ: «Để thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, phải kiện toàn Nhà nước xã hội chủ nghĩa của cả nước, tăng cường hiệu lực của Nhà nước về mặt tổ chức và quản lý kinh tế, văn hóa và xã hội, nhanh chóng xây dựng và kiện toàn bộ máy chính quyền Nhà nước các cấp ở miền Nam, tiếp tục hoàn thiện bộ máy chính quyền Nhà nước các cấp ở miền Bắc»<sup>(3)</sup>.

Chính quyền các cấp ở miền Nam được tăng cường và củng cố vừa bằng một đội ngũ cán bộ cách mạng đồng đảo đã chiến đấu và xây dựng ở miền Nam vừa bằng hàng vạn cán bộ được điều động từ miền Bắc vào.

Điều cơ bản nhất để hoàn thiện bộ máy chính quyền Nhà nước là việc xây dựng *Hiến pháp xã hội chủ nghĩa* như Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã khẳng định là phải «Xây dựng Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thể chế hóa bằng đạo luật cơ bản của Nhà nước quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động, dựa trên cơ sở liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân»<sup>(4)</sup>. Dự thảo Hiến pháp đã được công bố để toàn dân thảo luận

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng, tập I, nhà xuất bản Sự thật, 1982, tr. 23.

(2) Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ V, đã dẫn, tr. 36.

(3) và (4) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, tập II, nhà xuất bản Sự thật, 1976, tr.

xây dựng. Ngày 13-12-1980. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã nhất trí thông qua Hiến pháp mới và ngày 19-12-1980 Quyền Chủ tịch nước ký lệnh công bố Hiến pháp. Tính chất và nội dung của Hiến pháp, như Trung ương Đảng đã nêu rõ: « Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hiến pháp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Nó tổng kết những kinh nghiệm quý báu của 35 năm xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, kinh nghiệm thi hành Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, khẳng định những thành quả cách mạng mà nhân dân ta đã giành được trong 50 năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh, xác định phương hướng và mục tiêu phát triển của xã hội Việt Nam trong giai đoạn mới<sup>(1)</sup>. Hiến pháp dành hẳn một điều (điều 38) khẳng định: « Chủ nghĩa Mác-Lênin là hệ tư tưởng chỉ đạo sự phát triển của xã hội Việt Nam ». Trên cơ sở tư tưởng chỉ đạo chung đó và dựa vào các điều khoản quy định trong Hiến pháp, nhà nước đã công bố một loạt sắc luật nhằm củng cố tổ chức và tăng thêm hiệu lực của Nhà nước chuyên chính. Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước công bố ngày 11-7-1981. Luật tổ chức Tòa án nhân dân và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân công bố ngày 13-7-1981. Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng công bố ngày 14-7-1981. Quy chế về đại biểu Quốc hội và nội quy về kỳ họp Quốc hội được Quốc hội thông qua ngày 30-12-1981. Về mặt xây dựng và phát triển kinh tế, Nhà nước đã ra những nghị quyết, chỉ thị và công bố những điều lệ, sắc luật quan trọng, như Điều lệ của xí nghiệp công nghiệp quốc doanh ban hành ngày 8-4-1977, Điều lệ liên hiệp các xí nghiệp quốc doanh ban hành ngày 1-12-1978, Quyết định của Hội đồng Chính phủ số 26-CP ngày 21-1-1981 về việc mở rộng hình thức trả lương khoán theo sản phẩm và vận dụng các hình thức khen thưởng trong các đơn vị sản xuất kinh doanh. Thông tư số 05-TT/NN, ngày 16-2-1981 hướng dẫn việc thực hiện cải tiến công tác khoán trong các hợp tác xã nông nghiệp, Pháp lệnh của Hội đồng nhà nước ngày 25-2-1983 về thuế nông nghiệp, Pháp lệnh của Hội đồng Nhà nước ngày 26-2-1983 về sửa đổi một số điều trong thuế công thương nghiệp, v.v...

Về xây dựng chế độ xã hội mới, Nhà nước cũng ra nhiều văn bản như: Quy định của Hội đồng chính phủ ngày 26-4-1979, về quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của công nhân, viên chức tại các đơn vị cơ sở sản xuất, kinh doanh của Nhà nước, Pháp lệnh do Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 27-11-1981, quy định về việc xét và giải quyết các đơn khiếu

nại, tố cáo của công dân. Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ công bố ngày 20-5-1981. Quy định của Hội đồng Chính phủ ngày 8-6-1979 về chế độ trách nhiệm, chế độ kỷ luật, chế độ bảo vệ của công và chế độ phục vụ nhân dân của cán bộ, nhân viên nhà nước, Pháp lệnh ngày 30-6-1982 trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép... Tất cả đều nhằm xây dựng và củng cố chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trên cơ sở Hiến pháp xã hội chủ nghĩa và các sắc luật, nghị định đã ban hành, Nhà nước đẩy mạnh việc hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam.

Đến cuối năm 1976 ở miền Nam hầu hết các cơ sở kinh doanh của tư sản mại bản và những phần tử chạy trốn ra nước ngoài đều bị tịch thu. Nhà nước nắm các cơ sở công nghiệp quan trọng, nắm hệ thống ngân hàng, ngoại thương, vận tải đường sắt, đường biển, đường hàng không... Từ tháng 2-1977, khi Nhà nước đẩy mạnh việc cải tạo xã hội chủ nghĩa, đến tháng 10-1978, Nhà nước đã chuyển 300 xí nghiệp tư bản tư doanh thành xí nghiệp quốc doanh, giao 200 xí nghiệp cho các địa phương quản lý, 600 xí nghiệp vừa và nhỏ khác chuyển thành các hợp tác xã sản xuất. Đến năm 1980 khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa đã chiếm 69% giá trị sản lượng công nghiệp ở miền Nam. Cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp cũng thu được những kết quả bước đầu. Tính đến cuối năm 1978, đầu năm 1979 toàn miền Nam đã có 736 hợp tác xã, 12.711 tập đoàn sản xuất. Đến năm 1980 24,5% số hộ nông dân ở miền Nam đã tham gia các hợp tác xã nông nghiệp. Tính chung trong cả nước, đến năm 1980, khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa đã chiếm 57,7% tổng sản phẩm xã hội và 49,2% thu nhập quốc dân. Giai cấp công nhân đã chiếm gần 10% dân số<sup>(2)</sup>.

Đánh giá kết quả cải tạo xã hội chủ nghĩa trong cả nước, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V đã nêu rõ: « Quan hệ sản xuất mới ở miền Bắc tiếp tục được củng cố một bước. Ở miền Nam công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đạt được kết quả bước đầu. Giai cấp tư sản mại bản đã bị xóa bỏ. Một bộ phận công thương nghiệp tư bản tư doanh đã được cải tạo. Điền công nghiệp, thủ công

1) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IV.

2) Viện Luật học. « Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam » NXB. Khoa học xã hội 1983, tr. 276, 298, 299

ngành và thương nghiệp nhỏ đang được sắp xếp và tổ chức lại. Một bộ phận nông dân các tỉnh Nam bộ đã được tổ chức vào các tập đoàn sản xuất. Các tỉnh Nam Trung bộ là cơ bản hoàn thành đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể<sup>(1)</sup>.

Nhìn chung lại qua 5 năm thực hiện chức năng cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa của nền chuyên chính vô sản (1975 - 1980) đất nước đã đạt được những thành tựu đáng kể. Về kinh tế, năm 1980 so với năm 1975 sản lượng lúa tăng 117%, màu tăng 257%, giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng 113%.

Tổ văn hóa, số học sinh, sinh viên, kỹ sư và hệ thống văn hóa lên đến 16 triệu người. Riêng số người tốt nghiệp đại học và trung học chuyên nghiệp trong cả nước nếu năm 1975 mới là 461.000 người thì năm 1980 đã lên tới 773.000 người<sup>(2)</sup>.

Về chức năng trấn áp phản cách mạng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, điều 13 của Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: « Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là thiêng liêng và bất khả xâm phạm, mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống lại sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội đều bị nghiêm trị ». Điều 2 của Hiến pháp nhấn mạnh phải « Đập tan mọi sự chống đối của bọn phản cách mạng trong nước, mọi hành động xâm lược và phá hoại của kẻ thù bên ngoài ».

Ngay từ sau ngày mới giải phóng miền Nam, Nhà nước đã dựa vào Hiến pháp 1959, Quốc hội chung của cả nước ra nghị quyết ngày 2-7-1976, thừa nhận trong khi chờ đợi xây dựng Hiến pháp mới<sup>(3)</sup>, Nhà nước đã tiến hành các biện pháp trừng trị bọn phản cách mạng, phá rối trật tự trị an.

Ngày 17-2-1979, tập đoàn phản động Bắc Kinh đưa 30 vạn quân xâm lược trên toàn tuyến biên giới phía Bắc Việt Nam. Ngay trong ngày đó Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Lời kêu gọi toàn dân đứng lên bảo vệ Tổ quốc. Ngày 23-2-1979 Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 58-CP về việc phục vụ chiến đấu tại các tỉnh biên giới phía Bắc. Ngày 2-3-1979 Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết số 87-CP về những công tác trước mắt nhằm tăng cường lực lượng chiến đấu và đẩy mạnh sản xuất. Ngày 5-3-1979, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra Quyết định Tổng động viên cả nước cho cuộc chiến tranh giữ nước. Cùng ngày Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 33-CP về Quân sự hóa toàn dân và Ủy ban toàn dân. Các Quyết định, Nghị Quyết đã có hiệu lực mạnh mẽ trong việc tổ chức,

động viên toàn dân kháng chiến. Sau 30 ngày đầu chiến đấu từ 17-2 đến 18-3-1979, quân và dân Việt Nam đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của bọn bành trướng bá quyền Bắc Kinh, bảo vệ được Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Về mặt ngoại giao, trước kia nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã phát huy chức năng đối ngoại một cách mạnh mẽ, đồng thời Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng đã đẩy mạnh quan hệ đối ngoại của mình. Đến nay đất nước thống nhất, cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, công tác đối ngoại phát triển chưa từng có. Điều 14 của Hiến pháp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nêu rõ đường lối và chính sách đối ngoại là « Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tăng cường tình hữu nghị anh em, tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác về mọi mặt với Liên Xô, Lào, Campuchia trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lenin và chủ nghĩa quốc tế vô sản; bảo vệ và phát triển quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng, đoàn kết với nhân dân các nước đang đấu tranh vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội; thực hiện chính sách cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi. Tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa bá quyền, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội ». Trên cơ sở đường lối, chính sách chung này, các quan hệ đối ngoại đã được xác lập từ trước nay vẫn tiếp tục duy trì và phát triển. Những hiệp ước hữu nghị và hợp tác mới đã được ký kết từ sau ngày đất nước thống nhất. Ngày 3-11-1978 hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Liên Xô được ký kết. Ngày 19-6-1978 trong khóa họp lần thứ 32 của Hội đồng Tương trợ kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của Hội đồng. Ngày 18-7-1977 Nhà

1) Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng - Văn kiện Đại hội, tập I, đã dẫn, tr. 29.

2) Viện Luật học, sách đã dẫn, tr. 209.

3) Nghị quyết của Quốc hội chung cả nước ngày 2-7-1976 ghi rõ: « Trong khi chưa có Hiến pháp mới, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ».

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hiệp ước hữu nghị và hợp tác với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, với Campuchia, sau khi cách mạng Campuchia đập tan được ách thống trị diệt chủng của bọn Pôn-pốt - Iêng Xaxy, tay sai Bảo Kinh, ngày 18-2-1979. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa VN đã ký kết Hiệp ước hòa bình hữu nghị và hợp tác với nước Cộng hòa nhân dân Campuchia.

Một sự kiện đáng ghi nhớ trong lịch sử quan hệ đối ngoại là ngày 29-9-1977, tại Hội nghị lần thứ 32 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Việt Nam đã được kết nạp thành thành viên của Liên hiệp quốc. Đó là một sự kiện lịch sử « Có ý nghĩa trọng đại không những đối với Việt Nam mà còn là đối với cả Liên hợp quốc - như Ông Tổng thư ký Liên hợp quốc đã đánh giá nhân buổi lễ kéo cờ Việt Nam lên trụ sở Liên hợp quốc, ngày 21-9-1977 - Sau cuộc chiến đấu lâu dài và gian khổ để giành độc lập tự do, nhân dân Việt Nam tham gia vào những cố gắng của Liên hợp quốc nhằm thiết lập hòa bình và cộng đồng trên toàn thế giới » (1).

Nhìn chung lại, 40 năm ra đời, tồn tại và phát triển của Nhà nước cách mạng Việt Nam cũng là 40 năm đấu tranh kiên trì và gian khổ của nhân dân lao động Việt Nam nhằm giành quyền làm chủ - làm chủ về mặt Nhà nước, cũng tức là làm chủ đất đai, tài nguyên, làm chủ cuộc sống, làm chủ vận mệnh của mình và của cả dân tộc. Chính vì nhằm mục tiêu lớn lao làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội, làm chủ bản thân mình như vậy mà nhân dân Việt Nam phải chiến đấu kiên cường, anh dũng, trong hơn nửa thế kỷ để giành cho được độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Và cũng chính trong các bước đường khó khăn, gian khổ ấy mà Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã có những sáng tạo lớn lao về xây dựng Nhà nước. Hình thức và chức năng thì có thay đổi, phát triển qua từng thời kỳ nhưng trước sau đó vẫn là Nhà nước do giai cấp vô sản độc quyền lãnh đạo, dựa trên cơ sở công nông liên minh, lấy mặt

trận dân tộc thống nhất rộng rãi và vững chắc làm chỗ dựa, mà mục tiêu duy nhất và cao nhất cần đạt tới là chuyên chính vô sản.

Nền chuyên chính đó chọn tên này đã được xác lập với một cơ chế rất sáng tạo là: *Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ*, nhằm đảm bảo quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động.

« Đảng lãnh đạo về nhân dân làm chủ. Đó là sứ mệnh lịch sử của Đảng, đồng thời cũng là tất yếu khách quan của chế độ làm chủ tập thể. Không có Đảng lãnh đạo, nhân dân lao động không thực hiện được quyền làm chủ của mình. Nhân dân lao động làm chủ, chủ yếu bằng Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nhà nước là người đại diện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động. Nhà nước quản lý có nghĩa là Nhà nước phải cụ thể hóa đường lối, chính sách của Đảng thành chế độ chính sách, quy tắc, pháp luật của Nhà nước để hướng dẫn, tổ chức hành động cách mạng của quần chúng » (2).

Nhân dân lao động Việt Nam chiến đấu để giành chính quyền và xây dựng nên Nhà nước cách mạng, chính là xây dựng nên công cụ để thực hiện quyền làm chủ tập thể của mình. Vì vậy ngày nay, để phát huy đầy đủ chức năng chuyên chính đó, Nhà nước nước phải phải chống chủ nghĩa quan liêu, tác phong mệnh lệnh, xa rời quần chúng, không quan tâm đầy đủ đến lợi ích quần chúng; mặt khác phải đấu tranh chống chủ nghĩa vô chính phủ, phải giáo dục quần chúng bác vệ, phục tùng quyền lực của Nhà nước, để hoàn thành tốt các nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 1984

(1) Viện Luật học, sách đã dẫn, tr. 296

(2) Lê Duẩn, « Năm vững quy luật, đổi mới quản lý kinh tế » Báo nhân dân 13-8-1984, tr 1.

# HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ THẾ KỶ XVIII - XIX (HIỆN TƯỢNG VÀ BẢN CHẤT)

NGUYỄN QUANG NGỌC - PHAN ĐẠI ĐOÀN

**T**HẾ kỷ XVIII - XIX tình hình chính trị trong nước rất phức tạp, luôn luôn biến động, nhưng tình hình kinh tế lại có những bước phát triển đáng kể. Lúc này ở trên thế giới các cuộc cách mạng tư sản liên tiếp bùng nổ và giành được thắng lợi, chấm dứt chế độ phong kiến, khẳng định sự thống trị của chế độ tư bản và đang diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp thay thế dần lao động thủ công bằng máy móc, đưa sản xuất thủ công nhỏ bé tiến lên đại công nghiệp cơ khí. Chủ nghĩa tư bản phương tây đang kéo cả thế giới vào guồng máy phát triển của chủ nghĩa tư bản, trong đó có thị trường Việt Nam.

Đặt vào bối cảnh chung đó, trong bài viết này, chúng tôi chỉ nêu lên vài nhận xét được rút ra từ quá trình khảo sát thực tế trên 20 làng ở vùng trung tâm của đồng bằng Bắc Bộ<sup>(1)</sup> trong đó có các làng buôn được coi là tiêu biểu như ĐÀ NGUU ở Hải Hưng, BẢO ĐÁP ở Hà Nam Ninh và PHỦ LƯU ở Hà Bắc. Vùng đất này từ thời kỳ bắt đầu dựng nước cho đến nay, suốt trong chiều dài lịch sử luôn luôn là vùng kinh tế, chính trị xã hội trọng yếu nhất của đất nước, do đó tìm hiểu hoạt động thương nghiệp ở đây có thể giúp chúng ta hiểu được tình hình thương nghiệp ở nông thôn Việt Nam đương thời cho đến thế kỷ thứ XX và qua đó phân nào hiểu được kết cấu kinh tế - xã hội Việt Nam truyền thống.

## I - BUÔN BÁN NHỎ VÀ CHỢ LÀNG LÀ HOẠT ĐỘNG PHỔ BIẾN Ở NÔNG THÔN

Trung tâm đồng bằng Bắc Bộ là vùng châu thổ khá cổ và ổn định, có diện tích tương đối lớn, địa hình bằng phẳng - Người Việt cổ từ buổi đầu tiến tiến xuống đồng bằng đã chủ yếu khai phá vùng đất này, biến thành cơ sở trồng lúa nước, nơi cung cấp lương thực chủ yếu cho cộng đồng cư dân. Vùng này có mật độ dân số cao và tốc độ tăng dân số quá nhanh nên đất đai trồng trọt ngày càng quý hiếm - đúng như dân gian tổng kết «tấc đất tấc vàng». Đã thế ruộng đất lại luôn luôn sẽ nhỏ và cực kỳ manh mún. Bình quân ruộng đất một gia đình nông dân không thể vượt quá 1 mẫu (0.36 héc ta) trong khi ở Anh, Pháp loại dưới 3 héc ta (dưới 8.33 mẫu) hầu như không thể tồn tại được<sup>(2)</sup>. Kỹ thuật canh tác thủ công lạc hậu và ít được cải tiến nên năng suất lao động thấp và phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Ở đây nông nghiệp gắn liền với thủ công nghiệp, gia đình nông dân là một đơn vị kinh tế nhưng không tách rời mà

gắn bó trong làng xã nên nhu cầu mua bán trao đổi lại có điều kiện nảy sinh sớm thậm chí trong nội bộ làng xã.

Và lại, bản thân sản xuất nông nghiệp do các đặc điểm của nó đã không sử dụng hết thời gian và khả năng lao động của người nông dân, nhưng lại không thể tạo ra đủ số lương thực, thực phẩm nuôi sống gia đình họ<sup>(3)</sup>, nên họ phải sử dụng số thời gian rỗi đó để làm các nghề phụ khác và buôn bán kiếm thêm. Nhưng công việc này đều hướng vào thị trường trao đổi.

Nơi buôn bán trao đổi là chợ làng chợ vùng, các bến sông nơi giao lưu của các luồng đường, luồng hàng hay các phố nhỏ - ở trung tâm vùng đồng bằng Bắc Bộ hầu như làng nào cũng có chợ, mỗi huyện có từ 18 đến 22 chợ và từ 4 đến 7 làng lại có một chợ chung<sup>(4)</sup>. Các chợ chung này hoạt động theo định kỳ mỗi tháng 5 - 6 phiên và mỗi phiên khoảng

nửa ngày. Khoảng 4 - 5 chợ phiên họp lại thành một *chu kỳ chợ khép kín*. Như thế cứ 4.5 tồng (hay huyện) trong suốt cả tháng, ngày nào cũng có chợ.

Thị dụ ở phủ Thuận An có các chợ Giầu (Tiền Sơn), Lim (Tiền Sơn), Văn (Việt Yên), Chờ (Yên Phong), Núi (Gia Lương) các phiên chợ nối tiếp nhau đủ 30 ngày trong tháng. Dân vùng Kim Động (Hải Hưng) trước đây chỉ cần đi các chợ Tráng Xá, Nam Tri, Triệu Cầu vì quanh năm ngày nào cũng có một trong 3 chợ đó họp. Đáng chú ý là các phiên chợ Râu, Mết Ngà, Cầu, Táng ở vùng Vĩnh Bảo (Hải Phòng) đã đi vào ca dao quen thuộc:

« Một Râu, hai Mết, ba Ngà  
 Tư Cầu, năm Táng, sáu Ngà lại Râu  
 bảy Ngà, tám Mết, chín Cầu  
 Mồng mười chợ Táng, một Râu lại về »

Cứ lần lượt như vậy quanh năm suốt tháng, bất cứ ngày nào người nông dân cũng đều có thể đi chợ (trong phạm vi vài tồng).

Vào thế kỷ thứ XVIII - XIV. Nông thôn Bắc Bộ cũng có những loại chợ chuyên bán một loại sản phẩm như chợ gạo, chợ sắt ở Văn Chàng, Nam Ninh (Hà Nam Ninh), chợ chỉ, chợ vải ở Xuân Cầu, Mỹ Văn (Hải Hưng)... nhưng vẫn phổ biến là loại chợ nổi tiếng về một loại đặc sản ở địa phương. Chợ Chùa ở Văn Chàng bán rất nhiều các mặt hàng nhưng nổi tiếng là khoai lang, hay « chợ Dăm bán những ngô khoai chợ họ toàn bán những loại rau dưa... ». Ngoài ra còn các loại chợ Chùa, chợ đình, chợ âm dương, có chợ một năm chỉ họp một lần và hình thức họp chợ mang nặng tín ngưỡng nguyên thủy. Đó là chưa kể đến một bộ phận nông dân đã trực tiếp ra mua bán trao đổi ở thành phố Kẻ Chợ, phố Hiến hay mua bán ở các cảng, trực tiếp mua bán với người nước ngoài. Có một số đi xa hơn theo các luồng buôn bán xuống tận miền biển, ngược lên miền núi, vào tận miền Thanh Nghệ hay đi đến tận miền Trung, miền Nam...

Hầu hết các loại hàng hóa trao đổi là các loại nông sản, lương thực, thực phẩm, công cụ lao động, đồ dùng gia đình. Chợ Dầu có gần 3 chục cầu hàng là các quầy hàng cố định như các cầu hàng chó, gà, lợn, nước mắm, đồng, thuốc, đồ sành sứ, đậu, bún, sợi, nôi đất, vải thảm, vải trắng, thịt, đồ, lạc, rau, cá, trâu, vó, củi, giò chả, gạo, nón chiếu, vông, chuối, cây bừa, trâu bò, rọ rá... Ca dao vùng Nam Ninh (Hà Nam Ninh) phản ánh khá đầy đủ các mặt hàng bán ở chợ Chùa làng Văn Chàng

« ... xanh mắt là chị hàng da  
 trắng mà hàng muối, ngọt hoa hàng đường

thơm ngát là chị hàng hương  
 tanh tao hàng cá, phở trương hàng vàng  
 bộn bề là chị hàng dang  
 Bán rọ, bán rá, bán sàng, bán nia  
 Nghề ngang là chị hàng cua  
 Hàng ếch nháp nhồm người mua cũng  
 nhiều  
 Hàng khoai đông suốt sớm chiều...

Hoặc như xã Trà Lũ (Xuân Thủy, Hà Nam Ninh) vốn nghèo khổ vì đất ít như dân gian đã nói « chưa mưa đã lội, chưa hấp hối đã nút ruộng ra », thì buôn bán là nghề bổ sung cần thiết. Ca dao của Trà Lũ đã phản ánh thương phẩm trao đổi chủ yếu của dân địa phương các thôn xóm như sau:

« Đường Nhất đi chợ lăm khoai  
 Đông Viên tốt rọ, Phú Nhai chùng quần.  
 Khâu Nội đi chợ thi gân.  
 Khâu Tam hàng xáo đồng lãn mới ra  
 Khâu Nội thì làm bánh đa  
 Đường Nhất bán ú người ta đã đồn  
 Kẻ Trung rọ rá xôn xôn  
 Đường Nhất bán ú lại đồn khoai lang  
 Tiền Tùng đội chiếu lãn lang  
 Đường Nhất bán ú đón ngang đầu cầu »

Đây chỉ là những sản phẩm nông nghiệp và nghề phụ do người sản xuất bán và mua. Cơ cấu mặt hàng ở các chợ nông thôn về đại thể đều giống nhau, vừa phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của nông dân vừa đáp ứng nhu cầu của sản xuất nhỏ ở nông thôn.

Chợ ở nông thôn là trung tâm thu hút người và hàng, là trung tâm kinh tế đồng thời cũng là một điểm văn hóa. Người nông dân có thể đem đến chợ bán bất cứ một loại hàng hóa gì mà mình có và có thể tìm thấy ở chợ các mặt hàng mình cần, do đó chợ đã góp phần điều tiết những bất hợp lý trong kinh tế và trong đời sống của gia đình nông dân. Họ đem bán đi những sản phẩm thừa hay những đồ vật chưa cần dùng để mua về những mặt hàng cần thiết phục vụ cuộc sống và sản xuất. Như vậy thương phẩm ở chợ chủ yếu là của tiểu nông hay tiểu nông kiêm thương nghiệp và phục vụ, bổ sung cho tiểu nông. Do đó chợ làng không những không làm phân rã nền kinh tế tiểu nông, trái lại nó trực tiếp góp phần giải quyết những bế tắc của kinh tế tiểu nông, nó thực sự giữ vai trò của thành thị ở giữa nông thôn. Đây là một bộ phận quan trọng của thành thị bị xé nhỏ và hòa vào nông thôn, làm cho nông thôn cũng có dáng dấp của thành thị (1). Mạng lưới chợ ở

mạng thôn đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX vừa là sản phẩm của quá trình mở rộng của kinh tế hàng hóa lại vừa là hệ quả của tình trạng bế tắc của kinh tế tiểu nông, nó vừa góp phần thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển, lại vừa bổ sung kinh tế tiểu nông. Hai mặt đối lập này cùng tồn tại, cùng phát huy tác dụng lại tạo nên tính ổn định của cấu trúc hàng hóa chợ và sự vững chắc của kết cấu kinh tế truyền thống làng xã.

Những làng nằm trong vùng kinh tế hàng hóa phát triển như Phú Lưu, Đình Bảng, Trang Liệt, Đông Kỳ (Tiên Sơn, Hà Bắc), Đông Tỉnh, Xuân Cầu (Mỹ Văn, Hải Hưng), Văn Chàng (Nam Ninh, Hà Nam Ninh)... hoạt động buôn bán cũng phát đạt lên. Các tầng lớp địa chủ, phú hào, nông dân khá giả trong xu thế phát triển chung của kinh tế hàng hóa đã tung vốn ra tham gia các hoạt động buôn bán. Tương lai phát triển của tầng lớp này là loại địa chủ kiêm công thương nghiệp mà ở hầu khắp các làng thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ đều có.

Nhưng không chỉ có như vậy. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, ngay cả những nơi kinh tế hàng hóa còn thấp kém và ở những gia đình nông dân nghèo, khổ, hoạt động buôn bán trao đổi cũng vẫn được đẩy mạnh. Cả làng Báo Đáp (Hà Nam Ninh) nhỏ nhàu đi buôn chủ yếu là vì ruộng đất ở đây không đủ nuôi sống dân làng. Các làng Đa Ngru, Đông Tỉnh, Xuân Cầu (Hải Hưng) từ 4 - 500 năm nay đã phát triển nghề buôn, nhưng nghề buôn chỉ đột khởi trở thành nguồn sống chính của đại bộ phận cư dân trong làng vào những năm 70, 80 của thế kỷ XIX, khi đề Văn Giang vỡ liền trong 18 năm, người nông dân bị đẩy vào tình trạng cùng khổ nên họ phải chuyển sang buôn bán «kiếm ăn».

Gia phủ họ Đào ở Đông Tỉnh (Hải Hưng) chép bà Lê Thị Thục vì nhà kém đói, bà phải đem 2 người con lên buôn bán «kiếm ăn» ở làng Chúc Sơn. Ngày 7 tháng 10 năm 1876 bà đi bán rau cải ở chợ Mai Lĩnh, vì quá đói bà ăn phải sắn tàu độc mà chết.

Cao Bá Quát, nhà thơ sống vào giữa thế kỷ XIX đã mô tả khá cụ thể chân xác hình ảnh người buôn thuốc bắc Đa Ngru trong bài thơ «Giữa đường gặp người đói»:

«Thưa rằng: tình cảnh tôi  
Nhà nghèo làm thầy thuốc,  
Lên kinh mong cầu tài,  
Kinh đó chẳng ai ốm,  
Thầy thuốc từng đồng ngồi  
Cùng kẻ phải quay về  
Đường mây nghìn dặm khơi

Ngày hai có chiếc trap

Ngày ba nhện dơi dài...»<sup>(6)</sup>

Hiện tượng vì nghèo khổ mà phải đi buôn bán được phản ánh rất phong phú trong tục ngữ, ca dao dân ca

Dân vùng Tân An, Yên Dũng (Hà Bắc) kể lại 12 tháng làm thuê buôn bán kiếm sống của mình

«... Tháng tư về gặt vội vàng  
Tháng năm gồng gánh rời làng ra đi  
Tháng sáu lên tận Tranh, Đề  
Vợ chồng con cái còn gì bán mua...»

hay ở vùng Nam Sang (Lý Nhân, Hà Nam Ninh) xưa quanh năm dơi kém, vào dịp tháng 7, tháng 8, khi nước lên to, ruộng đồng không cấy cấy được, dân làng phải đi khắp nơi dong thóc về làm hàng xay, hàng xáo kiếm sống:

«... Anh là con trai Nam Xang  
Nước lớn ngang đàng vác đấu đi dong  
Anh dong tỉnh Bắc, tỉnh Đông  
Trở về anh lại sang dong tỉnh Đoài...»

Hiện tượng người nghèo khổ đi buôn không phải là cá biệt mà là hiện tượng bình thường, phổ biến ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX. Hiện tượng này là sản phẩm của nạn nhân khẩu nông nghiệp «thừa tiềm tàng» trong điều kiện lực lượng sản xuất chưa phát triển, số nhân khẩu «thừa» này không được thu nạp vào hầm mỏ, thành thị hay chuyên, sang lao động, công nghiệp như ở phương Tây hậu kỳ trung đại. Để khỏi phải lưu vong và chết đói, họ buộc phải chuyển sang buôn bán kiếm thêm, và như thế số lao động nông nghiệp thừa này được chuyển sang thương nghiệp, làm cho hoạt động thương nghiệp được mở rộng hơn trước. Đây chỉ là hiện tượng mở rộng về hình thức, về số lượng mà không tạo ra một sự phát triển, thay đổi về chất. Mạng lưới chợ và hoạt động buôn bán dù có được mở rộng đến mức nào đi nữa thì cũng vẫn chỉ nằm trong khuôn khổ của sản xuất hàng hóa giản đơn.

Tóm lại, hoạt động buôn bán ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX mang tính phổ biến, một mặt vừa khẳng định bước trưởng thành của kinh tế hàng hóa nhưng mặt khác nó chỉ là một giải pháp giải quyết những bế tắc của kinh tế tiểu nông<sup>(7)</sup> là một mặt bản chất của buôn bán nhỏ ở làng quê. Ở đây nông dân vừa là người làm ruộng, vừa là người làm nghề phụ và buôn bán thêm. Sự kiêm nhiệm nhiều chức năng kinh tế trong điều kiện vốn liếng quá ít ỏi

đã góp phần duy trì mức sống thấp nhưng tạm ổn định của người nông dân, nhưng tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển thì không được bao.

Nội hoạt động buôn bán là hoạt động có tính chất phổ biến không có nghĩa là tất cả mọi người trong gia đình, trong làng đều đi buôn, mà người buôn chủ yếu là phụ nữ.

Trong gia đình nông thôn Việt Nam người chồng đứng ra gánh vác trách nhiệm xã hội (như việc làng, việc đình, việc xóm giáp, việc đi phu, đi lính, đi học, đi thi), còn người vợ là người «tề gia nội trợ» giữ chức quản lý kinh tế gia đình. Đây là sự phân công tự phát dựa trên cơ sở tuổi tác và giới tính. Theo sự phân công này, người phụ nữ phải là người đứng ra điều tiết mọi hoạt động kinh tế của gia đình, bổ sung cho nền kinh tế chưa hợp lý đó nguồn lợi ruộng đất và lao động nông nghiệp đem lại, cho nên công việc buôn bán trở thành trách nhiệm của người phụ nữ.

Sự phân công dựa trên cơ sở sinh lý này lại được bổ sung và khẳng định vững chắc bằng quan niệm phong kiến - xã hội, lấy nông làm gốc, thương làm ngọn, coi nam là con người xã hội, còn nữ là người «ngoại» xã hội, nên nữ giới phải làm công việc buôn bán thấp kém.

Người con gái lớn lên với cha mẹ, trước khi về nhà chồng là phải học buôn, biết buôn bán. Đây là lời mẹ dặn con gái:

« Con ơi mẹ dặn con này  
 Học buôn học bán cho tày người ta »

Buôn bán trở thành một «tiêu chuẩn» để đánh giá người phụ nữ «Trai khôn kén vợ chợ đông»

Trong làng xã Việt Nam thời cổ, bà hàng nước lại là người đại diện cho làng xã. Bà chính là người tiễn những người con của làng xã ra đi đánh giặc, là người đầu tiên đón họ trở về, hay chứng kiến sự hy sinh cao cả của họ, và bà cũng là người tham gia một phần công sức của mình vào sự nghiệp to lớn đó. Mò típ văn hóa dân gian trên phản ánh người phụ nữ buôn bán nhỏ đã có vị trí trong xã hội Việt Nam truyền thống.

Thực tế khảo sát ở các chợ nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ có thể ước đoán số phụ nữ đi buôn bán chiếm khoảng 80 - 90%. Ở làng Phú Lưu (Hà Bắc) hầu hết phụ nữ tay đây tay nải đi khắp nơi buôn bán vải lụa, còn người đàn ông ở nhà học hành và trông con cái. Ở làng Xuân Cầu (Hải Hưng) cũng vậy: «Liền bà giữ việc đi buôn làm

nghề; Liên ông đi học đi thi». Điều này còn được phản ánh khá phong phú sinh động trong ca dao dân ca các địa phương.

Sự thực này đã nhiều lần làm ngạc nhiên những người nước ngoài đến nước ta. Phan Đình Khuê (Trung Quốc) vào một ngày mùa đông năm 1688 đi từ Hiến Nội đến Thăng Long đã ghi lại: «Việc buôn bán vẫn là do phụ nữ làm, ngay cả đến vợ các quan to cũng không sợ mất thề diện nữa»<sup>(8)</sup>. Dampien trong «Một chuyến đi đàng ngoài» cũng vào năm 1688 nhận xét: «Các quan rất dễ dàng trở nên con buôn khi có thể vớ được món lời nào. Các quan mua những thứ gì lớn lao và đắt tiền. Những thứ gì giá trị ít hơn, các quan đã có những phụ nữ thân tín rất thạo nghề buôn, họ nhận một hay hai lô hàng để lấy một số lãi»<sup>(9)</sup>.

Việc phụ nữ nắm các hoạt động buôn bán đã khó có thể thúc đẩy nông nghiệp ở nông thôn phát triển thành buôn bán lớn được. Hoạt động buôn bán ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ chủ yếu là buôn bán vật, tùy tiện buôn bán trao đổi các loại sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp, (những thương phẩm là của sản xuất nhỏ, của tiểu nông).

Hàng hóa bán ở các chợ nông thôn là những mặt hàng cần thiết phục vụ cho cuộc sống hàng ngày. Địa điểm họp chợ cũng thường không cố định, có thể thay đổi tùy theo sự xấp xếp của làng xã. Ở chợ không có các cửa hiệu mua bán cố định, thường xuyên với quy mô lớn. Hình ảnh chân xác nhất của vùng quê là những túp lều dựng sơ sài, có khi chỉ là vài que tre khẳng khiu được che bằng rạ, rơm hoặc manh chiếu rách. Việc quy định vị trí của các mặt hàng trong chợ cũng ước lệ, tùy tiện.

Công việc phục vụ quét dọn ở chợ được xem như là công việc thấp kém nhất trong làng, thường là gán cho những người bị tội, những người nghèo khổ, những người không có nơi nương tựa.

Tư liệu địa phương ở làng Trục Nội, xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng (Thái Bình) cho biết có một người tên là Trung học đồ hương cống, nhưng là kẻ rất tàn ác. Lấy vợ đã lâu ngày mà vợ không sinh đẻ, một hôm có thợ hoạn lợn đi qua, y gọi vào hoạn vợ mình. Hành động giết vợ vô cùng dã man ấy lẽ ra phải xử chém, nhưng được dân làng xá cho và buộc y phải trọn đời quét dọn chợ Nội. Người phục vụ ở chợ được trả công không phải bằng tiền mà bằng hàng hóa thu được ở chợ, có khi như cầu xin, có khi như cướp giật. Hiện tượng này chúng tôi thấy khá phổ biến ở các chợ vùng Vĩnh Bảo (Hải Phòng) mà chúng tôi đã có dịp được khảo sát.

Ở tất cả các làng thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ kể cả những làng chuyên buôn bán, không có làng nào chỉ bán một mặt hàng mà hoạt động thương nghiệp vẫn luôn luôn kết hợp với hoạt động nông nghiệp và thủ công nghiệp.

Làng Phú Lưu buôn bán vải là chính nhưng lại có chợ với gần 30 quầy hàng, cửa hiệu là ba chục mặt hàng khác nhau. Chợ Giầu còn nổi tiếng về các mặt hàng khác ngoài vải lụa được phản ánh trong ca dao địa phương: «nón em mua ở chợ Giầu», hay «mua xoan tím lỏi mua vải chợ Giầu...». Đa Ngu là làng buôn thuốc bắc và kết hợp làm thầy lang. Người buôn Đa Ngu vẫn kết hợp làm thầy lang. Người buôn Đa Ngu vẫn mua bán thêm các mặt hàng khác. Làng Xuân Cầu buôn vải lụa và nhuộm thâm. Trong làng có chợ chuyên bán vải, chợ chuyên bán chỉ. Ở Xuân Cầu cũng có nhiều người chuyên nghề bán hàng xen. Làng Đông Tỉnh chuyên buôn thuốc Lào từ vùng xứ Đông lên bán ở xứ Bắc, Kinh Kỳ... nhưng cũng có người đi buôn rau dưa và hàng tạp hóa.. Ở hầu khắp các làng xã đều xuất hiện nghề buôn lương thực dưới dạng hàng xay hàng xáo, nấu rượu, làm bún, làm bánh và các đồ ăn. Làng Triều Khúc nằm cạnh cây số 9 Hà Nội-Hà Đông chuyên buôn bán lật vặt các mặt hàng như quai thao,

tóc rối, lông vịt, chồi lông gà, chỉ... có tới hơn ba chục mặt hàng. Ca dao trong làng có câu: «chơn ba mươi nghề kim thời, si nóng, công, cở, mọi người đều hay».

Ở các làng trên, hầu như không có làng nào, nhà nào là không có kết hợp buôn bán. Buôn bán trở thành hoạt động thương xuyên, cần thiết và phổ biến ở nông thôn. Từ nhu cầu bổ sung cho kinh tế gia đình, giải quyết những hạn chế, bế tắc của kinh tế tiểu nông, hoạt động buôn bán đã dần dần thành tập quán, thành nghề truyền thống ở nông thôn Việt Nam trung đại. Nhưng đây chỉ là quá trình sản xuất và trao đổi hàng hóa giản đơn trong nội bộ làng xã hay trong một vùng nông thôn nhỏ hẹp. Xét về mặt kinh tế ở nước ta hầu như không có sự đối lập giữa thành thị và nông thôn mà trái lại các làng xã (một làng hay là một nhóm làng) đã đảm nhiệm được các chức năng kinh tế của thành thị thông qua hệ thống chợ-quê đầy đặc. Đây là một hiện tượng kinh tế rất phức tạp và phản ánh bước phát triển mở rộng của kinh tế hàng hóa Việt Nam thế kỷ XVIII-XIX, lại vừa là hậu quả của tình trạng lao động nông nghiệp «thừa tiềm tàng» trong khi lực lượng sản xuất chưa phát triển.

## II - HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP KHÔNG TẠO THÀNH CÁC TRUNG TÂM TỰ DO, TÁCH BIỆT, MÀ LÀM NÂY SINH MỘT SỐ LÀNG CHUYÊN BUÔN

Có một điều gần như trái ngược là ở đồng bằng Bắc Bộ người đi buôn bán là phổ biến nhưng tâm lý tư tưởng thì như không bao giờ họ thừa nhận nghề buôn là «chân chính». Họ quan niệm buôn bán là «long đong nay ngược mai xuôi» và sự giàu do buôn bán có chăng chỉ là của «phù vân không bền vững», «cạm bẫy trên đời» mà thôi. Đi buôn chỉ là điều «vạn bất đắc dĩ». Cha mẹ bằng kinh nghiệm của cả cuộc đời mình dạy con:

«Mồng chín tháng chín có mưa  
Thì con sắm sửa cây bừa làm ăn  
Mồng chín tháng chín không mưa  
Thì con bán cả cây bừa đi buôn»

Và việc buôn bán dù có phát tài cũng không thể sánh được với cuộc sống làm nông cần kiệm «Buôn tầu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện».

Hơn nữa, tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII - XIX đầy biến động, lao động nông nghiệp quá thừa mà không được thành phố dung nạp, đã dẫn đến tình trạng lưu vong và chết đói hàng loạt. Giá gạo trở thành quá

dắt dỏ khiến cho xã hội có xu hướng quay trở lại hình thức tự cấp tự túc để duy trì cuộc sống. Thực tế này không cho phép người nông dân biến việc buôn bán thành việc lâu dài ổn định được mà lúc nào cũng phải lấy nghề nông làm gốc. Kinh nghiệm của cuộc đời đã biến thành tâm lý kinh tế và tâm lý kinh tế đó lại được khẳng định vững chắc bởi tư tưởng phong kiến «đi nông vi bản, đi thương vi末».

Trong quá trình buôn bán người buôn không thoát ly khỏi làng xã mà họ vẫn là dân của làng xã, vẫn bị trói chặt vào các luật tục hà khắc, vẫn phải gánh chịu tất cả các nghĩa vụ như mọi người dân trong làng. Thậm chí người đi buôn bán ở nơi xa không thể không có mặt ở làng vào các ngày hội hè, lễ tết.

«Dù ai buôn đâu bán đâu

Mồng mười tháng tám chọi trâu thì về...»

Đó là chưa kể đến các chính sách ức thương ngăn sông cấm chợ chặt chẽ, gay gắt của chính quyền phong kiến đã hạn chế sự phát triển nghề buôn.

Nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX đã xuất hiện người buôn bán xa như người nhà giàu làng Như Phương (Văn Giang) thường đi buôn bán ngoài bề khơi được chép trong chuyện « Ông Sấm » sách « Tang Thương ngẫu lục », có một số nhà giàu góp vốn buôn bán lớn như trường hợp được ghi chép trong gia phả họ Phan ở Trang Liệt (Tiên Sơn, Hà Bắc). Vào những năm 30 của thế kỷ XVIII ở làng Đình Bảng có bà Nguyễn Thị Thục Nguyễn là một nhà buôn bán lớn, một lúc bỏ tiền ra mua hàng chục bè gỗ lim đem về dựng đình Đình Bảng - di tích lịch sử, văn hóa nổi tiếng của vùng Kinh Bắc và của cả nước. Ở thôn Nguyễn, xã Báo Đáp cũng có người bỏ vốn lớn ra mua vải rồi giao cho người ở trong làng đem đi bán và cùng nhau chia lãi... Nhưng đó mới chỉ là hiện tượng lẻ tẻ. Người buôn bán chủ yếu vẫn là người buôn bán nhỏ ở các chợ quê dưới các hình thức chạy chợ, không có điều kiện mở được các cửa hiệu buôn bán lớn. Tình hình này được Bitxatse ghi lại trong cuốn « Tình hình hiện tại của Đường Trong và Đường Ngoài »: « Buôn bán chỉ tiến hành theo từng bộ phận nhỏ và bán lẻ, không có người lái buôn nào ở trong nước thuộc quyền vua Đường Ngoài buôn bán với những quy mô lớn, hoặc chỉ là có thể buôn bán lớn được. »<sup>(10)</sup>. « Sự nghèo nàn của lái buôn hầu như không có lấy một người nào có của cải được hơn 20.000 đồng (khoảng 20 nghìn phorăng) làm vốn, và lại càng ít người có lấy một khoản khá để kinh doanh đáng kể, sự cần thiết phải khát vốn với khách nước ngoài đã bán cho họ hàng hóa xin một thời gian để thanh toán cho họ tiền mua và tiền bán lại hàng... »<sup>(11)</sup>.

Người đi buôn khi đã có một số vốn nhất định nào rồi thì họ lại quay lại tận ruộng, quay về củng cố gia đình ở làng quê, thậm chí có một số người dần dần thu mình lại nghỉ ngơi, sống cuộc sống tự cấp tự túc và rồi không tiếp tục buôn bán nữa. Đó là trường hợp ông Hoàng Văn Văng người Đa Nguu sống vào giữa thế kỷ XIX đầu thế XX sau một thời gian đi buôn bán dành dụm được một món tiền lớn đem về làng mua 25 mẫu ruộng rồi bỏ nghề buôn, đến cả đời con đời cháu ông sau này cũng không ai quay lại nghề buôn bán nữa. Ông Nguyễn Văn Ý mở hiệu thuốc buôn bán ở Từ Hồ (Văn Giang) thường rút dần số lãi về mua ruộng và cuối đời ông chuyên hẳn về làm ruộng. Nhưng xu hướng chung là người buôn vừa buôn bán vừa tìm cách mua thêm ruộng, củng cố địa vị kinh tế và chính trị của gia đình.

Ở Phú Lư, Đa Nguu nhiều người buôn mang tiền về mua ngôi thứ ở làng, tổ chức

khao vọng đã phân tán hết cả vốn lẫn lãi. Ở Xuân Cầu, người vợ đi buôn đã tích góp tiền mua màu hoặc mua thêm ruộng cày cấy. Ở các làng Phú Lư, Đa Nguu, Báo Đáp ở thế kỷ XVIII - XIX khi làng đã trở thành làng buôn thì tổng diện tích đất trồng trọt của làng tăng lên rõ rệt. Đó là ruộng đất của người buôn mua thêm ở các làng lân cận hay các vùng họ đang hành nghề. Phó Gia Tường (Đa Nguu) mua ấp Tây Đen ở Đông Tỉnh với diện tích 100 mẫu, Phó Đức Hợp (Đa Nguu) mua 300 mẫu ruộng ở Thái Bình... Tại các làng này chỉ có trường hợp người buôn bán mua thêm ruộng đất chứ ít thấy người buôn bán xa có ý định bán ruộng hay bỏ ruộng ở quê làng.

Một số trường hợp người buôn bán có vốn lớn, thuê mướn nhân công có chỉ điểm buôn bán ở nhiều nơi và thị trường buôn bán rộng, năm được độc quyền về nguồn hàng... là hiện tượng của thời cận đại dưới tác động của kinh tế tư bản chủ nghĩa Pháp và Hoa Kiêu... Các trường hợp Phó Gia Tường, Phó Đức Hợp (Đa Nguu) buôn thuốc bắc, các hiệu buôn Xuất Phát Thành, Xuất Phát Lợi của người Xuân Cầu ở Hải Phòng, một số cửa hiệu buôn ở ngay tại làng Phú Lư... đều thuộc loại này. Đến ngay cả những nhà buôn đó, trong đầu thế kỷ XX họ cũng vẫn kết hợp kinh doanh nông nghiệp. Con đường làm giàu của họ như các tác giả đã nhận xét trong « Vấn đề dân cày » là « từ tiêu tư sản thương nghiệp bước sang tư bản trọng lợi, rồi từ tư bản trọng lợi chạy qua địa chủ, thâm nhập thôn quê. Thử đoán làm giàu của họ là buôn hàng buôn tiền (mà tiền cũng là một thứ hàng) và bóc lột địa tô. Họ vừa có hiệu buôn, vừa có ruộng lúa »<sup>(12)</sup>.

Như thế là nghề buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX hầu như không có điều kiện phát triển thành nghề buôn lớn, lâu dài, ổn định, mà dừng lại ở tình trạng mua rong, bán rong trên thị trường nhỏ hẹp ở nông thôn. Kết quả tất yếu sẽ diễn ra là hoạt động buôn bán phổ biến ở nông thôn sẽ không thể làm nảy sinh những trung tâm buôn bán tự do, tách biệt mà cao lắm cũng chỉ có thể làm hình thành một loại làng đặc biệt: làng chuyên môn.

Có thể quan niệm làng chuyên buôn là làng mà trong khoảng thời gian khá dài đại đa số dân làng lấy việc buôn bán làm nghiệp chính của mình, nguồn sống chính của dân làng là do kinh tế thương nghiệp mang lại. Những làng Đa Nguu, Phú Lư, Báo Đáp là những làng tiêu biểu của loại hình làng này.

Làng Phú Lư nằm ở vùng kinh tế hàng hóa phát triển khá cao lại ở gần các đường

gia thông thủy bộ thuận tiện nên sớm trở thành một trung tâm giao lưu buôn bán. Ít nhất là đến thế kỷ XV chợ Phú Lưu đã trở thành một chợ lớn trong vùng. Đến khoảng thế kỷ XVII, trên đà phát triển của kinh tế hàng hóa, chợ tác động sâu sắc vào làng và biến Phú Lưu thành làng buôn. Gần ba chục quầy hàng, cửa hiệu cố định ở Phú Lưu đã thu hút người buôn bán vùng đồng bằng Bắc Bộ và cả vùng núi rừng Việt Bắc. Đến thế kỷ XVIII - XIX Phú Lưu xuất hiện thêm đầy phố và một số cửa hiệu buôn bán, tổ chức chợ cũng qui củ hơn. Cuối thế kỷ XIX, trong số 180 hộ của làng, chỉ còn 6 hộ hoàn toàn sống bằng lao động nông nghiệp (bằng khoảng 3,33%), 30 hộ bán nông, bán thương (bằng khoảng 16,66%) và 144 hộ hoàn toàn sống bằng nghề buôn bán (bằng 80%)

Làng Đa Ngu nằm trên bờ sông Kim Ngưu, nơi trên bến, dưới thuyền, người xưa buôn bán tấp nập. Vào khoảng cuối thế kỷ XVI nghề buôn thuốc bắc được truyền vào làng lúc đầu là của riêng họ Phó, rồi dần dần mở rộng ra các họ khác, từ vừa buôn thuốc sống, vừa bào chế thuốc và làm thầy lang, hoạt động ở những vùng xung quanh Đa Ngu vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, người buôn Đa Ngu vươn rộng ra các thành thị, thị trấn và khắp vùng Bắc Bộ. Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, khi kinh tế nông nghiệp không còn khả năng nuôi sống dân làng nữa, lại không bị ràng buộc bởi ruộng đất công và vốn có nghề buôn trong tay, cả làng Đa Ngu ào ạt đi buôn thuốc bắc. Có tới 70% số hộ trong làng chuyển sang hoàn toàn sống bằng nghề buôn. Làng Đa Ngu đầu thế kỷ XX đúng như nhận xét của viên công sứ Bắc Ninh Vanhstorobe: «Chuyên cung cấp 9/10 thuốc bắc cho các hiệu thuốc ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định và Bắc Trung kỳ»<sup>(13)</sup>

Làng Báo Đáp, căn cứ của cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung hồi giữa thế kỷ XVIII đã bị chúa Trịnh dồn sức đánh tan, và một thời gian sau đó được tái lập theo mô hình làng tiểu nông tư hữu. Do đất quá ít mà lại xấu<sup>(14)</sup> và hoàn toàn là ruộng đất tư, hơn nữa do tác động của kinh tế hàng hóa mà người Báo Đáp phải tìm thêm nghề khác để kiếm sống. Lúc đầu họ làm nghề nhuộm thâm rồi họ học thêm nghề dệt vải và kết hợp buôn bán. Dần dần họ mở rộng thị trường ra xa hơn và hình thức người đi buôn ngụ cư lại một nơi tổ chức nhuộm thuê, bán thuốc nhuộm và kết hợp mua bán thêm một số mặt hàng khác đã trở thành hình thức chính. Tiếc rằng khu vực 9 xóm đạo thiên chúa cổ nghề buôn đặc biệt phát triển mà tài liệu thư tịch không còn, nhưng chỉ qua hai cuốn

gia phả ở xóm lương cũng phần nào có thể hình dung được hoạt động thương nghiệp ở Báo Đáp. Gia phả họ Phạm chép trường hợp ông Phạm Văn Đề (khoảng cuối thế kỷ XIX) quyết tâm không nhận chức lý trưởng đề đi buôn. Con ông là Phạm Văn Tập ngụ cư ở Ninh Giang (Hải Hưng) lập hiệu buôn bán lớn. Bà vợ kế của Phạm Văn Tập là Hoàng Thị Ninh buôn bán ở vùng chợ Bờ (Hà Sơn Bình). Gia phả họ Nguyễn nhắc đến nhiều người trong họ lấy việc đi buôn làm nghiệp chính. Ông Nguyễn Văn Hòa làm phó lý được một thời gian kiên quyết xin thôi chức đề đi buôn. Con trai cả của ông là Nguyễn Văn Cần, con trai thứ là Nguyễn Văn Cần và vợ Cần đều là người buôn bán giỏi. Cháu đích tôn của ông là Nguyễn Văn Dung cũng đi buôn và ngụ cư ở Thanh Hóa.

Hầu như không có gia đình nào ở Báo Đáp là không có người buôn bán. Nguồn thu nhập chính của các gia đình cũng là nguồn thu nhập do buôn bán mang lại. Nhưng ở Báo Đáp chỉ có khoảng 20% số gia đình đi buôn hoàn toàn, còn khoảng 80% số gia đình người đi buôn chủ yếu là đàn ông, người phụ nữ ở nhà giữ nhà, giữ ruộng và quản lý các công việc gia đình.

Mặc dù đã trở thành làng buôn như vậy nhưng các làng Phú Lưu, Đa Ngu, Báo Đáp vẫn gắn chặt với nông nghiệp và vẫn kết hợp với các nghề thủ công khác. Ở vào thời điểm nghề buôn phát đạt nhất, làng Phú Lưu còn khoảng 20% số gia đình hoặc một nửa, hoặc hoàn toàn gắn bó với nông nghiệp làng Báo Đáp còn khoảng 80% số hộ nửa nông, nửa thương và làng Đa Ngu vẫn còn 30% số hộ chỉ làm nông nghiệp<sup>(15)</sup>. Những gia đình đi buôn bán xa hoàn toàn không làm nông nghiệp nữa nhưng vẫn giữ đất, thậm chí còn mua thêm ruộng đất để thuê cấy cấy. Một hiện tượng có vẻ trái ngược nhưng lại phản ánh quá trình phát triển bình thường của nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ là khi các làng trên trở thành làng buôn thì tổng diện tích đất trồng trọt không giảm bớt mà lại tăng lên nhanh, điển hình nhất là làng Đa Ngu số ruộng đất xam canh có đến hơn 400 mẫu, lớn hơn cả tổng diện tích ruộng đất vốn có của làng. Bởi vì ruộng đất là tiêu chuẩn để đánh giá sự giàu sang, là một thứ «của chim», một thứ vốn đặc biệt giúp cho người buôn vượt ra khỏi những khó khăn, hạn nạn nên buôn bán càng phát đạt thì người buôn ở nông thôn mua ruộng càng nhiều. Như thế ngay trong làng buôn thành phần kinh tế nông nghiệp tuy không còn giữ vai trò chủ đạo nhưng vẫn là thành phần kinh tế cơ sở của làng.

Thủ công nghiệp ở các làng trên chưa bao giờ phát triển thành thành phần kinh tế chính nhưng nó lại là thành phần kinh tế bổ sung cho nông nghiệp và là điều kiện, là cơ sở phát triển thương nghiệp. Đó đó trong quá trình trở thành làng buôn, thành phần kinh tế này tuy có bị thu hẹp nhưng không bị loại trừ mà chuyển sang kết hợp với thương nghiệp dưới hình thức gia công các mặt hàng buôn bán. Dân làng Đa Ngru buôn thuốc sống là chính nhưng vẫn kết hợp bào chế thuốc và làm thầy lang, dân làng Báo Đáp buôn bán thuốc nhuộm, vải lụa đồng thời vẫn duy trì nghề nhuộm thâm, nghề dệt vải và nghề làm hoa giả vào các dịp giáp tết.

Dưới tác động của các hoạt động buôn bán và nghề buôn, bộ mặt làng xã ngày càng đổi mới. Kết cấu kinh tế - xã hội cổ truyền một phần nào có bị phân rã, đời sống vật chất của dân làng được nâng lên, các mối quan hệ xã hội trong làng phần nào được nói ra không còn quá chặt chẽ gò bó như trước, tâm lý và phong cách « thị dân » được nảy nở ngay giữa vùng nông thôn. Nông thôn Việt Nam vốn đã không đóng kín một cách cực đoan, thì bây giờ đây lại có điều kiện tăng thêm mối giao lưu, mở rộng diện tiếp xúc. Thế nhưng đó vẫn chưa phải là những thay đổi về chất.

Khảo sát các làng buôn tiêu biểu, chúng tôi thấy làng nào cũng có cổng kín, hào lũy xung quanh, làng vẫn chia ra các thôn, các xóm, các giáp với hệ thống tổ chức hành chính và tự trị về cơ bản không khác trước không khác với các làng nông nghiệp. Làng vẫn có đủ các thành phần sĩ, nông, công, thương, nhưng chưa bao giờ thương nhân tách ra thành tầng lớp độc lập và vươn lên nắm vai trò chủ nhân chi phối làng xã. Nghề buôn không được xã hội đề cao, và càng không được tự do phát triển. Phú Lưu, Đa Ngru, Báo Đáp là các làng thương nghiệp nhưng vẫn dựa trên mô hình làng nông nghiệp với những kết cấu kinh tế xã hội truyền thống. Ở các làng này kinh tế thương nghiệp dù có phát triển đến mức nào đi nữa thì nó cũng không thể phá vỡ được cái khuôn cũ để biến thành trung tâm buôn bán tự do kiểu thành thị phương Tây được. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX sau gần 500 năm phát triển thương nghiệp liên tục như ở Phú Lưu, gần 400 năm ở Đa Ngru và gần 200 năm ở Báo Đáp các làng về cơ bản vẫn như không thay đổi. Một khi không có điều kiện phát triển nghề buôn nữa, thì các làng thương nghiệp trên lại nhanh chóng trở thành làng nông nghiệp thuần túy.

Làng buôn là sản phẩm của quá trình mở rộng và phát triển kinh tế hàng hóa và nghề buôn trong điều kiện đặc biệt ở nông thôn Việt Nam cuối thời trung đại. Đây là hiện tượng kinh tế tương đối độc đáo trong lịch sử kinh tế thế giới, nhất là so với các nước Tây Âu.

Vào thời trung kỳ trung cổ ở Tây Âu chế độ phân quyền cát cứ thống trị, Nhà nước trung ương không có thực quyền, thành thị dần dần nảy sinh tại các đầu mối giao thông quan trọng ở ngoài rìa các lãnh địa, thành thị là trung tâm buôn bán trao đổi giữa các lãnh địa với nhau nhưng lại không thuộc một lãnh địa nào. Tuy vậy ngay từ đầu thị dân đã phải tìm mọi cách đấu tranh với các lãnh chúa phong kiến để khẳng định quyền tự do. Vượt ra khỏi vòng kiềm tỏa phong kiến, thị dân đã nắm quyền kiểm tỏa phong kiến, thị dân đã nắm quyền quản lý thành thị. Tại đây, sự phát triển cao độ của nền sản xuất hàng hóa nhỏ sẽ làm nảy sinh nền sản xuất hàng hóa lớn tư bản chủ nghĩa. Như vậy thành thị làm nảy sinh mầm mống tư bản chủ nghĩa. Ngay từ thế kỷ XIV, XV ở các thành thị Ý và Nideclan những hình thức khác nhau của công trường thủ công đã xuất hiện và đến thế kỷ XVIII các thành thị Tây Âu đã là những thành thị tư bản hoàn toàn.

Làng buôn ở Việt Nam thế kỷ XVIII - XIX mặc dù có giữ một số chức năng kinh tế của thành thị nhưng nó vẫn chỉ là một làng phong kiến. Sự phát triển thành làng buôn là biểu hiện của quá trình phát triển quanh co của nông thôn và của thương nghiệp Việt Nam thời trung đại.

Làng buôn, chợ làng và hoạt động buôn bán ở nông thôn dù có được mở rộng cao độ thì cũng vẫn không đủ sức tạo ra thành thị tự do giữa nông thôn, mà trái lại nó đã rút bớt nửa sống của thành thị làm cho thành thị hòa đồng với nông thôn. Thành thị Việt Nam cho đến cuối thế kỷ XIX vẫn chịu sự chi phối của nông thôn về kinh tế. Hà Nội sau gần nghìn năm là trung tâm kinh tế quan trọng của đất nước nhưng đến cuối thế kỷ XVIII và nhất là thế kỷ XIX lại có bộ phận cư xu hướng nông thôn hóa mạnh mẽ với các tổng, trại, thôn, phường mang nặng cơ cấu tổ chức nông nghiệp là một thực tế sinh động lý giải điều đó.

Thực tế xã hội như trên là một minh chứng cho quan điểm của C. Mác về thành thị châu Âu: « Lịch sử châu Âu - đó là một thế thống nhất không phân biệt giữa thành thị và nông thôn »<sup>(16)</sup>. Nhân đây nói thêm về cấu trúc kinh tế - xã hội này sẽ góp phần không nhỏ qui định diện mạo văn hóa tư tưởng của thời

đại. Văn hóa tư tưởng thành thị sản bản là văn hóa chính thống, cung đình, không thể có và không có văn hóa phục hưng (như ở phương Tây). Nhưng ở nông thôn lại có nền văn hóa dân gian phong phú, văn học, nghệ thuật, di sản khác, sản khầu có nhiều hình dạng hiện thực và đậm đà những yếu tố dân chủ, nhân đạo.

Nông thôn Bắc Bộ cho đến thế kỷ XIX vẫn là nông thôn phong kiến và đã có yếu tố của nông thôn tiền tư bản chủ nghĩa. Sự mở rộng của hoạt động thương nghiệp ở nông thôn Việt Nam thế kỷ XVIII - XIX chỉ là sự mở rộng trong phạm vi sản xuất hàng hóa giản đơn và do nông nghiệp qui định. Qui luật vận động của nó cũng do hai điều kiện này chi phối. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và hoạt động thương nghiệp ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX có làm phân rã một bộ phận nhỏ kết cấu kinh tế - xã hội truyền thống nhưng hoàn toàn chưa làm tan rã nó và chưa có dấu hiệu tạo ra được

một mô hình mới thay thế.

C. Mác đã từng tổng kết «đầu đầu thương nghiệp cũng có tác dụng ít nhiều làm tan rã đối với các tổ chức sản xuất mà nó đụng phải, những tổ chức sản xuất này, dưới tất cả các hình thái khác nhau của chúng, vẫn chủ yếu là hướng vào việc sản xuất ra giá trị sử dụng. Nhưng sự tan rã đó của phương thức sản xuất cũ, đi đến mức độ nào, điều đó trước hết phụ thuộc vào sự vững chắc của nó và cơ cấu nội tại của nó» (17).

Sự vững chắc của kết cấu làng xã cổ truyền Việt Nam đã hạn chế tác dụng của thương nghiệp và sự yếu ớt của thương nghiệp lại không thể làm tan rã kết cấu mềm dẻo nhưng vững chắc của nông thôn truyền thống. Điều này phản ánh rõ hơn tình bảo thủ, trì trệ của nông thôn cũ, của sản xuất nhỏ là công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa do Đảng ta lãnh đạo đang cần phải cải tạo.

Hà Nội, tháng 11-1984.

#### Chú thích:

1. Tư liệu điều tra thực tế của chúng tôi ở Hà Nội, Hà Bắc, Hải Hưng, Hà Nam Ninh, Hải Phòng, Hà Sơn Bình trong những năm gần đây và có được Lồ sung thêm bằng một số tư liệu rút ra từ luận văn tốt nghiệp chuyên ngành Lịch sử Việt Nam Cổ trung đại, khoa Sử, trường đại học Tổng Hợp, Hà Nội.

2. Theo tài liệu của Vũ Quốc Thúc, ở Bắc Kỳ có 61,62% chủ đất sử dụng không quá 1 mẫu ruộng (L'economie communaliste du Viet Nam, Hà Nội, 1951). Theo kết quả cuộc điều tra khá công phu của Curu ở 4 làng thuộc vùng Bắc Ninh cũ: Thượng Cát, Gia Thụy, Ai Mộ (Gia Lâm), Lạc Thổ (Thuận Thành) và Nghĩa Chỉ (Tiên Du) thì trong số 1662 chủ ruộng có 1053 chủ ruộng dưới 5 sào, 210 chủ ruộng từ 5 sào đến 1 mẫu; 112 chủ ruộng từ 1 mẫu đến 1,5 mẫu đến 2 mẫu; 54 chủ ruộng từ 2 mẫu đến 2,5 mẫu; 39 chủ ruộng từ 2,5 mẫu đến 3 mẫu; 44 chủ ruộng từ 3 mẫu đến 4 mẫu; 31 chủ ruộng từ 4 mẫu đến 5 mẫu; 79 chủ ruộng từ 5 mẫu trở lên. Như thế số chủ ruộng sở hữu dưới 1 mẫu chiếm gần 76% (tức 63,2% chủ ruộng sở hữu dưới 5 sào, nếu so sánh với tổng số các chủ ruộng sở hữu của 4 làng Pierre Courcu - Les paysans du Delta tonkinais Paris).

3. Theo Bùi Huy Đáp: trung bình 1 hecta lúa mùa làm mất 220 ngày công, 1 hecta lúa chiêm làm mất 250 ngày công Cây lúa Việt Nam, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 1980). Mỗi một gia đình nông dân có hai lao động

canh tác 1 mẫu ruộng trong 2 vụ thì cũng chỉ hết 170 công, bằng khoảng 23% số ngày trong năm. Năng suất lúa vẫn theo tài liệu của Bùi Huy Đáp là 13-14 tạ/ha thì 1 mẫu 1 năm chỉ thu hoạch được khoảng 5 tạ thóc. Nếu không phải đóng thuế và không phải làm bất cứ một thứ nghĩa vụ gì thì 5 tạ thóc này khó mà nuôi sống gia đình nông dân 5 miệng ăn trong một vụ chứ chưa nói trong cả năm.

4. Nguyễn Đức Nghinh, Trần Thị Hòa: Chợ làng trước cách mạng Tháng Tám. Tạp chí Dân tộc học, số 2, 1981.

5. Xem Phan Đại Doãn: «Mấy vấn đề về làng xã cổ truyền», Tạp chí Dân tộc học; số 2, 1981, tr 5. Và bài «Làng quê - thành thị, một thể thống nhất về kinh tế - xã hội». Tạp chí Dân tộc học, số 1-1982, tr 51, 52.

6. Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX - NXB Văn Học, Hà Nội, 1978, tr. 730.

7. Xem Phan Đại Doãn: «Làng quê - thành thị...» sdd, tr. 51.

8. Phan Đình Khuê: «An Nam ký du» dẫn theo Thành Thế Vỹ «Ngoại thương Việt Nam», NXB Sử học, 1961, tr. 91.

9. Dẫn theo Thành Thế Vỹ, sdd, tr. 91.

10, 11. Dẫn theo Thành Thế Vỹ, sdd, tr. 93, 94.

12. Trương - Chinh và Võ Nguyên Giáp: «Vấn đề dân cày», NXB Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 51.

(Xem tiếp trang 42)

# ĐỀ HỒNG ĐỨC VÀ CÔNG CUỘC KHÀN HOANG VÙNG VEN BIÊN NAM SÔNG HỒNG THỜI LÊ SƠ

NGUYỄN HẢI KẾ

HƠN hai mươi năm qua, trong một số chuyên khảo về tình hình nông nghiệp, thủy lợi, chế độ ruộng đất của Việt Nam thời cổ - trung đại *Lê Hồng Đức và một số hoạt động khẩn hoang vùng ven biển thời Lê Sơ* đã được đề cập đến như là những biểu hiện quan trọng của công tác trị thủy, một bước phát triển mới của kinh tế nông nghiệp<sup>(1)</sup>.

Tuy nhiên nếu đặt vấn đề:

+ Vùng đồng bằng ven biển là địa bàn có nhiều thuận lợi hơn cả để canh tác lúa nước, nơi có sức hút mạnh mẽ nhất với cư dân nông nghiệp, nơi đã có những hoạt động khẩn hoang liên tục, có hiệu quả trong lịch sử<sup>(2)</sup>:

+ Trước khi đồng bằng sông Cửu Long được đẩy mạnh khai thác và đưa vào sản xuất, đồng bằng sông Hồng là địa bàn rộng lớn nhất, khu vực trọng tâm của nền kinh tế nông nghiệp phong kiến Việt Nam.

Thì rõ ràng việc tăng cường tìm hiểu, nhận thức về công cuộc khẩn hoang, tạo lập xóm làng, phát triển sản xuất ở đồng bằng ven biển Bắc Bộ, trong đó có khu vực Nam sông Hồng không chỉ có ý nghĩa trong phạm vi thời gian, không gian được đề cập. Những yêu cầu thúc đẩy công tác khẩn hoang, những tri thức và thành tựu của công cuộc lao động này cho phép mở rộng liên hệ với các địa bàn, các thời điểm khẩn hoang khác trong đất nước.

Với những tài liệu về lịch sử địa chất, tài liệu khảo sát ở địa phương được tập hợp trong thời gian qua, chúng ta bổ sung một số nét về khung cảnh vùng đồng bằng ven biển Nam sông Hồng, đề Hồng Đức và công cuộc khẩn hoang ở vùng này thời Lê Sơ (nửa cuối thế kỷ XV)<sup>(3)</sup>.

## I - Vùng ven biển Nam sông Hồng thời Lê sơ (nửa sau thế kỷ XV)

Không thể tách rời những hoạt động trị thủy, khẩn hoang... với những điều kiện tự nhiên, vai trò, vị trí kinh tế chính trị xã hội của khu vực này với khung cảnh xã hội thời Lê sơ.

Vùng ven biển phía Nam sông Hồng (được giới hạn từ cửa sông Hồng đến chân núi Yên Duyên trừ vùng Yên Duyên - ăn lan ra Điền Hộ, thuộc khu vực *Lục địa ven bờ* có nguồn gốc *Carst* tương đối ổn định, còn phần chủ yếu của địa bàn được tạo lập bởi vật liệu phù sa của các lòng sông trên nền của *Miền vũng Hà Nội*). Động lực cơ bản của vùng đất này là hệ thống sông ngòi chằng chịt như sông Hồng, sông Đáy, sông Ninh Cơ... với lượng phù sa đạt tới  $70,42 \times 10^6$  tấn/năm. Nếu tính trung bình tỷ trọng lắng đọng là 1,5 thì thể tích tương ứng là  $46,9 \times 10^6 M^3$ /năm. Đem lượng phù sa lắng đọng ấy trải đều trên đoạn

bờ biển dài 60 km, độ sâu trung bình là 20 m thì tốc độ bồi đắp hàng năm khoảng 40 m, sắp xỉ 240 héc ta. Khu vực từ phía Nam thị xã Ninh Bình ra đến biển hiện nay được tài liệu địa chất xếp vào khu vực đồng bằng trẻ, có lịch sử bồi tụ khoảng gần 1000 năm.

Một mặt khác, do hướng chảy của các dòng sông từ Ninh Bình ra biển có nhiều đoạn và tương ứng với nó là từng thời kỳ có khác nhau nên tốc độ bồi tụ của từng khu vực nhỏ, từng thời gian có khác nhau. Hướng chính của dòng chảy cơ bản là Tây Bắc - Đông Nam cộng với tác động của hướng sóng biển, thủy triều, hướng khúc xạ của sóng vào bờ... đã đem phần lớn khối lượng phù sa trên chuyên về phía Nam cửa sông. Điều đó lý giải vì sao nhịp độ tiến ra biển của các bãi bồi khu bờ phía Nam căn bản mạnh mẽ hơn phía Bắc, có nơi đạt tới 80-100 m/năm.

Tặng vật mà thiên nhiên dành cho con người vùng ven biển quả là to lớn.

Tuy nhiên, ở vùng đối diện với biển cả này không thể không kể đến những gian truân, thử thách ác liệt của nó. Ngoài chế độ chung - vốn đã khắc nghiệt của chế độ mưa, gió bão của lưu vực sông Hồng, vùng này còn trực tiếp với nước mặn, sóng biển... có khi cao tới 2,5 - 3 m và gió đến 45 m/s. (4)

Do điều kiện địa hình cơ bản như trên, vùng ven biển Nam sông Hồng từ lâu đã có vai trò giao thông, kinh tế, quân sự, chính trị to lớn, được các chính quyền phong kiến Đại Việt đặc biệt lưu tâm. Ngay trước thời Lê sơ, vùng ven biển phủ Thiên Trường (phía Đông Nam Nam Định ngày nay) là địa bàn khởi dựng một thế lực kinh tế - chính trị mới, tiến bộ lập nên triều Trần (1225). Trong công cuộc chống Nguyên - Mông vĩ đại của dân tộc, vùng đất Thiên Trường, Trường Yên - đã trở thành nguồn cung cấp nhân tài, vật lực quan trọng cho quân dân Đại Việt lập nên chiến công năm 1285:

«Doạt sáo Chương Dương độ,  
Cầm Hồ Hàm Tử quan» (5).

Sau «Đại Cáo Bình Ngô» năm 1428, Đại Việt bước vào thời kỳ hòa bình, vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Về mặt hành chính trừ 3 huyện Gia Viễn, Yên Mô, Yên Khang thuộc phủ Hưởng Yên - Thanh Hóa, còn phần cơ bản của khu vực này gồm 8 huyện thuộc 2 phủ của Sơn Nam là: Giao Thủy, Nam Châu, Mỹ Lộc, Thường Nguyên (phủ Thiên Trường); Thiên Bản, Đại An, Vọng Doanh, Ý Yên - (phủ Nghĩa Hưng).

Trong cách nhìn tổng quát về vai trò, vị trí, tiềm lực kinh tế, quân sự của các địa phương, trong quốc gia thống nhất, Nguyễn Trãi đã xếp Sơn Nam - «nơi có số nhân Đinh cao nhất toàn quốc»: «Đứng đầu phen hậu phía Nam. Lý Tử Tấn thì nhận xét: «Vùng Sơn Nam bằng phẳng, cao ráo cây lúa thích hợp, nhân công làm lụng hơn các lộ khác, các phí dụng nuôi quân của triều đình đều nhờ ở vùng này» (6).

Nằm trong vùng như vậy, khu vực ven biển Nam sông Hồng có một vị trí đặc biệt về nhiều mặt. Hệ thống giao thông đường thủy - vốn có vai trò to lớn trong điều kiện địa hình Việt Nam - ở vùng Nam sông Hồng nối liền từ Bắc vào Nam. Tất cả các lần luyện tập quân thủy - bộ, đưa quân đi đánh Chiêm Thành... Lê Thánh Tông đều sử dụng khu vực này, chẳng hạn:

Mùa xuân năm 1466 tập trận ở Giao Thủy, mùa xuân năm sau (1467) liên tiếp hai lần tập trận ở sông Thiên Phú và sông Lỗ.

Theo số liệu qua đời căn án trong *Dur địa chí* thì các huyện trong khu vực này có tới 325 làng, xã, trại giáp - tức là gần bằng một nửa số làng xã trại giáp của cả Sơn Nam, gần bằng cả Thanh Hóa và gấp hai số làng xã của Nghệ An thuở ấy (7). Các tài liệu đương thời không cho biết số Đinh của khu vực này là bao nhiêu, dân số thế nào... song căn cứ vào số lượng làng xã trên, chúng ta có điều kiện để nghĩ rằng đây là nơi tập trung dân số cao. Phải chăng chính vì có tiềm lực kinh tế, con người như vậy, mà hai tháng trước khi xuất đại quân đánh Chiêm Thành năm 1471, Lê Thánh Tông còn sắc chỉ riêng cho phủ Thiên Trường: «Phải trưng thu các hạng quân sắc, các viên sinh đồ mỗi người 15 ống gạo, hạng hoàng đình và người già mỗi người 12 ống gạo, bắt người đứng thu lại, đồ lên làm gạo chín, không để chậm ngày giờ đem nạp lên cho sù ty. Quan phụ trách dựng làm nhà rạp, xét đúng thụ vào rồi làm bản tâu lên. Ai dám thiếu trốn thì chém đầu» (8).

Và, lưu ý là, không phải ngẫu nhiên mà những tên đất, tên sông... của vùng ven biển này như Vọng Doanh, Thần Phú, Lâm Cầm... được nhắc đến không phải chỉ một lần như trong thơ Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông... và những nhà thơ tên tuổi ở thế kỷ XV (9).

Bối cảnh của công cuộc đắp đê, khẩn hoang vùng ven biển này thời Lê sơ là như vậy.

Di nhiên vùng ven biển Nam sông Hồng thuở ấy không bề thế như thời Cận - hiện đại. Một số tác giả khi đề cập đến khung cảnh Đại Việt ở các thế kỷ XI - XV, hay tình hình nông nghiệp thời kỳ này, đã phác thảo đôi nét về vùng ven biển Nam sông Hồng thế kỷ XV (10). Những tài liệu địa chất kết hợp với tài liệu địa phương cho phép bổ sung vì diện mạo, đặc biệt là vị trí của các cửa sông lớn, trên cơ sở đó vạch ra giới hạn gần đúng của bờ biển khu vực này trong thời gian đó.

#### Cửa Thần Phú

Ngày nay, Cửa Thần Phú đã nằm sâu trong đất liền 12 km đường chim bay. Nhưng, trong dân gian vẫn còn lắng đọng mãi câu ca dao cũ:

«Lênh đênh qua Cửa Thần Phú  
Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm».

Đó là ấn tượng chung về cửa biển lớn do hợp nước của các sông Hồ Hà, Trinh Nữ đổ qua địa phận xã Thần Phú (huyện Tam Điệp)

trong nhiều thế kỷ. Thế kỷ XV, trong thơ Nguyễn Trãi, cửa Thần Phù vẫn «nổi sóng mười trượng, sóng rồng như cá kính phụng âm âm Nam - Bắc, núi liền như giáo dựng». Đến thời Hồng Đức (1470 - 1497) Lê Thánh Tông<sup>(11)</sup> có dịp qua đây. Trong tập Minh hương cầm tú, vịnh các cửa biển lớn đương thời, ông đã xếp cửa Thần Phù «Bãi bạc sóng sáu xoáy... sóng biển dậy ù ù» vào hàng thứ hai<sup>(12)</sup>.

Cách cửa biển này 4 km đường chim bay về phía Tây Bắc là núi Báng (Xã Kinh Đào huyện Tam Điệp). Sách Đại Nam nhất thống chí chép về núi này có ghi «Núi khá cao, người đi ngoài biển thường trông vào làm tiêu chí nên lại có tên là Vọng Sơn. Bên cạnh có ngọn núi nhỏ là Mao Sơn. Sông Trinh Giang chảy phía Tây, sông Cản chảy quanh phía Đông tức là cửa biển Yên Mỗ thuộc châu Trường Yên xưa. Làng Cản hay Yên Mỗ Cản... chính là dấu tích cửa Cản»<sup>(13)</sup>.

#### Cửa Đại An

Cũng như Thần Phù, cửa biển này ngày nay đã cách xa biển cả, nhưng trong lịch sử các tên cửa Đại Nha, Đại Ác, Đại An được nhắc đến khá sớm và nhiều lần, chẳng hạn:

— Năm 571 khi Triệu Việt Vương bị Lý Phật Tử đuổi gấp đã chạy đến cửa Đại Nha.

— Năm 978, nghe tin vua Đinh mất, Ngô Nhật Khánh đã dẫn quân Chiêm vượt biển vào xâm lấn, khi qua cửa Đại Nha gặp sóng to gió lớn, thuyền bị lật chìm, Khánh bị chết đuối trong đám quân xâm lược.

— Năm 1044, Lý Thái Tôn đem quân đánh Chiêm Thành, khi chiến thuyền qua đây gặp kỳ sóng yên biển lặng đã đổi tên Đại Ác thành Đại An.

— Năm 1407, tướng nhà Hồ là Hồ Đổ, Hồ Xạ chống quân Minh không nổi đã lui từ vùng Giao Thủy về cửa Đại An...<sup>(14)</sup>.

Khi chưa các sự kiện này các tác giả Trương Mục đều cho «Cửa Đại An là Cửa Liêu thuộc xã Quan Liêu huyện Đại An»<sup>(15)</sup>.

Tác giả cuốn «Lý Thường Kiệt» khi phác thảo đường hành quân thủy của nhà Lý năm 1068 cũng cho như vậy<sup>(16)</sup>. Tác giả «Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỉ XI - XVIII» lại chỉ định «Cửa biển Đại An nổi tiếng thời Lý Trần nay chỉ còn lại dấu vết trên bờ sông Đáy cách biển khoảng 10 km»<sup>(17)</sup>.

Các tác giả trên chủ yếu dựa vào dấu tích của Tân Cửa Liêu - một cửa tới quan trọng của thế kỷ XIX để xác định cửa Đại An và đã đồng nhất vị trí của cửa biển này suốt 10 thế kỷ.

Thực ra, như tài liệu địa chất đã dẫn ở trên, vùng cửa sông Đáy là nơi có tốc độ bồi tụ lớn hơn cả, do vậy cửa Đại An ở thế kỷ VI không thể cùng nằm trên vị trí cửa của Đại An thế kỷ XV.

Thế kỷ thứ VI dòng cửa sông Đáy còn chảy qua khu vực phía Nam thị xã Ninh Bình ngày nay. Cửa biển mà Triệu Việt Vương chạy đến là vùng Độc Bộ - Phù sa, nơi còn lại những đền thờ gốc vị vua bất hạnh này, nơi trở thành trung tâm hành hương trong nhiều thế kỷ sau.

Thời gian sau, sông Đáy vượt qua đoạn Hưng Chinh, Đào Khê chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, đã gặp dòng Ninh Cơ - như tài liệu địa chất xác định - ở vị trí Tân Tòa (nay thuộc huyện Nghĩa Hưng).

Đó chính là cửa Đại An thời Lê sơ - cửa biển mà Nguyễn Trãi, trong một bữa chiều tanh mưa đến thăm huyện Vọng Doanh nhìn thấy «Triều lớn cảnh Đại An nước như trời, lơ mờ rặng cây xa trong làn khói»<sup>(18)</sup>.

#### Cửa Muộn Hải

Một vị trí nữa cần xác định là cửa sông Hồng ra biển. Ngày nay đó là cửa Ba Lạt (thuộc sông Hồng) và cửa Hà Lạn thuộc sông Hà Lạn đến địa phận huyện Xuân Thủy. Ở thế kỷ XV, các tài liệu như toàn thư, cương mục chỉ thấy chép Cửa Muộn Hải thuộc huyện Giao Thủy.

«Năm 1407, Mộc Thạnh từ sông Mộc Hoàn tiến đánh Nguyên Trừng, Trừng bị thua lui về giữa cửa Muộn Hải»<sup>(19)</sup> sau đó Hồ Đổ và Hồ Xạ cũng đem quân về đây hợp với Hồ Nguyên Trừng.

Trong bài thơ về sông Muộn, Sài Thuận chắc đã tả con sông này ở đoạn gần biển nên gặp cảnh «Bãi phẳng triều lên ngập»<sup>(20)</sup>.

Tài liệu địa chất cho rằng cửa sông Hồng đổ ra biển ở thế kỷ XV là địa phận xã An Đạo (thờ Bắc sông Ngô Đông huyện Xuân Thủy ngày nay) Nơi đây còn dấu tích những cồn cát cổ được hình thành ở cửa sông - nay còn có làng Cát Xuyên.

Đó là cửa Muộn Hải thời Lê sơ.

Với 4 cửa biển Thần Phù, Cửa Cản, Đại An, Muộn Hải, chúng ta có giới hạn gần đúng của đường ven biển Nam sông Hồng thời Lê sơ. Chính đường giới hạn này chỉ ra hình ảnh của con đê ngăn mặn thời đó ĐÈ HỒNG ĐỨC. Xác định được đê này cũng hỗ sung việc xác định giới hạn bờ biển lúc bấy giờ.

## II - Đê Hồng Đức

Tác giả cuốn *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ* năm 1958 và *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam tập 2*, năm 1962 đã dẫn lời chú của *Cương mục* khi đề cập đến đê Hồng Đức:

« Ở huyện Yên Mỹ, tỉnh Ninh Bình có đê đá từ phía Bắc của sông Thần Phù đến bờ Nam sông Càn và đê đất từ xã Côi Từ huyện Yên Mỹ đến xã Bồng Hải huyện Yên Khánh, tương truyền do Lê Thánh Tông sai đắp đê để phòng nước mặn nên gọi là đê Hồng Đức<sup>(21)</sup>.

Năm 1978, tác giả của « *Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải - Kim Sơn* » xác định đoạn đê trên dài 25 km<sup>(22)</sup>.

Năm 1982, dựa vào các tài liệu địa phương như *Ninh Bình, tỉnh chí*, *Yên Mỹ xã đình bi ký, đề lộ bi ký...* Tác giả cuốn *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII* đã xác định những ghi chép của *Cương Mục* và chỉ ra đoạn đê ở xã Yên Mỹ được đắp vào năm 1472, ở xã Phù Sa - Nghĩa Hưng vào năm 1474<sup>(23)</sup>.

Các tác giả trên đã chỉ ra khá rõ đoạn đê Hồng Đức ở khu vực Nam sông Đáy ngày nay.

Tuy nhiên còn khu vực ven biển từ cửa Đại An về cửa Muộn Hải chưa được đề cập đến.

Ngày nay ở các địa phương phía Nam huyện Nghĩa Hưng, và Bắc Hải Hậu, nhân dân rất quen thuộc với tên ĐÊ HỒNG ĐỨC. Ở địa phận Nghĩa Hưng (đối diện với đoạn đê Hồng Đức bên bờ Nam sông Đáy) còn có một loạt làng xã như Đại Đề, Quý Đề, Liễu Đề... Trong truyền được đặt từ thời này. Từ bờ Bắc sông Minh Cường - theo dọc đường 56 qua các xã Trục Hùng, Trục Cường, Hải Anh, Hải Bắc về đến Hối Khê... theo nhân dân địa phương chính là dấu tích đê đê được đắp vào đời Hồng Đức. Một tài liệu lịch sử - địa lý, do một trí thức người địa phương viết vào thế kỷ XIX là *tạp chí Hà Lan* - còn ghi rõ: « Đê Hồng Đức vào huyện Hải Hậu, đi ven hữu ngạn sông Hà Lạn. Từ Bắc xuống Nam qua đường hàng tỉnh cách cửa Hà Lạn 700 thước quay dần về phía Tây ».

Như vậy là ở khu vực ven biển Bắc sông Đáy, qua những dấu tích trên, đoạn đê thời Hồng Đức dài gần 25 km.

Chắc chắn không phải chỉ đến thời Lê sơ việc đắp đê ngăn nước mặn ven biển mới được tiến hành. Thời Trần, vùng ven biển này là quê hương của các vương hầu quý tộc, một trong những trung tâm điền trang, thái ấp, lại được khuyến khích bằng chính sách của Nhà nước, năm 1266, công cuộc đắp đê,

khẩn hoang lập xóm làng điền trang chắc chắn được tiến hành mạnh mẽ ở đây.

Tuy nhiên do việc các nhà quý tộc « tùy tiện đắp đê bởi ngạn nước mặn rồi cây cấy »<sup>(24)</sup> nên chắc chắn chỉ mới hình thành các đoạn đê vùng, chưa thành hệ thống liên tục có quy mô lớn. Đến thời Lê sơ, do yêu cầu phát triển của kinh tế nông nghiệp do vị trí quan trọng về quân sự... của khu vực này, và trong điều kiện chính quyền trung ương tập quyền vững mạnh, công cuộc đắp đê ngăn mặn ở vùng này được chú ý quan tâm và đẩy lên một bước mới.

Theo Le Breton thì công việc đắp đê ngăn mặn ở vùng này, nhất là ở vùng cửa biển - trọng yếu như Thần Phù trên trục đường giao thông thủy Bắc Nam - không phải chỉ còn là công việc của cấp phủ huyện mà do chính một đại thần: Lê Niệm trực tiếp chỉ đạo<sup>(25)</sup>. Xin chú ý là Lê Niệm trong những năm trước đó đã đảm nhiệm trọng trách quân sự, trấn giữ ở vùng Đông Bắc (Hải Hưng - Quảng Ninh ngày nay). Đến nay do nhu cầu tăng cường vùng ven biển đầu mối giao thông, nhất là nhu cầu xây dựng lực lượng quân sự, hệ thống cần chuẩn bị trực tiếp cho lần đánh Chiêm Thành năm 1471 Lê Niệm được trao phụ trách công việc này ở vùng Nam sông Hồng.

Cùng với sự quan tâm đầu tư của Trung ương, nhà Lê còn yêu cầu các phủ huyện của vùng Sơn Nam đặc biệt lưu tâm tới việc đắp đê, khai thác đất đai vùng này, trong sắc dụ tháng 11 năm Tân Mão - 1471. Lê Thánh Tông yêu cầu các quan thừa tuyên phủ, huyện ở Sơn Nam « phải mau mau đi xét các hạt nơi chằm, bờ biển, chỗ nào có thể đào đắp được... hạn trong trăm ngày phải tâu rõ ràng lên, nếu trễ quá muộn sai vệ sĩ cầm y đi xét hỏi ra thì phủ huyện phải bãi chức sung quân vào Quảng Nam... »<sup>(26)</sup>.

Với đầu tư của Trung ương và địa phương như vậy, công cuộc đắp đê ngăn nước mặn ở đây đã được tiến hành với tốc độ nhanh, quy mô lớn. Chỉ gần một năm sau sắc dụ 1471 (đã nêu trên) đoạn đê ở Yên Mỹ đã hoàn thành, 2 năm sau đoạn ở Phù Sa cũng đắp xong...

Những người đắp đê thuê đó đã tận dụng, khai thác ưu thế của thiên nhiên địa hình và đầu tư rất nhiều công sức.

Đoạn từ cửa Thần Phù đến cửa Càn, dựa vào nguồn đá của dải Yên Duyên, đê được kê đá vững chắc. Ở những đoạn khác, theo xác định của tài liệu địa chất, qua những dấu tích còn lại, đê được bồi đắp trên gờ cửa bờ

cát cò do sóng biển tạo thành. Theo dân gian truyền lại (và cũng là cách làm của dân vùng ven biển hiện nay) những người đắp đê đã phải đào dải hào sáu song song chân cồn cát, chuyển đất sét già đào từ nơi khác dồn vào lòng hào để làm chân đê, sau đó mới đắp dần lên.

Đi dọc theo dấu tích còn lại (chắc hẳn không phải là toàn bộ đê Hồng Đức!) dải đê ngăn nước mặn này trải dài gần 50 km. Đi từ cửa Thần Phù, Phù Sa qua các xã Kinh Đào - Yên Mô Càn, Cối Trĩ, Duyên Phúc - Cống Thủy, Nhuận Ốc. Điều đê Đại đê... vượt qua Quần Anh về đến Hội Khê...)

Giữa một vùng ven biển đầy sóng gió và cồn cát - con đê Hồng Đức thực sự là công cuộc lao động kiên cường, bền bỉ, một thành tựu lớn lao.

Không thể không đề cập tới vai trò, tác dụng quan trọng nhiều mặt của dải đê này trong địa bàn trọng yếu về kinh tế, chính trị, quân sự của đất nước thời Lê sơ.

Đoạn đê đá, chắc chắn ở vùng cửa Thần Phù đã trở thành lũy thành vững chắc bảo vệ cửa biển - cửa khẩu quan trọng trên trục đường thủy Bắc - Nam mà ít nhất những thế kỷ XVI - XVIII vẫn còn nhắc tới. Dải đê này còn trở thành đường giao thông thuận tiện trên hướng Tây Bắc - Đông Nam, thành nền tảng của con đường 55 ngày nay.

Nhưng trước hết, ĐÊ HỒNG ĐỨC - Như nội dung của nó là đê ngăn nước mặn chủ yếu trở thành tường thành vững chắc đối đầu với sóng, gió, nước mặn bảo vệ xóm làng bảo vệ thành quả lao động và mở ra địa bàn khẩn hoang của nhân dân vùng đồng bằng ven biển.

### III - Công cuộc khẩn hoang

Trong khu vực được con đê này che chở, bảo vệ công cuộc khẩn hoang mở rộng diện tích canh tác, lập xóm làng... thời Lê sơ đã được tiến hành sôi nổi.

Tác giả Phan Huy Lê, Trương Hữu Quỳnh đã đề cập đến một số hoạt động khẩn hoang ở khu vực bờ Nam sông Đáy như Phương Trì, Cối Trĩ, Cống Thủy, đó là những vùng đã được khẩn hoang theo các phương thức sau:

- Do những công thần được Lê Thánh Tông ban cấp đất đai, sau đó chiêu mộ dân đến khai khẩn như trường hợp Lê Niệm ở Phương Trì.

- Do nhân dân các làng xã tự tổ chức như ở Cống Thủy, Cối Trĩ.

Xin bổ xung vài điểm sau:

- Về phương thức thứ nhất, nếu theo thống kê của Phan Huy Lê trong *chế độ ban cấp ruộng đất thời Lê sơ và tình chất sở hữu của loại ruộng thế nghiệp thì* Nguyễn Xi - Công thần khai quốc của nhà Lê được ban cấp 5135 mẫu với nhiều loại ruộng, trong đó có loại ruộng hoang, ruộng vô chủ... ở khắp ở trấn. Riêng ở vùng này có tới 2013 mẫu (27). Với loại ruộng như trên, chắc hẳn cũng sẽ diễn ra hoạt động chiêu dân khẩn hoang như ở Phương Trì.

Bản thân trường hợp Lê Niệm, ngoài lần được ban cấp lớn sau chiến công đánh Chiêm Thành 1470 - dẫn đến công cuộc khai khẩn ở Phương Trì theo *Biên Thần đạo* ở nhà thờ xã Hải Nam - Hải Hậu, dựng năm Duy Tân thứ 9, thì Nhà nước xét là dòng họ công thần, đặc cách cho

tùy ứng dụng áp. Khoảng năm Thái Hòa - Diên Ninh (1443-1459) có người từ Trung Đáy vào huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương sau lại di sang huyện Giao Thủy dựng ấp tại xóm giữa, đặt tên theo quê cũ là Hội Khê. Thời gian đó đất bãi chưa có người, các cụ đã re đất mở bãi dựng nhà, là một trong năm tổ lập làng. Khi vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành qua đây, khen là có công tập hợp dân cư lập ấp, bèn chuẩn cho làm xã. Bia này mặc dù lập muộn, song những phù hợp với nhiều gia phả ở vùng này, chẳng hạn như *Gia phả Họ Lê ở Hội Khê, Họ Lai ở Quần Anh* cũng ghi tương tự. Ngày nay dòng họ Lê ở Hội Khê vẫn coi mình là con cháu của Lê Niệm.

Như vậy là trước sự kiện Phương Trì khoảng 10 năm, vùng đất Hội Khê - tổng Kiên Lao - huyện Giao Thủy phủ Thiên Trường (nay thuộc huyện Xuân Thủy) cũng đã được khẩn hoang theo phương thức thứ nhất.

2. Ngoài 2 phương thức đã được đề cập trên, trong 43 số đồn điền - một phương thức khẩn hoang do Nhà nước trực tiếp tổ chức - ở vùng này có ít nhất một số là Vọng Doanh. Hiện nay chưa có tài liệu đề hiểu biết về quy mô, cách thức khẩn hoang này ra sao. Chỉ biết rằng Vọng Doanh là tên huyện thời Lê sơ (phía phía Nam huyện Tam Điệp ngày nay), và trong huyện này có 2 xã Vọng Doanh cách nhau 5 km. Một thuộc tổng Bồng Xuyên, một thuộc tổng Thượng Động.

3. Về phương thức khẩn hoang do dân các làng xã tự tiến hành như Cối Trĩ, Cống Thủy, Quần Anh, xem bảng phân tích sau:

Địa điểm khai hoang (1)	Năm dấy (2)	Qui hướng góc (3)	Khoảng cách (km)	Số hộ (5)	Qui mô (6)
Cối Trĩ huyện Yên Khang phủ Trường Yên	1470 (1471)	Xã Di Thượng - Đại An Xã Đông Cảo - Đại An Xã Bộc Cỏ - Vọng Doanh Xã Ninh Xá - Vọng Doanh	7 5	7	Xã
Công Thủy huyện Yên Khang phủ Trường Yên	1471	Xã An Văn - Yên Mỹ Xã Cốc Dương - Đại An	5 8	3	Xã
Quần Anh Huyện Nam Châu phủ Thiên Trường	1485 (1486)	Xã Bách Tính - Nam Châu Xã Hội Khê - Nam Châu	12 7	9	Xã

Theo bảng phân tích này chúng tôi nhận thấy:

Ở cột 2 - Những người đến khẩn hoang ở Cối Trĩ vào năm 1470 - 1471, ở Quần Anh 1485 - 1486 số dấy có tình trạng như vậy là vì tất cả các tài liệu ở địa phương đều chỉ chép năm của Niên hiệu Hồng Đức chứ không ghi theo năm Can chi. Nếu căn cứ vào bia ở Cối Trĩ ghi năm Hồng Đức nguyên niên, ở Quần Anh ghi Hồng Đức thập lục niên - thì các sự kiện trên đều xảy ra trước một năm khi chính sử như Toàn thư, Cương mục ghi những sắc lệnh quan trọng của Lê Thánh Tông yêu cầu các địa phương vùng ven biển phải tăng cường việc khai khẩn đất đai cũng như những yêu cầu thể thức cho phép dân được khẩn hoang. Chẳng hạn, năm 1486 Lê Thánh Tông ra sắc lệnh cho các phủ huyện xã « nơi nào có ruộng bỏ hoang ở vùng ven biển mà người ít ruộng bèn khuyến khích bồi đắp để khai khẩn làm ăn, nộp thuế, thì phủ huyện xét thực cấp bằng tiền làm ».

Nếu như vậy thì có thể:

a) Những công cuộc của dân làng xã này đã xảy ra trước đó, sau đó Nhà nước phong kiến Trung ương đã kịp thời ban hành sắc lệnh.

b) Sau khi có sắc lệnh, có hướng dẫn, dân làng mới theo đó mà tiến hành.

Vì thế, chúng tôi đã đề mốc thời gian ở cột 2 như vậy, song, dù sao đi nữa, những công cuộc khẩn hoang của dân làng xã ở đây cùng với công cuộc khẩn hoang ở tổng Hà Nam - Phong Cốc (Quảng Ninh) cũng trong thời gian này đã chứng minh rằng, phương thức khẩn hoang do dân làng tự tiến hành đã được triển khai mạnh, đạt thành tựu vào đời Hồng Đức.

Cột 3 và 4 cho thấy rằng, những người đi khẩn hoang là cùng đơn vị hành chính cấp phủ và cách nơi khẩn hoang không xa lắm, khoảng trên dưới 1 km đường chim bay. Số

đi như vậy, một mặt vì do sắc lệnh Nhà nước qui định là phải do « phủ, huyện xét thực cấp bằng cho làm », mặt khác, do chính cơ sở kinh tế của những người « ít ruộng, tình nguyện đi khai khẩn » qui định.

Cột 5, 6 cho thấy tất cả đều có ít nhất 3 dòng họ trở lên đến khai thác, lập thành xã (gồm nhiều làng). Nếu trong các cuộc khai khẩn lập làng thời Lý - Trần, người ta thấy xuất hiện những làng xóm do một dòng họ đến tiến hành sau mang tên của chính dòng họ đó như Đoàn Xá, Trần Xá... thì bây giờ với qui mô khai khẩn lớn hơn - với công việc trị thủy phức tạp hơn... đòi hỏi dòng họ phải chung lưng đấu sức cùng làm. Khi đất đai đã khẩn xong cơ bản, khu vực ở của các dòng họ có thể ở riêng như ở Quần Anh, song tên xã, tên làng vẫn là tên chung, là khát vọng của tất cả những người đi mở đất.

Tài liệu đề tập hợp bảng phân tích trên chưa cho biết những người nông dân thuê ấy đã phải tổ chức, tiến hành công cuộc lao động của mình ra sao? Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập xã Quần Anh, chúng tôi hy vọng sẽ từ đó hiểu thêm cách tổ chức khẩn hoang này.

Quần Anh ngày nay là tên chỉ cả một vùng rộng lớn thuộc các xã phía bắc đường 56 huyện Hải Hậu - Hà Nam Ninh.

Giữa thế kỷ XV, tài liệu địa chất xác định đây là vùng đất bồi, những cồn cát được tạo lập giữa 2 cửa Đại An và Muộn Hải. Theo nhiều giả phả, truyền thuyết ở đây, vào thời Hồng Đức những người dân vùng Bách Tính, Tương Đông Huyện Nam Châu, phủ Thiên Trường hay tới đây đánh cá. Nhân có chủ trương của Nhà nước, các ông tổ của 4 họ Trần, Vũ, Hoàng, Phạm ở các xã đó đã lập đơn xin được hợp tác khai khẩn vùng cồn cát này.

Các tài liệu như Quân Anh thân ước diên thồ, bia ở đền Hội Khê, bia trên mộ Vị Hương tiến Hoàng Ngọc... cho biết các vị đó đến đây vào đời Hồng Đức (1470 - 1497). Bia Quảng Trị ở xã Hải Anh, dựng năm 1766 cho biết thời diêm đó là năm Hồng Đức thứ mười sáu. Sau 4 họ này, 9 họ khác cũng từ Bách Tinh và Hội Khê tiếp tục đến phối hợp.

Muốn có chỗ ăn ở để tiến hành công việc, các họ trên đã «mượn» của dân Cát Chu huyện Nam Châu - bên bờ Tây Bắc sông Ninh Cường một khoảnh đất 19 mẫu, 9 sào, 3 thước. (Địa bạ Gia Long 1804) để dựng nhà ở. Dân Quân Anh gọi khoảnh đất này là Xối Nước. Họ đã để lại đây phụ nữ và trẻ em chăm lo hậu cần, bếp núc, còn trai tráng khỏe mạnh thì cứ buổi sáng đẩy thuyền sang bãi để quai đá, đắp vùng chiều tối mới lại về, 4 vị đứng đầu dòng họ phân công nhau mỗi vị quản xuyến một việc:

- Trần Vũ - chỉ đạo lực lượng khẩn hoang.
- Vũ Thi - Chăm lo việc đắp đê, đào mương.
- Hoàng Gia - dạy học.
- Phạm Cập phụ trách giấy tờ, sổ sách, đo đạc ruộng đất.

Những người khẩn hoang đã phải bỏ nhiều thời gian, công sức để san đắp vượt nên làm ruộng, dành khu đất cao để lập xóm, làm nhà. Đặc biệt là việc đào đắp hệ thống kênh mương để rửa mặn, thau chua, dẫn nước ngọt từ hệ thống sông Ninh Cường, sông Múc, sông Hệ vào đồng. Và làng Kim Đê ở mặt đồng của xã - còn mang tên đến ngày nay như là tượng đài kỷ niệm mở hội, sức lực, giá trị của 2 con đê chặn nước mặn do họ đắp đắp đắp.

Đến khi công việc trên cơ bản hoàn thành «trăm nhà xây dựng, ruộng dãi rõ ràng» (Huân Tích ký) họ mới chính thức đưa bần dân thê tử từ Xối Nước sang ở.

Đến năm 1511 - như Bia chùa Phúc Lâm gia phá họ Lại ghi, xã Quân Anh mới chính thức thành lập.

Tính ra, từ buổi đầu mở đất đai khẩn hoang đến khi lập thành làng xã, với tổng diện tích khai khẩn là 9063 mẫu, 25 năm đã trôi qua, vừa vận một thế hệ mới ở Quân Anh trưởng thành.

Công cuộc khai hoang tự lực của những người dân đến đất này bần bĩ biết bao.

Khi nhìn lại công cuộc trị thủy, khẩn hoang lập xóm làng, mở rộng diện tích sản xuất ở thời Lê sơ nói chung, ở khu vực ven biển

Nam sông Hồng nói riêng, đương nhiên phải chú ý đến những yêu cầu về việc mở rộng đất đai canh tác, yêu cầu về ruộng đất tự của người nông dân tự do... và những thành tựu đạt được có tác dụng giải quyết những mâu thuẫn xã hội quan trọng<sup>(24)</sup>.

Ở khu vực ven biển Nam sông Hồng thuở ấy, không thể chỉ nhấn mạnh một yếu tố nào, coi đó là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến công tác trị thủy, khẩn hoang. Những hành động đó được chú ý đầy mạnh và đạt thành tựu ở vùng này là sản phẩm của hàng loạt yếu tố địa lý, kinh tế, chính trị, quân sự, của Nhà nước trung ương và nhân dân... hợp thành. Con đê Hồng Đức - vững chắc, trải dài suốt vùng ven biển này, sự có mặt của nhiều phương thức khẩn hoang thành tựu ở đây nói lên điều đó.

Đối với đương thời, công cuộc lao động, bần bĩ, kiên trì của những người đi trị thủy khẩn hoang để lập những xóm làng trú phủ «ngàn mẫu bồi mà trăm nhà dựng, xanh tươi sầm uất như một vũ trụ...» (Bia đình xã Trưng - Quân Anh) chắc hẳn có tác dụng giải quyết khá tích cực những đòi hỏi nhiều mặt của tình hình kinh tế - xã hội.

Song vấn đề không phải chỉ như vậy thành tựu lao động của những người đi lấn biển thời Lê sơ còn được đặt trong một vùng cửa biển hoạt động nhất, của nhiều thế kỷ sau tiếp tục khẩn hoang. Những «Gia vương tác tượng bia tròn ghi công» với hình Trần Vũ đối mặt trời, Vũ Chi đập sóng, Hoàng Gia cầm bông lúa chiếc bút... mà con cháu của những thế hệ đi mở đất Quân Anh đã tác, không chỉ đề tưởng niệm về thời mở đầu gian khổ, đề ghi công những bậc tiền bối của mình, còn nhắc nhở nhiều thế hệ sau tiếp tục tinh thần, ý chí của những người đi khẩn hoang thuở ấy.

Và, cũng không phải ngẫu nhiên mà chính ở vùng ven biển này, các thế kỷ sau, tập trung là thế kỷ XIX đã liên tục xuất hiện những thành tựu khẩn hoang như Ninh Nhất - Hoàng Thu, Sĩ Lâm, Quế Hải... những nhà tổ chức khẩn hoang có tên tuổi như Phạm Văn Nghị, Đỗ Tôn Phát... Những tri thức, cách thức và bài học mà những người đi mở đất Côi Trì, Công Thủy, Quân Anh... ở thế kỷ XV... được chất lọc, vận dụng trong nhiều thế hệ những người đi lấn biển.

Tuy nhiên, đó lại là vấn đề xin được tiếp tục đề cập vào dịp khác.

Hà Nội 10-1984

#### Chú thích

1. Xem Phan Huy Lê - Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ - NXB Văn

Sử Địa H. 1959. Chương V. Từ trang 154 - 160...  
- Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam - T 2. NXB Giáo dục. H. 1962. trang 124 - 128...

Trương Hữu Quýnh. *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII. Tập I*, NXB Khoa học xã hội H. 1982. các trang 250, 253.

*Độ thủy lợi - sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*. NXB khoa học xã hội H. 1982.

2. Phan Đại Doãn - *Mấy nét về công cuộc khẩn hoang thành lập tỉnh Ninh Nhất - Hoàn Thu* - NCLS 204/1982.

3. Bài viết này sử dụng các tài liệu khảo sát điền dã của Phan Đại Doãn, Phạm Thanh Hải, Đinh Hữu Lực và tác giả.

4. Các tài liệu địa chất, xem Kneiner I U. Nguyễn Quang Hạp - *Phân vùng địa mạo trung Hà Nội và các khoáng liên đới* - Tập san địa chất H. 1968.

- Hoàng Ngọc Kỳ - *Trăm tích nhân sinh và các giai đoạn hình thành đồng bằng Bắc Bộ*. Tập san địa chất H. 1976.

- Nguyễn Xuân Trường - *Một số kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu đặc điểm địa mạo vùng ven biển một số tỉnh phía Bắc* - Hội nghị khoa học Biển - Nha Trang 1977...

5. Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm - *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyễn - Móng thế kỷ XIII*. NXB KH xã hội H. 1970 chương VI.

6. Nguyễn Trãi toàn tập - NXB xã hội H. 1976. tr. 222.

7. Như trên - tr. 214.

8. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê - *Đại Việt sử ký toàn thư* - Bản kỷ - quyển XII. KHXH. H: 1972 T 3. Tr 229.

9. Có thể kể các bài: *Đến đặng thuyền ở cảng Lâm, qua cửa Thần Phù, Vọng Doanh, sông Muộn...*

10. Trương Hữu Quýnh - *Chế độ ruộng đất... sđd* Chương I - *Khung cảnh xã hội Đại Việt thế kỷ XI - XV*. tr. 31.

11. Nguyễn Trãi toàn tập - sđd, tr 283 - 284

12. Lê Thánh Tông - *Núi Thần Phù - trong HỒNG ĐỨC quốc âm thi tập*.

13. *Đại Nam nhất thống trí - Quyển XIV - tỉnh Ninh Bình*, Nhà XB KH xã hội H. 1971. tr. 239 - 240.

14. Xem *Cương Mục* các cuốn tiền hậu. IV - 13. Cb I - 11, 12. Cb III, 8 - 9. Cb X. 30, 40. Cb XII - 16.

15. Lời chua của *Cương Mục* - Tb IV, 13

16. Hoàng Xuân Hãn - *Lý Thường Kiệt* - Sài Gòn 1966 (tái bản), tr. 59.

17. Trương Hữu Quýnh - *chế độ ruộng đất* - sđd tr. 31

18. Bùi Vọng Doanh - trong *Nguyễn Trãi toàn tập* sđd tr. 314.

19. *Cương Mục* - Cb XII - 16.

20. Sái Thuận - *sông Muộn dẫn trong tập Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ X - XVII*. NXB Văn hóa H. 1962. tr. 363.

21. *Cương Mục* - Cb XII - 32.

22. Phan Đại Doãn - *Tìm hiểu cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải - KIM SƠN NCLS 180/1978*. tr. 24.

23. Trương Hữu Quýnh - *Chế độ ruộng đất* - sđd. tr. 43.

24. Cao Hùng Trưng - *An Nam chí Nguyễn* - Hán văn EFEO H. 1932 - tr. 143.

25. Dẫn lại của Trương Hữu Quýnh - *chế độ ruộng đất...* - sđd - tr 210.

26. *Toàn thư BX* quyển XIII - sđd - tr 297.

27. *Tạp chí NCLS số 199/1981* - tr. 17.

28. Trương Hữu Quýnh - *chế độ ruộng đất...* sđd tr. 308.

## Mấy ý kiến về...

(Tiếp theo trang 34)

13. Vanhtorobe: « Monographie de la Province de Bắc Ninh ».

14. Bình quân ruộng đất ở Bảo Đáp chưa được 1 mẫu/suất đình nhưng xưa ruộng chỉ cấy được 1 vụ.

15. Số liệu trên là do chúng tôi và nhân dân địa phương ước đoán trên cơ sở chuyện của

các cụ già 70-80 tuổi được nghe các thế hệ trước kể lại.

16. C. Mác - Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa. NXB Sự Thật, Hà Nội. 1976, tr. 26.

17. C. Mác - F. Ăngghen - V. I. Lênin - Bàn về các xã hội tiền tư bản, NXB khoa học xã hội. Hà Nội. 1975, tr. 220.

# THÀNH CÔ MÊ LINH CỦA QUÂN HÁN VÀ VẾT TÍCH QUÂN CHIÊM ĐÔNG PHƯƠNG BẮC Ở BỜ TRÁI SÔNG CON

DINH VĂN NHẬT

**M**ỘT đặc điểm nổi bật của vùng trung tâm huyện Mê Linh đời Hán là có hai khu vực khá rõ rệt: một là khu vực Lạc Việt, tức là đất Cổ Lôi trang của các vị Lạc tướng Mê Linh, ở bên bờ phải sông Con (ngang với huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Sơn Bình) <sup>(1)</sup>; hai là khu vực chiếm đóng của quân phương Bắc ở bên bờ trái, ngay Cổ Lôi trang trông sang, nơi đặt Đô úy trị của toàn quận Giao Chỉ, ngay từ năm 111 TCN, tức là năm thành lập mười huyện mới của quận Giao Chỉ. Theo cách cai trị của triều Hán thì Thứ sử là chức quan cai trị một châu, Thái thú là chức quan cai trị một quận; ở mỗi quận lại đặt một viên Đô úy, chức ngang Thái thú, chỉ huy một số quân đồn trú để trấn áp kịp thời mỗi khi cần đến.

Từ rất lâu đời đất Mê Linh đã là đất có giá trị chiến lược đứng hàng đầu trên toàn bộ đất Giao Chỉ, nên đã được các vị Lạc tướng ông cha của Hai Bà Trưng xây dựng thành một khu căn cứ vào loại hoàn chỉnh và mạnh nhất thời bấy giờ. Để đối phó lại, chính quyền đô hộ của nhà Hán đã đặt Đô úy trị ngay trên đất Mê Linh và biến Mê Linh thành trung tâm quân sự của toàn quận Giao Chỉ, trong khi đó thì trung tâm hành chính lại vẫn được đặt ở huyện Liên Lâu, một trung tâm kinh tế ở bờ phía Nam của vùng hồ Lãng Bạc, (nay ở huyện Thuận Thành, phía Nam sông Đuống)

Bọn xâm lược phương Bắc cho rằng nếu chúng giữ yên được đất Mê Linh, tức là không chế được nhân dân đất Mê Linh và các vị Lạc tướng Mê Linh, có uy tín rất lớn thời bấy giờ—uy tín đồng đôi các vua Hùng, thì sẽ giữ vững được quyền thống trị trên toàn bộ đất đai cũ của nước Văn Lang—Âu Lạc... Thật vậy, từ năm thành lập Đô úy trị là năm Nguyên Đĩnh thứ 6 (111 TCN) đến năm bỏ chức Đô úy để cho viên Thái thú kiêm nhiệm là năm Kiến Vũ thứ 6 (tức năm 30 ở đầu công

nguyên), cộng 141 năm thì chính quyền đô hộ vẫn đứng vững.

Trong những luận văn trước đây về «Đất Mê Linh, trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng», chúng tôi đã bàn về vị trí của Cổ Lôi trang, đất bản bộ cha truyền con nối của các vị Lạc tướng Mê Linh, và đồng thời cũng là quê hương của Hai Bà Trưng, là đất đóng đô của Trưng Vương, về vị trí của huyện Ly Mê Linh cũ mà các vị Lạc tướng Mê Linh giữ chức vụ Huyện lệnh của nhà Hán để «vấn cai trị dân như cũ» <sup>(2)</sup>.

Trong bài viết này chúng tôi trở lại nghiên cứu vùng trung tâm của huyện Mê Linh đời Hán, nhưng chủ yếu bàn về những vết tích mà quân chiếm đóng phương Bắc còn để lại ở vị trí Đô úy trị cũ, cho tới ngày nay sau hơn hai nghìn năm, bên bờ trái sông Con, ngay Cổ Lôi trang trông sang, trong khi đã đồn trú trong khoảng 6,7 trăm năm, từ năm 111 TCN đến cuối thời Lục triều (thế kỷ V, VI), khi huyện Mê Linh bị bỏ hẳn, và thay vào đó là huyện Gia Ninh, mà trung tâm là vùng Trung Hà, Quảng Oai, Chợ Nhòng ngày nay <sup>(3)</sup>.

★

## I - Thành cô Mê Linh của quân Hán.

Nói về Mê Linh, sách «Việt sử thông giám cương mục của quốc sử quán triều Nguyễn (1856 - 1884) đã dẫn Đường thư - địa lý chí như sau: «... Mê Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm...» <sup>(4)</sup>. Căn cứ vào lời dẫn trên, chúng tôi đã xác định được một vùng trong đó có Mê Linh: đó là vùng ranh giới ngày nay giữa một bên là các huyện Lương Sơn, Chương Mỹ (Hà Sơn Bình) và một bên là các huyện Bất Bạt, Tùng Thiện cũ (nay là huyện Ba Vì) và Thạch Thất, Quốc Oai (Quốc Oai thuộc Hà Sơn Bình còn các huyện kia là ngoại thành Hà Nội) <sup>(5)</sup>.

Sau khi đã khoanh được một vùng trong đó có Mê Linh thì nhất thiết phải xác định thêm một hướng nữa mới có thể chỉ định Mê Linh một cách chính xác trong vùng đã khoanh lại, bằng phương pháp địa danh học. Hướng cần tìm đó đã được ghi lại trong sách «*Cương Mục*», sau phần nói về trận Lăng Bạc, trong một lời chú về đất Cẩm Khê, *Cương mục* ghi như sau: «... sách *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên chưa rằng theo sách *Việt Chí*, Cẩm Khê là Kim Khê, ở phía tây nam huyện Mê Linh»<sup>(6)</sup>. Sách *Thủy kinh chú* còn dùng sách *Giao Châu ngoại vực ký* đề chưa về huyện Mê Linh, trong đó có câu nói về Kim Khê như sau: «*Trắc Thi tâu nhập Kim Khê cứu*»<sup>(7)</sup>.

Chúng tôi đã giải mã câu nói trên là: Kim là vàng, Khê là suối, Cứu là thung lũng thượng nguồn, tức thung lũng trên, do đó câu «*Trắc Thi tâu nhập Kim Khê cứu*» có nghĩa là «*Trung Trắc và Thi Sách chạy vào thung lũng trên của Suối Vàng*».

Trên thực địa, chúng tôi đã tìm ra được một con suối mang tên là Suối Vàng, ở ngay chân núi Vua Bà ngang sườn bắc ngọn núi 325 m (tọa độ 20°55' - 105°31'), nay thuộc xã Đông Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hà Sơn Bình, cách Xuân Mai, ở ngã tư đường số 8 và số 21, tám km về tây bắc<sup>(8)</sup>. Theo truyền thuyết của địa phương thì Vua Bà chính là Trưng Vương<sup>(9)</sup>. Như vậy đối chiếu với tư liệu cổ và thực địa chúng tôi thấy có sự ăn khớp hoàn toàn và Kim Khê Cứu trong *Thủy Kinh chú* chính là thung lũng trên của con Suối Vàng ở chân núi Vua Bà.

Theo đúng câu «*Cẩm Khê là Kim Khê ở phía tây nam huyện Mê Linh*» của *Thủy Kinh chú*, nếu từ thung lũng trên của Suối Vàng đi về hướng ngược lại với hướng đông nam, tức là đi theo hướng đông bắc thì sẽ tới huyện lỵ Mê Linh.

Trên thực địa, cách thung lũng trên của Suối Vàng độ 10 km về đông bắc là khu vực Hạ Lôi, Văn Lôi, Mục Uyên, ở bên bờ phải sông Con (thuộc xã Hạ Bằng và xã Tân Hà, huyện Thạch Thất, ngoại thành Hà Nội) mà trước đây chúng tôi đã chỉ định là trung tâm chính trị và hành chính của huyện Mê Linh về đời Hán<sup>(10)</sup>, nhưng việc chứng minh này gặp rất nhiều khó khăn, vì vùng bậc thềm chân núi Vua Bà hiện nay gần như hoang vu do đất đá ong phát triển dân cư đã chuyển dần sang phía bờ phải sông Con. Nhân dân vùng Hạ Lôi, Văn Lôi, Mục Uyên chỉ còn nhớ lại là xưa kia phía trên đường 21, dân cư đông đúc nhưng sau bị giặc tàn phá sát hại nên làng xóm đã chuyển đi khắp nơi<sup>(11)</sup>. Khả năng còn lại duy nhất để chứng minh là dùng phương pháp địa danh học.

Vận dụng địa danh học trong địa lý học lịch sử cổ đại, chúng tôi đã căn cứ vào một câu nói hiện nay của nhân dân xã Hạ Bằng: «*Đói thì vào Lôi mà ăn*» để chứng minh rằng vùng đất Vua Bà xưa kia có tên Lạc Việt là: Kê Lôi, tức đất bản bộ (Kê là Cờ, Lôi là Lôi) đất cha truyền con nối theo truyền thuyết của các vị Lạc tướng Mê Linh ông cha của Hai Bà Trưng. Các làng Hạ Lôi, Văn Lôi, Trạch Lôi, Văn Lôi ngày nay còn lại chỉ là các trang trại nhỏ ven nội xưa kia của đất Cờ Lôi trang giàu có và rộng lớn; riêng ở Hạ Lôi (Thạch Thất) vẫn còn vết tích xóm Nội Nhà là nơi Hai Bà Trưng đã sinh ra và vết tích quán Ao Sen, nơi thờ Hai Bà Trưng (Quán là đền thờ, theo cách gọi của địa phương)<sup>(12)</sup>.

Như vậy, khu vực Hạ Lôi, Văn Lôi, Mục Uyên, nằm ở ngay trung tâm vùng quê hương của Hai Bà Trưng, cũng tức là vùng huyện lỵ huyện Mê Linh đời Hán, nhưng những cơ sở hành chính, những vị trí đóng quân của huyện lỵ vẫn chưa được xác định một cách đầy đủ theo như câu dẫn của *Thủy Kinh chú*: «*Cẩm Khê là Kim Khê ở phía tây nam huyện Mê Linh*». Để xác định huyện lỵ Mê Linh, vẫn còn cần thêm những chứng cứ khác nữa, rõ ràng hơn, cụ thể hơn: đó là những vết tích vật chất về sinh hoạt, cư trú, mà quân xâm lược phương Bắc còn để lại cho tới ngày nay, sau hơn hai nghìn năm, trên đất Đô úy trị cũ của quận Giao Chỉ đời Hán. Một điều may mắn lớn là Khảo cổ học đã tìm lại được một số những vết tích nói trên.

Vết tích quan trọng vào bậc nhất là thành cổ Mê Linh của quân Hán. Sách Đại Nam nhất thống chí (1865 - 1882) của Quốc sử quán triều Nguyễn đã dẫn sách An Nam chí của Cao Hùng Trưng và viết về thành cổ Mê Linh như sau: «*Thành cổ Mê Linh: theo An Nam chí thì Mê Linh ở phía tây phủ Giao Châu, thời thuộc Hán là huyện của quận Giao Chỉ, nhà Hậu Hán vẫn theo như thế; giữa đời Kiến Vũ, Hai Bà Trưng đóng đô ở đây, thời Tam Quốc, nhà Ngô đặt làm quận Tân Hưng, sau thuộc quận Tân Hưng; đời Lương và đời Trần bỏ huyện, gồm vào huyện Gia Ninh*»<sup>(13)</sup>.

Cao Hùng Trưng đã biên soạn sách An Nam chí thời thuộc Minh về đời Thanh sơ (thế kỷ XVII) trên cơ sở những tư liệu Minh (thế kỷ XV) và theo Emile Gaspardone (của Viện Viễn Đông học cổ E.F.E.O) là người chuyên khảo về sách An Nam chí<sup>(14)</sup> thì Cao Hùng Trưng thường trích lược ở sách An Nam chí lược của Lê Tắc, tức Lê Trắc (thế kỷ XIV) và ở một sách khác, xưa hơn, có tên là An Nam ngoại ký.

Sách An Nam chí của Cao Hùng Trưng như vậy là có cơ sở đáng tin cậy và đủ nói

rất đông khi ghi rằng Mê Linh ở phía tây phủ Giao Châu. Phủ Giao Châu thời thuộc Minh là thành Đông Quan, tức là thành Đông Đô thời Hồ và là thành Thăng Long thời Lý Trần. Đối chiếu với thực địa hiện nay thì ở phía tây Hà Nội còn vết tích một thành cổ duy nhất là thành Quên, ở thôn Cồ Hiền, xã Tuyên Nghĩa, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Sơn Bình.

Di tích còn lại trên mặt đất là một thành hình vuông mỗi cạnh đo được 170m, diện tích 3 mẫu Bả. Bộ. Vị trí ở tọa độ  $20^{\circ}59' - 105^{\circ}35'$  trên một mảnh sót của bậc thềm, cao trung bình 8m nằm lọt trong một khúc uốn vành khuyên và ba mặt nhìn xuống dòng sông Con. Thành Quên cách Hạ Lôi 3km về phía đông nam, cách Dã Cát 2km về phía đông, cách thung lũng trên của Suối Vàng (Kim Khê cũ) 7km về đông đông bắc và cách thủ đô Hà Nội 23km về tây tây nam (góc đo là Cầu Giấy). Di tích thành Quên được địa phương gọi là thành Đổ Cảnh Thạch, một trong số 12 sứ quán về thế kỷ X, vì hiện nay còn thân tích Đổ Cảnh Thạch ở Đình Quên (do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm 1572), nói ông xây thành trên bờ sông Con và cát cứ ở vùng sông Con (sông Đổ Động) và sông Đáy.

Khảo Cổ học cũng đã có một phát hiện rất quan trọng là di tích dưới chân thành Quên thuộc Văn hóa Hán thời Bắc thuộc. Ba nhà khảo cổ học Đỗ Văn Ninh, Nguyễn Duy Chiêm và Phạm Như Hồ đã đến khảo sát thành Quên năm 1970 và đã nhận xét như sau: «... Dưới chân thành ở độ sâu chừng 0,4 - 0,6m so với mặt ruộng hiện tại, nơi nào cũng thấy một tầng gạch ngói, mảnh nôi, mảnh sò. Đặc biệt dưới tường thành phía bắc, quan sát nơi nhân dân đã đào đá ong, ta thấy một tầng những di vật nói trên, dày tới 1m và ngay dưới đó là tầng đá ong thiên nhiên... Gạch ngói, đặc biệt là ngói rất nhiều, có ngói bản, ngói ống, có mảnh nung chín tới đỏ tươi, có mảnh nung non nên màu trắng xám, cũng có mảnh nung quá già màu xám xanh, rắn như sành. Hoa văn ngói cũng có nhiều loại, có mảnh bên ngoài văn kẻ rạch to, bên trong văn vãi, có mảnh bên ngoài kẻ rạch nhỏ, bên trong trơn, lại có mảnh bên ngoài văn chùng.

Những mảnh nôi, mảnh vỏ càng làm về. Mới chỉ nhặt sơ qua chúng ta đã có loại văn in ở vuông, văn ở trám to, văn ở trám nhỏ, văn xương cá v.v...

Tất cả những di vật nói trên đều mang đậm nét văn hóa Hán của thời Bắc thuộc... Chưa thể biết rõ ở giai đoạn nào, Hán hay Lục Triều. Tuy hay Đường, nhưng ít nhất cũng có thể biết rằng trong những năm Bắc thuộc

bọn xâm lược phương Bắc đã từng chọn nơi đây làm một căn cứ xây dựng huyện trị, trấn trị, hoặc cũng có thể đã từng xây thành đắp lũy tại đây». (15)

Năm 1970, khi các nhà Khảo Cổ học nói trên khảo sát thành Quên thì chúng tôi còn đang nghiên cứu vấn đề huyện Mê Linh nên chưa kịp công bố kết quả trên tạp chí, phải tới tháng 9 năm 1971 thì vấn đề Cấm Khê và huyện Mê Linh mới được thông báo ở Hội nghị Khảo Cổ học lần VI tháng 9 năm 1971. Huyện Mê Linh đã bị xóa bỏ cuối thời Lục Triều và trung tâm chính trị Mê Linh đã được chuyển sang huyện lý Gia Ninh ở vùng gần sông Đà bên bờ sông Đà, sông Thao, nên những di vật mô tả trên chỉ có thể có nguồn gốc Hán và muộn nhất là Lục Triều (16).

Như vậy, ở vị trí thành Quên thực ra có hai thành đã được xây dựng chồng lên nhau. Vị trí thành Quên là vị trí chiến lược trong vùng sông Con; ai giữ được thành Quên thì kiểm soát được sự đi lại trên sông Con, mà sông Con lại là con đường thủy đi lại thuận tiện nhất của vùng ven bậc thềm quanh núi Ba Vi, từ Sơn Tây, chợ Nghệ trên bờ sông Hồng xuống vùng ngã ba Thá trên sông Đáy, cửa ngõ đường Thủy đi khắp miền đồng bằng Giao Chỉ và vào đất Cửu Chân (17).

Đề kiểm chế đất chiến lược Mê Linh, nhà Hán đã đặt Đô úy trị của toàn quận Giao Chỉ ở ngay huyện lý huyện Mê Linh, mới được thành năm 111 TCN. Quân xâm lược phương Bắc đã đồn trú ở Mê Linh trong suốt đời Hán và đời Lục Triều, cho tới khi huyện Mê Linh bị bỏ hẳn để thành lập huyện Gia Ninh.

Chính trên vị trí chiến lược thành Mê Linh đã đồ nát có tầng di vật Hán và sau Hán dày tới 1m của quân Trung Quốc, mà sứ quán Đổ Cảnh Thạch về thế kỷ X đã xây thành đắp lũy ở vùng Quên để hùng cứ trên đất bậc thềm Ba Vi, sông Con và sông Đáy (năm 966)

Nói tóm lại, vị trí của thành Quên còn lại hiện nay là vị trí xưa kia của thành Mê Linh đời Hán và đời Lục Triều. Đúng như sách Việt chí đã viết: «Cấm Khê là Kim Khê ở phía tây nam huyện Mê Linh», hiện nay ở tây nam thành Quên có thung lũng trên «Kim Khê cũ» của Suối Vàng. Các di vật còn lại dưới chân thành Quên mang đầy đủ tính chất Hán và Lục Triều như Khảo Cổ học đã xác nhận.

Như vậy, thành cổ Mê Linh ở phía tây phủ Giao Châu nói trong An Nam chí của Cơ Hùng Trưng là thành cũ của quân chiếm đóng phương Bắc, không phải là thành cũ của người Lạc Việt, của quân dân đất Mê Linh quê hương của Hai Bà Trưng (18). Tính chất ngoại lai của những di vật ở thành Quên còn

được những phát hiện Khảo Cổ học ở vùng xung quanh thành Quên chứng minh thêm là đúng.



II - Những vết tích của quân chiếm đóng phương Bắc bên bờ sông Con ở xung quanh thành Quên

Trong thời gian quân chiếm đóng phương Bắc đồn trú ở vùng Quên và lân cận, bên bờ sông Con, đã kéo dài khoảng 700 năm, từ Tây Hán, qua Đông Hán và suốt thời Lục Triều. Vết tích quân phương Bắc để lại khá nhiều, nhưng cho tới nay một số nhà nghiên cứu còn sơ ỉt chú ý tới, một phần vì không ngờ rằng đó lại chính là vị trí Đô úy trị cũ của quận Giao Chỉ, là trung tâm của huyện lỵ Mê Linh về thời Hai Bà Trưng:

Ngoài một bài nghiên cứu về « Thành Quên, căn cứ của Đỗ Cảnh Thạc, một trong 12 sứ quân hồi thế kỷ X » của Đỗ Văn Ninh, Nguyễn Duy Chiêm và Phạm Như Hồ, (Viện Khảo Cổ học) mà chúng tôi đã dẫn trên, chúng tôi đã chú ý đặc biệt đến một thông báo Khảo Cổ học của Huy Vu (Viện Sử học) trong Hội nghị Khảo Cổ học lần XVII năm 1982 (19); Huy Vu quê ở Quên, nên vẫn nhớ những điều tai nghe mắt thấy từ hồi còn nhỏ: « Xung quanh thành Quên có rất nhiều mộ Hán, nhất là ở hai bên ven sông. Dân hiện nay làm nhà ngay trên mộ, họ đào được ở trong vườn, ngoài công, trong sân... nhiều mộ còn nguyên, nhưng cũng có những mộ đã bị phá... Tìm được rất nhiều đồ tùy táng như gương đồng, kiếm sắt, bát lọ, âm đồng... có một vùng nghĩa địa người Ngô, dân gọi là má Ngô, những ngôi mộ được chôn theo dãy dài, cách đều nhau, trên đầu và dưới chân có một tảng đá chôn để đánh dấu và cách biệt nhau ».

Một điểm rất đáng chú ý là trong thời gian đồn trú bọn lính phương Bắc đã lấy một số phụ nữ địa phương làm vợ nên « còn tìm thấy... những miếu nhỏ ở chợ ven bên các bụi rậm, đường đi, hoặc giữa cánh đồng bên vệ làng. Miếu này bằng đá ong, nhỏ, bên trong có một bàn thờ bằng gạch, đặt một bát hương. Người ta gọi những miếu này là miếu vợ Ngô ».

Những vết tích trên đây cộng với lớp di tích dưới chân thành Quên dày tới 1m đã khẳng định những đặc điểm của trung tâm chiếm đóng quân sự của vùng bên bờ trái sông Con ngang Cỏ Lôi trang, đồng thời cũng làm nổi rõ tính chất Lạc Việt của phía Hữu ngạn, khác hẳn với tính chất Hán và sau Hán của phía thành Quên bên tả ngạn.

Có một điểm cũng cần nói rõ thêm là ở phía bên hữu ngạn sông Con cũng có một số mộ

Hán, thí dụ ở vùng Dã Cát, phía nam Hạ Lôi. Theo chúng tôi nghiên cứu thì sau khi Hai Bà Trưng hy sinh (năm 43) và cuộc khởi nghĩa Mê Linh coi như bị dập tắt, thì phong kiến Trung Quốc đã bãi bỏ chế độ Lạc tướng làm thuyên lịch và chúng trực tiếp cai trị các huyện cũ, do đó việc chiếm đóng quân sự không chỉ có riêng ở bên bờ trái phía thành Mê Linh (thành Quên) mà chúng đồn trú cả ở phía bờ phải để khống chế chặt chẽ vùng quê hương cũ của cuộc khởi nghĩa.

Có thể kết luận rằng bên hữu ngạn sông Con, phía Thạch Thất và Quốc Oai xưa kia là đất Cỏ Lôi trang của các vị Lạc tướng Mê Linh, trên đó có quê hương của Hai Bà, có huyện lỵ hành chính của vị Lạc tướng Mê Linh, làm nhiệm vụ huyện lệnh của triều Hán để « cai trị dân như cũ » và có kinh đô Mê Linh của Trưng Trắc sau khi Bà đã xưng vương hiệu; Còn bên tả ngạn sông Con, nay thuộc Quốc Oai, ở ngang Cỏ Lôi trang trông sang, là vị trí Đô úy trị cũ của quận Giao Chỉ từ đời Tây Hán, vì hiện còn vết tích thành Mê Linh cũ của quân Hán; theo như An Nam chí của Cao Hùng Trưng đã ghi lại và các khu « má Ngô », các miếu « vợ Ngô », cùng nhiều di vật khác.

Nói tóm lại, những ghi chép của thư tịch cổ như câu « Trắc Thi tâu nhập Kim Khê cứu » của *Giao châu ngoại vực ký* hoặc câu « Cấm Khê là Kim Khê ở phía tây nam huyện Mê Linh » của sách *Việt chí* đều đã được chúng tôi đối chiếu với thực địa vùng núi Vua Bà 525 và vùng thành Quên ở bờ sông Con. Kết quả cho thấy rằng thư tịch cổ và thực địa hiện nay hoàn toàn khớp với nhau về tất cả bốn mặt: địa danh, khoảng cách, phương hướng và di tích khảo cổ học. Đây là những chứng cứ rõ ràng, chắc chắn, là vùng núi Vua Bà 525, vùng thung lũng trên của Suối Vàng, vùng Hạ Lôi, Văn Lôi, Mục Uyển và vùng thành Quên, xưa kia là đất trung tâm của huyện lỵ Mê Linh về đời Hán.

Chúng tôi xin trân trọng đề nghị các cơ quan lãnh đạo khoa học xã hội của Đảng và Nhà nước quan tâm đến việc *khoanh vùng bảo vệ thung lũng trên của Suối Vàng và vùng núi Vua Bà ngang sườn 525 vì đây là những di tích lịch sử chống quân xâm lược phương Bắc cổ nhất trên đất nước ta, cổ hơn cả Chi Lăng và Bạch Đằng hàng nghìn năm, do đó cần được bảo vệ lâu dài và tôn tạo để phát huy đến mức cao nhất tác dụng giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống đoàn kết đấu tranh bảo vệ nền độc lập của đất*

nước. Có thể bước đầu nên tổ chức thành vườn quốc gia dự trữ lâm nghiệp và sau này tôn tạo thành một khu hành hương lớn cho cả nước trong đó có tượng đài và nhà bảo tàng kỷ niệm cuộc khởi nghĩa Mê Linh do Hai Bà Trưng lãnh đạo, nơi đây cũng sẽ là một trung tâm du lịch lớn cho khách trong nước cũng như khách nước ngoài.

Chúng tôi cũng đề nghị khôi phục lại tên huyện Yên Lãng bên tả ngạn. Đất Yên Lãng

có lịch sử lâu đời, có tên từ đời Đinh. Ngay những năm đầu được độc lập, đến nay đã được trên 1000 năm. Năm 1697 tỉnh Vĩnh Phú bỏ tên Yên Lãng đổi là Mê Linh. Việc đặt tên Mê Linh cho huyện Yên Lãng là một sai lầm về mặt khoa học, kéo dài đã 3 năm, để lâu hơn nữa thì sai lầm sẽ đi vào sách vở, vào trường học, sau này càng khó sửa<sup>(20)</sup>.

Tháng 3 năm 1985

**Chú thích :**

1) Nội dung của luận văn này đã được thông báo trong Hội nghị Khảo cổ học lần XVIII tháng 9 năm 1983 và trong Hội nghị lần I của « Chương trình sử liệu thời Hai Bà Trưng » họp tháng 3 năm 1983 ở Viện Thông tin KHXH.

2) Xem NCLS số 190, 191 năm 1980 và số 205 năm 1982

3) Trước đây chúng tôi đã đoán định vị trí Đò úy trị của quận Giao Chỉ trên đất Mê Linh là vùng Sơn Lộc - Chùa Thông - Tam Phụ hiện nay, tức vùng huyện lỵ cũ của huyện Tùng Thiện, gần thị xã Sơn Tây, tức chợ Nghệ cũ. Cho tới nay chúng tôi chưa tìm được chứng cứ Khảo Cổ học, nên tạm rút dự đoán nói trên; Kể từ đây chúng tôi coi vùng thành Quên là vị trí Đò úy trị cũ, vì còn nhiều di tích chiếm đóng của quân phương Bắc (xem NCLS số 191 năm 1980, tr 46 - 48).

4) Cương mục, bản dịch của Viện Sử học, bản in 1957, tập 1, tr 81.

5) Xem NCLS số 172 (1977) tr 32, 33, số 190 (1980) tr 46, 47 và số 205 (1982) tr 55.

6) Cương mục sđd, tập I, tr 84.

7) Duy Ninh - « Tính chất của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng » NCLS số 72 (1962), tr 3.

8) NCLS số 148 (1973), tr 28; số 209 (1983), tr 19 và số 218 (1984), tr 74, 78.

9) NCLS số 218 (1984) tr 74; cũng xem cuốn « góp phần tìm hiểu tỉnh Hòa Bình » của Bùi Văn Kín, Mai Văn Trí và Nguyễn Phụng - Ty Văn hóa và thông tin Hòa Bình, 1972, tr 55.

10) NCLS số 191 (1980), tr 43.

11) NCLS số 218 (1984), tr 79.

12) Tên làng Hạ Lôi bên Yên Lãng là tên mới có cách đây khoảng 200 năm (Cổ Lôi - Cổ Lai - Hạ Lôi, đặc biệt Hạ Lôi không có tên nôm như tên Kê Lôi của Cổ Lôi, Hạ Lôi bên phía núi Vua Bà. Hiện nay ở Hạ Lôi bên Yên Lãng vẫn còn có xóm Nội, và xóm Ao Sen. Xem bài « Đi tìm dấu vết thời kỳ của Hai Bà Trưng trên miền đất đóng đô của Hai Bà » của Nguyễn

Lộc, Văn Lang, NCLS số 150 (1973) tr 44, 45; cũng xem Nguyễn Vinh Phúc - « Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội » NXB Hà Nội, 1983, tr 48, 49.

13) Đại Nam nhất thống chí - Bản dịch của Viện sử học, NXB KHXH, Hà Nội 1971, tr 216.

14) E. Gaspardone - Le Ngan Nan tcheyuan et son autens - IDEO.

15) Đỗ Văn Ninh - Nguyễn Duy Chiêm - Phạm Như Hồ: « Thành Quên, căn cứ của Đỗ Cảnh Thạc, một trong 12 sứ quân hồi thế kỷ X », NCLS số 132 (1970), tr 91 - 97.

16) Xem NCLS số 172 (1977), tr 29, 30 và NCLS số 191 (1980) tr 35, 36.

17) Tên chữ của sông Con là Độ Động Giang. Đỗ là tên học của Đỗ Cảnh Thạc, Động là tên cũ của khúc sông (Động thủy trong thần tích và câu đối ở đình Quên). Vì Đỗ Cảnh Thạc có hai cứ điểm lớn là thành Quên và thành Bảo Đà, nên đã gán tên Đỗ Động Giang cho khúc sông này chảy ngang Thanh Oai. Đây là một sự nhầm lẫn về địa danh cần được xóa bỏ. Vùng Động kéo dài xuống gần Ba Thá, tuy mang tên sông Bùi nhưng vùng đất sông Bùi chảy qua vẫn còn có địa danh Động đi theo: đó là Tốt Động (hay Tuy Động) và Chúc Động một chiến trường đẫm máu quân xâm lược Minh năm 1426.

18) Trước đây trong các luận văn về huyện Mê Linh, chúng tôi đã cho « thành cổ Mê Linh » nói trong An Nam chí của Cao Hùng Trưng là thành cũ của các Lạc tướng Mê Linh, vì chúng tôi chưa nhận ra tính chất Hán và sau Hán của các tầng di vật dưới chân thành Quên. Nay xin đính chính lại. Xem NCLS số 172 (1977), tr 40 và số 205 (1982) tr 52.

19) Viện Khảo Cổ học: « Những phát hiện mới về KCH năm 1982 » - xem bài Huy Vũ: « Tìm hiểu thêm xung quanh thành Quên » (Hà Sơn Bình) tr 221.

20) Cách đây 3 năm trên NCLS số 205 (1982), tr 57 chú 22 chúng tôi đã đề nghị một lần rồi,

# TÌM HIỂU NGHỀ TRỒNG TRỌT VIỆT NAM

THÈ KỶ XVIII, NỬA ĐẦU XIX

PHẠM ÁI PHƯƠNG

**B**ẰNG những cứ liệu khoa học, các ngành Khảo cổ học, Dân tộc học, Sử học ghi nhận phát minh quan trọng: Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, là một trong những trung tâm nông nghiệp sớm nhất của nhân loại.

Hơn một vạn năm về trước, nông nghiệp trồng rau củ xuất hiện, đánh dấu bước chuyển biến lớn trong nền kinh tế hái lượm săn bắt vùng rừng nhiệt đới của chủ nhân văn hóa Hòa Bình. Và nghìn năm tiếp nối, cách ngày nay khoảng năm sáu nghìn năm, nông nghiệp trồng lúa ra đời trên một địa bàn sinh sống trải khắp miền đất nước từ Bắc đến Nam, từ rừng núi đến đồng bằng, ven biển, hải đảo, của các bộ lạc nguyên thủy thuộc giai đoạn văn hóa Bắc Sơn, Quỳnh Văn. Đây là bước đột biến làm thay đổi về chất nền kinh tế nguyên thủy.

Từ buổi đầu chỉ tìm cách thích ứng với thiên nhiên, người Việt cổ tiến đến tích cực chủ động tranh thủ mặt thuận lợi, hạn chế bớt khó khăn để thuần hóa cây lúa nước và những cây trồng mới. Ruộng lúa nước ra đời là cơ sở kinh tế tất yếu để xây dựng nền nước Văn Lang trong buổi sơ khai của lịch sử dân tộc.

Cùng với những bước tiến trong sản xuất nông nghiệp, cơ sở kinh tế ngày càng ổn định và phát triển, truyền thống kỹ thuật cũng thành thục hơn. Đầu công nguyên, nền nông nghiệp trồng lúa dùng cây bằng sức kéo của trâu bò đã mang tính chất một nền nông nghiệp thâm canh. Ngoài hai vụ lúa hè (vụ chiêm) và lúa đông (vụ mùa) trong năm, nghề trồng màu, hoa quả khá phổ biến thịnh.

Từ đó, hàng chục thế kỷ trôi qua, nghề trồng trọt có nhiều biến đổi sâu sắc. Thế kỷ XIII, người nông dân đã đưa vào nông lịch trồng lúa một năm bốn vụ. Những thế kỷ kế tiếp, nhiều giống lúa và cây phụ lúa mới xuất hiện, nhanh chóng phát triển trên vùng đất thích hợp.

Tiếp thu thành quả lao động sáng tạo, cần cù của tổ tiên, với kỹ thuật gieo trồng ngày càng tiến bộ, đến thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX, người nông dân nước ta đã tập trung sức lực thâm canh cây lúa. Có hàng trăm giống lúa khác nhau trên địa bàn toàn quốc và một số vùng chuyên canh cây màu, cây trái, cây hương liệu... Như vậy, nghề trồng trọt mang tính chất đa dạng, phong phú và phản ánh một giai đoạn phát triển cao nhất của nền nông nghiệp trong lịch sử cổ trung đại.

## I. Điều kiện tự nhiên và yếu tố lao động của nghề trồng trọt thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX

Những yếu tố quy định đặc tính phát triển của nghề trồng trọt thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX trước hết là điều kiện tự nhiên — cũng chính là điều kiện sinh thái của cây trồng — bao gồm địa hình, thổ nhưỡng, thủy văn, khí hậu và điều kiện xã hội, cụ thể là đặc điểm của lao động nông nghiệp giai đoạn này.

Nằm trong vành đai nhiệt đới, địa hình kéo dài 15° vĩ Bắc từ 23°22' đến 8°30' B, Việt Nam chịu ảnh hưởng chặt chẽ của chế độ gió mùa châu Á. Tổng lượng bức xạ đạt trên 75 Kcal/cm<sup>2</sup>/năm, nhiệt độ trung bình năm hơn 20°C và lượng mưa trung bình năm gần 2000 mm/năm. Do địa hình phân bố không đều, Việt Nam có 3/4 lãnh thổ là núi.

Đất nước trải dài 15° vĩ Bắc, lại ở phía đông bán đảo Đông Dương với vịnh Bắc Bộ, các khối núi Tây Bắc, các núi vòng cung Đông Bắc và dãy Trường Sơn làm cho tác động của chế độ gió mùa châu Á ở Việt Nam có nhiều nét đặc thù, tạo thành những vùng khí hậu địa phương. (1)

(1) Theo Bùi Huy Đáp—*Cây lúa Việt Nam*, nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, năm 1980, trang 195.

Điều kiện khí hậu nhiệt đới với chế độ nhiệt, nước ấm cho phép cây lúa sinh trưởng hầu như quanh năm ở nhiều vùng trong chế độ gió mùa châu Á với 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô, những vụ lúa khác nhau hình thành.

Từ môi trường tự nhiên này và trải qua hàng ngàn năm lao động sáng tạo, các thế hệ nông dân Việt Nam xưa kia đã xây dựng và phát triển được những vùng nông nghiệp trù phú. Đến thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX, trung tâm nông nghiệp quan trọng của cả nước là đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ.

Đồng bằng Bắc bộ là một trong hai vựa lúa chính của cả nước, do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. Vùng đồng bằng này được khai thác và mở rộng từ rất xưa, là địa bàn trồng lúa nước của người Việt cổ thời kỳ dựng nước. Hệ thống đê điều được sửa đắp qua nhiều thời đại, đã buộc dòng nước đưa lượng phù sa lớn về cửa sông. Hàng năm đồng bằng lấn ra biển từ 30m đến 100m, mỗi thế kỷ từ 3km đến 10km.

Bên cạnh những thuận lợi đó, điều kiện tự nhiên nơi đây cũng gây không ít khó khăn. Nhìn lại quyền biên niên sử, không mấy năm, nông dân đồng bằng Bắc bộ không phải đối phó với những thiên tai, hạn hán, úng, lụt. Trận lụt lớn năm 1726 làm mùa màng bị thiệt hại nặng: «Nước sông Nhị tràn ngập, đê ở Mạn Trù (?) chàn bị vỡ, lúa mạ của làm, chín huyện đều bị tai hại» (2).

Do lịch sử khai thác lâu đời, đến thế kỷ XVIII, khả năng khai hoang không còn nhiều trong khi dân cư tập trung đông đúc ở đồng bằng tình hình đó dẫn đến hiện tượng: Người nông dân tận dụng các chân ruộng cho thành canh thêm lúa từ một hai đến ba bốn vụ trong năm, tăng hệ số quay vòng sử dụng đất, xen canh cây màu để góp phần tăng nguồn lương thực. Mặt khác, họ không ngừng hoạt động khai đê lấn biển, mở rộng diện tích đất trồng trọt theo vết bồi đắp của các dòng sông.

Đồng bằng bắc Trung bộ (Thanh Nghệ Tĩnh) được hình thành chủ yếu từ phù sa biển và phù sa sông Mã, sông Cả. Cũng như đồng bằng Bắc bộ, nơi đây vốn là địa bàn quy tụ và phát triển của cư dân thời cổ xưa. Diện mạo của đồng bằng bắc Trung bộ kém bằng phẳng, nhiều đồi núi sót nổi lên. Khác với đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ, đồng bằng này hẹp ngang đất phù sa nghèo dinh dưỡng. Nhìn chung, đất xấu, nhiều cát, khả năng giữ nước, giữ phân đều kém. Khí hậu lại khác, nghiệt hơn đồng bằng Bắc bộ, nắng nhiều hơn mưa, không thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng. Mặc dù điều kiện tự nhiên như vậy, nhưng người nông dân đồng bằng

bắc Trung Bộ trải qua bao đời, vẫn nỗ lực bền bỉ vượt mọi khó khăn, vươn lên xây dựng và phát triển một nền nông nghiệp trù phú trên quê hương.

Càng do điều kiện đất, nước, nhiệt độ có nhiều khó khăn, mùa màng tiếp nối, nền nông vụ ở đồng bằng Bắc bộ diễn ra khẩn trương và mạnh mẽ, đòi hỏi nhiều cố gắng và sức lực của người lao động.

Vùng Thuận Quảng (bao gồm dải đất từ Bình Trị Thiên đến Nghĩa Bình ngày nay) thuộc Nam Trung bộ được khai thác từ thế kỷ XI. Thế kỷ XVI, nơi đây vẫn là xứ «Ô châu ác địa» hoang vắng, nghèo nàn. Đến thế kỷ XVIII, Thuận Quảng trở thành một vùng đất nông nghiệp trù phú.

Đồng bằng Nam bộ bao gồm chủ yếu châu thổ sông Cửu Long và một phần nhỏ châu thổ sông Đồng Nai, được gọi chung là đồng bằng sông Cửu Long. Đây là vựa lúa lớn của cả nước.

Địa thế của Đồng bằng sông Cửu Long bằng phẳng với hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt, nhiệt độ quanh năm khá cao và ổn định ở mức trung bình 25°C đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho cây trồng phát triển quanh năm. Mực nước sông Cửu Long và sông Đồng Nai lên xuống đều hòa nên người nông dân Nam bộ không phải tốn công sức xây dựng bảo vệ đê điều. Hơn nữa, mực nước và khí hậu đó lại được người nông dân lợi dụng để trồng lúa một cách thuận tiện.

Đồng bằng sông Cửu Long có lịch sử khai thác muộn hơn nhiều so với đồng bằng sông Hồng, khoảng 300 năm gần đây được khai thác tương đối tích cực.

Thế kỷ XIII, đồng bằng sông Cửu Long còn là một vùng «cỏ sậy đầy rẫy, rừng nghìn trâu rừng tụ họp thành bầy» (3). Đến thế kỷ XVII, mặc dù có sức người khai phá, cảnh quan hoang vu vẫn còn lại nhiều «từ Sài Gòn trở vào toàn là rừng rậm đến hơn mấy nghìn dặm».

Việc chinh phục đồng bằng để định cư, phát triển sản xuất nông nghiệp không phải hoàn toàn thuận lợi. Buổi đầu, con người sống trên những vùng đất cao, xung quanh ngập nước. Họ phải chống chọi với lũ thối

(2) Mạn Trù thuộc huyện Đông Yên, Hải Hưng

(3) Quốc sử quán triều Nguyễn - Việt sử thông giám cương mục, chính biên, tập XVII. Viện Sử học biên dịch và chú giải, năm 1969, trang 13.

(4) Chu Đạt Quan - Chấn lập phương Đồ Bộ, trang 24.

đe dọa: lũ, trau ngập, hiện tượng sông đổi dòng, thú dữ, rắn độc, muỗi mòng, bệnh tật...

Lao động nông nghiệp ở đồng bằng này không thuần là những người nông dân có tập quán canh tác lúa nước thuần thục hàng nghìn năm như ở đồng bằng Bắc bộ. Họ là những người dân nghèo khổ vùng Thuận Quảng bị bắt cùng phá sản tự tìm đến hoặc đi theo sự chiêu mộ của những người giàu có. Họ còn là những người lính thú người tù tội do triều Nguyễn đưa đến để khai hoang, lập đồn điền cây cấy. Trong tổng thể cư dân này, bên cạnh người bản địa, lực lượng chủ yếu là nông dân có gốc tích quê hương vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ. Họ mang theo vào vùng đất mới tập quán canh tác nông nghiệp lâu đời với kỹ thuật sản xuất lúa nước cổ truyền của quê hương được vận dụng một cách sáng tạo linh hoạt trên vùng đất mới.

Như trên chúng tôi đã phân tích, những điều kiện tự nhiên của vùng đất này tạo cơ sở thuận lợi cho nông nghiệp phát triển. Trong canh tác, người nông dân không tốn nhiều sức lực, không phải trải qua nhiều thao tác kỹ thuật như nông cụ ở đồng bằng Bắc bộ đất đai còn nhiều, thóc gạo dư thừa, người nông dân không phải tập trung vào thâm canh tăng vụ lúa. Mỗi năm họ chỉ làm một vụ. Bên cạnh đất lúa, những đất chuyên canh cây màu, rau, hoa quả, hương liệu... phát triển.

Do điều kiện tự nhiên và xã hội chỉ phối, nghề trồng trọt vùng đồng bằng Nam bộ mang tính chất đa dạng, phong phú hơn đồng bằng Bắc bộ.

## 2. Giống lúa và cây trồng thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX:

Cây lúa nước *Oryzasativa* là cây ưa đầm lầy, sinh trưởng trong điều kiện đất ngập thường xuyên. Là loại cây ưa nước và ánh sáng, cây lúa thích hợp với điều kiện nhiệt đới gió mùa Việt Nam. Lúa là cây lương thực duy nhất có thể trồng liên tục hàng thế kỷ trên một chân ruộng. (5).

Từ rất lâu, cây lúa nước trên địa bàn châu thổ sông Hồng đã tập trung vào hai vụ hạ và đông, gọi là vụ chiêm và vụ mùa, trong đó, mùa là vụ chính. Ngay từ thế kỷ I, họ đã trồng hai vụ lúa. Trong sách *Di Vật Chí* viết: «Người Giao Chỉ mỗi năm trồng hai vụ lúa đao» (6).

Thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn cũng ghi: «Ruộng nước ta có hai thứ: Ruộng mùa thu (trồng mùa) và ruộng mùa hè (ruộng chiêm)» (7)

Cây lúa mùa sinh trưởng trong mùa mưa, kết thúc khi mùa mưa chấm dứt. Cây lúa chiêm sinh trưởng trong mùa khô, kết thúc vào mùa mưa. Từ miền trung Trung bộ trở vào, nông dân không dùng danh từ lúa chiêm để chỉ một vụ nào trong năm. Vùng Thuận Hải có nhiều ruộng mùa hè, ít ruộng mùa thu: lúa mùa hè gọi là lúa mùa chính (mùa mưa) lúa mùa thu gọi là lúa mùa trái (8).

Qua nghiên cứu của các nhà nông học hiện nay, những giống lúa chiêm có phản ứng với chu kỳ ánh sáng và phản ứng mùa vụ khác hẳn giống lúa mùa chính hay mùa mưa. Những giống lúa sớm ở miền trung Trung bộ lại có phản ứng ánh sáng gần như lúa chiêm. Có thể những giống lúa chiêm miền Bắc bắt nguồn từ những giống lúa mùa sớm được đưa từ Nam ra Bắc và được gieo vào mùa khô hanh, qua nhiều đời đã có đặc tính của lúa chiêm (9).

Tư liệu phản ánh giống lúa trồng thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX tập trung chủ yếu trong các tác phẩm: *Văn Đai loại ngữ* và *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, *Đại Nam Nhất Thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn qua thống kê hai tác phẩm tiêu biểu:

*Văn đai loại ngữ*: chép hơn 70 giống lúa gieo trồng ở khu vực Đàng ngoài, trong đó có 27 giống lúa mùa, 10 giống lúa chiêm.

*Đại Nam nhất thống chí* chép 94 giống lúa gieo trồng trên địa bàn toàn quốc có 28 giống lúa mùa, 14 giống lúa chiêm.

So sánh, chúng tôi thấy tỷ lệ giữa chiêm và mùa ở thế kỷ XVIII là 1/3: đến nửa đầu thế kỷ XIX là 1/2. Trong quá trình gầy chọn giống, người nông dân ngày càng tiến tới xu hướng tập trung tuyển lựa nhiều giống lúa mùa vì lúa mùa gieo trồng thuận lợi, thời gian sinh trưởng không kéo dài bằng lúa chiêm và cho năng suất, phẩm chất gạo cao hơn.

Các giống lúa trong hai thế kỷ này có đặc tính hình thái nông học, chỉ tiêu kinh tế khác nhau. Các con số thống kê trên cho chúng ta một chỉ số tương đối về giống lúa ở giai đoạn này vì do mùa vụ và sản xuất nối tiếp và xen kẽ nhau, có khi cùng một

(5) Theo Bùi Huy Đáp - *Cây lúa Việt nam*, sách đã dẫn trang 72.

(6) và (7) Lê Quý Đôn - *Văn Đai loại ngữ*, tập II, NXB Văn Hóa, năm 1962, trang 175.

(8) Lê Quý Đôn - *Phủ biên tạp lục*, NXB KHXH Hà Nội, năm 1977, trang 342

(9) - Bùi Huy Đáp, *Cây lúa VN*, Sách đã dẫn trang 59.

giống được gọi bằng những tên khác nhau ở các địa phương, hay ngược lại, nhiều giống khác nhau lại gọi bằng một tên chung. Ghi nhận tình trạng phức tạp này, Lê Quý Đôn viết: «Lúa thông hay gié sớm, Gié đen, gié sùng cây nhỏ mà yếu và lúa chiêm hom có ba giống: một giống hạt nhỏ dài, đỏ, có râu, một giống hạt mỏng, không râu, một giống hạt to, đỏ có râu, ưa ruộng lầy»<sup>(10)</sup>

Tùy theo điều kiện sinh thái, tập quán trồng trọt, yêu cầu kinh tế từng vùng, nông dân ta đã chọn lọc và phát triển nhiều giống lúa có thời gian sinh trưởng dài hay ngắn với nhu cầu nước, dinh dưỡng, khác nhau. Ngoài những giống lúa dài ngày, còn có lúa ngắn ngày như lúa Cẩu «cấy 48 ngày thì lúa chín»

Về những giống lúa chính vụ và xen canh, cây lúa được gieo trồng và thu hoạch quanh năm: «Đình Châu, Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương<sup>(11)</sup> cây lúa bốn mùa cứ 3 tháng một lần thu hoạch»<sup>(12)</sup>.

Hiện tượng xen canh tăng vụ phổ biến ở đồng bằng Bắc bộ cũng do điều kiện sinh thái của cây lúa gặp nhiều khó khăn, nên khi gầy chọn, người nông dân Bắc bộ và Bắc Trung bộ đã tập trung chú ý đến những đặc tính sinh học chống chịu được ngoại cảnh. Vì thế những giống lúa có đặc tính cứng cây, cao, chống đổ, nhất là những giống lúa chiêm chín vào đầu mùa mưa đưa vào nông lịch ngày càng nhiều: «Lúa Bồ Lộ, cây cứng thẳng ... Lúa Thạch, cây lúa cao to mà thẳng ... Lúa chiêm vàng cây cao, lá to, bông to, gió mưa không đổ»<sup>(13)</sup>

Bên cạnh việc quan tâm đến đặc tính sinh học để phù hợp với ngoại cảnh và tập quán canh tác từng vùng người nông dân còn chú ý đến phẩm chất: «Gạo trắng cơm mềm thơm và dẻo» của cây lúa.

Điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, hoàn cảnh sản xuất từng nơi chi phối chặt chẽ việc sử dụng các giống lúa thích hợp. Trên các vùng đất trồng, hầu hết cây lúa đều có mặt. Từ giống lúa «Bồ Lộ» rất dễ trồng «không ki đất tốt xấu» trồng phổ biến nhiều nơi, đến lúa chiêm di «Không sợ nước, ngâm hàng tháng vẫn trở bông như thường sinh trưởng ở vùng trũng úng, lúa Viên, lúa Ba Bả trong vùng đất bồi ven biển, lúa lóc «tra đất núi» lúa vay, không cần nhiều nước trồng trên vùng đất cát...<sup>(14)</sup>

Tập đoàn giống lúa đương thời dẫn đến sự hình thành những loại hình khá phong phú thích ứng với những điều kiện sinh thái rộng trong từng địa bàn của từng vùng đồng bằng hay những điều kiện sinh thái hẹp trong phạm vi một chân ruộng.

Cùng với quá trình gầy chọn giống lúa, người nông dân còn quan tâm nhiều đến phát triển cây màu như rau, cây ăn quả, cây nguyên liệu công nghiệp... đặc biệt là cây màu.

Màu là loại cây lương thực quan trọng của nước ta đã góp phần vào việc giải quyết vấn đề «ăn» cho người và gia súc. Vùng đồng bằng Bắc bộ, những nơi ít ruộng lúa, màu là lương thực quan trọng trong bữa ăn hàng ngày.

Những cây màu loại hạt và củ được gầy chọn từ thế kỷ XVII và trước đấy nhiều thế kỷ, đến nay, đã phát triển rộng rãi trên nhiều vùng đất khác nhau những cây màu vừa cho năng suất cao vừa có thể trồng trên những cánh đồng lúa vào mùa đông, thời kỳ mà các chân ruộng bỏ không.

Từ thế kỷ thứ XVIII, cây ngô mà Lê Quý Đôn trong *Văn Đai loại ngữ* gọi là «lúa ngô», Trịnh Hoài Đức trong Gia Định thành thông chí gọi là «hoàng thúc» hay «hoàng mạch» trở thành cây màu khá phổ cập với sắc thái của nhiều địa phương: «Ngô Nghệ An phần nhiều giống trắng, Ngô trồng ở Lạng Sơn có đủ 5 sắc. Đến đầu thế kỷ XIX, giống ngô phổ biến trong cả nước là giống trắng, đỏ, vàng.

Trong danh sách màu, khoai lang cũng là cây lương thực quan trọng được trồng rộng rãi. Ngay từ thế kỷ XVIII, cùng với ngô, khoai lang đã góp phần giải quyết vấn đề lương thực cho nông dân ở một số vùng đồng bằng Bắc bộ, Trung bộ gặp khó khăn trong việc trồng lúa: «Các phủ Tam Đài (Vĩnh Phú), Quảng Oai ít ruộng cấy lúa gié, nhiều đồng bằng và đất bãi già, họ thường trồng thực thũ (ngô) và phiên thực (khoai lang) để làm thức ăn thường»<sup>(15)</sup>.

Ở đồng bằng Nam bộ, do đất đai nhiều, «thóc gạo thừa thãi» nên loại cây màu này chủ yếu dùng trong chăn nuôi.

Sau khoai lang còn nhiều loại khoai: Củ mài (thử dư), khoai sọ, khoai sấp... Ở Gia Định, trên từng loại chân ruộng đều trồng các giống khoai khác nhau. Ở gò đồng có khoai ngọt, khoai sấp, khoai tía (tục gọi là huyết vu

10) Lê Quý Đôn - *Văn Đai loại ngữ*, sách đã dẫn, trang 178.

11) Đình Châu, Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương thuộc Bắc Thái.

12) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, NXB KHXH Hà Nội, tập IV, trang 154.

13), 14) Lê Quý Đôn - *Văn Đai loại ngữ*, sách đã dẫn trang 178.

15) Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, NXB khoa học xã hội, 1977 trang 283.

có thể nhuộm đỏ), khoai tây, ở phía Chăm thì có khoai nước, khoai hồ, khoai trắng... Một số vùng rừng núi như Sơn Tây, Thái Nguyên, Lạng Sơn còn trồng cây cao lương.

Bên cạnh ngô, khoai, vừng kê, đỗ, đậu, lạc là loại cây có giá trị dinh dưỡng cao cũng phát triển trên một quy mô rộng rãi. Riêng về đậu: Từ Nam ra Bắc có đến 10 loại những cây này. Không những làm phong phú thêm bữa ăn hàng ngày mà còn có tác dụng giữ đạm cho đất rất tốt. Với thành quả gieo trồng, người nông dân đã giải quyết được nhu cầu sinh hoạt đời sống và thực hành lối luân canh xen vụ, bồi dưỡng chất màu cho đất.

Trong cơ cấu trồng trọt, cây dâu có vị trí quan trọng. Trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa là nghề truyền thống của nhân dân ta. Đất đai thích hợp, lao động dồi dào, tập quán canh tác lâu đời, tạo điều kiện thuận lợi cho nghề trồng dâu, nuôi tằm phát triển trong những thế kỷ này. Nói đến cây trồng nhiệt đới phải nhấn mạnh vai trò trọng yếu của cây mía, hồ tiêu trong nền ngoại thương lúc đó. Cây mía và cây hồ tiêu được chuyên canh ở nhiều vùng đặc biệt là những vùng thuộc đồng bằng Nam bộ và nam Trung bộ. Riêng mía, hàng năm đã cung cấp một sản lượng lớn cho nghề sản xuất đường - một nghề thủ công đang phát triển - để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu thế kỷ XVIII, chỉ riêng những chiếc tàu buôn của thương nhân Hoa kiều hàng năm chở đi ở Hội An nhiều chuyến đường trắng trọng tải hơn 40.000 tấn.

Như vậy, cùng với hàng trăm giống lúa, các loại cây trồng trên đã hợp thành một hệ thống cây trồng nhiệt đới rất phong phú. Trong quá trình lao động tìm tòi, sáng tạo, người nông dân đã nắm vững đặc tính sinh thái của chúng và đưa về những vùng đất thích hợp để cây trồng đạt tới năng suất và phẩm chất cao. Xuất phát từ hướng gây chọn, phát triển đó, nhiều vùng đất trồng đã trở thành những địa phương có đặc sản nổi tiếng. Dưa hấu ở Cổ Lộng thành và ở La Khê, cà ở An Lão (Láng) và Đại Từ, vải ở làng An Nhân (Đường Hào)<sup>(16)</sup>... Bí và dưa bở ở Bà Rịa, khoai lang và ngô ở Biên Hòa, lạc ở Gia Định, xoài Bình Định, hạt tiêu Hà Tiên, mía Bình Thuận và Quảng Nam, măng cụt ở Vĩnh Long và Biên Hòa.<sup>(17)</sup>

### 3. Một vài nét về kỹ thuật trồng trọt thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX.

Hệ thống cây trồng này sinh trưởng trong một chế độ canh tác như thế nào? Đó là vấn đề cần giải đáp. Ở đây, chúng tôi tập trung

vào tìm hiểu kỹ thuật sản xuất lúa, cây lương thực quan trọng hàng đầu. Do nguồn tư liệu giai đoạn này về kỹ thuật nông nghiệp quá sơ sài và lộn mạn nên chúng tôi chỉ có thể đi vào một số mặt kỹ thuật làm đất, gieo cấy, phân bón.

Ở những thế kỷ này, hình thức cấy bừa do trâu bò kéo vẫn là đặc trưng của kỹ thuật canh tác. Tuy cây bừa là phổ biến, song ở mỗi vùng, tùy theo tình hình đất đai, tập quán sản xuất còn sử dụng công cụ làm đất bằng cuốc, thuổng, dao...

Thế kỷ XVIII, ở Thuận Hóa, lối làm đất theo kiểu cây buộc hai trâu bấp cây ở giữa từ thế kỷ XVI vẫn còn lưu hành. Theo như Lê Quý Đôn, người nông dân cây hai trâu là đối với trâu cái, còn trâu đực khỏe hơn thì cấy một con. Ở vùng ruộng thấp đầy bùn, nếu dùng trâu cấy phải chọn con khỏe, chân cao, để tránh bị sa lầy. Chiếc cấy do trâu bò kéo đã vỡ đất, xới xáo tầng canh tác, tạo điều kiện cho chiếc bừa làm nhỏ tơi đất. Chắc rằng chiếc bừa phổ biến thời ấy không khác xa bây giờ lắm. Ở một số địa phương như vùng Thuận Hóa, nông dân dùng bừa « như cái chông và người bừa đứng lên trên ». Bừa theo cách này người điều khiển không phải đi sau trâu bò nhưng không phải là hình thức thông dụng, có lẽ nó chỉ phù hợp với vùng đất cát.

Cây bừa làm nhiệm vụ vỡ và xáo đất, tạo điều kiện cho việc gieo trồng thuận lợi và có tác dụng vệ sinh đồng ruộng. Khâu cấy bừa tuy đơn giản, nhưng hình thức phong phú vì mỗi địa phương, tùy theo tình trạng đất đai mà phương thức làm khác nhau; Ở vùng đất cát như tổng Bá Trội, người nông dân không cần làm đất kỹ chỉ « cấy qua lên » mà bừa rồi vãi trồng, theo đó bừa qua, 5 ngày lúa mọc<sup>(18)</sup>.

Hình thức cấy bừa bằng dao, dốt ruộng quang canh theo kiểu « dao canh hòa chùng » hay « dao canh thủy nậu » (cho nước vào ruộng ngâm cho cỏ chết nhũn rồi trồng lúa) từ xa xưa vẫn tồn tại ở vùng đồi núi. Biện pháp canh tác này phù hợp với cuộc sống du cư của cư dân vùng rẻo cao.

Đối với ruộng chân đồi thuộc loại ruộng lầy, chân ruộng có bùn loãng không lắng chặt được, người nông dân không cần cấy bừa. Họ chỉ cuốc qua hoặc cho trâu bò dẫm nát rồi cấy. Phía tây trấn Nghệ An, dân phủ

(16) - Đường Hào thuộc Hải Hưng.

(17) - Trương Quốc Dụng - *Thoát thực hi* văn trang 161.

(18) - Lê Quý Đôn - *Phủ biên tạp lục*; sách đã dẫn trang 339.

Ngoạ Ma « làm ruộng không dùng cây bừa, chỉ đuổi trâu đi trên ruộng giày xéo thành bùn, rồi cấy mạ xuống »<sup>(19)</sup>.

Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, tùy theo loại ruộng cao, thấp mà có phương pháp làm đất khác nhau. Ruộng đồi núi thì dùng lối canh tác nương rẫy làm dãi « cây bằng dao, bừa bằng lửa », đợi mưa xuống rồi gieo thóc. Ruộng thấp như ở Phiến An, Biên Hòa, Định Tường thì dùng trâu cày. Ruộng bùn sâu như ở Vĩnh Thanh, Kiến Đăng thì cắt cỏ bừa lác, cào cỏ đắp bờ rồi gieo cấy. Ở loại ruộng thứ 3 này, người nông dân sử dụng chiếc phăng, loại công cụ độc đáo, để phát cỏ bừa lác. Nhờ có công cụ này, người nông dân giảm bớt được nặng nhọc khi khai phá và canh tác ruộng sâu.

Người nông dân rất chú trọng khi làm đất. khâu đầu của quá trình trồng cấy. Về mặt trồng trọt, trình độ phát triển của rễ lúa phụ thuộc nhiều vào điều kiện làm đất. Ở ruộng cày sâu, bừa kỹ, làm cỏ sạch bùn nhiều lần, đất thoáng hơn, rễ thường phát triển tốt và ăn sâu.

Giải quyết xong khâu đất, người nông dân tiến hành cấy lúa. Hình thức phổ cập của khâu kỹ thuật này là gieo mạ cấy lúa. Chúng ta không có con số cụ thể nói về tuổi mạ của cây lúa là bao nhiêu ngày, chỉ biết rằng trong *Thoát thực kỉ vấn*, Trương Quốc Dụng nói rằng mạ không nên để quá 60 ngày. Mạ để quá già, các đốt ống, cấy xuống không tốt.

Qua vài dòng miêu tả của một thương nhân ngoại quốc, chúng ta có thể biết tương đối cụ thể người nông dân đã cấy lúa như thế nào.

« Họ gieo mạ trên một thửa ruộng ngập chừng một vài ngàn diện tích sau khi đã cày vỡ hai lượt và dùng cuốc xới kỹ. Khi mạ cao năm sáu tấc<sup>(20)</sup>, họ nhổ mạ và cấy vào các thửa ruộng đã bừa kỹ lại và cho ngập nước theo khoảng cách: Mỗi cụm từ bốn đến năm gốc và cách nhau năm sáu tấc »<sup>(21)</sup>.

Đây là toàn bộ quá trình gieo mạ cấy lúa. Nếu chúng ta làm một phép tính đơn giản từ những số liệu này thì thấy rằng: mật độ cấy của nông dân thế kỷ XVIII là khoảng 17 khóm mạ/m<sup>2</sup> hay 85 danh mạ/m<sup>2</sup>. So sánh với thực tế cấy hiện nay<sup>(22)</sup> thì nông nghiệp thời đó cấy thưa hơn một chút. Dĩ nhiên đây là con số tương đối thể hiện kỹ thuật gieo cấy của một vùng đất, còn trên thực tế, tùy theo giống lúa cụ thể và từng chân ruộng, tùy theo lập quán sản xuất của mỗi địa phương, có thể sẽ dịch con số này phản ánh một quá trình lao động tìm tòi sáng tạo của người nông dân trong hoàn cảnh canh tác cụ thể

của mình nhằm mục đích nâng cao năng suất cây trồng.

Với kỹ thuật gieo mạ, cấy lúa, cây lúa sử dụng ruộng đất ngắn hơn thời gian sinh trưởng của nó, do đó, người nông dân có thể tận dụng đất đai trong ruộng cấy bằng cách trồng xen cây ngắn ngày. Điều này càng quan trọng đối với những giống lúa địa phương dài ngày, cho cấy. Người nông dân có thể trồng màu hoặc trồng thêm một, hai vụ lúa nữa trong năm.

Gieo mạ cấy lúa là hình thức phổ biến nhưng không phải là duy nhất ở những vùng cao, ruộng khô, vùng đất này có đặc điểm không giữ nước được lâu, vì vậy người nông dân trực tiếp gieo thẳng những giống lúa chịu hạn vùng Thuận Hóa, nông dân trồng lúa Vày, lúa không cần nhiều nước — theo cách thức này, trong điều kiện đất nước như vậy, gieo thẳng đã trở thành một tập quán canh tác thích hợp.

Khi đề cập cụ thể kỹ thuật gieo thẳng ở một vùng đất thuộc Nghệ An, Lê Quý Đôn nêu rõ tác dụng của nó: « Đất 12 tổng thuộc huyện Đông Thành trấn Nghệ An đều là đất cát, dân huyện ấy theo tục truyền, cứ đến tiết mang chùng (tua rua mọc) thì khởi công cấy bừa gieo thóc giống rất dày, ngay ngày hôm sau gieo giống, lại bừa lần nữa, thóc giống với cát lẫn lộn. Không bao lâu thóc mọc mầm mưa xuống, thấm ướt, màu đất bồi bờ cho lúa, lúa mọc lên tốt như cỏ, lại bừa lần nữa, mặc dầu đã có lúa, bừa thế, đã không hại lúa mà trừ được cỏ. »<sup>(23)</sup>

Trong quá trình canh tác, phân bón là một yếu tố quan trọng được người nông dân sử dụng từ lâu. Bón phân đủ và đúng không những tạo được năng suất cao mà còn duy trì và phát huy những đặc tính quý của sâu phân, tăng khả năng chống sâu bệnh khi thời tiết không thuận.

Điều kiện khí hậu, thời tiết, đất đai nước ta cũng chứa đựng một tiềm năng cung cấp chất màu cho đất trồng. Mưa đông nhiệt đới

(19) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, nhà xuất bản Sử học Hà Nội, năm 1966, trang 68.

(20) 1 tấc = 4cm

(21) Theo Nguyễn Thanh Nhã — *Bức tranh kinh tế VN thế kỷ XVII, XVIII*.

(22) Mật độ cấy còn tùy theo từng giống lúa, song, con số trung bình của nông nghiệp những năm 60 đối với giống địa phương cao cấy là 20 đến 25 khóm/m<sup>2</sup>.

(23) Lê Quý Đôn — *Văn dãi ngoại ngữ*, sách đã dẫn, trang 181.

hàng năm mang lại cho đồng ruộng một lượng đạm không nhỏ, tảo lục xanh sống cho lúa có khả năng hút đạm của không khí và nước phù sa do lũ các dòng sông mang về cũng là nguồn dinh dưỡng đáng kể. (24)

Ở hai thế kỷ này, nguồn phân trồng khá phong phú nhưng thông dụng nhất có lẽ vẫn là phân xanh, các biện pháp canh tác cũng có tác dụng tăng chất màu cho đất. Ở nhiều vùng như Đông Thành (Nghệ An), khi lúa chín, người nông dân « thu gặt rồi, gốc lúa còn lại, không cắt đi, để cho nó thối thành phân, bón ruộng cây tốt » (25).

Phương thức trả lại toàn bộ tàn dư thực vật cho đất này có tác dụng nâng cao hàm lượng mùn, hạn chế xói mòn và chống rửa trôi đất.

Hình thức trồng xen xanh cây màu, đặc biệt là cây đậu - loại cây có nốt sần cố định được đạm của không khí hay đổi giống lúa trồng trên từng chân ruộng cũng nhằm bồi dưỡng và bảo vệ đất. Trong *Văn đài ngoại ngữ*, Lê Quý Đôn nêu cách sử dụng biện pháp kỹ thuật này: « Phép làm cho tốt ruộng, thì nên trồng đậu xanh trước, thứ đến đậu nhỏ và vừng. Các thứ cây trồng ấy trồng vào tháng 5, tháng 6. Đến tháng 7, tháng 8 (thu hoạch xong) cây bừa lật úp xuống làm ruộng trồng cho mùa xuân năm sau, thì mỗi năm thu được 10 thạch. Những cây đậu và vừng, bừa cây lên như thế sẽ bón cho ruộng tốt ngang với bón phân tằm hay phân người » (26).

Nguyên tắc xen canh những cây hỗ trợ cho đất lúa trong thời gian này không biết cụ thể thế nào song, qua điều ghi chép được của Lê Quý Đôn, chúng tôi nghĩ rằng hình thức xen canh bón ruộng phổ biến từ trước và đến lúc này đã khá thành thực.

Ngoài nguồn phân vô cơ, phân hữu cơ như phân chuồng phân, bác « từ thế kỷ XVII (27) đã được người nông dân dùng làm nguyên liệu chính trộn với đất thó, muối thương với tro bếp, phân xanh » để bón ruộng.

Từ gây chọn và phát triển các giống lúa trên từng vùng đất thích hợp, người nông dân thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX đã sử dụng những biện pháp canh tác thuần dưỡng qua nhiều thế kỷ, phân đầu đạt phẩm chất và năng suất cao cho cây trồng. Một cây lúa cấy xuống cho năng suất bốn, năm bông thóc... Đó là thành quả của quá trình lao động cần cù sáng tạo của người nông dân trong điều kiện phương tiện canh tác còn thô sơ. Mặc dù chỉ dừng lại ở kinh nghiệm, nhưng trình độ sản xuất lúa ở giai đoạn này đã khá phát triển.

Trên đây là những nét lớn về kỹ thuật trồng lúa. Đối với cây màu, rau, cây ăn quả... hầu như không thấy tài liệu nào phản ánh kỹ thuật canh tác loại cây này một cách cụ thể.

Vùng đồng bằng Bắc bộ, như chúng tôi có dịp đề cập sản xuất nông nghiệp tập trung ru tiên cho cây lúa, còn cây màu, thì nhìn chung, chỉ khuôn trong phạm vi phụ lúa, trừ nơi đất bãi sông, đất bãi biển và vùng cao, nơi tập trung chuyên canh cây màu. Sản xuất cây ăn quả chỉ nằm trong phạm vi mảnh vườn nhỏ bé của gia đình.

Vùng đồng bằng Nam bộ, ngay từ thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX, tình hình sản xuất cây ngoài lúa lại khác. Bên cạnh đất lúa, các vùng chuyên canh rau, màu, cây hương liệu, cây ăn quả xuất hiện với hàng loạt sản phẩm các loại.

Trong khuôn khổ chế độ phong kiến phương Đông với sự phổ biến của sản xuất tiểu nông manh mún và phân tán, nghề trồng trọt VN thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX, tuy có những thành tựu đáng kể, nhưng không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Nhìn chung, nghề trồng trọt vẫn ở trình độ thủ công thô sơ, dựa vào lối mòn của kinh nghiệm, chưa tạo nên một bước tiến bộ vượt bậc trong cải tiến công cụ sản xuất cũng như kỹ thuật canh tác.

Tập đoàn giống lúa thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX phong phú nhưng chủ yếu còn giới hạn trong phạm vi một địa phương.

Một số vùng chuyên canh phát triển ở đồng bằng nam Trung bộ và Nam bộ nhưng không phải là sự phân công, phân vùng qui mô của xã hội mà còn mang tính chất tự phát.

Trong điều kiện một nền sản xuất nông nghiệp nhỏ lạc hậu, phân tán, người nông dân không có khả năng cải tiến kỹ thuật canh tác để tạo ra bước chuyển biến căn bản

(Xem tiếp trang 94)

(24) Sông Hồng có lượng phù sa khoảng 1,4 kg/m<sup>3</sup>. Đất phù sa sông Hồng là loại đất màu mỡ có tỉ lệ mùn 1,3 đến 2% đạm tổng số là 0,10 đến 1,2% sông Cửu Long có lượng phù sa khoảng 0,1 kg vào mùa cạn, 0,3 vào mùa cạn, 0,3kg vào mùa lũ. Đất phù sa sông Cửu Long có độ phì khá cao tỉ lệ mùn 2-4%, đạm tổng số 2,1 2%.

25) Lê Quý Đôn - *Văn Đài loại ngữ*, sách đã dẫn, trang 181

26) Lê Quý Đôn - *Văn Đài loại ngữ*, sách đã dẫn, trang 170.

27) Theo Nguyễn Thanh Nhã - *Bức tranh kinh tế VN thế kỷ VXVII, XVIII*.

# TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở NAM BỘ DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC (1862-1945)

TRẦN THỊ BÍCH NGỌC

**T**uộc khai hoang đầu tiên của người Việt vào thế kỷ XVII, việc sản xuất lúa gạo đã trở thành một truyền thống ở Nam Bộ, đặc biệt là đối với các tầng lớp cư dân sinh sống trên những vùng đất màu mỡ của đồng bằng sông Cửu Long. Và đất Nam Bộ đã dần dần trở thành một trung tâm của nền kinh tế lúa gạo ở Đàng Trong. Cho đến giữa thế kỷ XIX lúa gạo vẫn là nguồn tài nguyên chủ yếu, dồi dào nhất của vùng đất này. Trong ý đồ xâm chiếm và khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đã sớm nhận thấy lúa gạo ở Nam Bộ có thể sử dụng được như là một công cụ kinh tế và chính trị để bóc lột và trấn áp nhân dân ta. Ruộng đất, nhân lực bản xứ là những nguồn của cải có thể khai thác một cách trực tiếp và nhanh chóng nhất để đem lại số ngân sách cần thiết cho sự thành lập và củng cố chính quyền thuộc địa.

## SƠ LƯỢC VỀ SỰ KHAI THÁC ĐẤT ĐAI VÀ SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở NAM BỘ TRƯỚC KHI NGƯỜI PHÁP ĐẾN

Theo sử cũ, đồng bằng Nam Bộ đã có người sinh sống từ đầu công nguyên. Đây là các cư dân thuộc các vương quốc Phù Nam, Chu Nại, Bà Lý và tiền quốc Mạ. Đến thế kỷ VI, nước Chân Lạp thay thế Phù Nam và người Khơme chiếm cứ vùng đất miền Tây và một phần đất miền Đông. Cho đến khi người Việt đến định cư, người Khơme vẫn còn sinh sống trên các *giồng* đất cao, còn trong lưu vực sông Đồng Nai thì có máy tộc người thiểu số sống trên vùng đồi núi<sup>(1)</sup>.

Người Việt bắt đầu khai thác và lập nghiệp ở Nam Bộ từ giữa thế kỷ XVII, dưới thời Trịnh - Nguyễn phân tranh. Suốt các thế kỷ XVII, XVIII một làn sóng người Việt từ

miền Bắc và miền Trung di cư vào Nam với nhiều thành phần xã hội phức tạp diễn ra gần như liên tục<sup>(2)</sup>. Với sự quản lý dân cư này, nhiều vùng đất hoang của Nam Bộ đã được khai phá. Miền Bà Rịa - Đồng Nai là vùng đầu tiên được người Việt vỡ hoang trồng lúa trên các lớp phù sa của sông Đồng Nai. Tuy sản xuất với những kỹ thuật thô sơ, vùng Đồng Nai - Gia Định vào các thế kỷ XVII-XVIII đã đạt được những sản lượng khá cao, năng suất thu hoạch gấp từ 100 đến 300 lần số lúa giống đem gieo<sup>(3)</sup>. Do đó Nam Bộ đã sớm có nhiều lúa gạo thặng dư để bán ra miền Trung<sup>(4)</sup>; và xứ Đồng Nai, vào giữa thế kỷ XVIII, theo nhận xét của Pierre Poivre, đã trở thành « một vựa lúa của xứ Đàng Trong »<sup>(5)</sup>. Ngoài ra, các lái buôn còn dùng thuyền chở gạo bán ra nước ngoài. Việc này tuy vẫn bị chính quyền nhà Nguyễn nghiêm cấm<sup>(6)</sup>, nhưng đã trở thành một hoạt động kinh tế đặc biệt của Nam Bộ, có hệ thống, trong đó người Hoa giữ một vai trò chủ yếu<sup>(7)</sup>. Để mở mang và củng cố thế lực ở phía Nam, chính quyền nhà Nguyễn khuyến khích và tỏ ra dễ dãi đối với việc chiếm đất hoang lập ấp của dân chúng, tạo điều kiện cho sự hình thành của tầng lớp đại điền chủ, làm cơ sở xã hội và chỗ dựa cho chế độ<sup>(8)</sup>. Trong thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đã cho đào một số kênh như kênh Bảo Định (1765), kênh Thương Mại (1783), kênh Thoại Hà (1818), kênh Vĩnh Tế (1819), nhờ đó mà diện tích canh tác được mở rộng. Đến giữa thế kỷ XIX, diện tích ruộng lúa đã được khai thác ở Nam Bộ đã lên đến 215.500 hecta, năm 1868.

Như vậy, trước khi người Pháp đến ở Nam Bộ, sự khai thác đất đai và sản xuất lúa gạo đã có một quá trình phát triển lâu dài, và nền kinh tế lúa gạo ở đây đã là một hoạt động chủ yếu của đại đa số cư dân địa phương.

SỰ SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở NAM BỘ  
TỪ KHI NGƯỜI PHÁP THIẾT LẬP  
CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA

Từ ngày đánh chiếm Nam Bộ, chính quyền thuộc địa đã có một chính sách ngày càng triệt để trong việc khai thác đất đai và tài nguyên bản xứ. Cho đến cuối thế kỷ XIX - thời kỳ chinh phục lãnh thổ và trấn áp những phong trào kháng chiến của nhân dân ta - người Pháp đã lợi dụng số lúa gạo vốn có thu nhận được từ số ruộng đất do người Việt khẩn hoang từ trước để bán ra nước ngoài. Từ 1900 - 1930, với chủ trương của Toàn quyền Paul Doumer, việc khai thác đã đưa lên quy mô lớn và có hệ thống với những công trình thủy nông lớn và sự đầu tư tư bản ngày càng nhiều của các nhà tài chính, chính quyền thuộc địa và của chính quốc. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1930, với những ảnh hưởng lâu đời và nhiều mặt của nó, nền kinh tế lúa gạo ở Nam Bộ bị suy sụp một cách trầm trọng. Người Pháp đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm cứu vãn tình trạng này, song giai đoạn 1930-1945 bắt đầu với những khủng hoảng kinh tế, chính trị và xã hội, đã chấm dứt với sự sụp đổ của chế độ thực dân bằng cuộc Cách mạng Tháng Tám. Trong những đường nét lớn, ta có thể nhận thấy rằng chính sách khai thác đất đai và nông nghiệp của chính quyền thuộc địa là nhằm phục vụ lợi nhuận của giới tư bản Pháp và tạo ra giai cấp đại điền chủ, cơ sở xã hội của sự thống trị thực dân và là điều kiện dẫn đến sự xuất cảng lúa gạo, nguồn tài nguyên chủ yếu của Nam Bộ.

Trước hết là một vài con số tiêu biểu của việc sản xuất lúa gạo ở vùng đất này: Người Pháp chiếm Gia Định năm 1859, và với 2 hòa ước Nhâm Tuất (1862), Giáp Tuất (1874) Nam Bộ đã biến thành thuộc địa của Pháp. Trong gần 100 năm sau đó, từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, khối lượng lúa gạo sản xuất ở Nam Bộ đã liên tục gia tăng theo một nhịp độ khá nhanh chóng. Ta có thể phân định những giai đoạn lớn của quá trình phát triển đó như sau: Về diện tích canh tác, năm 1868, Nam Bộ có 215.500 hecta ruộng lúa. Năm 1880, diện tích này đã gia tăng gấp đôi đạt đến 522.000 hecta; năm 1894: 1.134.000 hecta; năm 1909: 1.527.000 hecta; năm 1927: 2.056.000 hecta<sup>(9)</sup>; 1939: 2.378.000 hecta<sup>(10)</sup>.

Về khối lượng lúa thu hoạch, ta có những con số sau:

Năm	Diện tích ruộng lúa	Thu hoạch
1868	215.500 hecta	259.000 tấn
1880	522.000 "	627.000 tấn
1894	1.134.000 "	1.361.000 "
1909	1.527.000 "	1.833.000 " <sup>(11)</sup>
1927	2.056.000 "	2.300.000 "
1939	2.378.000 "	3.715.000 " <sup>(12)</sup>

Như vậy, từ 1868 đến 1939, số lúa sản xuất ở Nam Bộ đã tăng gấp 15 lần. Từ 259.000 tấn năm 1868, khối lượng thu hoạch đã đạt trên 1 triệu tấn năm 1889, 2.150.000 tấn năm 1910, 3.100.000 tấn năm 1935 và 3.715.000 tấn năm 1939. Các giai đoạn phát triển của mức sản xuất: 1 triệu tấn (thập niên cuối thế kỷ XIX), 2 triệu tấn (3 thập niên đầu thế kỷ XX) và từ 2 tới 3 triệu tấn (1927 - 1936) là những thời kỳ quan trọng, thời kỳ thực hiện những công trình đại thủy nông và hình thành những đại điền sản và thời kỳ cải tiến kỹ thuật, phản ánh những đặc điểm của chính sách khai thác triệt để của chính quyền thuộc địa và sự tập trung tư bản mạnh mẽ của các nhà tài phiệt vào nền kinh tế lúa gạo của Nam Bộ.

Trong những điều kiện nào mà diện tích ruộng lúa và sản lượng lúa gạo đã gia tăng một cách nhanh chóng như những con số trên đây cho thấy? Đó là nhờ ở những điều kiện như: địa lý, nhân công, tài chính và những điều kiện khác.

Ruộng lúa ở Nam Bộ được khai thác trải rộng trên cả đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm cả miền Đông và miền Tây. Đất đai, phần lớn được tạo thành bằng một lớp cát trải trên một nền đất sét, thuộc vào loại đất phì nhiêu nhất trong nông nghiệp. Theo những điều kiện đất và nước ở từng vùng, ruộng lúa được chia ra làm nhiều loại theo điều kiện địa lý. Loại thứ nhất được khai thác trên những thành tạo phù sa cổ như ở Tây Ninh, Gia Định hay ở những nền đất mới nhưng chắc như ở Rạch Giá. Ở đây, lúa được cấy vào mùa mưa và thu hoạch vào đầu mùa khô. Loại thứ hai được khai thác trong những vùng ít bị ngập nước có lớp phù sa giàu chất hữu cơ như ở Vĩnh Long, Cần Thơ, phía Bắc Sóc Trăng. Việc đồng áng ở các nơi này rất vất vả. Nông dân không cày đất, phải phát cỏ bằng tay và cấy lúa vào cuối mùa mưa. Loại thứ ba ở vùng đất thấp, ngập nước nhiều tháng trong năm, nước cao nhất vào tháng 9 như ở Long Xuyên, Châu Đốc. Những ruộng lúa này rất phẳng, dễ cày bừa và lúa được sạ trực tiếp vào đầu mùa mưa. Ngoài ra, còn có loại đất có thể trồng lúa sau khi nước rút, lúa trồng ở đây gọi là lúa mùa khô. Như vậy, điều kiện đất đai ở Nam Bộ nói chung là thuận lợi cho việc trồng lúa. Sự phân bố địa lý của các loại đất khá đơn giản.

tạo thành những vùng lúa thuần nhất. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc thống nhất các giống lúa theo vùng khai thác, nhằm tăng năng suất ruộng lúa <sup>(13)</sup>. Khí hậu Nam Bộ nói chung tương đối ôn hòa. Nhiệt độ trung bình khoảng 28°, rất thuận lợi cho cây lúa trở bông. Độ ẩm của khí quyển tương đối thấp hơn miền Trung và miền Bắc, được bù trừ do một chế độ mưa khá đều: mùa mưa thường kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 hay tháng 11.

Trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị, sự khai thác Nam Bộ về mặt kinh tế đi liền với một tỷ số gia tăng dân số. Trên diện tích toàn miền khoảng 64.700 km<sup>2</sup>, tình hình dân số trong tương quan với diện tích ruộng lúa từ năm 1901 đến năm 1938 được ghi nhận như sau:

Năm	Dân số (người)	Ruộng lúa (hecta)
1880	1.679.000 <sup>(14)</sup>	522.000
1901	2.867.000	1.174.000 <sup>(15)</sup>
1926	3.855.000	1.961.000
1931	4.233.000	1.984.000
1936	4.357.000 <sup>(16)</sup>	2.161.000 <sup>(17)</sup>

Qua bản thống kê, ta thấy diện tích trồng lúa được khai thác đã gia tăng một cách nhanh chóng cùng với đà phát triển của dân số. Từ năm 1880 đến 1936, dân số Nam Bộ tăng 2,8 lần (từ 1.679.000 lên 4.357.000 người) trong khi đó diện tích lúa tăng 4,1 lần (từ 522.000 lên 2.161.000 ha). Như vậy, diện tích ruộng lúa đã tăng nhanh hơn nhiều so với dân số. Điều này cho ta thấy khả năng gia tăng ruộng lúa là rất lớn ở đồng bằng Nam Bộ. Tuy nhiên, với một mật độ trung bình 65 người/km<sup>2</sup> và 2,1 người/hecta ruộng lúa vào năm 1931 thì Nam Bộ là một vùng thưa dân. Với những kỹ thuật thô sơ, lao động chân tay là phổ biến và trình độ cơ giới hóa rất thấp lúc đó, nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa rơi rớt làm vào tình trạng thiếu nhân công.

Vấn đề thiếu lao động thực sự được đặt ra từ cuối thế kỷ XIX khi người Pháp xác định việc xuất cảng lúa gạo là nguồn lợi chính của thuộc địa và có chủ trương khai thác rộng rãi đất đai để trồng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long.

« Dù sao chăng nữa, và vì bất cứ nguyên nhân nào, sự khan hiếm nhân công ở Nam Kỳ là điều không thể chối cãi, và đây là điều dễ hiểu, đến mức độ nào đó việc này có thể đi hại, và trong tương lai ngày càng đi hại một cách tương xứng với đà gia tăng của việc khai hoang, sự phát triển kinh tế của thuộc địa chúng ta, mà nguồn thịnh vượng chính, và hầu như độc nhất, là việc trồng lúa » <sup>(18)</sup>

Vấn đề thiếu lao động và sự cần thiết gia tăng diện tích khẩn hoang được chính quyền

thuộc địa và các điền chủ phần lớn là người Pháp liên tục đề ra một cách cấp thiết, thực ra là phản ánh của chủ trương khai thác thuộc địa một cách triệt để về mặt kinh tế: một mặt, ruộng đất chưa cung cấp đủ mức sản xuất cho họ vì đất hoang còn nhiều và năng suất ruộng lúa còn thấp, do đó cần thêm nguồn lao động; mặt khác, lao động của người nông dân Nam Bộ chưa được khai thác một cách đúng mức để có thể cung cấp nhiều lúa gạo hơn. Đây là những đòi hỏi của một hệ thống kinh tế chủ yếu đặt trên mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, luôn luôn tìm biện pháp kiếm lời một cách nhanh chóng nhất cho số vốn đã đầu tư.

Vốn đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ở Nam Bộ xuất phát từ nhiều nguồn: hoặc từ các ngân hàng và những hiệp hội chuyên kinh doanh về mặt tài chính, từ các hội tương trợ trong sản xuất nông nghiệp, từ các địa chủ đóng vai trò chủ ngân hàng, hoặc từ các lái buôn lúa gạo hay các nhà xuất cảng v.v...

Từ năm 1900 và đặc biệt từ năm 1924, số tư bản đầu tư ở Nam Bộ đã gia tăng một cách nhanh chóng:

Năm	Nam Bộ	Toàn Đông Dương
1924	137,5 triệu đồng	247,7 triệu đồng
1928	403,8 " "	821,3 " " <sup>(19)</sup>

Trong giai đoạn 5 năm 1924 - 1928, tổng số tư bản đầu tư ở Nam Bộ là 1.363,1 triệu đồng. Như vậy, Nam Bộ chiếm hơn 50% số tư bản đầu tư ở Đông Dương. Số di Nam Bộ đã tiêu hát được một số vốn đầu tư lớn như thế vào nông nghiệp là vì hoạt động kinh doanh trong sản xuất và xuất cảng lúa gạo có thể đem lại mức lợi nhuận cao, nhanh chóng và được đảm bảo bằng số tài sản điền địa sản có rất lớn. Vào khoảng 1928 - 1930 theo điều tra của Y. HENRY, chỉ tính riêng ruộng lúa của Nam Bộ (2.259.760 hecta) trị giá của số tài sản điền địa đã lên đến 633.066.000 đồng bạc Đông Dương <sup>(20)</sup>.

Ngân hàng Đông Dương (*Banque de l'Indochine*) được thành lập từ năm 1873, có tầm hoạt động bao trùm cả Nam Bộ, các nước Đông Dương và nhiều thuộc địa khác của Pháp. <sup>(21)</sup> Với tính chất tư bản độc quyền, ngân hàng này giữ một vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế lúa gạo ở Nam Bộ, từ khâu sản xuất, thu mua cho đến việc xuất cảng (khoảng 1920 - 1930, cung cấp từ 50 đến 70% tài chính cho các hoạt động trên). Chi nhánh ngân hàng Đông Dương ở Cần Thơ chủ yếu hoạt động với dịch vụ này, cung cấp đến 70% giá trị của mỗi vụ mùa ở địa phương

Với sự phát triển nông nghiệp ở Nam Bộ, nhu cầu về tổ chức nông tín đã được đề ra từ lâu với chính quyền thuộc địa. Nghị định ngày 21-4-1876 cho phép những khoản cho vay thế chấp bằng vụ mùa với sự hỗ trợ của ngân hàng Đông Dương.

Năm 1932, sở cho vay theo điền sản (Service des Prêts Fonciers) cho vay 2.262 trường hợp với tổng số là 35,5 triệu đồng, được thế chấp bằng 400.000 hecta ruộng lúa (22). Phần lớn nông dân vẫn vay tiền ở các địa chủ trong vùng. Từ khi có các tổ chức nông tín, các trung và đại điền chủ vay tiền ở quỹ nông tín với mức lãi từ 6 - 10% một năm và đem cho nông dân vay với mức lãi từ 20 - 30% một tháng. Ngoài ra các giới làm ăn thường vay tiền của người *sét-ty* (chettys) là những người Ấn Độ chuyên cho vay tiền lấy lãi. Vào khoảng 1930 - 1932, tổng số tiền của các chủ nợ người Việt mỗi năm lên đến 9,5 triệu đồng và của người *sét-ty* lên đến 30 triệu đồng (23).

Hệ thống tài chính của việc sản xuất lúa gạo ở Nam Bộ cho thấy rõ tính chất tư bản của hoạt động kinh tế này. Mọi sinh hoạt có liên quan đến lúa gạo, dù lớn dù nhỏ, đều tùy thuộc vào các thế lực tư bản và tài chính. Các ngân hàng, các tổ chức nông tín, tổ chức điền sản và các nhà tài phiệt kiểm soát hầu hết toàn bộ ruộng đất, vốn trang bị và vốn khai thác vụ mùa (*capital foncier, capital d'équipement, capital de campagne*), trong lúc những người sản xuất, từ người nông dân làm thuê, người tá điền cho đến người chủ ruộng, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, đều phải vay nợ và chịu sự chi phối của các thế lực trên. Sự độc quyền của ngân hàng Đông Dương đã đóng vai trò rất lớn trong sự phát triển của các thế lực tư bản ở Nam Bộ. Các tổ chức nông tín chỉ phần nào thúc đẩy sản xuất nhưng lại tạo nhiều thuận lợi cho những người buôn bán làm ăn theo lối đầu cơ không nghĩ tới hậu quả đối với sản xuất. Tuy nhiên, vì chính quyền thuộc địa nắm quyền kiểm soát các nguồn tài chính, vì ruộng đất nhiều và giá lao động rẻ, nên việc sản xuất lúa gạo vẫn đem lại nhiều lợi nhuận cho những người bỏ vốn đầu tư trong lĩnh vực này.

Dưới thời Pháp thuộc, với mục đích quân sự (24) và kinh tế, chính quyền thuộc địa tiếp tục cho đào thêm nhiều kênh đào mới, đặc biệt từ đầu thế kỷ XX, với chính sách khai thác lớn của Toàn quyền Paul Doumer (25). Năm 1926, hệ thống kênh đào ở Nam Bộ gồm 600 km kênh chính (rộng 40 m ở phía cửa, sâu 2,5 m lúc nước ròng), và hơn 2.000 km kênh phụ. Hệ thống này cho phép khai thác 1.250.000 hecta, được thực hiện với kinh phí

48 triệu đồng, tính trung bình là 40 đồng cho mỗi hecta (26). Năm 1927, những công trình thủy lợi được tiếp tục qua hợp đồng với công ty đào kênh và công trình công chính của Pháp (*Société française d'Entreprises de Dragages et de Travaux publics*). Từ tháng 1-1927 đến tháng 4-1928, khối lượng đất đã đào lên đến 8.066.672 m<sup>3</sup> (27). Tuy nhiên, với diện tích rộng lớn của Nam Bộ, hệ thống kênh đào dưới thời Pháp thuộc cũng chưa đủ để khai thác toàn bộ vùng đất này.

Ngoài việc xay xát lúa gạo được cơ giới hóa một cách khá mạnh mẽ để phục vụ xuất cảng, việc dùng máy trong sản xuất nông nghiệp còn rất hạn chế, đang ở trong giai đoạn thí nghiệm. Chính quyền thuộc địa cũng như các nhà tư bản tài chính không đầu tư nhiều vào lĩnh vực này, vì họ vẫn còn khai thác được nguồn lao động với giá quá rẻ ở người nông dân bản địa, và nói chung, phương pháp canh tác ở Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc vẫn được duy trì trong một tình trạng rất lạc hậu, chủ yếu sử dụng lao động chân tay và sức kéo trâu bò trong sản xuất. Vì thiếu lao động, vì sự tồn tại của lề lối làm việc cổ lỗ và trang bị kỹ thuật kém cỏi việc trồng lúa ở Nam Bộ chỉ đem lại năng suất thấp và thu hoạch không đều. Tùy theo loại ruộng, năng suất trên mỗi hecta vào khoảng 1930 trong một vụ mùa không bị thiên tai được tính trung bình như sau (28):

- Ruộng cấy 1 lần :	12,6	mỗi hecta
- Ruộng cấy 2 lần :	17,8	»
- Ruộng 2 vụ :	24,5	»
- Ruộng lúa nổi :	11,4	»
Trung bình chung :	13,4	»

Năng suất ruộng lúa kém cho thấy tình trạng sản xuất dưới mức (*sous-production*) của Nam Bộ. Chính quyền thuộc địa, tuy có chủ trương phát triển nông nghiệp về các tỉnh miền Tây, nhưng không chú trọng nhiều đến việc tăng năng suất ruộng lúa và năng suất lao động (29). Năm 1931, tình trạng này được báo cáo lên Hội đồng thuộc địa của chính phủ Nam Kỳ như sau: « Năng suất tính theo hecta vẫn còn kém và các phương pháp Canh tác không hề được cải tiến: các tá điền theo sáng kiến riêng của họ, không hiểu được các phương pháp của họ thiếu sót đến ngàn nào. Và mặt khác họ thiếu tiền để cải tiến(...) Phần bón luôn được dùng ít » (30).

Nói chung, điều kiện kỹ thuật của việc sản xuất lúa gạo của Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc vẫn còn ở trong một tình trạng kém cỏi. Chính quyền thuộc địa nhấn mạnh việc khai hoang để tăng diện tích canh tác và áp

đụng một số biện pháp nhằm thực hiện chính sách này, như đào kênh thủy lợi, tổ chức nông tin, tìm nguồn lao động. Dĩ nhiên việc mở rộng diện tích ruộng lúa đã đem lại một khối lượng lúa gạo đáng kể và một số lợi nhuận to lớn cho chính quyền thuộc địa. Tuy nhiên, trong sản xuất, tiền công lao động, vấn đề cơ giới hóa và năng suất ruộng lúa vẫn bị duy trì trong một trình độ thấp kém. Điều này cho thấy nền kinh tế lúa gạo của Nam Bộ đã phát triển mạnh mẽ trên sự cùng khổ của nông dân. Các nhà tư bản tài chính chỉ muốn thu lợi nhuận một cách nhanh chóng nhất trên số vốn đầu tư, thường thường là theo từng vụ mùa, với sự bảo đảm của số ruộng đất thế chấp, và họ ít quan tâm đến việc trang bị kỹ thuật và việc nâng cao năng suất, là những vấn đề đòi hỏi những đầu tư dài hạn hơn.

**SỰ PHÂN BỐ CƯ DÂN VÀ CƠ CẤU ĐIỀN SẢN - SỰ HÌNH THÀNH CÁC ĐẠI ĐIỀN SẢN. ẢNH HƯỞNG CỦA VẤN ĐỀ NÀY ĐỐI VỚI SỰ SẢN XUẤT Ở BA MIỀN CỦA NAM BỘ.**

Năm 1931, mật độ trung bình ở Nam Bộ là 65 người/km<sup>2</sup>, cao nhất là ở tỉnh Bến Tre (179 người/km<sup>2</sup>); và sự phân bố cư dân giữa ba khu vực hành chính được tính như sau (<sup>31</sup>):

Diện tích (Km <sup>2</sup> )	Dân số (%)
Miền Đông 25.000 (31%)	849.000 (20%)
Miền Trung Tây 14.000 (22%)	1.774.000 (41,7%)
Miền Cực Tây 25.502 (39%)	1.610.000 (38,3%)

Do tình trạng phân bố lao động thiếu cân đối, sự phát triển nông nghiệp không được đồng đều giữa ba khu vực hành chính. Vào khoảng 1930 - 1931, tương quan giữa dân số và diện tích ruộng lúa được ghi nhận như sau:

Dân số	Ruộng lúa	Mật độ lương thực
Miền Đông 849.000 (20%)	1.558 (6,9%)	4,7
Miền Trung Tây 1.774.000 (41,7%)	8.466 (3,6%)	2,1
Miền Cực Tây 1.610.000 (38,3%)	12.507 (55,5%) ( <sup>32</sup> )	1,2

Như vậy, ở miền Đông, 20% dân số của Nam Bộ chỉ canh tác 6,9% diện tích ruộng lúa của toàn xứ; ở miền Trung Tây, 41,7% dân số canh tác 37,6% diện tích ruộng lúa và ở miền Cực Tây, 38,3% dân số canh tác 55,5%

diện tích ruộng lúa. Theo những số liệu thống kê của các cuộc điều tra thực hiện vào 1930 1931: Nam Bộ có 2.300.000 hecta ruộng lúa phân bố như sau, theo loại điền sản (<sup>33</sup>):

Điền sản	Diện tích		Điền chủ	
	ngàn hecta	phần trăm	ngàn người	phần trăm
Dưới 5 hecta	345	15%	183	71,8%
Từ 5 - 10 hecta	851	37%	66	25,7%
Trên 50 hecta	1035	45%	0,2	2,5%
Ruộng công	69	3%	0	0

Các đại điền sản (trên 50 hecta) chiếm 45% diện tích ruộng lúa của toàn Nam Bộ, và tập trung vào 2,5% điền chủ, trong lúc các tiểu điền sản (dưới 5 hecta) chỉ chiếm 15% diện tích ruộng lúa phân phối cho 71,8% điền chủ. Các tiểu điền sản chủ yếu tập trung ở các tỉnh đông dân cư nhất (Chợ Lớn, Mỹ Tho, Trà Vinh, Sa Đéc, Bến Tre), các trung điền sản biến đổi từ 24 - 34% trong ba miền. Các đại điền sản phần lớn tập trung ở miền Tây, ở các vùng đất mới khai thác (Bạc Liêu, Rạch Giá) theo chế độ đặc nhượng điền sản (*Régime des Concessions*) được áp dụng từ khi Nam Kỳ trở thành thuộc địa Pháp và được

chính thức ban hành với các nghị định ngày 27-12-1913, ngày 19-9-1926, ngày 4-11-1928 và ngày 25-6-1930 (<sup>34</sup>). Theo chế độ này, chỉ có những công dân (*citoyen*), thuộc dân ( *sujet*) Pháp và những người được bảo hộ (*protégé*) mới được hưởng quyền đặc nhượng khẩn hoang; trong trường hợp nhượng sản cấp cho một hiệp hội, những điều nói trên cũng là bắt buộc đối với các "cộng đồng, ban quản trị, giám đốc v.v..." (<sup>35</sup>). Do đó, những điền chủ người Pháp là những người trực tiếp được hưởng đặc quyền này và một số lớn đất đai gồm những đại điền sản đã nhanh chóng tập trung vào tay họ. Trước năm 1896

số đất được cấp phát cho người Pháp ở Nam Bộ là 38.531 hecta, đến năm 1900, con số này tăng lên 78.274 hecta và đến năm 1930 tổng số ruộng đất của họ lên đến 606.500 hecta, trong số đó có 253.400 hecta ruộng lúa trị giá 45.000.400 đồng<sup>(36)</sup>.

Riêng ở tỉnh Bạc Liêu, số ruộng của người Pháp lên đến 61.116 hecta, trong đó, những điền sản trên 100 hecta chiếm 37.409 hecta; điền sản trên 500 hecta chiếm đến 16.826 hecta; có 3 điền sản trên 1.000 hecta và một điền sản rộng 5.200 hecta<sup>(37)</sup>. Những đại điền sản này chỉ có thể khai thác được với một số tập trung tư bản mạnh mẽ và một sự chỉ đạo kỹ thuật có hệ thống. Do đó, với sự hỗ trợ của chính quyền thuộc địa, với những trang thiết bị đại thủy nông, với tài trợ của ngân hàng Đông Dương và các tổ chức nông tín, các xí nghiệp khàn hoang mới có khả năng đảm trách công việc khai thác có tầm cỡ lớn này được.

Nằm trong tay 45% diện tích ruộng lúa của toàn Nam Bộ, các đại điền chủ người Việt và người Pháp đã trở thành một lực lượng khống chế trong hoạt động nông nghiệp. Họ thường chia ruộng thành lô nhỏ, từ 5 đến 20 hecta cho thuê hoặc thu tô bằng tiền hay hiện vật, vì không đủ nhân lực để tự canh tác, nhưng cũng có những điền chủ, và phần lớn là các điền chủ người Âu, tự quản lý lấy việc sản xuất bằng cách thuê nhân công theo mùa<sup>(38)</sup>. Theo nhận xét của Y. HENRY, những đại điền chủ « tạo thành một giai cấp rất đặc trưng của dân An Nam. Các chức sắc được lựa chọn từ đây, họ có thể lực và lợi dụng thế lực ấy... Họ là những loại chủ ngân hàng hầu là những nhà nông, họ là những người trung gian giữa các tổ chức nông tín và các tổ điền hay các thân chủ của họ; đưa ra những đảm bảo lớn, họ là những người đầu tiên tham gia vào các Hội tương trợ nông tín (Sociétés mutuelles de Crédit Agricole). Là thành viên của Nghiệp đoàn hay Hội đồng quản trị, họ đã là những người đầu tiên hưởng lợi trông hình thức nông tín mới ấy, đến nỗi chính họ, họ không hưởng ứng chút nào cho sự phát triển của những khoản cho vay nhỏ theo lối bình dân và những khoản cho vay ngắn hạn của nông dân. Trong những năm gần đây, họ đã cố vũ nhiều cho nông dân dưới mọi hình thức. Họ sẵn sàng tham gia vào mọi cấu kết điền địa và mọi công cuộc khai khẩn đất mới. Họ làm ăn rất phát đạt và đã đạt đến những con số thật đáng kể »<sup>(39)</sup>.

Như vậy, lịch sử khai thác thuộc địa, trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt trong việc khàn hoang trồng lúa ở miền Tây đã diễn tiến song song với sự hình thành và phát triển các đại điền sản ở Nam Bộ.

Như ta đã thấy, miền Đông là nơi tập trung những điền sản, tuy dân cư đông đúc nhưng ruộng khai thác quá lâu đã hết màu mỡ nên năng suất kém (tỉnh Bà Rịa năng suất chỉ đạt được 6 tạ một hecta). Gia Định với 60.000 hecta ruộng lúa, là tỉnh có diện tích canh tác lớn nhất và cho số sản xuất lớn nhất của miền Đông: 540.000 tạ. Các tỉnh miền Đông chỉ cho dưới 10% số sản xuất của toàn Nam Bộ. Miền Trung Tây là vùng phát triển của các trung và đại điền sản. Càng tiến về miền Tây càng gặp nhiều vùng đặc nhượng lớn mới khai khẩn với các công trình thủy nông lớn và một sự tập trung tư bản quan trọng. Ruộng lúa miền này có năng suất cao nhất ở Nam Bộ (13,5 tạ mỗi hecta). Các tỉnh miền Trung Tây đảm bảo khoảng 40% số sản xuất của toàn Nam Bộ. Miền Cực Tây là vùng phát triển chủ yếu của các đại điền sản mới khai thác. Vùng này chiếm 3/5 diện tích canh tác nhưng chỉ tập trung 2/5 dân số của toàn Nam Bộ. Vì thiếu lao động nên công việc đồng áng không được chăm sóc kỹ lưỡng và ruộng lúa cho năng suất kém (11,8 tạ mỗi hecta) nhưng vì cư dân thưa thớt, nên năng suất tính theo đầu người cao nhất ở Nam Bộ (9,3 tạ mỗi người so với 6,3 tạ ở miền Trung Tây và 1,9 tạ ở miền Đông). Do đó, miền này cho số lúa gạo thặng dư xuất cảng cao nhất trong toàn thuộc địa. Các tỉnh miền cực Tây sản xuất khoảng 50% số lúa gạo của toàn Nam Bộ<sup>(40)</sup>.

Về mặt khối lượng sản xuất lúa của Nam Bộ theo khoảng cách từng thập niên, ta có những con số sau:

Năm	Sản xuất
1863	230.000 tấn
1880	627.000 tấn
1890	1.024.000 —
1900	1.408.000 — <sup>(41)</sup>
1910	2.150.000 — <sup>(42)</sup>
1920	2.150.000 tấn <sup>(43)</sup>
1930	2.164.000 —
1939	3.715.000 —
1940	3.500.000 —
1941	2.844.000 —
1942	2.700.000 —
1943	2.600.000 —

Trong khoảng thời gian gần một thế kỷ, tiến trình sản xuất lúa gạo của Nam Bộ là một sự phát triển liên tục, theo nhịp tiến triển của ruộng lúa. Tuy nhiên, xét theo đơn vị 10 năm, mức sản xuất 2 triệu tấn đã duy trì khá lâu, từ 1910 đến 1930, đây là giai đoạn chuyển tiếp của những sự đầu tư lớn về các mặt tài chính, thủy nông, khai hoang, v.v... để dẫn đến mức sản xuất trên 3 triệu tấn vào năm

1935. Sau năm 1939, số sản xuất từ từ giảm xuống vì những biến động xã hội và đến 1943, số sản xuất chỉ còn 2,6 triệu, thấp hơn năm 1939 hơn 1 triệu tấn. Từ năm 1925 đến 1930, diện tích ruộng lúa đã tăng lên gấp đôi, từ 1.1 triệu hecta đến 2.2 triệu hecta, do sự đẩy mạnh khẩn hoang và hiệu quả của các công trình đại thủy nông. Từ năm 1931 đến 1937, ruộng lúa bị bỏ hoang nhiều vì hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1939. Cho đến năm 1938, diện tích canh tác mới tiếp tục được tăng thêm 73.000 hecta so với năm 1930. Khối lượng sản xuất đã đạt được mức trên 2 triệu tấn từ năm 1926, và mức này được duy trì cho đến 1931 (trừ năm 1930 vì thiên tai, số sản xuất sụt xuống 1,8 triệu tấn)<sup>(45)</sup>. Từ 1935, mức sản xuất đã đạt trên 3 triệu tấn (trừ năm 1937, vì nước lụt và sâu rầy, nhiều nơi không canh tác được, và thu hoạch bị tồn thất nhiều nên số sản xuất sụt xuống 2,1 triệu tấn). Vụ mùa 1943-1944 số thu hoạch rất kém, do thiên tai và số ruộng bỏ hoang lên đến 120.000 hecta; đây là vụ xấu nhất kể từ năm 1938.<sup>(46)</sup>

Qua tiến trình sản xuất lúa gạo của Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc, ta thấy rằng, qua những khoảng thời gian dài, diện tích canh tác cũng như khối lượng lúa gạo được sản xuất đã tăng lên với một nhịp độ khá đều đặn và nhanh chóng cho đến 1939, theo chính sách triệt để khai thác thuộc địa và sự đầu tư của tư bản Pháp. Nhưng trong mỗi khoảng thời gian ngắn, sự phát triển này không đều, có nhiều biến động, bị ảnh hưởng nhiều vì thiên tai, sâu rầy, năng suất không đều, sự phân bố lao động thiếu quân bình, sự tùy thuộc vào các thị trường bên ngoài và sự thiếu ổn định trong cơ cấu nông nghiệp của Nam Bộ. Từ năm 1940, tình hình này đã biểu hiện cụ thể trong sự suy giảm liên tục trong khối lượng sản xuất.

Qua những điều kiện tài chính của sự sản xuất (vai trò của tư bản đầu tư, của Ngân hàng Đông Dương và các tổ chức nông tin, các công trình đại thủy nông, chế độ đặc nhượng điền sản và sự hình thành các đại điền sản ở Nam Bộ), ta có thể nhận thấy rằng chính sách khai thác đất đai và nông nghiệp của chính quyền thuộc địa là nhằm phục vụ lợi nhuận của tư bản Pháp và tạo ra giai cấp đại điền chủ, cơ sở xã hội của sự thống trị thực dân và là điều kiện dẫn tới sự xuất cảng lúa gạo.

Từ khi người Pháp đánh chiếm Nam Bộ, đầu bề đến cấp bến Sài Gòn ngày càng nhiều, vì những lý do khác nhau, đã tạo ra những

nguồn tiêu thụ, một phong trào kinh doanh được hình thành và nhanh chóng đạt đến những tầm cỡ to lớn. Trở thành thuộc địa của Pháp, Nam Bộ là vùng đất thao túng của các nhà tài phiệt đầu cơ trên số vốn bỏ ra với mục đích thu lợi nhuận bằng những cách nhanh chóng nhất với những phương tiện hữu hiệu nhất: Quyền lực của chính quyền thuộc địa, sự độc quyền tài chính của Ngân hàng Đông Dương, đặc quyền khẩn hoang và bằng giá lao động quá rẻ của người nông dân Việt Nam (vào khoảng 1930, thu nhập hàng năm của một gia đình nông dân Nam Bộ là 150 đồng, so với mức thu nhập trung bình của một gia đình công nhân Pháp là 1.200 đồng)<sup>(47)</sup>.

Cả nền kinh tế của thuộc địa Nam Kỳ (bị khống chế trong tay các nhà tài phiệt) tùy thuộc vào lúa gạo, mà khối lượng xuất cảng đảm bảo khoảng 80% trị giá của nền ngoại thương. Số lợi nhuận to lớn của giới tư bản Pháp ở thuộc địa đã thúc đẩy việc mở rộng diện tích trồng lúa một cách mạnh mẽ và việc đầu tư của các nhà tư bản ở chính quốc vào Nam Bộ, đặc biệt từ sau trận thế chiến thứ nhất: Năm 1924 số tư bản đầu tư ở Nam Bộ là 137.576.000 đồng và 5 năm sau, đến 1928, tổng cộng số vốn đầu tư trong thời kỳ này lên đến 1.363.065.000 đồng<sup>(48)</sup>.

Do đó mà diện tích ruộng lúa đã tăng lên một cách nhanh chóng: ở hai tỉnh Bạc Liêu và Rạch Giá, số ruộng lúa tăng từ 20.000 hecta năm 1880 đến 600.000 hecta năm 1939<sup>(49)</sup> và trên toàn Nam Bộ từ 215.000 hecta năm 1863<sup>(50)</sup> lên đến 2.300.000 hecta năm 1930. Ngoài sự thúc đẩy của số tư bản đầu tư, thì chính sách luật lệ và cách thực làm ăn ở thuộc địa cũng đã tạo điều kiện cho sự phát triển này: chính quyền thuộc địa chủ trương một sự khai thác nhanh chóng và triệt để (qua chế độ đặc nhượng điền sản, hệ thống ngân hàng và nông tín); việc tạo thêm điền sản mới là một phương tiện tạo thêm uy tín để vay tiền ở các ngân hàng và các cơ quan điền sản; các nhà tài chính đầu cơ trên giá trị điền sản xem việc khẩn hoang là cách chắc chắn để đặt vốn đầu tư v.v...

Đi đôi với sự phát triển của diện tích ruộng lúa là sự hình thành giai cấp đại điền chủ. Gần một nửa số ruộng lúa của toàn Nam Bộ đã tập trung trong tay 2,5% số điền chủ người Việt và người Pháp với những điền sản từ 50 hecta trở lên, trong đó có 3.623 điền sản từ 50 đến 100 hecta, 2.449 điền sản từ 100 đến 500 hecta và 214 điền sản trên 500 hecta; riêng người Pháp có 3 điền sản rộng trên 1.000 hecta và một điền sản rộng 5.200 hecta.

Qua những điều kiện của sự sản xuất, ta thấy một sự cấu kết chặt chẽ giữa chính quyền

thuộc địa, các nhà tư bản tài chính và giai cấp đại điền chủ của Nam Bộ. Các hương hào, hội tề, đại diện người bản xứ trong các hội đồng quản trị, hội đồng thuộc địa, hội đồng kinh tế v.v.... đều được tuyển chọn từ giai cấp này. Họ là chỗ dựa của chính quyền thuộc địa và là cơ sở xã hội của sự thống trị thực dân, là trung gian giữa các nhà tư bản và những người trực tiếp sản xuất và là nơi tập trung lúa gạo, chủ của những vụ lúa kếch xù, họ là điều kiện cần thiết mà chính quyền thuộc địa đã tạo ra cho hoạt động buôn bán và xuất cảng lúa gạo.

Nghiên cứu tình hình sản xuất lúa gạo ở Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc, ta thấy nền kinh tế lúa gạo của thuộc địa này chủ yếu nằm trong tay các nhà tư bản tài chính và các nhà đại điền chủ. Họ là chỗ dựa về mặt kinh tế và chính trị của chính quyền thuộc địa. Mọi hoạt động lớn nhỏ trong sản xuất và xuất cảng đều tùy thuộc một cách trực tiếp hoặc gián tiếp vào các lực lượng tư bản tài chính. Các nhà ngân hàng, các tổ chức nông tin, điền sản, các nhà tài phiệt hầu như nắm giữ toàn bộ các phương tiện sản xuất, vốn điền sản,

vốn trang bị và khai thác vụ mùa, cũng như vốn ứng trước trong việc thu mua và xuất cảng lúa gạo.

Việc sản xuất lúa gạo đã phát triển một cách nhanh chóng và liên tục: từ năm 1868 đến năm 1939, diện tích ruộng lúa đã tăng từ 200.000 hecta lên 2,3 triệu hecta và số lúa thu hoạch đã tăng từ 259 ngàn tấn lên 3,7 triệu tấn. Khối lượng lúa gạo sản xuất ở Nam Bộ đã gia tăng một cách liên tục và khá nhanh chóng dưới thời Pháp thuộc. Tuy nhiên, sự phát triển này được đặt trên một cơ sở rất thiếu ổn định: sự khan hiếm nhân công, tình hình vay nợ từng mùa của người sản xuất, năng suất kém cỏi của ruộng lúa và sự cùng khổ của nông dân...

Như vậy, tình hình trên đây đã phản ánh thực chất của chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp mà cơ bản là việc nâng cao lợi nhuận của giới tư bản, xây dựng và củng cố tầng lớp đại điền chủ trên công lao khai phá của người Việt và sự bóc lột lao động của giai cấp nông dân bản địa.

#### Phân chú thích:

(1) HUỖNH LỬA, *Công cuộc khai phá đầu tiên của người Việt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long* (Báo cáo khoa học tại Hội nghị khoa học về đồng bằng sông Cửu Long do Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, tháng 10-1981), tr. 1-2.

(2) HUỖNH LỬA, *tài liệu đã dẫn*, tr. 3-4.

(3) HUỖNH LỬA, *tài liệu đã dẫn*, tr. 20.

(4) LÊ QUÝ ĐÔN, *Phủ biên tạp lục*, quyển III, tr. 105b-106a.

(5) HUỖNH LỬA, *tài liệu đã dẫn*, tr. 21.

(6) *Đại Nam thực lục*, đệ II kỷ XIV - tập XVIII (1836), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 67.

(7) Sumulmatics corporation of Cambridge, Massachusetts, *A study of Commercial distribution of Agriculture Inputs in the Mekong Delta of Vietnam*, SG, 1968, tr. 19

(8) HUỖNH LỬA, *tài liệu đã dẫn*, tr. 12-13.

(9) Y. HENRY, *Economie Agricole de l'Indochine*, Hanoi, 1932, tr. 51.

(10) *Rapport au Conseil colonial*, 1940.

(11) 1868-1909: tính theo năng suất trung bình 12 tạ mỗi hecta.

(12) *Rapport au Conseil colonial*, 1928, 1940.

(13) Y. HENRY và M. DEVISME, *Document de Démographie et Riziculture en Indochine*, Hà Nội, 1928, tr. 46-47.

(14) P. ISOART, *Le problème national Vietnammien*, Paris, 1961, tr. 177.

(15) Y. HENRY, *Economie Agricole de l'Indochine*; tiếp theo tr. 272.

(16) *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1936-1937.

(17) *Rapport au Conseil colonial*, 1925-1937.

(18) A. COQUEREL, *Paddys et Riz de Cochinchine*, Lyon, 1911, tr. 64.

(19) T. SMOLSKI, trong *Bulletin Economique de l'Indochine*, 1929, số 203.

(20) Y. HENRY, *sách đã dẫn*, tr. 654.

(21) W. OUALID, *Le Privilège la de Banque de l'Indochine et la question des banques coloniales*, Paris, 1923.

(22) P. DE FEYSSAL, *L'Endettement agricole en Cochinchine*, Hà Nội tr. 40.

(23) P. DE FEYSSAL, *Sđđ* tr. 24, 41 - A. HIBON, *La crise économique*, Paris, 1934, tr. 35.

(24) LÊ THÀNH KHÔI, *Le Vietnam, histoire et civilisation*, Paris, 1955, tr. 415.

(25) P. BERNARD, *Nouveaux Aspects du Problème économique Indochinois*, Paris, 1937, tr. 9-10.

(26) Y. HENRY, *sđđ*, tr. 628.

(27) *Rapport au Conseil colonial*, Saigòn, 1928, tr. 145.

(28) Y. HENRY *sđđ*, tr. 272.

(29) Y. HENRY và M. DEVISME, *Document de Démographie et Riziculture en Indochine*, Hà Nội, 1928, tr. 42.

(30) *Rapport au Conseil colonial*, 1931, tr. 202.

(31) *Annuaire statistique de l' Indochine*, 1931 - 1932.

(32) *Riziculture en Indochine*, Hanoi, 1930.

(33), (34) *Annuaire statistique de l' Indochine*, 1930 - 1932 và Y. HENRY, *sdd*, tr. 182 - 190

(35) Ch. ROBEQUAIN, *L'évolution économique de l' Indochine française*, Paris 1930, tr. 204

(36) Y. HENRY, *sdd*, tr. 223 - 225.

(37) Ch. ROBEQUAIN, *sdd*, tr. 213. Về những điền chủ người Pháp: SON NAM, *sdd*, tr. 60.

(38) A. COQUEREL, *Sdd*, tr. 60. - Y. HENRY, *Sdd*, tr. 56 - 57.

(39) Y. HENRY, *Sdd* tr. 56.

(40) *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1930.

(41) Trước năm 1900: Tính theo năng suất trung bình 12 tạ mỗi hecta.

(42) A. COQUEREL, *Sdd*, tr. 217.

(43) Số sản xuất năm 1920: tính phỏng chừng.

(44) Từ 1930 - 1939 theo *Rapport au Conseil colonial*, 1931, 1940

(45) J DECAUDIN, « *Un essai d' économie dirigée. Le marché du paddy et le marché du riz en Cochinchine* », trong *Bulletin économique de l' Indochine*, fasc III và IV, Hanoi, 1944, tr. 187 - 221 - 228 - 271 Tính theo số thặng dư ước lượng cộng thêm số tiêu thụ địa phương trung bình 1,5 triệu tấn.

(46) J DECAUDIN, *Sdd*, tr. 271.

(47) P. BERNARD, *Le problème économique Indochinois*. Paris, 1934, tr. 22

(48) T. SMOLSKI, trong *Bulletin économique de l'Indochine*, 1929, số 203

(49) SON NAM, *Sdd*, tr. 193.

(50) Y. HENRY, *Sdd*, tiếp trang 272.

## CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN...

(Tiếp theo trang 19)

Chính lúc này, khi cùng hòa vào với sự tấn công từ phương Tây vào lý luận và thực tiễn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, là sự thù địch của bọn bá quyền Bắc Kinh đối với con đường này, vấn đề cực kỳ quan trọng là bằng mọi khả năng làm sao để khẳng định trong nhận thức xã hội, các nước phát triển một quan niệm đúng đắn về con đường tiên bộ xã hội phi tư bản chủ nghĩa, không cho phép bóp méo và xuyên tạc nó. Về mặt này, cuộc đấu tranh với các hệ tư tưởng tư sản hiện đại, với bọn xét lại thuộc mọi khuynh hướng, bao gồm, trước hết là việc truyền bá các tư tưởng chủ nghĩa xã hội khoa học giải thích lý luận khoa học và thực tiễn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội, là việc chỉ ra những ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa và vai trò của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, đặc biệt là vai trò của Liên Xô trong sự phát triển của các nước được giải phóng; thứ hai, là việc tổ chức đáp lại hệ tư tưởng tư sản và xét lại, bóc trần tính chất vô căn cứ trong chính những cơ sở của hệ tư tưởng này, và thậm chí cả giống nhau về tư tưởng trong quan điểm của các nhà tư tưởng đế quốc chủ nghĩa và của

bọn xét lại « tả » và « hữu », đặc biệt là các quan niệm mới nhất của chúng, nhằm tránh buộc các nước phát triển vào hệ thống tư bản chủ nghĩa và hướng sự phát triển của họ theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Cho dù các tư tưởng gia tư sản có bảo vệ hệ thống tư bản chủ nghĩa đến chừng nào, có trang điểm cho nó dưới một y phục nào, họ cũng không thể ngăn cản nổi sự giày chết của nó. Chủ nghĩa tư bản đã làm mất uy tín dưới con mắt của hàng triệu người trong các nước phát triển, đang cạn dần về mặt lịch sử những khả năng phát triển của mình. Chủ nghĩa tư bản không cần tới sự hoàn thiện mà cần sự thay thế nó bằng một chế độ mới tiên bộ, thực sự của nhân dân - đó là chế độ xã hội chủ nghĩa. Sớm, hoặc muộn, nhưng điều này nhất thiết phải xảy ra. Như V.I. Lenin đã nói: « con con đường của chúng ta là đáng tin cậy, bởi vì đó là con đường mà sớm hay muộn các nước lạc hậu không thể tránh qua »<sup>(1)</sup>.

Quy luật phát triển của xã hội loài người là như vậy.

1. V.I. Lenin: « Toàn tập », Tập 44, tr 312 (bản tiếng Nga).

# KHỞI NGHĨA LÊ DUY LƯƠNG

PHAN QUANG

MỘT đặc điểm lớn trong cục diện đấu tranh xã hội chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX là sự phát triển mạnh mẽ, đều khắp của các cuộc khởi nghĩa ở miền núi, từ Việt - Bắc, Tây - Bắc, thượng du Thanh, Nghệ và suốt dọc Trường Sơn đến các tỉnh cực nam Trung Bộ. Và một điều lý thú là phong trào đấu tranh của nhân dân các dân tộc miền núi từ bắc chí nam đã diễn ra tập trung và quyết liệt trong những năm 1833, 1834, 1835, cũng là những năm cao trào trong toàn bộ cục diện đấu tranh đó.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn được giới thiệu cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương, mà một số điểm như thời điểm bùng nổ của cuộc khởi nghĩa, thời gian tồn tại của cuộc khởi nghĩa, các lực lượng tham gia cuộc khởi

nghĩa và cả đến thực chất của cuộc khởi nghĩa vẫn còn là những vấn đề cần được trao đổi thêm.

Như mọi người đều biết, sau khi chiếm xong Bắc hà (1802), Gia Long thi hành chính sách mua chuộc con cháu nhà Lê nhằm ngừa ngừa những mưu đồ «phù Lê diệt Nguyễn». Gia Long phong cho cháu vua Lê Hiến Tông là Lê Duy Hoán tước Diên Quận công, cấp cho 10.000 mẫu ruộng và hơn 1.000 dân ở Thanh Hóa để dùng vào việc thừa tự vua Lê. Nhưng đến năm 1816, Lê Duy Hoán bị bắt và bị giết (1).

Sang thời Minh Mạng, phong trào «phù Lê» có xu hướng phát triển hơn trước, và đến năm 1833 thì bùng lên cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương.

## I - VỀ THỜI ĐIỂM BÙNG NỔ CUỘC KHỞI NGHĨA

Trong *Lịch sử Việt Nam* (Quyển hạ), tác giả Đào Duy Anh cho rằng khởi nghĩa Lê Duy Lương đã nổ ra ngay từ năm 1831 và đến năm 1836 mới bị dập tắt. Nhiều tài liệu khác thì cho rằng cuộc khởi nghĩa chỉ bắt đầu từ năm 1833 và kết thúc năm 1834.

Thực ra khởi nghĩa Lê Duy Lương đã có mầm mống từ năm 1816, sau cái chết của Lê Duy Hoán (cha của Lê Duy Lương). Theo *Thực lục*: «khi Hoán bị giết, Lê Duy Lương mới lên 3 tuổi, được các thủ hạ cất giấu, cùng với anh em họ Quách ở Sơn Âm chứa chấp nuôi nấng». Ở một đoạn khác, *Thực lục* chép rõ hơn: «Sau vụ Lê Duy Hoán, anh em họ Quách ngầm cất giấu Lê Duy Lương, khuai động dân Man, thường ăn hiếp ở vùng núi Ninh Bình, Thanh Hóa mưu toan làm việc trái phép» (1), hoặc: «Lê Duy Nhiên đem Lương trốn vào xã Sơn Âm. Bọn Quách Tất Công và em là Quách Tất Tại cùng em nhà chú là Quách Tất Tế, cháu là Quách Tất Nham chứa chấp nuôi Lương» (2).

Khoảng đầu năm 1832, Lê Duy Lương, bấy

giờ đã 20 tuổi, cùng các lang đạo họ Quách lôi kéo được binh lính đóng ở đồn Ninh Thiện nổi dậy (3). Sang đầu năm 1833, các thủ lĩnh họ Quách và nghĩa quân người Mường tôn phù Lê Duy Lương làm minh chủ, và đến tháng 3 năm đó nghĩa quân từ núi Thanh Quyết (thuộc địa phận huyện Thanh Liêm) chia làm 5 đạo đánh chiếm đồn Chi Nê.

Như vậy, có thể nghĩ rằng: tuy khởi nghĩa Lê Duy Lương đã có mầm mống từ năm 1816, nhưng phải đợi đến 17 năm sau, trải qua một thời gian chuẩn bị, cuộc khởi nghĩa mới hình thành, mở đầu với cuộc binh biến ở đồn Ninh Thiện và chính thức bùng nổ với trận đánh chiếm đồn Chi Nê tháng 3 năm Quý tị (1833). Nói về những năm chuẩn bị khởi nghĩa, tác giả *Quốc sử di biên* chép: «Lê Duy Lương trốn vào rừng cùng các thổ tù Rừng Ngang là Quách Tất Tại tụ họp ở sách Thạch Bi, khai khẩn ruộng nghìn khoảnh, tích lũy tài sản. Vùng ấy núi cao dựng đứng như bức vách, đường đi quanh co như ruột dê chín chìm, có thể thông đi các tỉnh» (5).

## II - LỰC LƯỢNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN

Lực lượng tham gia đông đảo nhất trong khởi nghĩa Lê Duy Lương là *đồng bào Mường*, hay như cách ghi chép của Sử quán triều Nguyễn: « [Duy Lương] lùa thổ dân 3 huyện Lạc Thổ, Phượng Hóa và An Hóa làm quân lính »<sup>(6)</sup>. Thực tế này được các quan tướng đi đàn áp khởi nghĩa nhắc đến nhiều lần trong các bản tâu.

Tướng Nguyễn Đăng Giai khi đánh nhau với nghĩa quân ở Phố Cát cho biết: « Bọn Quách Tất Công đời đời phản nghịch mà dân xã Sơn Âm cố ý nuôi quân gian, không còn biết uy lệnh của triều đình »<sup>(7)</sup>. Một lần tướng Nguyễn Đình Phở « bắt được tên giặc Đỗ Đình Nguyễn, khai rằng: bọn giặc ấy 10 phần thì 8 phần mặc quần áo xanh, tiếng nói không hiểu là tiếng gì, có lẽ là người Mán Sơn Âm, Lạc Thổ, tay cầm súng điều thương, lưng đeo dao ngắn, một phần mặc quần áo vải xanh trắng lẫn lộn, có lúc nói tiếng Mán, có lúc nói tiếng Kinh, mặt gầy đen, có lẽ là người thổ thượng bạn, huyện Mỹ Lương đều cầm gươm súng »<sup>(8)</sup>.

Một lượng quan trọng khác trong hàng ngũ nghĩa quân Lê Duy Lương là những *nông dân nghèo đói lưu vong* từ đồng bằng kéo lên. Theo một bản tâu của Tuần phủ Ninh Bình Nguyễn Văn Mưu, phần đông trong đó là « dân xiêu tán ở các tỉnh Hà Nội, Nam Định, dắt díu nhau đi kiếm ăn có đến 500, 600 người, đều mình gầy như hạc, sắc xanh như rau ». Lại theo một bản tâu của Nguyễn Đăng Giai (Tuần phủ Thanh Hóa), « từ tháng 8, tháng 9 năm ngoái đến nay, dân đói Bắc Kỳ nhiều người vào Thanh Hóa kiếm ăn »<sup>(9)</sup>.

Nông dân lưu vong cùng với những nghĩa quân trong các cuộc nổi dậy ở đồng bằng bị bắt rơi vượt ngục cũng đã nhanh chóng tham gia khởi nghĩa Lê Duy Lương: « Các tù sống và dân đói ở các hạt lân cận cũng theo nhiều, quân đến vài ngàn người ». Một bản tâu của Tổng đốc Sơn-Hưng-Tuyên Hồ Bảo Định cho biết thêm: « Đồ thám biết được bọn ấy là Quách Tất Công, dụ họp thổ dân và dân đói Hà Nội, lên lút ở quãng giáp các tỉnh Sơn Tây, Ninh Bình, khi ở khi thôi, không nhất định », hoặc: « Đồ đảng của chúng hai phần là thổ dân, một phần là tù trốn và dân đói »<sup>(10)</sup>.

Trong quá trình hoạt động, nghĩa quân Lê Duy Lương đã liên kết được với nhiều cuộc khởi nghĩa khác ở trung du, ở tây-bắc, ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và ở cả các tỉnh Thanh Nghệ.

Trên địa bàn trung du và Tây Bắc, khởi nghĩa Lê Duy Lương kết hợp chặt chẽ với

một cuộc khởi nghĩa lớn do Ba Nhân, Tiến Bội cầm đầu và với những cuộc nổi dậy của các dân tộc ở Đà Bắc (Hưng Hóa). Triều đình nhà Nguyễn sớm phát hiện tình hình này, được phản ánh trong một đạo dụ của Minh Mạng: « Một hạt Sơn Tây giáp liền với rừng Hưng Hóa và Ninh Bình. Nay giặc già nhiều lần nổi dậy thì tình hình liên kết với nhau hẳn không phải một ngày. Quan lại thì tro như tượng gỗ, trước khi xảy việc đã không phát giác được mà sau khi xảy việc lại bối rối hoang mang »<sup>(11)</sup>.

Thực ra Hồ Bảo Định đã có tâu rõ tình hình ở Ninh Bình: « Các toán giặc đều là đầu mục huyện Lạc Thổ và thổ mục các châu huyện tỉnh Hưng, dụ bảo thổ dân và dân đói họp với toán giặc ở Ninh Bình, trong ngoài ứng cứu lẫn nhau... Đây là chỉ nói những đũa đã xuất hiện, họp đảng mở cờ ra trận. Còn những đám tù trốn bắt mất dụ dỗ dân nghèo, dụ đảng 50, 30 tên thì trong hạt chỗ nào cũng có »<sup>(12)</sup>.

Trước khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, nhiều thủ lĩnh ở các tỉnh đồng bằng đã ngầm liên kết với Lê Duy Lương và họ Quách họ Đinh thậm chí đã chuẩn bị một *kế hoạch khởi sự đồng loạt* vào ngày 23 tháng 2 âm lịch (1833). Nhiều bản tâu đã sớm phát hiện kế hoạch này:

« Hoàng Chức (tên là Dương, người họ Lê ở xã Biện Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa... khắc ấn triện bằng gỗ mỗi thứ một cái, lập danh mục các tên phi, hẹn đến ngày 23 tháng 2 họp đảng ở rừng Thanh Hóa thuộc sách La Sơn, huyện Quảng Địa ».

« Người tỉnh Nam Định tên Nho Quang, người tỉnh Hưng Yên tên Nho Minh họp đảng ở khu rừng Hà Nội... tên Tuần Cầm, Hội Đê Lý Cốc thì họp đảng ở Nam Định đều hẹn ngày 23 tháng 2 hội tề khởi sự »<sup>(13)</sup>.

Ở Hà Nội còn có Nguyễn Công Thư « ngụ xưng là Quận công, là đồ đảng nghịch phạm Lê Duy Lương, tụ họp bè lũ lên lút nổi lên ở Nam Công Trang (Thanh Liêm) ». Lại có các thủ lĩnh Hoàng Vũ Côn và Đặng Đình Nghiêm « họp hơn 1.000 đồ đảng lên lút hoạt động ở huyện Hoài An, thông đồng với bọn phi trốn ở Sơn Âm là Quách Tất Công, Tất Tại, Tất Tế hẹn nhau họp đảng khởi sự »<sup>(14)</sup>.

Như vậy trong kế hoạch khởi sự nghĩa quân Lê Duy Lương đã có chủ trương hẹn ngày đánh chiếm Hà Nội, phối hợp với những lực lượng tại chỗ. Chủ trương này được Tuần phủ Ninh Bình là Lê Nguyễn Hy cấp báo về triều trong một bản mật tâu: « Đồ

thăm biết được bọn Quách Tất Công lại tụ họp đồ đảng ở làng Chân Lại thuộc Phụng Hóa và miền rừng núi thuộc Gia Viễn và Chương Đức. Bọn thân đã phi tư cho Hà Nội theo địa hạt mà phòng thủ" (15).

Đóng góp tích cực vào những trận thắng lớn nhỏ của nghĩa quân Lê Duy Lương là lực lượng *thò binh* (lính người địa phương, phần lớn là đồng bào Mường) đóng giữ trong các đồn bảo. Hàng loạt bản tàu phản ánh đậm nét vai trò của họ trong cuộc khởi nghĩa.

Ngay trong trận đánh mở đầu chiếm đồn Chi Nê, khi quan quân vừa đến xã Nhượng Lão thì gặp nghĩa quân «vụt đến chống đánh» «bọn thò binh bắn vào chỗ trống rồi liều chạy vào trong bụi rậm với giặc, quay súng bắn vào biên binh, làm cho biên binh chống lại không được» (16); mặt khác «thò binh ở sau đồn (Chi Nê) mở cửa đưa giặc vào» (17).

Được tin phi báo, Minh Mạng mật dụ: «Thò binh Chi Nê từ trước tới nay trở sức trong việc tuân tâu, chưa từng lộ ra sự tình gì khác. Nay lũ giặc nổi lên, quân đưa đường gặp giặc thì trở giáo, quân giữ đồn thì mở cửa đưa giặc, tâm địa phản nghịch của lũ ấy chắc không phải một ngày mà có. Người phải bị mặt hỏi xem những đứa quay cõ cần lại ấy là do thò tù, thò mục áp ủ lòng xấu xui khiến ngấm hay là thò binh vì quân giặc dụ dỗ mà nảy ra mưu toan kia khác...» (18).

Tuy đã sớm phát hiện ra vai trò nội ứng của thò binh, Minh Mạng vẫn tin rằng chính sách «dùng Man trị Man» nhất định phải đem lại hiệu quả. Theo Minh Mạng, «người dân Sơn Âm chưa hẳn đều theo giặc hết. Nếu dùng người tài hoa (!) trong đám thò mục, cho đem thò binh đi tiên khu, quân ta tiếp ứng mặt sau, thì tuy có phải đem quân xông pha hiểm trở cũng dễ thu được công hiệu». Và Minh Mạng chỉ thị cho các tướng: «Đánh thẳng vào sào huyệt giặc, dùng người man đánh người man thì chẳng những có thể san phẳng Sơn Âm hiểm trở, mà lại có thể liên trước rằng bọn giặc, khó lòng lọt lưới được» (19).

Sự tính toán của Minh Mạng chắc hẳn không thực tế bằng những nhận xét của các tướng cầm quân dân áp. Không muốn nghe mãi điệp khúc «dùng man trị man» từ kinh đô phát đi, họ đã dám nói thẳng sự thật ở chiến trường: «Đến như thò dân, thò ty ở huyện Lạc Thổ, Phụng Hóa và An Hóa, hoặc vì tình bà con, hoặc vì nghĩa thân gia, hoặc vì cường ép phải theo, họ đều kéo cánh liên kết, cứu giúp lẫn nhau. Dân ba huyện ấy theo giặc hoặc giúp giặc đều quá nửa, chỉ có hơn 10 thò ty và hơn 100 quân quân xét xem tình ý cũng là miễn cưỡng, đều không tin được». Và An phẩm tích tiếp: «Thò ty đã gian ngoan

mở tối như thế mà đường núi rừng lại hiểm trở như kia, mỗi khi xuất quân không người đưa đường, ngoài thì lạc lõng vì núi sâu châu rộng, trong thì có khi bị thò dân gian trá đưa vào đất giặc, tình hình bất trắc như thế, đâu có trăm vạn quân hùng hổ cũng không có đường nào dễ tiến gặp được» (20).



Với kế hoạch đã được chuẩn bị từ lâu, có sự phối hợp, liên kết với nhiều cuộc khởi nghĩa khác trên một địa bàn rộng lớn từ trung du, thượng du đến đồng bằng ven biển, khoảng tháng 3 năm Quý tị (1833) nghĩa quân Lê Duy Lương chia làm 5 đạo tiến đánh đồn Chi Nê như đã nói ở một phần trên (21). Trong trận này viên Suất đội Phạm Văn Bảo «trúng đạn chết, quân đều tan vỡ. Cai đội giữ đồn là Nguyễn Văn Huyền cùng hơn 10 lính Kinh chạy thoát» (22).

Chiếm được đồn Chi Nê có vị trí chiến lược quan trọng, vừa làm chỗ đứng chân, vừa trực tiếp uy hiếp Hà Nội, nghĩa quân nhanh chóng củng cố hào lũy đồn trại, xây dựng một hệ thống cứ điểm ở các vùng lân cận để bảo vệ đồn chính và tiếp ứng lẫn nhau. *Thực lục* chép: «Hiện nay đang giặc đóng ở Chi Nê lập nhiều đồn trại... Lại có hơn 30 chiếc thuyền thủy cơ (?) chia nhau giữ nơi hiểm yếu» (23).

Hệ thống đồn trại của nghĩa quân gồm «4 sở ở Phụng Hóa, 2 sở ở Gia Viễn, 5 sở ở An Hóa». Lại theo một bản tàu, nghĩa quân «hiện đang đóng giữ ở các xã Phú Lương, Không Cốc (tục gọi là Hang Hừ), Cây Thị thuộc huyện Phụng Hóa, các động Hoa Lư (Gia Viễn), các xã huyện An Hóa và đồn Chi Nê, có nơi ước 100, có nơi ước 200 không đều nhau, có thuyền hơn 30 chiếc, lúc hiện lúc ẩn không thường» (24).

Tiếp đó, nghĩa quân tiến về chiếm giữ *đèo Ba Dội* (Tam Điệp) «để cắt đường vào kinh» (25), đồng thời một cánh nghĩa quân khác do Quách Tất Công, Quách Tất Tại trực tiếp chỉ huy *vây đánh thành Thiên Quan*. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt. Quân triều huy động tượng binh và đại bác đến đàn áp, nghĩa quân phải rút về xã Phú Lương (huyện Lạc Thổ).

Cũng trong thời gian này ở Thạch Bi (huyện Lạc Thổ) (26), các thủ lĩnh họ Đinh (Đinh Thế Sùng, Đinh Công Trịnh, Đinh Công Tiến) nổi lên phối hợp với lực lượng của họ Quách ở Sơn Âm, lại đem 2000 nghĩa quân liên kết với lực lượng của Ba Nhân, Tiên Bọt ở Sơn Tây tiến đánh châu Đà Bắc (Hưng Hóa).

Từ đồn Chi Nè, hai tướng Quách Đình Chi và Lê Văn Lận đem 700 nghĩa quân từ núi Thúc Cốc vây đánh hai đồn Khả Phong và Bài Lễ, quan quân từ Hà Nội kéo lên giải vây không hiệu quả.

Sau những trận đánh phối hợp với các cuộc khởi nghĩa ở Đà Bắc, Sơn Tây chiếm các đồn Quỳnh Lâm, Vạn Bò (Đà Bắc), Bát Bạt (Sơn Tây), đặc biệt là trận bao vây trấn thành Hưng Hóa, nghĩa quân của Lê Duy Lương lại rút về củng cố căn cứ Sơn Âm.

Nói về cách đánh khi ẩn khi hiện của nghĩa quân, các bản tàu ghi lại một vài chi tiết: «Bọn giặc ở xã Yên Mông (Phụng Hóa) có khoảng vài trăm tên, ban đêm đốt đuốc kéo cờ» hoặc «có khi ngấm đi lại trong dân cư... giống trống kéo cờ, khoe khoang thanh thế»<sup>(27)</sup>. Chiến thuật cơ động của nghĩa quân làm cho quan triều rất lúng túng: «Khi quan quân đến đánh ở đâu thì giặc chống lại, đánh bên tả thì giặc chặn bên hữu để chia sẻ sức lực của ta, rồi sau chúng giữ hiểm lên lút trong hang núi» hoặc «chỗ giặc này ngấm tụ là sơn phận Thanh Hóa, Ninh Bình giáp nhau, duỗi thẳng đông thì nó chạy thẳng tây, duỗi phía giáp thì nó chạy sang phía ất»<sup>(28)</sup>.

Sở trường của nghĩa quân là đánh mai phục bằng nỏ và súng điều thương, «phủ phục chỗ hiểm bắn ra, tự cho là nghề giỏi». Đối phó với cách đánh lợi hại này, quan triều phải «làm nhiều cái mông xung để che tên đạn, lấy tiền kho mua các thứ da trâu, tre, nứa, rom ... kết làm mông xung đeo đi ra trận, dùng làm chiến cụ»<sup>(29)</sup>.

Một chi tiết đáng chú ý là quy ước bảo vệ bí mật trong tổ chức nghĩa quân. Không may sa vào tay quan triều, tất cả nghĩa quân đều khai giống nhau: «Cha mẹ đã chết, không có anh em gia sản». Khi bị đem đối chứng, nghĩa quân đều khai: «thuộc đảng khác nhau, không biết nhau»<sup>(30)</sup>.

Cuộc chiến đấu ngoan cường của nghĩa quân cùng cách đánh cơ động, linh hoạt, lợi dụng ưu thế rừng núi hiểm trở buộc triều đình phải huy động những lực lượng lớn đi đàn áp. Khoảng giữa năm 1833 sau khi quan triều chiếm lại được đồn Chi Nè và nghĩa quân tạt vào rừng sâu, binh tướng triều Nguyễn không chịu nổi «khí hậu nóng quá»<sup>(31)</sup>, Minh Mạng phải xuống dụ «cho đại quân rút về kinh thành nghỉ ngơi». Nhưng khi quan triều vừa rút, nghĩa quân lại xuất hiện, Minh Mạng lại phải điều động voi và đại bác ở các tỉnh về tăng cường cho mặt trận Ninh Bình: «Điều ở Thanh Hóa đưa 5 thớt voi chiến đến Ninh Bình; Nghệ An và Hà Tĩnh cũng theo đúng số ấy giải về Thanh Hóa»,

chưa kể 8 thớt voi điều từ kinh đô và Quảng Bình để kịp đưa ra Ninh Bình; và ban một chỉ dụ khác: «Lấy 10 cỗ Hồng Y pháo đi Ninh Bình, lại điều ở Nam Định 4 thớt voi chiến đi Hà Nội, 5 thuyền lè và thuyền sam đi Ninh Bình»<sup>(32)</sup>.

Đồng thời Minh Mạng «ra lệnh cho các tỉnh Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, phạm những công việc lực dịch phải lính đi làm đều bãi bỏ, phải tập hợp tất cả lính hạ ban và lính đương ban luyện tập đề phòng trưng dụng. Các loại vũ khí phải mài, đánh cho tinh nhuệ, đạn vừa nòng súng, thuốc súng phải khô, nỏ nhạy bén, khi dùng đến phải có sẵn sàng»<sup>(33)</sup>.

So sánh với khởi nghĩa Nông Văn Vân, Minh Mạng nhận định: «Ta cho nghịch Vân là loài giặc nhỏ (!), không ví được như Lê Duy Lương»<sup>(34)</sup>. Cách so sánh của Minh Mạng không hẳn đã thỏa đáng, nhưng cũng chứng tỏ triều đình nhà Nguyễn nhìn thấy tầm quan trọng của cuộc khởi nghĩa Sơn Âm. Khẩu hiệu «phủ Lê» với minh chủ dòng dõi nhà Lê không phải chỉ là danh nghĩa suông mà vẫn có tác dụng tập hợp lực lượng. Mặt khác, nghĩa quân hoạt động trên những địa bàn gần sát Hà Nội, có sự liên kết với các nhóm nổi dậy ngay tại Hà Nội, mưu tính đánh chiếm tỉnh thành.

Vì vậy vào tháng 7 âm lịch (1833), Minh Mạng cử Tổng đốc An Tĩnh Tạ Quang Cự điều quân các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội, Sơn Tây... kéo về bao vây Sơn Âm theo kế hoạch được Minh Mạng đích thân vạch ra như sau: «Ra lệnh cho quan quân các tỉnh đều phải hẹn ngày hội đánh: đạo Sơn Tây đi Chi Nè, đạo Hà Nội đi Hoa Lư, đạo Nam Định đi Nhiệm Hà, đạo Ninh Bình đi Cổ Đế, còn Tạ Quang Cự đi đánh các đồn ở An Lạc; tất cả đều ra sức hội đánh»<sup>(35)</sup>.

Hàng vạn quan triều hùng hổ kéo lên miền thượng du, nhưng chưa đánh được mấy trận đã ốm đau hàng loạt. Trong một bản tàu, Nguyễn Đăng Giai viết: «Biên binh, thổ binh đạo tôi, từ lúc đi Thiên Quan đến lúc thư phục đồn Chi Nè đã gần đầy một tháng, nhiều người bị lam chướng, mưa lụt, không chịu được nước độc, lần lượt bị ốm đến gần một nửa»<sup>(36)</sup>. Hiện tượng lính bỏ trốn cũng ngày một phổ biến. Có lần Minh Mạng phải ra lệnh cho bộ Binh: Vì lính hai cơ Hữu và Hậu ở tỉnh Ninh Bình bỏ trốn nhiều nay chuẩn cho Hữu cơ cứ số hiện tại, 86 người đồn lại làm hai hiệu Nhất và Nhị, mỗi đội 43 người».

Không truy bắt được nghĩa quân và thủ lĩnh, quan tướng triều đình khủng bố dã man nhân dân vùng Sơn Âm. Trong một bản tàu Nguyễn Khả Bằng viết: «Tôi thiết tưởng thờ

phủ ấy nhờ chỗ hiểm ở Sơn Âm. Tôi xin sức binh lính các đạo tỉnh Ninh Bình đi tuần bắt, thắng đến Sơn Âm lửa dân quét hang, những ngưi canh, điền khí, lương hương, kho tàng đều thiêu hủy đi»<sup>(37)</sup>. Chủ trương khủng bố của Nguyễn Khả Bằng cũng phù hợp với tinh thần những đạo dụ của Minh Mạng: «Đốt hết của ăn của để của dân làng Sơn Âm, bắt hết dân đình làng ấy, cày sâu cuốc lổ khiến cho quân giặc mất chỗ nương tựa thời khó mà lọt lưới được»<sup>(38)</sup>. Khi ra lệnh cho Tạ Quang Cự «đánh thắng vào sào huyệt Sơn Âm», Minh Mạng lại nhấn mạnh: «Bề đảng tộc thuộc các thủ nghịch phải giết hết không được để sót một mống nào. Vợ con, của cải người xã Sơn Âm, theo như dụ trước, đều tịch thu hết để làm của thưởng»<sup>(39)</sup>.

Trước sức tấn công ào ạt của quân triều vào khu vực Sơn Âm, Xích Thổ, nghĩa quân bị những tổn thất lớn trên nhiều mặt trận, các căn cứ chính lần lượt bị phá vỡ. Chỉ sau mấy ngày giáp chiến Lê Duy Lương và Lê Duy Nhiên bị bắt, còn Quách Tất Công, Quách Tất Tại và nhiều tướng lĩnh khác đều trốn thoát vào rừng.

### III - THỰC CHẤT CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Sử sách đều chép cuộc khởi nghĩa nổi lên ở Sơn Âm, Thạch Bi là khởi nghĩa Lê Duy Lương. Điều này hoàn toàn có lý vì Lê Duy Lương là «minh chủ», gương ngọn cờ «phủ Lê» tập hợp lực lượng chống triều Nguyễn, thu hút sự phối hợp, kiên kết của nhiều cuộc khởi nghĩa khác trên khắp đồng bằng, trung du Bắc Bộ và bắc Trung Bộ.

Nhằm khẳng định vai trò «minh chủ» Lê Duy Lương xưng là «Đại Lê hoàng tôn», «khắc ấn tín, đặt quan chức» và phát hịch kêu gọi các tầng lớp hưởng ứng. Theo một bản tâu của Hồ Bảo Định khi xét hỏi một nghĩa quân bị bắt tên là Nguyễn Văn Sỹ, «khám thấy trong người giấu một bài dụ và hai bản hịch dụ của giặc... Xét thấy bài dụ của ngụy có viết hai chữ «Hoàng Lê» bằng chữ lớn, có ấn vuông to đóng dấu son. Hai bài hịch dụ đều sao ra, có viết quốc âm, nhiều câu quê kệch...»<sup>(41)</sup>.

Khi cuộc khởi nghĩa mới nổ ra, triều đình Minh Mạng cho rằng Lê Duy Lương lấy danh nghĩa «phủ Lê» và lợi dụng «sự ngu muội của dân mừng mán» để lôi kéo quần chúng nổi loạn: «Xét xem những việc Lương đã làm, chỉ là mượn tiếng khởi phục nhà Lê, mê hoặc lòng người đến nổi làm cho bọn ngu mới không biết gì bị lừa lạc vì nó»<sup>(45)</sup>.

Như vậy, cuộc khởi nghĩa mang danh nghĩa Lê Duy Lương phát triển đến đỉnh cao vào khoảng giữa năm 1833 đã bị đàn áp với việc Lê Duy Lương bị bắt. Nhưng 3 năm sau (1836), các thủ lĩnh họ Quách, họ Đinh lại suy tôn một người họ Lê khác tên là Lê Duy Hiền làm minh chủ, chuyển địa bàn hoạt động vào vùng Quan Hóa, Cẩm Thủy, Lang Chánh (Thanh Hóa), làm cho quân triều đình phải tiếp tục đối phó vất vả. Cuộc đấu tranh kéo dài đến giữa năm 1838 mới chấm dứt hẳn<sup>(40)</sup>.

Trong *Lịch sử Việt Nam* (Quyển hạ), tác giả Đào Duy Anh cho rằng Lê Duy Lương bị bắt vào năm 1936, có lẽ vì đã dựa vào đoạn chép sau đây trong *Bản nghịch*: «Mãi tới năm Minh Mạng thứ 17 [1836], quan quân chia làm 3 đường tiến đánh thẳng vào sào huyệt bọn giặc, chém được tên Lương, lên Nhiên, còn dư đảng đều đầu hàng»<sup>(41)</sup>. Thực ra các bản tâu được chép lại trong *Bắc Kỳ-tiểu phi* cũng như các đoạn ghi trong *Thực lục* đều xác nhận Lê Duy Lương bị bắt vào khoảng tháng 7 năm Quý tị (1833) và bị «đóng cũi giải về kinh»<sup>(42)</sup> hoặc: Duy Lương, Duy Nhiên thua trận, bị Tham tán Hoàng Đăng Thân bắt được đóng cũi đưa về kinh sư giết đi»<sup>(43)</sup>.

Thậm chí Minh Mạng còn nghĩ rằng các lang đạo họ Quách đã bị Lê Duy Lương đánh lừa (!): «Họ Quách đã bị bọn phản nghịch Lê Duy Lương lừa lọc, dụ dỗ, thật là do bọn chúng tự sa vào vòng tội vạ, làm lụy đến ông cha ở nơi suối vàng»<sup>(46)</sup>. Vì vậy, theo Minh Mạng chỉ cần bắt được Lê Duy Lương giết đi thì tự khắc danh nghĩa «phủ Lê» cũng hết hiệu nghiệm.

Cách hiểu và phân tích của Minh Mạng không phù hợp với nội dung các bản tâu của các trạng di đàn áp. Theo Hộ lý Tổng đốc Sơn-Hưng-Tuyên Hồ Hựu, «đồ biết lũ thổ phỉ Ninh Bình là Quách Tất Công, anh em một nhà cật thế núi khe hiểm trở, chứa chấp Lê Duy Lương âm mưu làm phản... đều do làng Sơn Âm cố ý che đậy», hoặc: «Bọn Quách Tất Công đời đời phản nghịch, mà dân xã Sơn Âm cố ý nuôi quân gian, không còn biết uy lệnh của triều đình»<sup>(47)</sup>.

Minh Mạng dần dần nhận ra sự thật, nhất là sau khi đã bắt được Lê Duy Lương giải về Huế mà cuộc khởi nghĩa vẫn chưa tan. Minh Mạng bắt đầu hiểu rằng: «Quách Tất Công làm ngụy Thống tướng, phạm các đảng giặc đều do Tất Công cai quản [chúng tôi nhấn mạnh]», và ra lệnh treo thưởng kẻ nào bắt được Tất Công, Tất Tại thì cấp cho tất cả

ruộng đất làng Sơn Âm, lại hậu thưởng và ban chức tước.

Nhưng chờ mãi không thấy các thủ lĩnh họ Quách, họ Đinh sa lưới dễ dàng như «minh chủ» của họ, Minh Mạng bấn khoăn: «Năm nay quan quân đi tiêu... có bắt được hai tên Lê Duy Lương và Lê Duy Nhiên, Nhưng chúng lại ở nơi khác đến. Còn như bọn Đinh Thế Đội, Quách Tất Công thì chưa từng bắt được một tên nào, chúng vẫn lẩn trốn như chạch, như chuột. Như vậy là lẽ vì sao?». Và Minh Mạng tự giải đáp: «Quách Tất Công không phải là minh chủ nhưng là chủ mưu [chúng

tôi nhân mạnh]».

Đúng như Minh Mạng đã phát hiện một cách muộn màng, tuy về danh nghĩa thì cuộc khởi nghĩa là do con cháu nhà Lê đứng đầu với khẩu hiệu «phù Lê» vẫn còn sức thu hút quần chúng, nhưng về thực chất thì đây là một cuộc đấu tranh rộng lớn của đồng bào Mường lên kết với nông dân nghèo đói và nhiều tầng lớp khác ở miền xuôi chống lại ách thống trị và bóc lột hà khắc của triều Nguyễn. Cuộc khởi nghĩa trên thực tế đã diễn ra dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các lang đạo họ Quách, họ Đinh.

### Chú thích

(1) Đồng thời với việc cấp ruộng và dân cho Lê Duy Hoán, Gia Long còn đến yết miếu Lê Thái Tổ, xuống dụ cho các chi họ Lê đều được miễn binh đao và thuế thân, lại cho con cháu các công thần khai quốc và trung hưng nhà Lê được nhiều ấm. Một số quan chức thời Lê được thưởng tiền bạc, như Tiến sĩ Bùi Huy Bích được thưởng 2.000 quan tiền.

Nhưng năm sau (1803) Đô đốc Trần Văn An được thụ nặc danh nói con cháu nhà Lê mưu nổi loạn, đã sai vợ đem thư ấy đến Lê Duy Hoán để tố tụng. Duy Hoán lo sợ, vội báo với Nguyễn Văn Thành. Thành tâu xin dùng thủ đoạn mềm dẻo trị tội Trần Văn An và bỏ qua không hỏi đến Lê Duy Hoán.

Về sau có người ở Khoái Châu tên là Đỗ Danh Hoành đến xin làm môn hạ Lê Duy Hoán và vận động Hoán nổi dậy. Câu sấm «phá điền thiên tử xuất» đã hấp dẫn Duy Hoán («Phá điền» là chữ «thân», có lẽ ý nói đến năm Nhâm thân (1812) thì nhà Lê sẽ giành lại cơ nghiệp).

Lê Duy Hoán xưng là «Trình Nguyên hội chủ», phong cho Đặng Đình Thạch (người cùng đảng với Đỗ Danh Hoành) làm mưu chủ và cử Thạch ra Bắc Thành xây dựng phong trào.

Hiện nay chúng tôi chưa có tư liệu về mối quan hệ giữa Lê Duy Hoán với các cuộc khởi nghĩa đương thời. Nhưng căn cứ vào một số gia phả ở vùng Anh Sơn (do Trần Thanh Tâm giới thiệu trên Tập chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 51, tháng 6-1963) thì mưu đồ nổi dậy của Lê Duy Hoán có tác động đến vùng trung du Nghệ An.

Sử triều Nguyễn còn cho biết thêm: người con trai của Nguyễn Văn Thành là Nguyễn Văn Thuyền có liên quan đến mưu đồ nổi dậy của Lê Duy Hoán: «Trước Bắc Thành xử án Lê Duy Hoán, án làm xong đưa về Kinh lại sai bộ Hình hỏi lại. Duy Hoán lại

nói Văn Thuyền có âm mưu với hắn, gửi thư báo làm phản» (*Thực lục*, tập III, tr. 219).

Năm 1816, mưu đồ của Lê Duy Hoán bị bại lộ. Hoán bị bắt cùng tất cả đồng đảng và bị xử lăng trì. Tuy Gia Long đã xử trí vụ Lê Duy Hoán rất khôn khéo, cố gắng không kích động ý thức phục thù của đồng đội nhà Lê, nhưng vẫn không ngăn chặn được sự tham gia của họ vào các cuộc khởi nghĩa sau đó ở miền núi cũng như ở đồng bằng và trung du.

(2) (3) (6) *Thực lục* - Tập XII, tr. 19, 34.

4) *Thực lục* chép khá chi tiết về cuộc binh biến này: «Lính Ninh Thiện thuộc tỉnh Nghệ An làm phản. Bốn đội lính Ninh Thiện gồm 200 lính đóng giữ ở phủ Trấn Ninh. Có tên Trần Tứ và Đỗ Bảo nhận ngụy thư của tên tướng Lê Duy Lương (con nghịch phạm Lê Duy Hoán) trốn ở miền thượng giữa Sơn Tây và Ninh Bình, và Quách Tất Tể, người xã Sơn Âm, huyện Lạc Thổ ngầm mưu phản, đứng đầu xướng xuất lĩnh các đội cùng giết Cai đội Đỗ Trọng Thái và 8 biên binh, đốt đồn trại, cướp vũ khí, rồi do đường núi Kỳ Sơn và Hội Nguyên chia nhau lần trốn ra bắc».

Khi bị truy nã, đội lính Ninh Thiện chạy đến Ninh Bình thì «có bọn phạm trốn ở xã An Chí thuộc huyện Lạc Thổ là Quách Công Chính và Quách Công Thực chứa chấp giặc». Được tiến báo, Minh Mạng ra lệnh cho bộ Bình: «Lũ ấy, nguyên là bọn tử tù [ý nói: lính Hồi lương, Bắc thuận], nay ra lệnh cho các Bộ chính Thanh, Nghệ điều tra xem dân gian ủng hộ bọn này ra sao? Tại sao bọn thổ ty không chặn bắt?»

(5) Phan Thúc Trục - *Quốc sử di biên* - Bản dịch của Viện Sử học.

(7) (9) *Thực lục* - Tập XII, tr. 37, 74.

(8) (10) *Bắc Kỳ tiều phi* - Quyển 1 và 9.

(11) *Thực lục* - Tập XII, tr. 76.

(12) (13) (14) *Bắc Kỳ tiều phi*, Quyển 1 và 5.

(15) (17) *Thực lục* - Tập XII, tr. 370: Tập XIV, tr. 13.

(16) (18) *Bắc Kỳ tiểu phi* - Quyển 1 và 6.

(19) (20) (22) (23) *Thực lục*, Tập XII, tr. 73, 95, 112, 112.

(21) Thời Gia Long, năm 1812, khi đàn áp cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu hoạt động ở Sơn Âm, tướng Lê Chất cho đắp đồn Chi Nè, bố trí quân lính giữ đồn đề chế ngự phong trào. Cuối đời Gia Long, khi Lê Văn Duyệt ra kinh lý vùng Thanh Nghệ, dụ hàng Quách Tất Thúc thì các con của Thúc tất Tất Công và Tất Tại đi theo quân thứ của Lê Văn Duyệt, được Duyệt tâu xin cho quan chức (Phòng ngự Thiêm sự), cai quản dân 4 xã Sơn Âm, Chấn Lại, Trường Môn, Bằng Lương, phụ giữ bảo Chi Nè (*Thực lục*).

(24) (28) *Bắc Kỳ tiểu phi* - Quyển 3 và 6.

(25) (27) *Thực lục* - Tập XII, tr. 130, 25.

(26) Thạch Bi cùng với Sơn Âm là hai mường lớn nhất ở Hòa Bình. Họ Quách ở Sơn Âm và họ Đinh ở Thạch Bi nối đời làm quan lang.

(29) (30) *Bắc Kỳ tiểu phi* - Quyển 5 và 13.

(31) (32) (33) (34) *Thực lục* - Tập XII, tr. 102, 212, 262, Tập XIII, tr. 35.

(35) (38) (39) *Thực lục* - Tập XII, tr. 80, 112, 157.

(36) (37) *Bắc Kỳ tiểu phi* - Quyển 9 và 11.

(40) Về những hoạt động của nghĩa quân từ năm 1836 đến 1838, tác giả *Minh đô sử*

cung cấp một số chi tiết như sau: « Năm Minh Mạng thứ 17, Bình thân [1836], có người ở Tùng Ninh là Lê Duy Hiền, con của Lê Duy Thạch, được Hoàng Đổng Nguyệt dẫn vào Sơn Âm, xưng là Hoàng thân Hiền công nhà Đại Lê, Đổng Nguyệt xưng là quân sư. Bọn phạm trốn là Quách Tất Công, Quách Tất Tại dờ cử Lê Duy Hiền làm minh chủ, khiến bề lữ là Phạm Công Nho ở Ái Chử, Hà Công Toàn ở Cồ Lãng, lấy 500 tinh binh đánh hãm châu Quan Hóa, giết quan Tri châu Tô Danh Cận (người làng Hải Vịnh, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, cha dể của Cử nhân Tô Danh Ước) ném thầy ra sông. Triều đình lại sai Tạ Quang Cự, Hà Duy Phiên ra đánh dẹp » Lê Trọng Hàm - *Minh đô sử* - Tư liệu của Viện Sử học, bản dịch của Nguyễn Hữu Chế).

(41) Kiều Oánh Mậu - *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* - Bản dịch của Khoa Sử, Đại học Tổng Hợp Hà Nội.

(42) *Thực lục* - Tập XII, tr. 262.

(43) *Minh đô sử* - Sách đã dẫn.

(44) *Bắc Kỳ tiểu phi* - Quyển 3.

Bản tâu cho biết thêm: « Vì đường sá ngăn trở nên tên Văn Sỹ phải buộc giấu phong giấy vàng ấy ở dưới móng, nhưng đi đến xã Tông Lệnh thời bị bắt ». Văn theo *Bắc Kỳ tiểu phi*, « ăn khắc chữ triện « Đại Lê hoàng tôn chi ấn », lại có ấn « Minh thời chi bảo » (Quyển 21).

(45) (46) (47) *Thực lục* - Tập XII, tr. 95, 289, 397.

# TÌNH HÌNH Y HỌC THỜI TRẦN

LÊ TRẦN ĐỨC

**N**ỀN y học cổ truyền của dân tộc hình thành với những kinh nghiệm sáng tạo của nhân dân ta trong thực tiễn sinh hoạt lao động, về giữ gìn sức khỏe, đã phục vụ sản xuất và chiến đấu thắng lợi chống giặc ngoại xâm phương Bắc để bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng đất nước phồn vinh.

Theo bước tiến hóa của xã hội Việt Nam, y học dân tộc đã được phát triển không ngừng qua các thời đại. Đến triều nhà Lý (1010 - 1225) trong nước đã có nhiều thầy thuốc chuyên nghiệp. Triều đình đã tổ chức Ty Thái y trông coi sức khỏe của nhà vua. Tuy nhiên, việc chữa bệnh bằng phù phép được thịnh hành và được chính quyền nâng đỡ. Nhân dân bị ảnh hưởng của mê tín duy tâm, thiếu tin tưởng vào thuốc thang khi đau ốm, nên y học chưa phát triển. Năm 1136, vua Lý Thần Tông bị bệnh điên, mình mọc lông lá, đã được nhà sư Minh Không tức Nguyễn Chí Thành, người ở Đàm Xá, huyện Gia Viễn, Ninh Bình, tu ở chùa Giao Thủy, Sơn Nam (Hà Nam Ninh) dùng lời nói tác động tinh thần và nấu nước bồ hòn tắm, chữa cho khỏi bệnh. Minh Không được phong Quốc sư. <sup>(1)</sup>

Bước sang triều nhà Trần (1225-1399), các sư sãi không còn ảnh hưởng đối với chính quyền như dưới Triều Lý nữa; nho học tiến mạnh, lại có phong trào chống mê tín dị đoan do Trương Hán Siêu và Chu Văn An khởi xướng, nên y học có thêm điều kiện phát triển.

Nhà Trần đã lập Viện Thái y trông coi sức khỏe của vua quan triều đình, và lãnh đạo y học cả nước. Hồi thế kỷ XIII, trong nước đã có nhiều thầy thuốc giỏi. Năm 1261, nhà Trần đã mở khoa thi để chọn lấy lương y vào làm việc ở viện Thái y. Năm 1263, quan phong kiến nhà Nguyên đã xách nhiều ta tiến cống thầy thuốc giỏi, cùng các thứ thuốc quý, vàng bạc và các hạng nhân tài khác, nhưng nhà Trần lần lữa không chịu thực hiện. Quan Nguyên lấy cớ sang xâm lược nước ta. Nhà Trần bèn có kế hoạch chuẩn bị các mặt binh khí, lương thực, thuốc men để kháng chiến.

Viện Thái y tổ chức đi hái thuốc hoang ở núi An Tử, Đông Triều; Phạm Ngũ Lão tướng nhà Trần, lập vườn trồng thuốc ở làng Vạn An và Đuọc sơn (xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng) để cung ứng cho quân y. Chủ trương tự túc thuốc nam, khỏi lệ thuốc vào việc trao đổi thuốc bắc với đối phương, đã tạo điều kiện bảo vệ sức khỏe của quân đội và nhân dân ta, góp phần vào chiến thắng quân Nguyên - Mông xâm lược năm 1288.

Từ năm 1362, triều đình đã có chủ trương phát thuốc cho nhân dân ở các địa phương khi có dịch. Trần Dụ Tông đã cấp phát tiền gạo và thuốc « Hồng Ngọc sương hoán » cho nhân dân hạt Tam Đới (Phủ Thọ) và phủ Thiên Trường (Hà Nam Ninh) bị dịch. Cùng năm ấy, Dụ Tông lại tổ chức trồng hành, tỏi... ở bờ sông Tô Lịch (Hà Nội) để bán cho dân. Nghề trồng thuốc để bán cho người dùng, như ở làng Đại Yên (quận Ba Đình, Hà Nội) hay ở làng Nghĩa Trai (huyện Văn Lâm, tỉnh Hải Hưng), đã phát triển và thịnh hành đến nay.

Ngoài việc cứu tế đột xuất bất thường khi có dịch, Nhà nước phong kiến chưa có tổ chức y tế đảm nhiệm việc chữa bệnh cho nhân dân, bệnh nhân tự giải quyết bệnh tật của mình với cây nhà lá vườn dưới sự hướng dẫn của các ông lang, bà mẹ. Một số lương y có tài tâm đã chữa bệnh giúp dân như sau:

**Phạm Công Bán** người ở xã Tứ Minh (huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng) giữ chức Thái y lệnh dưới triều Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông (1279 - 1313), ngoài nhiệm vụ trông coi sức khỏe của nhà vua, về nhà ông lại còn chữa bệnh cứu giúp dân nghèo. Ông tự bỏ tiền riêng mua sắm thuốc men, dựng nhà nuôi dưỡng bệnh nhân cổ cùng, tàn tật, trẻ mồ côi, và cấp phát thuốc gạo cho dân nghèo khi có dịch. Ông tận tụy phục vụ bệnh nhân, không quản ngại dơ bẩn hay bệnh lây nguy hiểm. Có trường hợp một phụ nữ nghèo khổ bị băng huyết, người nhà mời ông đến cứu. Ông ra đi thì gặp sứ thần của nhà vua với vào khám bệnh cho một cung phi bị cơn sốt. Ông quyết tâm đi cứu bệnh băng huyết

Trước rồi mới vào cung thăm bệnh quý phi. Tuy bị sứ thần đe dọa, nhưng ông vẫn không sờn lòng, cứu bệnh bằng huyết xong, rồi mới vào cung nhận lễ với nhà vua. Ông không bị quở mà lại được vua Trần Anh Tông khen ngợi là người thầy thuốc chân chính (*Nam Ông mộng lục*).

Phát huy truyền thống thuốc nam tự túc của triều Trần Nhân Tông và noi gương nhân thuật của Phạm Công Bân nói trên, nhà sư **Tuệ Tĩnh** ở thế kỷ XIV, đã tổ chức chữa bệnh giúp dân rộng rãi.

Ông tên húy là Nguyễn Bá Tĩnh, hiệu là Hồng Nghĩa Đường<sup>(2)</sup>, quê ở Hồng Châu, Nghĩa Lộ (nay là thôn Nghĩa Phú, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng) đi tu lấy pháp hiệu là Tuệ Tĩnh (Huệ Tĩnh). Theo truyền thuyết ở địa phương, ông mồ côi bố mẹ lúc 6 tuổi được sư cụ chùa Hải Triều (nay gọi chùa Giám) cùng tông, và chùa Giao Thủy ở Sơn Nam (Hà Nam Ninh) nuôi cho ăn học. Năm 22 tuổi ông thi trúng bảng<sup>(3)</sup> nhưng ở chùa đi tu, và làm thuốc chữa bệnh giúp dân. Năm 45 tuổi ông lại thi đậu Hoàng giáp<sup>(4)</sup> và năm 55 tuổi ông bị bắt đi cống cho nhà Minh<sup>(5)</sup> rồi mất ở Tráng Quốc<sup>(6)</sup>.

Khi còn ở trong nước, ông đã tổ chức nhiều cơ sở chữa bệnh ở các chùa (trung truyền 14 ngôi chùa) ở địa hạt Sơn Nam (như ở chùa Hồ Xá nay là Nghĩa Xá), và Hồng Châu, trong đó có chùa Yên Trang (chùa Giám) hiện còn di tích ở xã Tân Sơn, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Ông đã gây phong trào trồng thuốc ở đền chùa, gia đình, và thu trữ thuốc theo thời vụ, để chữa bệnh kịp thời cho nhân dân với phương châm "Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt" (*Nam dược quốc ngữ phú*). Ông đã huấn luyện y học cho các tăng đồ, thu thập các phương thuốc kinh nghiệm trong nhân dân, đem áp dụng trên thực tiễn, và viết sách truyền bá y học sâu rộng. Theo *Hồi Dương phong vật chí*, ông đã soạn các sách *Được tinh chỉ nam* và *Thập tam phương gia giảm* lưu truyền trong nhân dân. Nhưng các bản chính đã bị giặc Minh phá hủy đầu thế kỷ XV cùng các sử sách khác. Hiện có 2 bộ sách *Nam dược thần hiệu* và *Hồng Nghĩa giác tư y thư* mang tên Tuệ Tĩnh do người đời sau biên tập với một phần tư liệu gốc thu thập được trong nhân dân.

Bộ *Nam dược thần hiệu*<sup>(7)</sup> là do Hòa thượng Bân Lai ở chùa Hồng Phúc, phường Hòa Vệ, Trung Đô (Thăng Long) biên tập và khắc in năm 1761, trên cơ sở bản khắc cũ của Vương Thiên Tri và bổ sung thêm, gồm được tính 499 vị thuốc nam, với bệnh học 10 khoa, dùng 3.932 phương thuốc đơn giản, trị 183 loại bệnh cùng các phép cấp cứu và phụ thêm môa thuốc chữa gia súc.

Bộ *Hồng Nghĩa giác tư y thư* do vua Lê Dụ Tông đổi tên thay nguyên bản *Thập tam phương gia giảm* của Tuệ Tĩnh<sup>(8)</sup> và in lại năm 1717 - 1723. (Tv. KHXH AB 288 AB 306) gồm:

\* *Nam dược Quốc ngữ phú*<sup>(9)</sup> nội dung nói về tên 630 vị thuốc.

\* *Trực giải chỉ nam dược linh phú* về công dụng 214 vị thuốc nam.

\* *Thập tam phương gia giảm*, phụ bổ âm đơn, do người đời sau diễn dịch thành ca nôm.

\* Ngoài ra còn các phần khác do người đời sau biên tập thêm.

Bản *Hồng Nghĩa giác tư y thư* chép tay (A. 162 Tv KHXH) còn thêm bài ca nôm *Thương hàn tam thập thất chùy*<sup>(10)</sup> của Lão Mai Am dịch thêm và bài *Được tinh phú* 218 vị thuốc nam, bắc được chép ở trong tập *Thập tam phương gia giảm* bằng chữ Hán còn lưu truyền trong nhân dân (Tv. Viện Hán Nôm ST 41).

Những tác phẩm trên đây đã cho chúng ta thấy được, đến thế kỷ XIV, ta đã có một nền y học với lý luận biện chứng bệnh học đầy đủ các khoa: nội, ngoại, phụ, nhi, được học súc tích, phong phú, phương thuốc cổ truyền kinh nghiệm, phương thuốc dân gian đơn giản cùng các phương pháp chữa bệnh bằng thuốc uống, chườm cứu, xông hơi, xoa bóp, nắn bóp, đắp rịt thuốc, tiết chế, ăn uống cùng phương pháp dưỡng sinh căn bản là: Giữ tinh, dưỡng khí để cho tinh thần vững mạnh, bằng cách giữ lòng trong sạch, tiết dục để cho chân khí được điều hòa, và rèn luyện thân thể cho khỏe mạnh.

«Bề tinh, dưỡng khí, tồn thân.

Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình»

(Bổ âm đơn diễn ca)

Sự nghiệp y học của Tuệ Tĩnh đã được không ngừng thừa kế và phát huy trong việc giữ gìn sức khỏe nhân dân từ xưa đến nay. Cho nên Tuệ Tĩnh đã được nhân dân say tôn là *Thánh Thuốc Nam*, lập đền thờ ông ở quê hương Nghĩa Phú gọi là đền Thánh Thuốc Nam<sup>(11)</sup>. Ông cũng được thờ ở nghề, chùa Giám<sup>(12)</sup> nói trên, và ở Đền Bia<sup>(13)</sup> xã Cẩm Văn, cùng huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng cũng lập đền thờ Tuệ Tĩnh là Thành hoàng và được triều Lê phong sắc năm Hồng Phúc thứ nhất (1572).<sup>(14)</sup> Sau cách mạng Tháng 8-1945, chính quyền đã đặt tên «xã Tuệ Tĩnh» cho các làng thuộc tổng Văn Thái (nay là các xã Cẩm Vũ, Cẩm Văn, Cẩm Sơn, Cẩm Hoàng) để ghi nhớ công ơn của ông về bảo vệ sức khỏe nhân dân và xây dựng y học dân tộc.

Ở thế kỷ XIV, còn có một nhà nghiên cứu y học là Chu Văn An đã để lại tài liệu cho con cháu thừa kế. Đó là cuốn *Y học yêu giải tập chú di biên* của Chu Doãn Văn biên tập năm 1465 trong *Thanh tri Quang Liệt Chu thê di thư* do Chu Xuân Lương chép lại năm 1856 (Tv. KHXH A. 842) (15). Tác phẩm này đã đúc kết lý luận cơ bản Đông y của *Nội kinh* (16) chia làm 4 thiên kèm theo 1 y án chữa bệnh ngoại cảm, ôn dịch với 2 phương mới sáng chế gia giảm theo chứng, 1 y án về điều hòa thủy hỏa để giải quyết các trường hợp hư yếu, và một số bệnh án về kinh nghiệm điều trị. Họ Chu đã sáng chế các phương thuốc chữa bệnh ôn nhiệt đặc hiệu, và đã phổ biến cho đương thời áp dụng, sau khi tổng kết đã chữa khỏi 700 bệnh nhân trong một vụ dịch sốt hè thu năm 1358-1359.

Về châm cứu, tuy trong thư tịch y học không còn tác phẩm về đời Trần, nhưng qua tập *Châm cứu tập hiệu diên ca* của Nguyễn

Đại Năng đời Hồ (1400 - 1406) chép về kinh nghiệm điều trị 120 loại bệnh chứng với 140 huyết châm cứu, trong đó có 11 huyết sáng tạo của tổ tiên ta (17) chúng tôi cho rằng: Nước ta đã có khoa châm cứu trước khi tiếp thu sách châm cứu của Trung y và việc chữa bệnh bằng châm cứu đã đạt một trình độ khá cao dưới đời Trần.



Mấy tác phẩm còn lại trên đây coi như đã đã đúc kết những thành tựu y học của dân tộc ta từ ngàn xưa, đã phản ánh tình hình phát triển của y học dân tộc đến thế kỷ XIV, và nói lên khả năng dồi dào của y tế đời Trần đã góp phần đặc lực vào việc chống giặc ngoại xâm, và bảo vệ sức khỏe nhân dân vượt qua nhiều vụ dịch ác liệt do thủy tai, hạn hán và nạn đói (18) gây nên.

(1) Theo *Thiên uyển tập anh ngữ lục* và *thiên thoại* ở chùa Giao Thủy do Vụ Bảo tồn bảo tàng Bộ Văn hóa thu thập.

(2) Địa danh nơi chính quán của Tuệ Tĩnh về trước năm 1397 gọi là Hồng Châu thượng.

(3) Bia Văn chỉ của Nguyễn Danh Nho lập năm 1697 ghi Nguyễn Bá Tĩnh đậu tiến sĩ khoa Tân mao (1351) như Nguyễn Xuân Dương đã viết ở *Đông y lung báo* số 1-2 tháng 8-1939 và Hồng Sơn còn thấy năm 1957 (Nhân thuật số 4-5 tháng 2-1957);

(4) *Lịch đại đăng khoa lục* (Thư viện Viện Hán Nôm VHV. 226) chép về khoa Giáp dần (1374): «Đệ nhị giáp dĩ hạ xuất thân hữu sai: Nguyễn Bá Tĩnh, Đông Hải nhân, sung Bắc sứ đầu họ, Minh nhân lưu chỉ, Đầu tiên hiệu Tuệ Tĩnh» (Đệ nhị giáp sau đây: xuất hiện khác nhau: Nguyễn Bá Tĩnh, người tỉnh Đông, đi sứ sang Trung Quốc làm thầy thuốc được nhà Minh giữ lại. Ông đi tu lấy hiệu Tuệ).

(5) Năm 1385, nước ta đã chọn 20 vị sư đưa sang Trung Quốc theo yêu cầu của Minh Thái Tổ (Đại Việt sử ký)

(6) Theo *Quốc sử di biên* của sử quán triều Nguyễn chép Tuệ Tĩnh mất ở Giang Nam (?)

(7) Sách *Nam được thần hiệu* (Ty KHXH VHV. 1664) không có tựa của Tuệ Tĩnh, nhưng nội dung có mối quan hệ với các tác phẩm khác của Tuệ Tĩnh, và có những vết tích xưa phù hợp với sinh thời của Tuệ Tĩnh. *Lịch triêu hiến chương loại chí* ghi là của Tuệ Tĩnh.

(8) Theo bản *Hồng nghĩa giác tư y thư* tựa đề năm 1717 của Nguyễn Iư Thoa ở Nghĩa Phú sao lại, *Thập lam phương gia giảm* bằng

chữ Hán trước được in vào quyền hạ (Tv. Viện Hán Nôm ST 40). Nhưng bản *Hồng Nghĩa giác tư y thư* tựa đề năm 1723 đã in *Thập lam phương gia giảm* bằng ca nôm vào quyền hạ (AB 306 - Tv. KHXH).

(9) *Nam được quốc ngữ phú* của Tuệ Tĩnh đã được Lê Đức Toàn ở Hòe Nhại, thành Đông Quan (thời thuộc Minh) soạn lục và tra soạn lại. Tên Đông Quan đến năm 1467 bị xóa bỏ và thay bằng phủ Trung Đô, như vậy, người soạn chép lại bài phú thuộc Nam ở vào thế kỷ XV.

(10) Lão Mai Âm tưởng rằng sự cụ Tuệ Tĩnh đời thượng cổ đã soạn tập *Thương bản lan thập thất chú* nên đã sinh ra ca nôm và in thêm vào *Hồng nghĩa giác tư y thư* như nội dung lời tựa khi in lại sách này chép ở trang 35 - 36 quyền hạ bản A. 162: «Thượng cổ lão thiên Hoàng thượng vô trách Tuệ Tĩnh soạn tập».

(11) Ở Đền Thạch Thuộc Nam hiện còn một đôi câu đối: «*Danh khởi nhị giáp tiêu Trần giám, Sĩ mệnh thập toàn lĩnh Bắc y*» (Danh đàn nhị giáp nêu khoa bằng đời Trần, Sĩ mệnh vẹn toàn trở tài y đất Bắc) với một sập đá và hương án thờ Tuệ Tĩnh mang hình trạm khắc từ thế kỷ XVII.

(12) Nghề thờ Tuệ Tĩnh cũng như chùa Giám đều thuộc kiến trúc về thế kỷ XVII, còn pho tượng thờ Tuệ Tĩnh đã được Viện Khảo cổ giám định tạc vào đầu thế kỷ XIX.

(13) Tuệ Tĩnh trước khi mất ở Trung Quốc có nhờ người nhắn tin về quê hương «*về sau*

(Xem tiếp trang 76)

# TÌNH HÌNH TRIỀU ĐÌNH HUẾ TRƯỚC VỤ BIẾN NĂM 1885

ĐỖ BANG

**S**AU khi lật đổ triều đại Tây Sơn, thiết lập triều đại mới, nhà Nguyễn đã ra sức củng cố quyền lực thống trị của chúng trên phạm vi cả nước ta, và trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XIX Việt Nam đã trở thành một đế chế mạnh ở Đông Nam Á từng không hề Ai Lao và Chân Lạp, ngăn chặn và dập tắt nguy cơ xâm lược của phong kiến Xiêm La. Bởi vậy trong 30 năm đầu của thế kỷ XIX, từ năm 1804 đến 1833 đã có hơn 10 tờ chức ngoại giao đoàn và ngoại thương mang nhiều quốc tịch khác nhau của các nước tư bản phương Tây phát triển như Anh, Pháp, Mỹ... đến xin đặt quan hệ thống thương với Việt Nam; nhưng đều bị Triều đình Huế khôn khéo chối từ mà chúng cũng không dám dùng vũ lực để can thiệp vào nội bộ nước ta như chúng đã từng công khai thực hiện ở nhiều nơi trên thế giới. Điều đó nói lên chính sách đối ngoại hẹp hòi, thiên cận của triều Nguyễn, nhưng cũng thể hiện với thế giới đương thời là Triều đình ấy còn đang mạnh.

Do dựa vào thế lực của thực dân Pháp để khôi phục quyền thống trị, nên so với nhiều vị nguyên thủ quốc gia ở Đông Nam Á thuộc đó, Gia Long là người hiểu rõ hơn ai hết tâm địa của thực dân Pháp và của các nước tư bản phương Tây khác. Điều đó đã được bộc lộ ra muện nhất là từ năm 1801 khi J. W. Robert, đại diện cho Công ty Đông Ấn của Anh, đến xin đặt quan hệ thống thương với Triều đình Huế. Gia Long đã nói rõ: «Tiền vương kính dính việc nước, không để cho người Hạ lân với người Di. Đó thực là cái ý để phòng từ lúc còn là việc nhỏ. Người Hồng Mao (Anh) gian xảo, trí trá, không phải là nơi giống của ta, lòng họ hằn khác, không cho ở lại, ban cho ưu hậu mà khiến về, khước từ phương vật họ biểu». (Đại Nam Thực lục, Chính biên, Đệ nhất kỷ, q. 21). Đường lối đối ngoại nói trên dưới thời Gia Long đã chứng tỏ sự mâu thuẫn giữa biện pháp bảo vệ độc lập dân tộc với phát triển, xây dựng đất nước mang ý nghĩa thời đại trước áp lực của tư bản phương Tây.

Chính sách đối ngoại ấy của nhà Nguyễn bề ngoài tỏ ra nghiêm khắc, cứng rắn, nhưng thực ra trong nội tình của nó đã có nhiều chiều hướng gay go, phức tạp. Hàng trăm cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra từ Bắc đến Nam. Sự mâu thuẫn trong nội bộ của bọn vua quan nhà Nguyễn đã dẫn đến việc giết hại một số quan lại cao cấp trong Triều đình, làm cho mâu thuẫn vốn có càng thêm sâu sắc. Sự sa lầy trong cuộc chiến tranh xâm lược Vương quốc Chân Lạp cũng ngốn biết bao nhiêu nhân tài, vật lực của đất nước. Thế nước vốn bề bộn, ngọn ngành lại ngày càng rối ren, khó khăn hơn: nhất là khi Tự Đức lên ngôi vua (1847) thì mọi sự xung đột xã hội càng tập trung gay gắt. Đó là mâu thuẫn giữa nhân dân với thực dân Pháp xâm lược, mâu thuẫn giữa nông dân và các tầng lớp lao động làm thuê với giai cấp phong kiến thống trị, mâu thuẫn, xung đột trong hàng ngũ hoàng tộc, quan lại ở Huế.

Ngay trong ngày lễ đăng quang của Tự Đức, Hồng Bảo là anh của Hồng Nhậm (Tự Đức) đáng lẽ được lên ngôi vua, nhưng bị Trương Đăng Quế và một số triều thần đòi chiếu để lập Tự Đức; cho nên khi lễ tuyên đọc chiếu chưa xong «vi phần uất Hồng Bảo đã thò ra hơn một chấu huyết rồi ngã vật ngay trước nơi điện đình. Nhờ có người xúm lại đỡ dậy, nên mới hoàn thành lễ đăng quang» (Kiều Oánh Mậu - «Bản triều bạn nghịch liệt truyện»). Từ đó Hồng Bảo cầm đầu một phe cánh trong hoàng tộc và triều thần có sẵn bất mãn, âm mưu lật đổ Tự Đức. Việc bại lộ, Hồng Bảo bị kết án lăng trì.

Mầm mống chống lại Tự Đức và phe cánh của y vẫn lúc ngầm ngấm, lúc kịch liệt diễn ra trên đất Kinh thành, nhất là sau khi thực dân Pháp dùng võ lực xâm lược nước ta. Tháng 1 năm 1865 Công tử Hồng Tập, Phó mã Trương Văn Chất cùng với một số quan lại, hoàng tộc âm mưu bạo động ở Kinh thành để giết Phan Thanh Giản và Trần Tiên Thành, đại diện cho phe chủ hòa và là «cánh tay phải» của Tự Đức. Tiếp đó là cuộc khởi

nghĩa của hội « Đông Sơn thi tửu », đứng đầu là Đoàn Hữu Trưng, con rể của một hoàng thân có uy tín ở Kinh thành, cùng với một số cận thần, hoàng thân nhà Nguyễn, mà lực lượng quân chúng chủ yếu là binh sĩ và dân phu đang bị trưng tập ở công trường lăng tẩm Vạn Niên, đã nổ ra. Suýt nữa nghĩa quân giết được Tự Đức tại phòng ngủ của y trong đêm 16 tháng 9 năm 1866. Tình hình đời sống của nhân dân và cuộc đấu tranh xã hội dưới thời Tự Đức đã được phản ánh trong bài về « Lụt năm Nhâm ngo (1858) »:

... « Trong gia tài khánh kiệt,  
 Dạ lơ lửng bởi hồi.  
 Thời Tự Đức lên ngôi,  
 Chẳng bao giờ binh chính... »

Trong khi đó cũng từ năm 1858 quân Pháp đánh vào Đà Nẵng, âm mưu chiếm Kinh thành Huế, nhưng việc không thành; chúng phải thực hiện phương án thứ hai là đánh vào Nam Bộ. Năm 1859 chúng đánh chiếm Gia Định, rồi chiếm Định Tường, qua năm 1862 đánh Biên Hòa, Vinh Long buộc Triều đình Huế phải ký Hòa ước Nhâm Tuất (1862). Thế là chỉ trong vòng hơn ba năm thực dân Pháp đã chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Trước tình hình nguy ngập của đất nước, nguy cơ triệt tiêu nền thống trị của dòng họ đang cầm quyền và mạng sống của nhà vua, nên dù mới 36 tuổi Tự Đức đã hối hả cho xây dựng Khiêm lăng (10/1864) và ra lệnh phải thi công trong vòng ba năm, rút ngắn một nửa thời gian như kế hoạch đã định. Cả một tiềm lực của đất nước không dồn sức đề chống ngoại xâm mà lực đổ về việc xây dựng « sinh phần » cho Tự Đức nên đã tạo nên mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ Triều đình và nhân dân ta lúc ấy. Do đó Tự Đức và phe cánh của y hoàn toàn bị dồn về phía đối lập với mọi lực lượng tiên bộ của xã hội. Về phía thực dân Pháp, chúng đã tích cực thực hiện cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, liên tục đánh chiếm và bình định nước ta. Nhưng nhân dân ta ở các vùng bị chiếm không ngừng nổi dậy đấu tranh chống lại chúng. Song vì quyền lợi ích kỷ của vua quan nhà Nguyễn hơn là vì vận mệnh dân tộc và sinh mạng của nhân dân nên Tự Đức cứ nhùng nhằng, dãn hòa, liên tiếp nhượng bộ kẻ địch. Không những không giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, tập hợp lực lượng yêu nước để chống lại kẻ thù chung, Tự Đức còn thỏa hiệp với quân xâm lược để thủ tiêu ý chí và tiềm lực của quân chúng khởi nghĩa. Ví như sau khi liên quân Hoàng Kế Viêm - Lưu Vĩnh Phúc giết chết tên Đại úy Francis

Garnier ở trận Cầu Giấy (12 - 1873), trong thời gian y đang thay mặt quân Pháp đề nghị thương-thuyết với Chính phủ Nam triều tại Hà Nội, làm chần động dư luận đương thời, thì tinh thần chiến đấu của binh lính Pháp cũng hoang mang, nghiêng ngả. Trước tình thế đó, Hoàng Kế Viêm và Tôn Thất Thuyết muốn nhân đà chiến thắng đem quân về đánh Hà Nội nhằm lật lại thế cờ đã dâng sơ lên Triều đình xin ý kiến và viện binh, song Tự Đức tỏ ra không lưu ý đến sự kiện nóng bỏng, kinh động nói trên mà còn buộc nghĩa quân phải rút lên phía thượng du « an binh bất động » để Hà Nội bớt không khí căng thẳng cho hai bên bình tâm ngồi vào bàn thương thuyết. Tự Đức quá sai lầm, hẳn không hiểu rằng chính những chiến công trên chiến trường của nghĩa quân sẽ giúp cho Triều đình ở vào thế mạnh trong việc thương nghị với Pháp ở Hà Nội, nên hẳn đã xuân trí phê vào tờ sớ rằng: « Kim nhật thỉnh chiến, hậu nhật thỉnh chiến, chiến đi bất thắng, ngộ gia mẫu tử vô hà địa? » (Tạm dịch: Hôm nay xin đánh, ngày mai lại xin đánh, đánh mãi không thắng, một ngày kia mẹ con ta còn có đất nào để ở?).

Với thái độ hèn nhát, bất lực và vị kỷ đó, trong suốt 36 năm ở ngôi vua Tự Đức đã chứng kiến bao nhiêu cuộc đấu tranh vũ bão của quần chúng nhân dân chống lại Triều đình. Nam Kỳ rồi Bắc Kỳ lần lượt rơi vào tay thực dân Pháp. Đến ngày 14-7-1883 khi Tự Đức vừa chết, lợi dụng nội tình Triều Nguyễn đang rối ren, ngày 15-8-1883 Pháp đã đem chiến hạm vào đánh Thuận An, uy hiếp Kinh thành Huế. Chỉ 10 ngày sau Triều đình nhà Nguyễn phải ký với Pháp Hòa ước Quý mùi (25-8-1883) thừa nhận quyền bảo hộ của nước Pháp đối với nước ta (điều 1), Viên Khâm sứ ở Huế được quyền tự do ra vào cung thất để yết kiến Hoàng đế Việt Nam (điều 2).

Nhân dân Huế đang bàng hoàng và phẫn uất trước sự hiện hữu, hống hách của lũ giặc cướp nước và bọn vua quan bán nước ở trong Triều thì ngày 17-8-1881 ở Huế bên cạnh lá cờ của Đại Nam treo ở kỳ đài, lá cờ của nước Pháp cũng được treo ở trấn Bình Đài, ở góc đông bắc Kinh thành, nơi có đến 2.300 quân Pháp đang đóng quân. Sự va chạm mang tính nguyên tắc về nghi lễ và hệ ý thức dân tộc nói trên đã dẫn đến sự kiện ở Kinh thành Huế đêm 4-7-1885 bằng cuộc tập kích đồng loạt, quy mô, có tổ chức của quân Nam triều vào quân Pháp khi tướng De Courcy vừa đến Huế thị oai.

Cuộc tập kích này của Tôn Thất Thuyết và quân Nam triều ở Kinh đô là thế phát triển

tất yếu của một ý thức tự tôn dân tộc trong điều kiện vô cùng khó khăn vì nó phải mất 20 năm mới thực hiện được kể từ khi Công tử Hồng Tập và một số quan lại, hoàng thân mưu trừ Phan Thanh Giản và Trần Tiên Thành để cứu dân, cứu nước (1865), nhưng việc không thành và đã bị Tự đức ra lệnh nghiêm trị dã man. Trong không khí khủng bố nặng nề những người yêu nước đó (1865), ai có thể ngờ rằng tiếng súng của những người yêu nước khác dám công khai bùng lên dữ dội giữa Kinh thành bắn vào đầu não của bọn giặc cướp nước và bè lũ bán nước ở trong Triều đình, như sự kiện đêm 4-7-1885.

Những tên quan lại đầu Triều chủ trương cầu hòa, bán nước như Phan Thanh Giản, Trần Tiên Thành, Nguyễn Hữu Độ... đã từng là những « con ngựa » trong cái « cỗ xe Tự

Đức » đi từ thất bại này đến thất bại khác, này đã lần lượt bị phe chủ chiến trong Triều và nhân dân loại trừ, lên án.

Không những thế, một số tên vua có những hành động làm tay sai cho Pháp cũng lần lượt bị bức hại như Hiệp Hòa, Kiên Phúc. Hàm Nghi được đưa lên ngôi vua chính là nhằm mục đích chuẩn bị cho Phong trào Cần vương sau này.

Cuộc tập kích vào quân Pháp đêm 4-7-1885 tất yếu là không thành, nhưng nó đã biểu hiện mạnh mẽ về một chủ nghĩa yêu nước, một con đường đấu tranh bằng võ lực, không khoan nhượng với quân xâm lược; nó cũng để lại bài học lịch sử về tinh thần đoàn kết toàn dân, về một ý thức tiến công và bài học kinh nghiệm về việc phòng thủ và công thành của Kinh thành Huế sau này.

## Tình hình y học...

(Tiếp theo trang 73)

*« Có ai sang nhờ cho hỏi cốt tôi về với »* Đến thế kỷ XVII, Nguyễn Danh Nhỏ nhận được di sản sang Trung Quốc đã tìm đến viếng mộ Tuệ Tĩnh và đã đập bia mộ chỉ đưa về, khắc một mộ chỉ và lập mộ giả để tưởng nhớ Tuệ Tĩnh. Chỗ này sau xây dựng thành *Đền Bia ở xã Cẩm Văn* ngày nay.

(14) Theo thần phả đền Yên Lư do d/c Bí thư Huyện ủy Cẩm Giàng sưu tầm (bản sao chụp để ở Tỉnh Hội y học dân tộc Hải Hưng).

(15) Tập sách gồm có bệnh án số 1 đề năm Thiệu Phong thứ 12 (1552) và bệnh án số 16 về bệnh ôn dịch năm 1358 - 1359, nhưng nội dung cũng có đôi phần do đời sau thêm vào, nên chúng tôi cho rằng tác phẩm này là của dòng họ Chu.

(16) Kinh điển Đông y về thế kỷ VII trước công nguyên.

(17) Tâm khí, Phục nguyên, Quân dân, Nhũ ảnh, Bối lam, Trục cốt, Củng cốt, Tứ hoa ở

đầu, Tứ hoa sau lưng, Quý khốc, Quý nhân (vị trí huyết khác Trung y).

(16) Các năm có dịch: Tân mao (1251), Quý Hợi (1263), Mậu dần (1278), Mậu tuất, Kỷ Hợi (1358-1359), Nhâm dần (1362)

Các năm đói kém và có thiên tai.

- 1268 mùa hè đại hạn, mùa thu mưa to, đói lớn.

- 1290 dân bị đói, nhà vua xá thuế, phát chẩn.

- 1293, 1301: dân bị đói.

- 1310: có thủy tai, dân bị đói.

- 1319, 1321: dân bị đói.

- 1333: thủy tai, dân bị đói.

- 1343 - 1344: dân bị đói

- 1357 - 1358: liên mấy năm bị mất mùa, đói kém.

- 1379: mùa hạ hạn hán, đói to.

# NGUỒN TƯ LIỆU LỊCH SỬ DƯỚI ÁNH SÁNG CỦA LÝ LUẬN THÔNG TIN

IVAN KOVALTCHENKO

**G**IAI đoạn hiện đại của sự phát triển khoa học lịch sử được đặc trưng bằng sự quan tâm ngày càng tăng đối với những vấn đề nghiên cứu những nguồn tư liệu và những bộ môn chuyên môn khác của sử học, cũng như đối với sự hoàn thiện những phương pháp nghiên cứu lịch sử. Điều này hoàn toàn có tính tự nhiên, vì không cho lưu hành những nguồn tư liệu mới, không đi sâu vào sự phân tích phê phán chúng, không mở rộng mạnh mẽ quy mô của những cứ liệu lịch sử cụ thể được sử dụng và hoàn thiện những phương pháp xử lý chúng, người ta sẽ không thể nâng cao chất lượng và hiệu lực của những công trình nghiên cứu lịch sử, cũng không thể sản ra được những công trình nghiên cứu cơ bản mà tính sáng tạo hiện nay cấu thành một trong những nhiệm vụ chủ yếu của các nhà sử học Xô viết.

Chúng ta sẽ giới hạn trong việc kể ra vài thời đoạn có liên quan tới tình hình chung ở Liên Xô trong lĩnh vực nghiên cứu những nguồn tư liệu.

Những sự nghiên cứu có liên quan tới vấn đề đã được tiến hành cả về mặt lý luận - phương pháp luận lẫn mặt áp dụng cụ thể. Mặt lý luận - phương pháp luận được chia thành hai dòng. Dòng thứ nhất bao hàm những vấn đề *lý luận - phương pháp luận chung*. Sự quan tâm ở đây được dồn vào thực chất của những nguồn tư liệu với tư cách là những phương tiện vận chuyển những điều cho biết về quá khứ bản chất xã hội của chúng, mối quan hệ giữa cái khách quan và cái chủ quan trong các nguồn tư liệu, trình độ hợp sự thật và chính xác trong sự phản ánh của chúng về hiện thực lịch sử, những kiểu mẫu và chủng loại nguồn tư liệu, những khả năng thông tin của chúng, những đường lối, phương pháp và nguyên lý chủ yếu về sự phê phán khoa học những nguồn tư liệu, về sự xử lý và phân tích những điều cho biết chúng chứa đựng được v.v... Tóm lại,

những sự nghiên cứu lý luận - phương pháp luận chung có liên quan tới nhiều vấn đề nhận thức gắn liền với đặc trưng của các nguồn tư liệu về mặt quan hệ « hiện thực - nguồn tư liệu » và « nguồn tư liệu - nhà sử học ».

Dòng thứ hai có thể được xác định như có tính chất *lịch sử - hoạt hình*. Nó có liên quan tới việc nghiên cứu toàn bộ những nguồn « tư liệu thuộc thời kỳ này hay thời kỳ kia và những chủng loại đặc biệt của chúng với tư cách là những hiện tượng của hiện thực lịch sử, nghĩa là tới sự xem xét những nguồn tư liệu về mặt thực thể luận của chúng. Ở đây người ta giành ưu tiên cho những quy luật có khuynh hướng cho biết sự xuất hiện và tiến triển của những loại hình nguồn tư liệu này hay loại hình nguồn tư liệu kia, cho vai trò của chúng đối với những người sáng tạo ra chúng và những người đương thời, cho ảnh hưởng của bản chất chủ quan một cách xã hội và cá thể trong những nguồn tư liệu, của nơi chúng được đưa tới, của những thành quả trong nhận thức khoa học và nói chung hơn, của sự sáng tạo văn hóa thời đó cũng như của nhiều nhân tố khác về tính hợp thực tế, về những hình thức và phương pháp phản ánh hiện thực. Dòng này từ lâu đã được biểu hiện trong việc nghiên cứu những nguồn tư liệu thời phong kiến. Thời kỳ gần đây, loại phân tích này cũng được áp dụng vào những nguồn tư liệu thời kỳ cận đại và hiện đại.

Mặt *cụ thể thực hành* của sự nghiên cứu những nguồn tư liệu phù hợp với sự phân tích tổng thể này hay tổng thể kia của những nguồn tư liệu được dùng để làm sáng tỏ những hiện tượng và những quá trình lịch sử nhất định. Như vậy là nó có một tính chất chủ yếu là thực dụng. Trong tất cả những dòng nghiên cứu những nguồn tư liệu nó được phổ biến rộng rãi nhất và có liên quan chặt chẽ với việc thực hành những sự nghiên cứu

lịch sử cụ thể. Một trong những nhiệm vụ thực hành chủ yếu của nó tất nhiên có liên quan với nhu cầu ngày càng khẩn yếu hơn nâng cao hiệu suất thông tin của các nguồn tư liệu. Nhu cầu này bao giờ cũng vẫn tồn tại. Nó tồn tại do có một sự không phù hợp nào đó giữa sự thông tin cần thiết cho nhà sử học để nghiên cứu những hiện tượng cũng như quá trình này nọ và những cứ liệu được các nguồn tư liệu trực tiếp phản ánh. Sự không phù hợp này là do có sự khác biệt giữa những mục đích mà những « người sáng tạo » ra những nguồn tư liệu theo đuổi với những nhiệm vụ được các nhà sử học đặt ra bằng cách cần dùng đến chúng. Khoa học lịch sử càng phát triển, những sự khác biệt này càng thêm sâu sắc (về sự mở rộng và sự phức tạp hóa của những vấn đề nghiên cứu). Như vậy là nhu cầu có được những tin tức không được biểu hiện rõ ràng trong các nguồn tư liệu chỉ cứ tăng lên. Nó có thể được thỏa mãn vừa bằng cách cho lưu hành những nguồn tư liệu mới trước kia chưa được khai thác vừa bằng cách nâng cao hiệu suất thông tin của những nguồn tư liệu đã được biết. Cũng như bất cứ công thức mở rộng nào, con đường thứ nhất, phân tích đến cùng, chỉ đem đến những khả năng hạn chế. Do đó việc đề ra những nguyên lý, đường lối và phương pháp nâng cao hiệu suất thông tin của những nguồn tư liệu phải trở thành một nhiệm vụ luôn luôn có tính chất hiện thời đối với bộ môn này. Điều này phải theo một tầm quan trọng nguyên tắc cho sự đánh giá những khả năng chung có liên quan tới hiệu suất đó và cho sự quyết định những đường lối chủ yếu để thực hiện nó. Theo ý kiến chúng tôi, việc nhờ cậy đến lý luận hiện đại, thông tin sẽ có khả năng làm dễ việc giải quyết những vấn đề này. Sự cần thiết nhờ cậy này được đặt ra vì sự việc là tất cả những nguồn tư liệu lịch sử đều chứa đựng những thông tin về mặt xã hội và việc sử dụng một số thành quả của lý luận thông tin, một số khái niệm và phạm trù được lý luận ấy đưa ra sẽ có thể đóng góp vào việc giải quyết cả một loạt những vấn đề do việc nghiên cứu các nguồn tư liệu đặt ra.

Người ta đã có những ý đồ xem xét nguồn tư liệu lịch sử dưới ánh sáng của lý luận thông tin. Tuy nhiên vấn đề đã được đặt ra một cách vừa quá chung chung vừa có tính chất hạn chế. Có lẽ vì thế mà người ta đã gán cho nó sự việc là nó chưa bao giờ nhận được của các nhà sử học sự quan tâm đầy đủ mà nó đáng được hưởng và nó vẫn chỉ được nghiên cứu không đầy đủ.

Đề cập đề tài này, tác giả hoàn toàn có ý thức về những khó khăn trong việc xem xét

nó. Do đó, mục đích của luận văn này chỉ duy nhất là đặt vấn đề ra, nêu lên những nguyên lý của lý luận thông tin cần yếu nhất cho sự nghiên cứu những nguồn tư liệu và sau đó cần phải là đối tượng của một sự phân tích cụ thể. Không cần phải nói là người ta hoàn toàn có quyền lý luận một cách ngược lại: nếu vấn đề là cần phải biết xem kinh nghiệm phong phú tích tụ được trong sự nghiên cứu các nguồn tư liệu có thể đem đến gì cho lý luận thông tin. Nhưng đây là một đề tài khác.

Về vấn đề nguồn tư liệu lịch sử dưới ánh sáng của lý luận thông tin, người ta cần phải xác định là khái niệm thông tin không có cùng một ý nghĩa trong khoa học lịch sử và trong sự nghiên cứu những nguồn tư liệu. Theo cách chung chung nhất, người ta coi thông tin là toàn bộ những tin tức được chứa đựng trong các nguồn tư liệu lịch sử. Như vậy thông tin là kết quả của sự phản ánh hiện thực khách quan bởi những người đương thời. Quan niệm này phù hợp với định nghĩa triết học của thông tin xã hội, được coi như kết quả của sự phản ánh bởi xã hội tất cả những hình thức vận động của vật chất<sup>(1)</sup>. Đồng thời, thuật ngữ thông tin, trong khoa học lịch sử, thường chỉ toàn bộ những tin tức và cứ liệu của những nguồn tư liệu có sẵn một cách khoa học và được sử dụng để nghiên cứu những hiện tượng và những quá trình cụ thể này nọ. Như vậy, thông tin được xuất hiện như một sự hiểu biết có tính hành động. Phù hợp với hai cách định nghĩa thông tin lịch sử này, đôi khi người ta phân biệt ra những nguồn tư liệu *thực sự*, nghĩa là những nguồn mà các tin tức được khai thác một cách khoa học và những nguồn tư liệu *liềm tàng* mà những cứ liệu còn chưa được sử dụng. Sự phân biệt này có thể hoàn toàn được biện giải và có một giá trị thực tiễn vì nó cho phép khoanh vùng những lĩnh vực chưa được thám sát và thu hút vào đó sự quan tâm của những chuyên gia nghiên cứu các nguồn tư liệu của những nhà sử học.

Hai quan niệm thông tin lịch sử này tất nhiên cho phép xử lý nó về mặt thực dụng và khoa học. Hai sự đề cập này đối với

(1) Xem AD. Oursoul. *Những vấn đề thông tin trong khoa hiện đại. Những luận văn triết học*. M. 1975 tr 194. VG. Afanasalev. *Thông tin xã hội và sự điều khiển xã hội*. M. 1975 tiếng Nga).

chúng tôi có vẻ như thích hợp với sự nghiên cứu nguồn tư liệu lịch sử cũng như sự đề cập *ngữ pháp*, vì sự đề ý tới tính phức tạp của quá trình thông tin và tới những mặt khác nhau của thông tin cho phép người ta có được một cái nhìn rộng rãi hơn và sâu sắc hơn về một số vấn đề nguồn tư liệu lịch sử.

Đúng thế, sự xuất hiện của phần lớn những nguồn tư liệu lịch sử đã điều tượng cho một quá trình thông tin trong đó có *đối tượng*, nghĩa là hiện thực được phản ánh, *chủ thể*, nghĩa là người sáng tạo ra nguồn tư liệu, và *thông tin* cấu thành kết quả của sự phản ánh đối tượng bởi chủ thể. Nói cách khác, cũng như mọi quá trình thông tin, quá trình này có khuynh hướng chủ yếu thực dụng, vì người sáng tạo ra nguồn tư liệu bao giờ cũng theo đuổi một mục đích nhất định bằng cách ghi lại những tin tức này nọ về hiện thực khách quan. Anh ta cần đến những cứ liệu này để thực hiện những nhiệm vụ xã hội hay cá nhân này nọ. Điều này có nghĩa là trước khi trở thành một thông tin lịch sử được gắn vào những nguồn tư liệu lịch sử, những tin tức này trước tiên phải là một thông tin cần thiết cho việc thỏa mãn những nhu cầu thực tiễn. Điều này cũng đúng đối với sự lập pháp, những văn kiện pháp lý đặt ra và điều tiết những quan hệ này nọ cũng như đối với thư tín cá nhân và những hồi ký, những cái, đối với những người viết ra chúng cấu thành một phương tiện để tự biểu lộ, tự đảm nhận và tự đoán chắc.

Sự việc những nguồn tư liệu lịch sử được "chương trình hóa" theo chức năng khi chúng được sáng tạo ra có nghĩa là mọi nguồn tư liệu lịch sử không phải chỉ phản ánh hiện thực mà cũng còn là một bộ phận cấu thành hữu cơ của nó. Điều này không còn gây nghi ngờ gì là sự đối lập của nguồn tư liệu - "di lưu" (yếu tố của hiện thực) với nguồn tư liệu « truyền thống » (chỉ là một sự phản ánh của hiện thực đó bằng ý thức của chủ thể) là một cách nghĩ không thích hợp. Tất cả những loại nguồn tư liệu đều vừa là kết quả vừa là một bộ phận cấu thành của hiện thực, là một sản phẩm hoạt động của chủ thể, đồng thời xuất hiện như là « di lưu » và « truyền thống ». Tỷ như cái lưỡi cày không phải chỉ là một yếu tố của một nông cụ, nghĩa là một « di lưu », mà còn là một nguồn thông tin về trình độ hiểu biết và tài khéo léo của những người sáng tạo ra nó nghĩa là một « truyền thống ». Còn như những hồi ký thì chúng còn hơn là một sự phản ánh hiện thực bởi tác giả, chúng còn là một kết quả hoạt động thực tiễn và tự biểu lộ của anh ta.

Sự việc thông tin chứa đựng trong những nguồn tư liệu lịch sử được mục đích hóa

không loại trừ tính khách quan của nó mà trình độ khác nhau tùy thuộc trước hết vào những lập trường giai cấp, của những người sáng tạo ra nguồn tư liệu và vào những phương pháp phản ánh hiện thực. Nhưng, mọi nguồn tư liệu đều chứa đựng thông tin khách quan. Do đó, đứng về mặt ý nghĩa học không có nguồn tư liệu nào mà người ta không thể sử dụng được. Chúng tôi hiểu rằng những lập trường giai cấp và đảng phái có ảnh hưởng một cách chắc chắn tới trình độ khách quan của bất cứ nguồn tư liệu nào. Tuy nhiên, ngay cả trong những giới hạn của mục đích xuất phát, thì nguồn tư liệu có « tính bảo thủ » nhất vẫn chứa đựng một lượng thông tin khách quan nào đó.

Sự việc chỉ thế, người sáng tạo ra nguồn tư liệu, không những chỉ phản ánh hiện thực, mà bản thân anh ta còn xuất hiện như là một đối tượng được phản ánh có một tầm quan trọng về nguyên tắc: như vậy là nguồn tư liệu chứa đựng hai thông tin. Một mặt, nó phản ánh đối tượng một cách gián tiếp, bằng ý thức của chủ thể và, mặt khác, nó đặc trưng ngay lập tức chủ thể, người biểu lộ những mục đích của mình, những phương pháp cảm thụ hiện thực khách quan của mình. Như vậy là, những hồi ký chứa đựng một thông tin gián tiếp về hiện thực và một thông tin trực tiếp tác giả.

Sự có mặt trong nguồn thông tin người sáng tạo ra nó cấu thành một cơ sở khách quan để quyết định trình độ hợp sự thật của sự phản ánh mà nó đem đến cho hiện thực lịch sử. Con đường dẫn tới đó rõ ràng phải qua việc làm sáng tỏ những chức năng xã hội của nguồn tư liệu và qua sự thiết lập mối quan hệ giữa một bên là bản chất xã hội và cá nhân chủ quan, bản chất giai cấp và đảng phái và bên kia là hiện thực được phản ánh. Như vậy là, theo thuật ngữ thông tin, cần phải biết, trong chừng mức nào mục đích thực dụng của nó cần đến những tin tức khách quan về hiện thực này và những khả năng nhận thức như thế nào để có được những cứ liệu đó.

Về tính khách quan của sự phản ánh hiện thực lịch sử bằng những nguồn tư liệu và của những phương tiện đánh giá trình độ của nó, chúng tôi muốn lưu ý bạn đọc về sự việc đã được các chuyên gia nghiên cứu những nguồn tư liệu thiết lập từ lâu, là những cứ liệu đem đến bởi mọi loại tường kê, tóm tắt và sử lý những tin tức nguyên sơ đều có một tính chất chủ quan hơn. Tất cả những bản tường kê và tóm tắt bao hàm một sự mất mát thông tin sơ đẳng và là một sự phản ánh hiện thực có tính chủ quan kép góp vào với sự xác định chủ

quan thông tin sơ đẳng còn có tính chủ quan của bản tường kê, tóm tắt hoặc của mọi xử lý khác những cứ liệu cơ sở. Những nhà sử học sẽ có thể ra vô vàn những lý do cho thấy những tin tức sơ đẳng rất khách quan đã bị mất đi nhiều giá trị do những sự khái quát và tổng hợp.

Sự phản ánh hiện thực có tính chủ quan kép trong những nguồn tư liệu lịch sử, như người ta biết, không có gì là ngoại lệ. Trong nhiều nguồn tư liệu, sự chủ quan hóa này có rất nhiều. Trước hết, người ta thấy nó trong mọi thứ chọn lựa và tổng hợp những cứ liệu ở rất nhiều trình độ, và sau đó, trong những bản biên tập và sao chép những tác phẩm khác nhau. Ngay cả trong những trường hợp mà những giai đoạn chọn lọc và khái quát hóa kế tiếp những tin tức sơ đẳng là việc làm của cùng một người, thì mỗi mức độ của công việc này lại kéo theo một sự chủ quan hóa mới vì ở mỗi giai đoạn một mục đích mới lại được đặt ra và bao hàm việc xử dụng những phương pháp chọn lựa và xử lý thích hợp những cứ liệu. Sự nhận xét này cũng có giá trị đối với những bản biên tập mới về những tác phẩm khác nhau.

Sự chủ quan hóa hai lần hay nhiều lần của sự phản ánh hiện thực trong những nguồn tư liệu lịch sử không vì thế mà giảm đi trình độ khách quan của chúng. Nhưng vì nó mở rộng ra lĩnh vực biểu hiện những ảnh hưởng chủ quan đối với thông tin, nên sự đánh giá tính khách quan ấy, nghĩa là sự phân tích có phê phán những nguồn tư liệu, trở thành phức tạp. Sự phân tích này phải bao hàm, ngoài giai đoạn có liên quan tới sự thiết lập trình độ hợp sự thật của sự phản ánh hiện thực khi cố định thông tin sơ đẳng, những giai đoạn đánh giá các sự mất mát thông tin và tính khách quan từ các sự tổng hợp và xử lý nó tiếp sau. Người ta hiểu được vì thế giá trị đặc biệt đối với các nhà sử học, của những nguồn tư liệu cố định thông tin sơ đẳng và do đó chúng được gọi là những *nguồn hạng đầu*.

Như vậy, người ta thấy được rằng, bất chấp khuynh hướng thực dụng của chúng và bất chấp sự phản ánh hiện thực một cách chủ quan, những nguồn tư liệu lịch sử vẫn phản ánh một cách khách quan quá khứ lịch sử, điều này cho phép nghiên cứu một cách khoa học quá khứ đó và, hơn nữa chúng còn chứa đựng thông tin cần thiết cho việc đánh giá chúng một cách phê phán, cho sự quyết định quan hệ mới, quan hệ giữa những yếu tố khách quan và chủ quan mà chúng chứa đựng. Điều này cho thấy tính không chắc chắn tuyệt đối của mọi loại quan niệm chủ quan và duy

tâm về nguồn tư liệu lịch sử được chống đỡ bởi luận thuyết cho rằng không thể thiết lập được trình độ khách quan của sự phản ánh hiện thực bằng những nguồn tư liệu vì trong chúng thiếu thông tin khách quan cần thiết<sup>(2)</sup>

Do có sự kết hợp lên nhau trong các nguồn tư liệu của thông tin đối với hiện thực lịch sử và những người sáng tạo ra chúng, người ta sẽ phải nhận rằng sự phân biệt, trong sự phê phán một cách khoa học những nguồn tư liệu, giữa sự phê phán *bên ngoài* và sự phê phán *bên trong*, mà những chuyên gia phương Tây của bộ môn này vẫn không kháng thiết lập, là một việc làm không thích đáng. Chỉ có sự phân tích nội dung các nguồn tư liệu mới có thể, soi sáng cả mặt bên ngoài của sự xuất hiện một nguồn tư liệu (mục đích, địa điểm và thời gian sáng tạo, tác giả và những cách thức phản ánh hiện thực v.v.) lẫn sự chính xác và giá trị thông tin mà nó chứa đựng. Những chuyên gia Xô viết coi sự phê phán bên ngoài và bên trong những nguồn tư liệu như một sự kế tục trong những phương pháp nghiên cứu chứ không phải như những giai đoạn độc lập của sự phê phán<sup>(3)</sup>.

Sự việc khởi đầu mọi nguồn tư liệu đều có khuynh hướng đạt được một mục đích nào đó điều khiển *cách lựa chọn* trong sự phản ánh hiện thực lịch sử của chúng. Nếu lên được tính lựa chọn đó đúng như nó xuất hiện tại những thời đại và thời kỳ lịch sử khác nhau, cũng như những quy luật và những đặc điểm cố hữu của nó, là một nhiệm vụ quan trọng của sự nghiên cứu những nguồn tư liệu. Tuy nhiên, người ta không phải bao giờ cũng giành cho vấn đề này tầm quan trọng đáng được hưởng, mặc dù bản thân sự giải quyết nó có một lợi ích to lớn và có khả năng làm dễ rất nhiều sự thực hành các sự nghiên cứu lịch sử cụ thể. Đứng thế, sự phân tích những thiếu sót của các nguồn tư liệu là cần thiết cho việc đề ra những phương cách có khả năng lấp đầy chúng, cũng như cho việc điều khiển một công tác có phương pháp trong lĩnh vực này. Tính thời sự của vấn đề này còn ở sự đề mất nhiều nguồn tư liệu.

Sự phản ánh có chọn lọc hiện thực trong những nguồn tư liệu lịch sử, về nguyên tắc, không loại trừ khả năng của một sự nghiên

(2) Xem G.M. Ivanov, A. M. Korchoumov, You. V. Petrov. *Những vấn đề phương pháp luận của nhận thức lịch sử*. Chương II. 1981 (tiếng Nga).

(3) Xem V. I. Straski. *Lý luận và những phương pháp nghiên cứu những nguồn tư liệu ở Liên Xô*. Kiev, 1969, tr 74 và tiếp theo (tiếng Nga)

cứu nhiều mặt quá khứ. Tuy nhiên, một số nhà sử học phương Tây, trong khi nêu lên thành tựu tuyệt đối đặc điểm này của các nguồn tư liệu, đã đặc biệt nhấn mạnh vào một mặt chủ yếu của đời sống xã hội như « lịch sử tư tưởng » và, nói chung hơn những hoạt động tinh thần không thể cố định được dưới bất cứ hình thức nào và do đó, sẽ không thể biết được. Một là có rất nhiều nguồn tư liệu phản ánh đời sống tinh thần của nhân loại đã đến được với chúng ta. Hai là, những hoạt động tinh thần đã có được một sự phản ánh rộng rãi trong những sự việc thực tiễn và do đó có thể biết được. Ba là, những nguồn tư liệu lịch sử cũng chứa đựng bất chấp tình chọn lọc của chúng, những cứ liệu về những mặt và hiện tượng của đời sống xã hội và của những hoạt động con người không được phản ánh trực tiếp trong đó.

Về mặt ý nghĩa học, nghĩa là về mặt nội dung của các nguồn tư liệu lịch sử, sự kết luận quan trọng nhất của lý luận thông tin xã hội có khả năng thu hút sự chú ý của các chuyên gia nghiên cứu những nguồn tư liệu là sự phản ánh hiện thực khách quan bởi chủ thể và những hoạt động thực tiễn của anh ta đã làm nảy sinh một thông tin rõ ràng và tiềm tàng. Sự việc những nguồn tư liệu lịch sử chứa đựng một thông tin được biểu hiện rõ ràng và tiềm tàng từ lâu đã được các nhà nghiên cứu làm việc trong bộ môn này biết đến. Quan niệm Mác-xít, duy vật biện chứng về những nguồn tư liệu lịch sử bao hàm đặc biệt sự thừa nhận tính thông tin vô tận của chúng mà sẽ khách quan được lý luận thông tin phát hiện ra.

Tính đa dạng vô cùng, tận của những mối quan hệ có hữu với những hiện tượng của thế giới khách quan bất chấp sự phản ánh hiện thực một cách có chọn lọc, những nguồn tư liệu lịch sử chứa đựng được một khối lượng về thực tiễn, vô tận thông tin tiềm tàng đặc trưng cho những mối liên hệ giữa các hiện tượng của thế giới khách quan. Sự phản ánh những mối liên hệ này trên cơ sở thông tin được biểu lộ rõ ràng cho phép rút ra thông tin tiềm tàng. Như vậy là, người ta có thể nâng lên vô tận hiệu suất thông tin của những nguồn tư liệu và phục hồi được những mảng hiện thực không được phản ánh trực tiếp bởi những nguồn tư liệu vì tính chọn lọc của chúng.

Tính thông tin vô tận tất nhiên đặc trưng mọi nguồn tư liệu. Tuy nhiên có những loại hình và chủng loại nguồn tư liệu chứa đựng một khối lượng đặc biệt lớn thông tin tiềm tàng. Đó là trường hợp của các nguồn tư liệu đại chúng đặc trưng cho những hiện tượng

và những quá trình chung nhất, cho những hệ thống xã hội khác nhau với cơ cấu của chúng, với những mối liên hệ giữa các bộ phận cấu thành của chúng, sự vận hành và phát triển của chúng. Nói chung những nguồn tư liệu như vậy không phải chỉ chứa đựng những tin tức về những tổng thể sự vật ít nhiều rộng lớn, mà còn đặc trưng chung về cả một loạt triệu chứng. Điều đó mở rộng những khả năng nghiên cứu những mối quan hệ, như vậy là mở rộng khả năng moi ra được thông tin tiềm tàng, cơ cấu. Sự cần đến ngày càng rộng hơn những nguồn tư liệu đại chúng có tính chất điển hình cho sự phát triển hiện đại của khoa học lịch sử như vậy là có một cơ sở khách quan. Những khả năng lấy ra được thông tin tiềm tàng từ những nguồn tư liệu cá nhân cũng có tính vô hạn. Để thực hiện chúng một cách có hiệu quả, cần thiết phải xử dụng một tổng thể những nguồn tư liệu này. Về thông tin tiềm tàng, cần phải nhấn mạnh rằng nó ít bị ảnh hưởng của các sự làm sai lệch chủ quan khi người sáng tạo ra nguồn tư liệu phản ánh hiện thực khách quan.

Mặt ngữ pháp của thông tin được phân tích bởi lý luận thông tin và triệu chứng học cũng có một tầm quan trọng lớn lao đối với việc giải quyết nhiều vấn đề nghiên cứu những nguồn tư liệu. Trước hết nó có liên can tới những phương thức và hình thức phản ánh hiện thực khách quan trong những nguồn tư liệu, vì ngôn ngữ là một sự biểu thị thực sự của ý thức, là hình thức vật chất của tư tưởng và là một phương tiện giao tiếp giữa các cá nhân, nên các ngôn ngữ tự nhiên được xuất hiện như là hình thức phổ biến biểu thị thông tin. Do đó những nguồn tư liệu viết cấu thành phạm trù chủ yếu của những nguồn tư liệu lịch sử. Thông tin xã hội ở đây thường được chở đi bằng những dấu hiệu khác với những ngôn ngữ tự nhiên.

Những nguồn tư liệu tượng hình—đồ thị và nghệ thuật—được tự phân biệt bằng một hình thức đặc biệt biểu thị thông tin xã hội. Về mặt nội dung, thông tin được cố định ở đây bằng những phương pháp và dưới những hình thức đặc thù, như vậy là về mặt này được xuất hiện như là dưới hình thức ẩn hiệu về phần lớn và do đó có tính chất tiềm tàng. Việc đọc và xử dụng thông tin trong sự nghiên cứu lịch sử phải cần đến một công tác giải mã cũng như tìm hiểu hệ thống nguyên tắc và phương pháp tượng trưng, riêng có của thời đại đó và « che dấu » nó. Công tác này có một tầm quan trọng đặc biệt khi người ta phải đương đầu với những phương thức không hiện thực khác nhau trong việc phản ánh hiện thực.

Tính hình cũng như vậy đối với những nguồn văn học viết. Nhà tâm lý học Xô viết được nhiều người biết tiếng là L. Vygotski đã nhấn mạnh một cách đúng đắn là: « cho đến khi chúng ta còn không học được cách biến biệt những phương cách hỗ trợ của nghệ thuật nhờ đó nhà thơ (nhà văn, họa sĩ) biến đổi chất liệu được đời sống cung cấp, thì mọi ý đồ muốn hiểu biết bất cứ cái gì qua một tác phẩm nghệ thuật (nghĩa là rút ra được một thông tin về hiện thực khách quan) sẽ là không hợp cách, đứng về mặt phương pháp luận mà nói (1).

Việc rút ra được thông tin chứa đựng trong một hình ảnh nghệ thuật và lập lại hiện thực một cách đúng đắn như vậy phải là một vấn đề chủ yếu đối với tất cả những nguồn tư liệu tượng hình và văn học. Do đó, sự nghiên cứu chúng một cách khoa học gặp phải những khó khăn lớn hơn nhiều là việc nghiên cứu những nguồn tư liệu viết thông thường. Ngoài ra, nói chung, sự phân tích này phải cần đến một thông tin bổ sung cần phải lấy ra ở những nguồn tư liệu khác. Còn như nội dung của thông tin chứa ra được từ những nguồn tượng hình thì nó phải được biểu hiện bằng một ngôn ngữ tự nhiên. Than ôi, sự nghiên cứu những nguồn tư liệu lịch sử tượng hình, mà người ta có rất nhiều lại vẫn chưa được hưởng sự chú ý và mở rộng xứng đáng.

Về mặt phương thức tổ định thông tin, những công trình vật chất cấu thành một phạm trù riêng biệt trong những tư liệu lịch sử. Với tư cách là những vật di lưu (di tích), dù khác biệt là chúng phải có một thông tin phong phú và đa dạng về hiện thực. Tuy nhiên, thông tin này, nó được biểu hiện ở đây như là một kết quả của các hoạt động thực tiễn của con người và, về mặt này, nó được trình hiện theo một ý nghĩa ngữ pháp khách quan, xuất hiện như những dấu vết của các hoạt động phải được cải biến thành một hình thức ngữ pháp chủ quan, nghĩa là phải được biểu hiện bằng hệ thống dấu hiệu nào đó (miêu tả bằng một ngôn ngữ tự nhiên, một sự trình bày đồ thị...v.v) Quá trình rút ra thông tin biểu ngữ pháp khách quan chứa đựng trong những nguồn tư liệu vật chất, nghĩa là phát hiện ra thông tin được xuất hiện một cách độc lập với chủ thể yêu cầu nó và cải biến nó thành một hình thức ngữ pháp chủ quan có thể được sử dụng vào những mục đích nhận thức, quá trình đó có một tính hết sức phức tạp. Những kỹ thuật nghiên cứu, phục chế và giải mã đại cho những nguồn này cũng vậy. Điều này và chúng giải thích được sự việc là khảo cổ học, và trong một chừng mực lớn, cả Dân tộc học từ lâu đã được cấu thành những

bộ môn lịch sử tự trị và sau đó, thành những ngành khoa học riêng biệt về toàn bộ.

Đó là một trong những nhóm vấn đề lý luận - phương pháp luận mà giải quyết được là bằng sự đề ý đến những kết quả của lý luận thông tin. Nó chủ yếu có liên quan đến hệ thống: « hiện thực - nguồn tư liệu ».

Một nhóm vấn đề khác của việc nghiên cứu những nguồn tư liệu tùy thuộc vào mặt « nguồn tư liệu - nhà sử học ».

Về mặt những sự nghiên cứu áp dụng vào những nguồn tư liệu, một tâm quan trọng hàng đầu không phải chỉ ở những vấn đề truyền thống phân tích đúng đắn của những cứ liệu trong các nguồn tư liệu, mà còn ở những vấn đề có liên quan tới những nguyên tắc cụ thể, những đường lối và phương pháp chất lọc và sử dụng thông tin tiềm tàng được chúng chứa đựng để thực hiện những nhiệm vụ của chính việc nghiên cứu những nguồn tư liệu và của sự nghiên cứu lịch sử. Những vấn đề này cũng chờ đợi một giải pháp. Chúng ta sẽ xem xét một cách chi tiết hơn một số thời đoạn có liên quan tới chúng.

Người ta không phải không biết vị trí lớn lao trong sự nghiên cứu những nguồn tư liệu của việc xếp loại chúng. Tất cả những nhà nghiên cứu đã đi tới chỗ giải quyết vấn đề này theo cách này hay cách khác khi họ cần đến những nguồn tư liệu khác nhau để nghiên cứu một hiện tượng hay một quá trình nào đó. Những chuyên gia nghiên cứu các nguồn tư liệu đã giành một sự quan tâm đặc biệt cho những

(1) L. S. Vygotski. Tâm lý học của nghệ thuật Mat-xơ-va, 1966, tr 71. Tính đặc thù của sự phản ánh hiện thực trong những tác phẩm văn học hư cấu và những vấn đề phương pháp luận trong sự phân tích chúng đã được xem xét chi tiết trong những công trình nghiên cứu của You. M. Lstman, « những bài diễn giảng về thi vị cơ cấu » (xem tiếp trang sau).

Cuốn sách: *Những sự nghiên cứu về các hệ thống dấu hiệu*. Tập 1 Tartai, 1964) và *Cơ cấu của chủ đề nghệ thuật* (Mat-xơ-va 1970) cũng xem I. G. Béliavski, AP. Pronchtein, « Một số mặt tâm lý của sự phản ánh hiện thực trong những nguồn tư liệu lịch sử » (*Izvestia của trung tâm khoa học hệ giáo dục cao đẳng tại miền Bắc Cáp-ca-dơ*, Sưu tập « Những khoa học xã hội » Số 1, 1974) O. V. Volobouev, « Hình ảnh nghệ thuật lịch sử và sự nhận thức quá khứ » (trong tác phẩm *Những vấn đề lịch sử của tư tưởng xã hội và, việc viết sử*, Mat-xơ-va, 1975 (tiếng Nga)).

vấn đề có liên quan tới sự xếp loại của chúng<sup>(5)</sup>. Thế nhưng, còn rất nhiều thứ hãy còn mơ hồ về mặt này. Nhất là chúng ta cần lưu ý là người ta hãy còn chưa xác định rõ ràng những nguyên tắc có khả năng trở thành cơ sở cho một sự xếp loại những nguồn tư liệu. Sự lưu ý tới ba mặt của thông tin được lý luận thông tin nghiên cứu có khả năng tán trợ sự xác định chúng. Tuy nhiên, những nhà thông tin học trước mắt cũng còn chưa có những tiêu chuẩn chắc chắn về xếp loại thông tin. Vì kinh nghiệm của các nhà sử học về mặt này được phong phú hơn nên lý luận thông tin có thể mượn kinh nghiệm một cách có ích.

Vấn đề xếp loại những nguồn tư liệu có thể được đề cập tới bắt đầu từ những lập trường của ba mặt thông tin - thực dụng, ý nghĩa học và ngữ pháp học. Cách đề cập thứ ba là cái chung chung nhất. Nó cho phép xác định mức độ thứ nhất của sự xếp loại những nguồn tư liệu lịch sử. Theo những phương pháp và những hình thức phản ánh hiện thực, tổng thể những nguồn tư liệu lịch sử có thể được đem chia thành bốn nhóm hoặc loại hình rất riêng biệt: vật chất, viết tượng hình (đồ thị, nghệ thuật và tự nhiên) và nói<sup>(6)</sup>.

Việc nêu lên bốn nhóm hay loại chính về những nguồn tư liệu lịch sử tùy theo những phương pháp và những hình thức phản ánh hiện thực, theo ý chúng tôi, cho phép giới hạn được chính xác hơn phạm vi những vấn đề được đặt ra so với sự phân tích những nguồn tư liệu và sự xử dụng mỗi nhóm đó cũng như đề ra những phương pháp thích hợp để giải quyết chúng.

Tuy nhiên, việc giới hạn những nhóm chính về những nguồn tư liệu lịch sử chỉ mới là giai đoạn khởi đầu, tất nhiên là quan trọng của sự xếp loại những nguồn tư liệu. Xếp loại những nguồn tư liệu bên trong của mỗi nhóm còn có một tầm quan trọng lớn hơn. Sự xếp loại đặc thù là thứ có tính phổ biến nhất trong sự nghiên cứu các nguồn tư liệu. Sự xếp loại đó được dựa trên cơ sở như nhau về những nguồn gốc, về nội dung và về nơi gửi đến của một số nguồn tư liệu thuộc giai cấp này hay giai cấp khác. Về mặt thông tin, sự xếp loại đặc thù có cơ sở là mặt thực dụng, nghĩa là tính thống nhất của khuynh hướng cơ năng của thông tin đối với người nó được gửi đến, đối với chủ thể. Tính thống nhất của mục đích trong đó thông tin được rút ra tất nhiên chi phối tính đồng dạng của những nguyên tắc và phương pháp phản ánh hiện thực, và cả tính đồng dạng của những hình thức biểu thị và xử dụng thông tin, điều này đến lượt nó lại cho

phép áp dụng cũng những nguyên tắc và phương pháp ấy để phân tích nó trong lĩnh vực nghiên cứu những nguồn tư liệu và nghiên cứu lịch sử cụ thể. Sự xếp loại đặc thù, như mọi sự xếp loại khác, có tính chất tương đối, điều này không giảm đi chút nào giá trị lớn lao cả trong sự nghiên cứu những nguồn tư liệu lẫn sự phân tích lịch sử cụ thể.

Việc nêu lên những hạng và loại nguồn tư liệu lịch sử không những cho phép đề ra những nguyên tắc và những phương pháp duy nhất phân tích và xử lý thông tin chứa đựng trong những nguồn tư liệu mà còn cho phép soi sáng sự phát triển của những nguồn đó. Do đó đúng là những hình thức và phương pháp phản ánh hiện thực khách quan bởi ý thức (những cái dùng làm cơ sở cho sự phân biệt những nhóm lớn về nguồn tư liệu) màu thông tin được sưu tập vì những mục đích của nó và tùy theo những mục đích này mà những chủng loại nguồn tư liệu được phân biệt ra, là chủ yếu có tính chất lịch sử và do đó thay đổi trong quá trình tiến triển xã hội. Những hạng và những loại nguồn tư liệu lịch sử cũng không phải có tính chất bất biến. Nói như vậy rồi, xin lưu ý là sự tiến triển của các hình thức và phương pháp phản ánh hiện thực và sự thay đổi của các mục đích nêu lên thông tin trước hết, phải tùy thuộc vào cơ cấu xã hội. Kinh tế và xã hội - chính trị của xã hội, cũng như vào những khả năng văn hóa và nhận thức của nó. Như những nguồn tư liệu vật chất tất nhiên phải có tầm quan trọng lớn nhất đối với sự nghiên cứu quá khứ rất xa, từ những thời đại đó được đặc trưng bằng một thông tin xã hội không cố định, và bằng sự truyền nó đi từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng con đường tiếp xúc trực tiếp và hoạt động của con người. Như vậy là nó đi tới những người kế tiếp xa xăm chủ yếu dưới hình thức những công trình vật chất và phần nào cũng bằng những tượng hình. Sự xuất hiện của chữ viết, sự sáng chế ra máy in và sự truyền bá giáo dục đã tạo ra được khả năng thực sự mới mẻ về mặt cố định và truyền đi thông tin. Sự phát triển của khoa

(5) Xem L. N. Pouchkavev. *Xếp loại những nguồn tư liệu viết bằng tiếng Nga về lịch sử dân tộc*. M. 1975 (tiếng Nga).

(6) Nguyên tắc xếp loại này những nguồn tư liệu đã được xử dụng bởi M. Tchernomomski, *Nghiên cứu những nguồn tư liệu về lịch sử ở Liên xô. Thời kỳ Xô-viết*. M. 1976. Vì tác giả không lưu ý tới những kết luận của lý luận thông tin sự đề cập này chưa được thực hiện một cách hoàn toàn.

học và kỹ thuật thời kỳ cận đại còn tạo ra nhiều hình thức phản ánh hiện thực và truyền đi thông tin như chiếu, phim, chụp ảnh và ghi âm. Tới thời kỳ hiện đại còn có thêm vào những phương pháp dựa trên những ngôn ngữ khác nhau của máy nhân tạo. Những nguồn tư liệu của nhóm cuối cùng (mà người ta đã có được một khối lượng rất lớn), khôn thay, vẫn chưa được trở thành đối tượng của một sự quan tâm liên tục của những chuyên gia nghiên cứu nguồn tư liệu những chuyên gia đó cho tới nay vẫn còn có ít ý đồ phân tích đúng đắn bằng những phương tiện của bộ môn được họ đại diện.

Sự tiến triển của những nguồn tư liệu được đặc trưng không hẳn bằng sự biến mất của những chủng loại này hay chủng loại kia, mà bằng sự xuất hiện những chủng loại và loại hình mới luôn luôn nhiều hơn, tùy thuộc vào sự phức tạp hóa của đời sống xã hội trong quá trình tiến bộ lịch sử và vào sự gia tăng của những chức năng xã hội.

Vì những thay đổi chủ yếu nhất trong sự tiến triển xã hội vẫn có những phần xạ trên mặt thực dụng của những quá trình thông tin phải có liên quan tới sự chuyển biến từ một hình thái xã hội này sang hình thái xã hội kia, nên sự xếp loại kiểu ngữ pháp và theo loại hình cơ năng của nguồn tư liệu phải có kèm theo một sự xếp loại chúng theo kiểu hình thành. Sự đề cập này thuộc vào cơ sở của việc xếp loại những nguồn tư liệu được gợi ý bởi những chuyên gia Xô viết.

Trừ ra những mặt ngữ pháp và thực dụng, thông tin còn có ý nghĩa học có liên quan tới nội dung. Điều này tất nhiên dẫn tới việc tự hỏi về tính chính đáng của việc xếp loại những nguồn tùy theo nội dung của chúng. Có nhiều ý đồ theo hướng này. Dưới đây là điều liên quan người ta có thể nói về mặt lý luận thông tin. Vì nội dung của những nguồn tư liệu lịch sử được phân biệt bằng sự đặc kỳ đa dạng về mặt phản ánh hiện thực khách quan và vì cũng những loại hình nguồn tư liệu như nhau, ngay như cũng một nguồn tư liệu cụ thể, đều chứa đựng những cứ liệu về các mặt hết sức khác nhau của hiện thực đó, nên người ta không thể, xuất phát ngay từ những nguồn tư liệu, xếp loại chúng theo nội dung. Tuy nhiên, xếp loại như vậy sẽ có thể dựa vào việc người nghiên cứu nêu ra những mặt hoặc nét cụ thể của hiện thực lịch sử. Những dạng và loại nguồn tư liệu như thế sẽ được tập hợp tùy theo giá trị của chúng ta trong việc nghiên cứu những đặc tính, những nét và thực chất các mặt của hiện thực mà người nghiên cứu quan tâm. Những sự xếp loại theo kiểu này đã được sử dụng rộng rãi trong

nghiên cứu những nguồn tập trung vào những vấn đề nhất định. Chúng còn cấu thành ngay như hình thức chủ yếu của sự xếp loại những nguồn tư liệu trong sự nghiên cứu lịch sử cụ thể. Nhưng sự nghiên cứu này không phải bao giờ cũng áp dụng sự đề cập đặc thù trong việc xếp loại những nguồn tư liệu đặc trưng cho những hiện tượng và quá trình được nghiên cứu.

Như vậy người ta thấy rằng sự lưu ý tới ba mặt của thông tin sẽ giúp người ta có một ý niệm rõ ràng hơn về những nguyên tắc có thể dùng làm cơ sở cho một sự xếp loại những nguồn tư liệu lịch sử.

Sự gia tăng hiệu suất thông tin của những nguồn tư liệu bằng cách rút ra thông tin tiềm tàng cấu thành như chúng tôi đã đưa ra bên trên, vấn đề trung tâm của sự nghiên cứu nguồn tư liệu về mặt áp dụng cụ thể chúng. Nhiệm vụ của những chuyên gia trong lĩnh vực này là chính lý đường lối và phương pháp cụ thể có khả năng phát hiện nó ra, thích ứng với đặc điểm của những loại nguồn tư liệu khác nhau lẫn những mục đích được nhà nghiên cứu theo đuổi. Tính chất kết cấu của thông tin này chỉ ra con đường mà người ta sẽ đi theo một cách có lợi. Đó là sự phân tích mối liên quan lẫn nhau có hữu với những hiện tượng và quá trình được nghiên cứu trên cơ sở cứ liệu được biểu thị rõ ràng trong những nguồn tư liệu. Thật ra, sự phân tích những mối liên quan lẫn nhau bao giờ cũng vẫn được ở trung tâm của sự nghiên cứu những nguồn tư liệu và sự nghiên cứu lịch sử cụ thể. Do đó, chúng ta hãy coi sự tất yếu nghiên cứu chúng là cần đến những phương pháp cầu kỳ hơn để phân tích những mối liên quan lẫn nhau, để rút ra và sử dụng thông tin tiềm tàng, những phương pháp có thể đem tiến hành trong giai đoạn hiện nay của sự phát triển khoa học lịch sử. Đó là sự đề cập có tính hệ thống toàn bộ và sự phân tích cơ cấu với sự đòi hỏi những phương cách hoàn thiện nhất, định lượng và thông tin của nó.

Trước hết cần phải nhấn mạnh vào hiệu lực của sự đề cập vào hệ thống và của sự phân tích cơ cấu để giải quyết những vấn đề trực tiếp thuộc vào sự nghiên cứu những nguồn tư liệu. Điều quan trọng nhất hiển nhiên là đánh giá trình độ hợp sự thật của sự phản ánh hiện thực khách quan bởi những nguồn tư liệu. Sự tìm nắm được nơi gửi đến của thông tin chứa đựng trong những nguồn tư liệu và những phương pháp đạt được thông tin (điều này giúp cho việc đánh giá trình độ

khách quan của nó thường có tính kết hợp. đề thiết định được tính chính xác của những cứ liệu đang cần đến với sự so sánh chúng với những tin tức tương tự chứa đựng trong những nguồn tư liệu khác. Phương cách này chắc chắn là có hiệu lực. Tuy nhiên, không phải bao giờ nó cũng được đem ra thực hành và nó có những khả năng hạn chế về các mặt phương pháp luận và thông tin vì chỉ có thông tin được biểu thị rõ rệt mới phù hợp với cách xử lý này. Nhưng người ta có được nhiều phương tiện tốt để kiểm tra tính chính xác của những cứ liệu trong các nguồn tư liệu trên cơ sở xử dụng thông tin tiềm tàng. Mọi hệ thống xã hội đều có cơ cấu của nó được đặc trưng bằng một sự xếp đặt nào đó và bằng một sự liên quan lẫn nhau nhất định của những nét và những đặc điểm cố hữu của nó. Như vậy là khi đã thiết lập được chừng mực mà những cứ liệu này phản ánh những nét trên và được nhà nghiên cứu lưu ý gắn vào với cơ cấu đó thì người ta mới có đưa ra được một sự nhận xét về tính chính xác của chúng. Sự thực hiện nguyên tắc này là thực chất của sự đề cập vào hệ thống và của sự phân tích cơ cấu. Dưới đây là một tỷ dụ.

Những nguồn tư liệu về lịch sử ruộng đất nước Nga thời kỳ tư bản chủ nghĩa không có những cứ liệu về việc xử dụng lao động làm thuê trong nền kinh tế nông thôn. Những điều được biết về vấn đề này đối với mỗi chính phủ của nước Nga châu Âu chỉ được thu thập được từ năm 1897, nhân dịp một cuộc thống kê dân số, và năm 1901 khi chúng, có được trên cơ sở đánh giá những nhu cầu của nông nghiệp và chăn nuôi về công nhân làm thuê. Tất nhiên những nhà sử học phải tự hỏi về trình độ chính xác của chúng. Việc

so sánh hai loại cứ liệu trên không soi sáng được gì, vì các sự đánh giá của năm 1901 kể đến một số loại lớn hơn cộng nhân làm thuê so với sự kiểm điểm năm 1897. Sự đối chiếu, những chỉ số của hai nguồn tư liệu về việc đáp ứng những nhu cầu về công nhân làm thuê của các chính phủ nước Nga châu Âu cũng không thể làm được (hệ số tương quan là 0.01). Như vậy cần phải kết luận rằng hai loại cứ liệu trên không đặc trưng theo cùng một cách những sự khác biệt giữa các chính phủ về mặt có liên quan tới nhân số công nhân nông nghiệp làm thuê. Để trả lời vấn đề cần biết những cứ liệu nào phản ánh được đúng những sự khác biệt, những chuyên gia đã « ghi » các số liệu này trong hệ thống những chỉ số khác về sản xuất nông nghiệp được chứa đựng trong những nguồn tư liệu khác. Sự « đăng ký » này được tiến hành bằng việc tách ra phân số tương quan giữa các cứ liệu có liên quan tới những công nhân làm thuê và những chỉ số khác. Công tác này đã đem đến những kết quả như sau (xem bảng I). Vì mối tương quan giữa những cứ liệu của năm 1901 có liên quan tới sự đáp ứng những nhu cầu của nông nghiệp nước Nga châu Âu về công nhân làm thuê, diện tích gieo hạt và gia súc sống tùy thuộc vào sự việc là chúng được dùng làm cơ sở để đánh giá những nhu cầu về công nhân làm thuê, nên người ta sẽ không khỏi kết luận về sự không có mối tương quan nào giữa sự đáp ứng nhu cầu đó với những chỉ số khác. Về những cứ liệu của năm 1897 có liên quan với cùng nhu cầu đó thì chúng phù hợp với những chỉ số khác, trừ diện tích gieo hạt. Mối liên quan với những chỉ số quan trọng nhất đó, tức phân những doanh nghiệp sử dụng những người làm thuê và những người biết đọc biết viết.

Bảng I

Mối tương quan giữa sự đáp ứng những nhu cầu của nông nghiệp về công nhân làm thuê với những nhân tố khác của sự phát triển xã hội - kinh tế.  
(của nước Nga châu Âu)

Những nhân tố	Thống kê 1897	Cứ liệu cho năm 1901
Những doanh nghiệp sử dụng người làm công (phần trăm so với tổng số)	0.75	- 0.01
Diện tích gieo hạt (tính theo đê-xi-a-tin (a) một đầu người nông thôn)	- 0.01	0.57
Gia súc sản (xuất tính theo đầu người toàn dân số)	0.33	0.20
Năng suất ngũ cốc (tính bằng pút (b) một đê-xi-a-tin)	0.28	- 0.31
Tỷ lệ người biết đọc biết viết trong dân số (phần trăm)	0.81	- 0.01

(a) Đêxiatin: đơn vị đo diện tích nước Nga

(b) Pút: đơn vị cân của nước Nga

có tính chất bó hẹp ở đầu (7). Do đó những số liệu năm 1897 đã phản ánh một cách đúng đắn và chủ yếu những sự khác biệt giữa các chính phủ của các nước Nga châu Âu trong lĩnh vực xử dụng những công nhân làm thuê, trong khi đó những cứ liệu của năm 1901 lại ít được chính xác về mặt này.

Như vậy, người ta thấy rằng sự đề cập có hệ thống toàn bộ những điều được biết chứa đựng trong những nguồn tư liệu và sự phân tích cơ cấu chúng trong trường hợp này vốn cho phép phát hiện một thông tin tiềm tàng có một giá trị lớn đã cho phép giải quyết một vấn đề trong sự nghiên cứu những nguồn tư liệu, sự giải quyết trên sẽ không thể đạt tới được bằng những phương pháp phân tích truyền thống. Những vấn đề trong tự bất cứ lúc nào cũng được đặt ra cho các nhà sử học, và như vậy không phải chỉ khi họ đụng chạm đến những chỉ số định lượng, mà tất nhiên cả khi họ phải đối đầu với những điều được biết có tính miêu tả. Sự đề cập theo hệ thống và sự phân tích cơ cấu cũng được áp dụng để xác định tính đúng đắn của chúng.

Như vậy, người ta thấy rằng sự đề cập theo hệ thống và sự phân tích theo cơ cấu những cứ liệu, cả định lượng lẫn miêu tả chứa đựng trong những nguồn tư liệu cũng như sự rút ra từ cơ sở của chúng, thông tin tiềm tàng đã mở rộng ra nhiều những khả năng đánh giá tính đúng đắn của chúng. Một sự đưa cả loạt những phương pháp ấy vào sự thực hành phân tích những nguồn tư liệu sẽ có thể nâng cao những tiềm năng và trình độ của chúng. Chúng tôi xin nhắc lại là những phương pháp này đã đem đến những kết quả xác thực trong lĩnh vực quy kết những công trình lịch sử và làm sáng tỏ phần hệ của những nguồn tư liệu có nhiều bản sao (8).

Việc xử dụng sự phân tích cơ cấu của hệ thống những cuộc nghiên cứu lịch sử cụ thể cũng cho phép giành được những thành công lớn lao. Rất nhiều hiện tượng và quá trình phức tạp trong sự phát triển xã hội - kinh tế của doanh nghiệp nông thôn và của nền đại điền chủ của nước Nga cũng như trong cơ cấu xã hội của nông thôn trong những thời kỳ phong kiến và tư bản chủ nghĩa, trong sự phát triển của thị trường dân tộc Nga, trong cơ cấu xã hội của giai cấp công nhân Xô viết v.v. đã được nghiên cứu một cách sâu xa nhờ có sự rút ra được khối lượng lớn lao thông tin tiềm tàng bằng sự đề cập theo hệ thống, sự phân tích cơ cấu, áp dụng những phương pháp định lượng và xử lý những cứ liệu trên máy điện tử (9).

Ngay cả những phương pháp và những sự đề cập tương đối giản đơn của sự phân tích

này cũng có thể rất có hiệu lực và đem đến những kết quả chủ yếu. Tỷ dụ mà chúng tôi dẫn ra dưới đây có liên quan tới diện tích của những lô đất và sự đóng góp của những nông dân phải đóng thuế thân của Khu trung tâm đất đen nước Nga trước khi hủy bỏ chế độ nông nô. Sự nghiên cứu chúng cũng có một tầm quan trọng lớn để làm sáng tỏ điều kiện của những nông dân và tiền đề kinh tế của sự sụp đổ chế độ nông nô. Tương xứng với sự phân tích những tiền đề đó, rất cần phải biết đến mức độ nào những điều kiện bình thường về chính trị và kinh tế cho sự vận hành bộ máy sản xuất phong kiến dựa trên chế độ nông nô còn tồn tại trong nông thôn bị đóng thuế thân. Những điều kiện này tồn tại ở chỗ là, trong mỗi trường của một nền kinh tế chủ yếu nông nghiệp những phương tiện sản xuất, trong đó ruộng đất là phương tiện quan trọng nhất, có trong tay nông dân phải đảm bảo việc giành được không những sản phẩm cần thiết mà cả sản phẩm phụ thêm. Sự tương quan giữa khoản tô nộp cho các đại điền chủ, khoản thuế thân trong trường hợp này với diện tích các lô ruộng giao cho nông dân là một trong bằng chứng của sự tinh trên. Nếu khoản thuế thân tương xứng với diện tích ruộng được giao, điều đó chứng thực cho sự theo đuổi một sự vận hành ít nhiều bình thường của hệ thống kinh tế dựa trên chế độ nông nô. Nếu mối liên quan này bị lỏng lẻo đi hoặc hoàn toàn biến mất thì những điều kiện của sự vận hành này sẽ không thể biện bạch được về mặt kinh tế. Trên cơ sở những nguồn tư liệu xác thực nhất là những hiến chương hợp pháp, B.Letvak

(Xem tiếp trang 96)

(7) Về nhiều chi tiết hơn xem *Những nguồn tư liệu đại chúng về lịch sử xã hội - kinh tế của đất nước Nga thời kỳ tư bản chủ nghĩa*, 1979 tr 269 và những trang sau (tiếng Nga).

(8) Xem những phương pháp toán học trong những cuộc nghiên cứu xã hội - kinh tế và lịch sử - văn hóa. Sơ tập luận văn. Matxcova 1977 (tiếng Nga) (9) Xem Kovaltchenko và A. KSokolov «Những kết quả và triển vọng áp dụng những phương pháp toán học - thống kê và những máy tính điện tử trong những sự nghiên cứu về lịch sử dân tộc» trong tác phẩm *Những sự nghiên cứu lịch sử dân tộc ở Liên xô giữa Đại hội Đảng công sản Liên xô lần thứ XXIV và XXV. Thời kỳ trước Cách mạng tháng X*, M. 1978 (tiếng Nga)

(10) Xem B. G. Litvak, nông thôn Nga trong cuộc cải cách 1861. Khu trung tâm đất đen, Matxcova, 1972, tr. 124 (tiếng Nga).

## MỘT SỐ TU LIỆU VỀ PHONG TRẢO CẦN VƯƠNG Ở BẮC KỲ

DINH XUÂN LÂM - VÕ VĂN SẠCH

**S**AU khi phái kháng chiến của triều đình nhà Nguyễn bị thất bại trong cuộc tấn công vào lực lượng chiếm đóng Pháp tại Huế (ngày 5-7-1885). Tôn Thất Thuyết phái đưa Vua Hàm Nghi chạy ra phía Bắc và xuống chiếu Cần vương kêu gọi văn thân và nhân dân cả nước nổi dậy đánh giặc cứu nước (ngày 13-7-1885). Ngay sau đó một cao trào chống xâm lược Pháp đã được phát động mạnh mẽ trong cả nước.

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu 4 tư liệu về phong trào Cần vương ở các tỉnh Bắc Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Sơn Tây, Hưng Hóa, trích từ tập 6 và tập 7 Phong Nha Kinh lược Bắc Kỳ của Kho Lưu trữ Trung ương tại Hà Nội.

*Tư liệu thứ nhất: Trát sức gửi Quyền Chánh Lãnh binh tỉnh Bắc Ninh:*

Nguyễn Tuần phủ Hưng Hóa Nguyễn... (1).

Nguyễn Bộ Chánh Sơn Tây Nguyễn ... (2).

Làm tờ trát sức sau đây:

Trong lúc các đạo quan binh của Thiên triều đang giúp đỡ chúng ta tiêu trừ quân xâm lược nên thế giặc đã rất cùng quẫn, chúng phải xin lập Hiệp ước giảng hòa (3).

Nay Thiên binh tuy phải theo lệnh rút quân về, nhưng súng đạn, thuốc pháo của họ vẫn còn để lại giúp chúng ta. Bởi vậy rồi đây chiến hay hòa chưa thể nào biết trước được...

Hiện nay ở nơi đóng quân của bản chức, các thân hào đến tập trung ngày càng nhiều. Lưu đoàn (5) cũng đem quân tới hội. Vậy phải chia quân đi đóng giữ các nơi hiểm yếu, trên từ 16 châu Tam Mãnh (6), dưới đến Mỹ Lương (6), Thanh Hóa, liền doanh lập trại, ngầm liên kết dũng sĩ ở các nơi, tùy cơ đánh địch, lại lấy nghĩa cùng lòng cùng sức để tập hợp quân chúng nhân dân tạo nên bức thành dài vững chắc, trong đánh ra, ngoài đánh vào thì việc lớn mới thành công được.

Nay được nghe tiếng nghĩa dũng của Ngài, giàu lòng ghét giặc, lưng lấy khắp cả vùng bắc sông Nhị (7), lại xét với tâm tích của Ngài đang lúc bình sinh thì tiếng tăm đâu đâu quả thực không ngoa!

Cần cứ vào công việc hiện nay thấy đã đạt được quá nửa. Cơ hội lúc này thật là rất thuận lợi, dùng người nước Nam làm việc cho người nước Nam, phò Vua dẹp nạn để lưu lại tiếng thơm trong sử xanh chính là ở lúc này đây.

Nay gửi trát sức này, Ngài hãy nên hết sức cố gắng, kiên quyết một lòng, chính đốn các dũng sĩ đã mộ được, tùy cơ mà đánh giặc. Đang lúc thời tiết sấm mây, chính là thời buổi kinh luân của các bậc sĩ phu quân tử vậy. Hãy cố lên! Cố lên! Và đó cũng là điều mà bản chức mong ước.

Trong chuyến đi này bản chức không mang theo ấn tín nên phải mượn dấu Sơn phòng sứ (8) đóng tạm. Nay làm tờ trát sức.

Trát sức này gửi tới Quyền Chánh Lãnh binh tỉnh Bắc Ninh để thi hành.

Ngày 29 tháng 3 Hàm Nghi  
năm thứ nhất (9)

Có dấu sơn «Hưng Hóa»  
sơn phòng sứ quan phòng (10)

*Tư liệu thứ hai: Hiền thị gửi các hào mục, tổng lý huyện Lương Tài (10):*

Hồng lô tự khanh sung Tân lý quản tuần Bắc Kỳ, kiêm Hội trưởng Nghĩa đoàn ba tỉnh Ngô ... (11) hiền thị:

Mới đây bản chức nhận được tin của Viện Cơ Mật trình bày: Kinh thành vừa xảy ra việc chẳng thường, Nhà vua phải dời đi nơi khác (12). Vậy thông sức cho các quan văn võ và các thân hào, tổng lý ở các địa phương được biết.

Nay lại vàng lời thượng dụ (13): nước nhà đang gặp cơn nguy biến, các đảng thần linh và mọi người dân đều nổi lòng căm phẫn, phạm ai giàu lòng ghét giặc, không kể là quan hay tướng, binh lính, kẻ sĩ, thứ dân —

hoặc tới thành Cam Lộ<sup>(14)</sup> để hộ giá<sup>(15)</sup>, hoặc tự đứng lên khởi nghĩa ngay tại địa phương mình, đều phải lấy việc tiêu diệt kẻ thù, gìn giữ đất nước làm tôn chỉ và tùy tài, tùy sức của từng người mà hành động.

Gần đây lại vàng theo chỉ dụ rằng: phạm các nơi quân thù<sup>(16)</sup> ở Bắc Kỳ sẽ tùy theo việc chiêu tập binh dũng của các thân hào ở các nơi mà tùy cơ ứng biến trong việc đánh giặc.

Hiện nay ở đây đã tập hợp được mấy vạn binh dũng, tất cả mọi người ở khắp nơi đều đứng lên phát cao cờ khởi nghĩa. Bản chức lại nghe tin địa phương này trước đây từng có lòng mong đợi, đâu có phải mạnh tâm theo giặc phản nước? Há đâu chỉ coi việc «thấy việc nghĩa không làm là kẻ vô dụng» mà thôi!

Vậy từ nay về sau hãy mau mau quay về, hãy bỏ điều tà theo điều chính, hãy thấy nghĩa quân kéo tới thì phải hết lòng giúp đỡ, vì nước giết kẻ thù chung. Được như vậy thì những lỗi lầm trước đây của các người bản chức sẽ bỏ đi hết, không nhắc lại; nếu không thì ngọn cờ nhân nghĩa chẳng dung tha những kẻ bất nghĩa phản quốc, lúc đó hối sao kịp nữa? Tất cả mọi người dân lành, lương cũng như giáo đều là con của Triều đình, nếu họ biết yên phận làm ăn, nhất thiết không được đứng chạ tới. Nếu kẻ nào chống lại nghĩa quân thì không kể lương hay giáo đều sẽ bị giết không tha.

Nay làm tờ hiệu thị.

Tờ hiệu thị này gửi tới các hào mục, tổng lý trong huyện Lương Tài để biết.

Ngày 20 tháng 7 Hàm Nghi  
năm thứ nhất (17)

(Có dấu «Tam lĩnh Nghĩa đoàn  
Hội trưởng đồng ký»).

*Tư liệu thứ ba: Tờ nghiêm sức của Tuần phủ Lạng - Bình (18).*

Nguyễn Tuần phủ Lạng - Bình mới thăng Tổng đốc kiêm Tham tán quân vụ quân thứ Bắc Kỳ Lã... (19), làm tờ nghiêm sức sau đây:

Đạo trước ở hành thứ Thái Lạc (20) bản chức thấy địa phương bầm rắng: Nguyễn Bá

Dung đã dung túng cho bộ hạ đi quấy nhiễu mọi nơi. Hiện đã cứu xét rồi.

Nhưng nay lại nghe tin những người ứng mộ như thế còn nhiều. Bởi vậy trong lúc gấp nhiều khó khăn cần phải giới nghiêm quân luật, để mọi người ra sức xông lên phía trước, mong lấy thưởng hậu mới không khỏi phụ tiếng ứng nghĩa; chứ không nên dung túng làm điều nhùng nhieu, phạm vào quân lệnh.

Nay làm tờ nghiêm sức.

Tờ nghiêm sức này gửi tới ông Phủ úy phân phủ Thuận Thành là Phan Văn Văn (21) để thi hành.

Ngày 24 tháng 7 Hàm Nghi  
năm thứ nhất (22).

(Đóng dấu: Lạng - Bình  
Tuần phủ quan phòng).

*Tư liệu thứ tư: Trát sức gửi các nha lệ (23) và các Cai Phó tổng, lý dịch huyện Lương Tài (24).*

Nguyễn Tuần phủ Lạng - Bình mới thăng Tổng đốc kiêm Bắc Kỳ Tham tán quân vụ đại thần Lã... (25)

Bố chính sung Tán lý Nguyễn... (29).

Hồng lô tự khanh sung Tán lý Ngô... (27).

Làm tờ trát sức sau đây:

Hiện nay có nhiều việc gấp cần phải làm ngay nên trong quân thứ đã bàn bạc lựa chọn ông Tú Tài Vũ Biên, người xã Ngọc Quan, huyện Lương Tài quyền giữ chức An vụ của huyện này (28), ông Tú tài Vũ Tinh người cùng xã giữ chức Thương biện (28) huyện vụ, ông Tú tài Vũ Đình Trạch, người xã Xuân Đào giữ chức Bang biện huyện vụ (30).

Hiện nay đã cấp văn bằng cho các ông ấy đi nhận chức. Vậy sức chung để mọi người biết dặng đem hết khả năng miễn cần của mình để làm công việc chung. Nếu ai trái lệnh sẽ bị tội. Nay làm tờ trát sức.

Tờ trát sức này gửi cho các nha lệ của huyện Lương Tài và các Cai, Phó tổng, lý dịch trong toàn huyện biết để theo làm.

Ngày 26 tháng 7 Hàm Nghi  
năm thứ nhất (31) (Đóng dấu  
Lạng - Bình Tuần phủ quan  
phòng).

### Chú thích:

1. Nguyễn Quang Bích (1832 - 1890): người làng Trinh Phố (nay là xã An Ninh), huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Ông đậu Tiến sĩ, làm Tuần phủ tỉnh Hưng Hóa. Sau khi thành Hưng Hóa bị mất (1883), rồi tiếp nhận được nhiều Cần vương (13-7-1885) ông hăng hái đứng

ra tổ chức nhân dân vùng Tây Bắc chống lại thực dân Pháp, và trở thành người lãnh đạo chủ chốt phong trào Cần vương ở Bắc Kỳ. Ông cũng được vua Hàm Nghi hai lần cử mang thư sang cầu viện Trung Quốc.

2. Nguyễn Văn Giáp (? - 1888): người

làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (Hà Sơn Bình). Ông đậu Cử nhân, làm Bố chánh tỉnh Sơn Tây. Thành Sơn Tây bị Pháp chiếm (16-12-1883), ông bỏ quan về tập hợp nghĩa quân chống Pháp. Sau ông lại hợp sức với Nguyễn Quang Bích trong phong trào Cần vương. Ông đã hy sinh trong chiến đấu.

3. Chỉ các đạo quân của Triều đình Mãn Thanh (Trung Quốc) lợi dụng tình hình Việt Nam rối ren và lấy cớ là Triều đình Huế yêu cầu, đã vượt biên giới Việt - Trung tràn vào đóng quân tại nhiều nơi trên miền Bắc nước ta để hòng chia phần với Pháp. Nhưng sau khi Quy ước Thiên Tân được ký kết giữa thực dân Pháp và phong kiến Trung Quốc (11-5-1884), quân Thanh phải rút về nước.

4. Chỉ đoàn quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc. Đoàn quân này thoát thai từ một phong trào nông dân Trung Quốc chống lại nhà Thanh. Sau khi bị thất bại, chúng phải chạy sang Việt Nam, rồi được nhà Nguyễn thu nạp để chống lại thực dân Pháp xâm lược. Sau đó nhà Thanh lại định sử dụng chúng trong âm mưu chiếm đoạt Bắc Kỳ, nhưng bị thất bại. Cuối cùng khi quân Thanh rút về nước thì đoàn quân của Lưu Vĩnh Phúc cũng phải rút theo.

5. Tam Mãnh là vùng đất trải rộng từ biên giới phía Bắc Việt Nam xuống, liền kề với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) tương ứng với vùng Tây Bắc của nước ta hiện nay.

6. Huyện Mỹ Lương trước kia thuộc phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, nay là huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Sơn Bình.

7. Vùng bắc sông Nhị tức là tỉnh Bắc Ninh xưa, nay là tỉnh Hà Bắc.

8. Một chức quan đóng giữ đồn binh ở miền núi. Đây chỉ đồn sơn phòng tỉnh Hưng Hóa.

9. Đối chiếu với Dương lịch là ngày 13 tháng 5 năm 1885.

10. Huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh cũ nay là huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc.

11. Ngô Quang Huy: người thôn An Lạc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (nay là huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng). Ông đậu Cử nhân, làm quan đến chức Đốc học. Là một sĩ phu kiên trì chủ chiến, ông đã nhiệt liệt hưởng ứng chiếu Cần Vương và được vua Hàm Nghi phong Hồng Lô tự khanh, sung Tân lý quân vụ phụ trách nghĩa quân ở 3 tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương (tức là « Tam tỉnh Nghĩa đoàn » hoặc còn gọi là « Đại nghĩa đoàn »). Chưa rõ năm sinh và năm mất của ông.

12. Chỉ việc vua Hàm Nghi phải chạy ra sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị) sau khi xảy

ra vụ biến ở Kinh thành Huế (ngày 5 tháng 7 năm 1885).

13. Dự của nhà vua.

11. Huyện Cam Lộ thuộc miền Tây tỉnh Quảng Trị cũ (nay là Bình Trị Thiên), có đồn sơn phòng Tân Sở là nơi vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết và đoàn tùy tùng chạy ra đầu tiên. Và cũng từ đây Hàm Nghi đã ban chiếu Cần vương kêu gọi nhân dân cả nước nổi dậy chống Pháp (13-7-1885).

15. Bảo vệ vua.

16. Chỉ căn cứ của nghĩa quân chống Pháp.

17. Đối chiếu với Dương lịch là ngày 29 tháng 8 năm 1885.

18. Chỉ hai tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng, trước đây hai tỉnh này đặt dưới quyền cai trị của một viên Tuần phủ.

19. Lã Xuân Oai (1836-1890): người làng Thượng Đông, huyện Phong Doanh, tỉnh Nam Định (nay là xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Hà Nam Ninh). Ông đậu Phó bảng, làm Tuần phủ hai tỉnh Lạng - Bình. Sau khi thành Lạng Sơn bị Pháp chiếm (2-1885), ông phải tạm lánh về quê rồi tham gia cuộc nổi dậy của nhân dân địa phương vào đầu năm 1885. Ông bị thực dân Pháp bắt, đày ra Côn Đảo và mất tại đây.

20. Nơi quán đóng trên đường di chuyển Thái Lạc thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên cũ, nay thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng.

(21) Phan Văn Vân là một thủ lĩnh của nghĩa quân Bãi Sậy, phụ trách phủ Thuận Thành (Hà Bắc). Sau ông lên tới chức Tuần phủ nên còn được gọi là Tuần Vân.

22. Đối chiếu với Dương lịch là ngày 2 tháng 9 năm 1885.

23. Các nhân viên và lính tráng ở huyện.

24. Xem chú thích số 10.

25. Xem chú thích số 19.

26. Nguyễn Cao (? - 1887): người làng Cách Bi, huyện Qué Dương (Qué Võ), tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc). Ông đỗ đầu kỳ thi Hương, nhưng chỉ ở nhà dạy học. Khi giặc Pháp kéo ra Bắc Kỳ, ông hăng hái tham gia phong trào kháng chiến, được phong chức Tân lý quân vụ Bắc Kỳ, chỉ huy nghĩa quân ở 3 tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương. Sau ông bị Pháp bắt, chém tại Hà Nội (1887).

27. Xem chú thích số 11.

28. Chỉ chức Tri huyện.

(29) (30) Chỉ các chức vụ giúp việc cho Tri huyện, chủ yếu về trật tự trị an.

(31) Đối chiếu với Dương lịch là ngày 4 tháng 9 năm 1885.

## “LỊCH SỬ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN MỎ QUẢNG NINH” (\*)

TRẦN KIM ĐÌNH - ĐÀM XUÂN LINH

**C**Ó thể khẳng định rằng: “Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh” của Thi-Sánh với 2 tập đầu đã được xuất bản dày gần 1.000 trang in, có nhiều sơ đồ, biểu đồ minh họa, trong toàn bộ 3 tập theo dự định của tác giả, thực sự là một công trình nghiên cứu công phu, có giá trị, rất đáng hoan nghênh.

Qua các chương mục của hai tập sách được xây dựng từ nhiều nguồn tư liệu phong phú, đặc biệt là từ các tư liệu điều tra thực địa, bạn đọc càng thấy rõ công sức và tâm huyết của tác giả đối với đề tài công nhân ở miền “vàng đen” của Tổ quốc, một đề tài có ý nghĩa to lớn về nhiều mặt không những đối với lịch sử nhân dân các dân tộc Quảng Ninh; mà còn đối với lịch sử giai cấp công nhân và lịch sử dân tộc Việt Nam nữa.

Thông qua các chương mục của hai tập sách, bạn đọc cũng có dịp thấy rõ nhiều vấn đề lớn của đội ngũ công nhân và phong trào công nhân khu mỏ Quảng Ninh cũng như của đội ngũ công nhân và phong trào công nhân của toàn bộ giai cấp công nhân Việt Nam đã được tác giả đặt ra nghiên cứu, giải quyết; ví dụ những đặc điểm, cơ cấu, bản chất của đội ngũ công nhân và phong trào công nhân Quảng Ninh; quá trình chuyên môn hóa của công nhân Quảng Ninh từ chủ nghĩa yêu nước lên chủ nghĩa Mác-Lênin; vai trò lãnh đạo của Đảng và quá trình phát triển tổ chức Đảng trong công nhân Quảng Ninh; vấn đề công nông liên minh trong cách mạng dân tộc dân chủ ở Quảng Ninh; sự phát triển của phong trào công nhân Quảng Ninh qua các thời kỳ lịch sử 1883 - 1954.

Đáng chú ý là trong khi tập trung nghiên cứu về phong trào công nhân Quảng Ninh trong phong trào công nhân của cả nước, nhờ đó một mặt tác giả khẳng định được vai trò, vị trí của phong trào công nhân khu mỏ Quảng Ninh đối với sự phát triển chung của giai cấp công nhân Việt Nam, chứng minh rằng khu mỏ Quảng Ninh là một trong những trung tâm quan trọng của sự hình thành và

phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam, phong trào đấu tranh anh dũng quyết liệt của công nhân khu mỏ Quảng Ninh là trường học rèn luyện, đào tạo và trưởng thành của nhiều cán bộ ưu tú của Đảng, đồng thời cũng làm nổi bật được vai trò lãnh đạo của Đảng và tác động của phong trào công nhân trong cả nước tới phong trào công nhân Quảng Ninh.

Qua 2 tập đầu của bộ sách, bạn đọc có thể thấy rõ cả một quá trình hình thành và phát triển của khu mỏ Quảng Ninh dưới thời thực dân Pháp chiếm đóng và khai thác, bước công nhân Việt Nam đã được tác giả dựng lại khá chi tiết và có hệ thống. Bằng việc làm đó, trong một chừng mực nhất định và với đề tài nghiên cứu của mình, tác giả đã đóng góp một cách thiết thực vào việc nghiên cứu lịch sử ngành khai mỏ ở Việt Nam và lịch sử tỉnh Quảng Ninh, một địa đầu quan trọng của miền Đông Bắc và của cả nước.

Trên đây là những ưu điểm lớn, cơ bản của tác giả và tác phẩm. Tuy nhiên tác phẩm này cũng có một số khuyết, nhược điểm mà chúng tôi muốn trao đổi thêm với tác giả.

Trước hết là việc khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu. Như chúng tôi đã nêu lên, một ưu điểm rõ rệt nhất của tác phẩm là các nguồn tư liệu hết sức phong phú. Bạn đọc rất trân trọng thành quả lao động nghiêm túc và kiên trì nói trên của tác giả trong hàng chục năm liền bám sát địa bàn công tác, thâm nhập thực tiễn giai cấp và phong trào công nhân khu mỏ Quảng Ninh, trên cơ sở đó tác giả đã sưu tầm, tập hợp được nhiều tư liệu quý giá. Nhưng cũng chính ở đây lại bộc lộ một

(\*) Thi-Sánh - Tập I (1883 - 1945), Ty Văn hóa - Thông tin Quảng Ninh xuất bản, 1974, 528 trang; Tập II (1945 - 1964), Sở Văn hóa Quảng Ninh xuất bản, 1983, 447 trang.

khuyết điểm, nói đúng hơn là một nhược điểm của tác giả: đôi khi tác giả còn tỏ ra quá tham lam, quá sa đà trong việc xử lý khối tư liệu đã có. Do đó lại kéo theo một nhược điểm khác nữa của tác giả về mặt cấu trúc, dàn dựng các chương mục, bố trí các phần trong hai cuốn sách. Thí dụ tác giả có thể lược bớt một số chương mục, ghép một số chương mục lại với nhau để vấn đề trình bày được tập trung hơn, trên cơ sở sử dụng các nguồn tư liệu một cách có lựa chọn, đúng liều lượng. Ví như tác giả nên trình bày chính sách nô dịch và những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp (Chương III, tập I) trong một mục chung với « các điều kiện làm việc cực nhọc và đời sống khốn cùng của công nhân khu mỏ Quảng Ninh » (Chương IV, tập I) vì cái sau là hậu quả của cái trước. Hoặc ở tập II, tác giả đã dành khá nhiều trang để trình bày quá tỉ mỉ về âm mưu thủ đoạn, tổ chức bộ máy cai trị của tư bản Pháp trên khu mỏ Quảng Ninh (các chương III, IV, V); cũng vậy tác giả không cần phải giới thiệu quá nhiều về diễn biến chung của cuộc kháng chiến chống Pháp ở khu mỏ.

Một số thuật ngữ được tác giả sử dụng lại chưa thật chính xác, ví dụ theo tác giả trình bày thì nội dung của hai thuật ngữ « tiền bối » và « hiện đại » mà tác giả vận dụng cho bộ phận công nhân ở khu mỏ Quảng Ninh trong những năm cuối thế kỷ XIX (1883—1892) chỉ là một, nhưng tác giả đã làm cho bạn đọc dễ hiểu lầm là khác nhau, còn thuật ngữ « tầng lớp » công nhân ở khu mỏ Quảng Ninh, có lẽ tác giả nên dùng thuật ngữ « đội ngũ » công nhân thì sát hợp hơn.

Nhưng một vấn đề khác quan trọng hơn là ở chỗ phân kỳ lịch sử. Rõ ràng là nếu chúng ta có một sự phân kỳ lịch sử đúng đắn sẽ phản ánh được quá trình hình thành, phát triển của đội ngũ công nhân và phong trào đấu tranh của công nhân ở khu mỏ Quảng Ninh với tất cả những đặc điểm của nó qua các thời kỳ lịch sử từ 1883 đến 1954, nằm trong sự hình thành, sự phát triển của giai

cấp công nhân Việt Nam và phong trào đấu tranh của giai cấp ấy trong cả nước. Thế nhưng tiêu chuẩn phân kỳ lịch sử phong trào công nhân ở khu mỏ Quảng Ninh đã được tác giả vận dụng qua các chương mục từ tập I sang tập II lại không nhất quán. Trong tập I, khi thì tác giả dựa vào các giai đoạn khai thác của tư bản Pháp và sự phát triển về số lượng của đội ngũ công nhân mỏ (Chương I và Chương II); khi thì tác giả lại dựa vào sự trưởng thành của phong trào công nhân ở đây (từ Chương V đến Chương IX, tập I). Đến tập II « Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh từ 9-1945 đến 4-1955 », tác giả lại phân kỳ lịch sử phong trào công nhân này theo diễn biến chung của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta. Một sự phân kỳ lịch sử như vậy chưa thật thỏa đáng lắm.



Qua 2 tập đầu của bộ sách nói trên, bạn đọc hết sức vui mừng nhận thấy tác giả Thi Sánh đã có những đóng góp đáng kể vào việc nghiên cứu đội ngũ công nhân ở địa bàn quan trọng này của Tổ quốc nói riêng, vào việc nghiên cứu giai cấp công nhân Việt Nam nói chung trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Theo chúng tôi, nếu tác giả gạt bỏ những chi tiết rườm rà, bố cục lại cho gọn nhẹ hơn, đặc biệt là đi sâu điều tra, phân tích về thành phần và cơ cấu của đội ngũ công nhân khu mỏ Quảng Ninh, thì chất lượng của công trình chắc chắn sẽ được nâng cao hơn một bước.

Trên cơ sở rút kinh nghiệm thành công cũng như thiếu sót của 2 tập đầu của bộ sách này, chúng ta hy vọng rằng tác giả sẽ có thêm nhiều điều kiện để hoàn thành tốt tập cuối của bộ sách viết về công nhân khu mỏ Quảng Ninh trong thời kỳ cách mạng mới, xứng đáng với vị trí, tầm vóc của đội ngũ công nhân mỏ trong sự nghiệp xây dựng một xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa.

## HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC Ở HẢI PHÒNG

### HỘI NGHỊ KHOA HỌC « QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ VÀ ĐẶC TÍNH NGƯỜI HẢI PHÒNG »

Đề góp phần thiết thực của giới nghiên cứu khoa học tự nhiên và xã hội ở Trung ương và địa phương vào việc chuẩn bị biên soạn hai công trình khoa học lớn của Hải Phòng trong những năm tới: Địa chí Hải Phòng và Lịch sử Hải Phòng từ nguồn gốc đến ngày nay; vừa qua Hội đồng Lịch sử Hải Phòng đã tổ chức Hội nghị khoa học « Quá trình hình thành, phát triển thành phố và đặc tính người Hải Phòng ». Tham gia Hội nghị có nhiều giáo sư, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý, cán bộ cách mạng lão thành ở Trung ương, địa phương và các tỉnh bạn, với 64 bản tham luận, tập trung vào 4 chủ đề chính sau:

#### 1. Quá trình hình thành Hải Phòng ngày nay về mặt địa lý.

Hơn 10 bản tham luận khoa học từ nhiều góc độ khác nhau: địa lý tự nhiên, cổ địa lý, lịch sử, đã chứng minh rằng địa bàn Hải Phòng ngày nay được thành tạo ở vùng hạ du tam giác châu hiện đại sông Hồng và sông Thái Bình thuộc miền đông bắc đồng bằng Bắc Bộ. Lịch sử địa chất của nó gắn liền với lịch sử phát sinh, phát triển lâu dài của các khu vực địa lý rộng lớn có liên quan là cánh cung núi duyên hải đông bắc thuộc Quảng Ninh, tam giác châu Bắc Bộ và vùng bờ biển của đồng bằng này. Vì thế Hải Phòng cũng trải qua và kế thừa một lịch sử địa chất và kiến tạo địa hình khá lâu dài và phức tạp từ thời đại cổ sinh đến ngày nay. Có ý kiến cho rằng đồng bằng hiện tại của Hải Phòng được thành tạo cách đây 4.000 năm, có ý kiến chủ trương nó chỉ thành tạo vào khoảng từ 3000 năm đến 2500 năm trở lại đây.

Qua những di chỉ khảo cổ khai quật được ở Hải Phòng, một số bản tham luận đã nêu lên người Việt cổ có thể đã có mặt ở đây vào khoảng 5000 năm - 6000 năm (di chỉ Cái Bèo) hoặc vào khoảng 3400 năm (di chỉ Tràng Kênh, di chỉ Việt Khê).

Tuy nhiên xét về mặt hành chính thì « quê hương gốc » của Hải Phòng ngày nay là làng An Biên (nay là phường An Biên - quận Lê Chân - TP Hải Phòng). Nó được hình thành từ thời kỳ bà Lê Chân cùng một số nhân dân vùng Đông Triều (Quảng Ninh) đến khai hoang lập ấp xây dựng nên. Sau đó bà Lê Chân tập hợp nghĩa quân tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và giữ nhiệm vụ trấn trị vùng Đông bắc của Tổ quốc. Có ý kiến lại nêu lên Gia Viên (nay là phường Gia Viên, khu phố Ngô Quyền, TP Hải Phòng) mới là « làng gốc » của Hải Phòng. Nó được hình thành sớm nhất, góp công sức đầu tiên vào việc khai phá vùng đất cửa biển này, tạo dựng nên chiến công Bạch Đằng của Ngô Quyền vào cuối năm 938, với những chứng tích lịch sử như các thần tích, thần phả, đền thờ, truyền thuyết dân gian, v.v... còn tồn tại đến nay. Trải qua nhiều thế kỷ phát triển từ thời kỳ dựng nước đến ngày nay, lãnh thổ Hải Phòng đã xuất hiện liên tục trên bản đồ hành chính của nước ta với nhiều tên gọi khác nhau.

#### 2. Quá trình hình thành đô thị Hải Phòng.

Với gần 20 bản tham luận khoa học, các tác giả đã giới thiệu sự ra đời của đô thị Hải Phòng khởi thủy từ chủ trương của các vua nhà Nguyễn như Minh Mạng, Tự Đức muốn xây dựng ở đây một cửa khẩu để buôn bán với thương thuyền ngoại quốc, thu thuế xuất nhập khẩu, kiểm soát, bảo vệ vùng biển xung yếu này. Nhưng phải nói rằng sau khi thực dân Pháp xâm lược Bắc Kỳ thì vùng đất này mới thực sự trở nên quan trọng vì chúng đã nhận thấy có thể xây dựng ở đây một thương cảng sầm uất, một quân cảng tốt. Và cuối cùng do áp lực của Pháp, Đồng Khánh phải cắt nhượng đất đai của Hải Phòng để Pháp xây dựng thành một thành phố nhượng địa (cùng ra đời với nó là hai thành phố Hà Nội và Đà Nẵng). Thời Pháp thống trị, Hải Phòng trở thành một thành phố công nghiệp lớn ở Bắc Kỳ với nhiều nhà máy, xí nghiệp như cơ khí tàu thuyền, xi măng, thủy tinh, thăm len, xê gỗ, v.v... các hãng vận tải, các công ty xuất nhập khẩu, các ngân hàng, các thương

giảm... Cảng Hải Phòng cũng được mở rộng và cải tiến các trang thiết bị, kho tàng, hệ thống đèn pha, v.v... Sân bay Cát Bi được xây dựng năm 1936-1938. Những năm Pháp-Nhật thống trị (1940-1945), và trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược (1946-1954), hoạt động kinh tế của Hải Phòng bị giảm sút nhiều. Cảng Hải Phòng chỉ chủ yếu phục vụ cho hoạt động quân sự của địch.

Hải Phòng còn là một thành phố có nhiều nghề thủ công nổi tiếng như dệt thảm len, tạc tượng, v.v...

Tuy nhiên chỉ từ khi được giải phóng (13-5-1955) đến nay Hải Phòng mới thực sự phát triển về mọi mặt: kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội, v.v... Nhiều vấn đề « nóng bỏng » của địa phương đang được đề ra và bước đầu giải quyết: lấn biển, hoạt động kinh tế đối ngoại, xây dựng Hải Phòng vào năm 2005, đề thành phố này sớm trở thành một thành phố xã hội chủ nghĩa « Vừa là một thành phố có công nông nghiệp phát triển, vừa là một trung tâm xuất nhập khẩu, du lịch, dịch vụ, đồng thời là một pháo đài thép chống xâm lược ».

Tên gọi Hải Phòng xuất hiện từ bao giờ? Có ý kiến cho rằng: địa danh Hải Phòng xuất xứ từ chữ « Hải tần phòng thủ » hoặc từ chữ « Hải Dương thương chính quan phòng ». Nhưng nhiều người cho rằng: địa danh Hải Phòng chỉ mới xuất hiện từ thập kỷ 70 của thế kỷ XIX mà thôi.

**3. Truyền thống yêu nước chống xâm lược và truyền thống đấu tranh cách mạng của Hải Phòng.**

Nhân dân Hải Phòng đã có những đóng góp tích cực vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc ta ngay từ thời kỳ bình minh của lịch sử Việt Nam, mà điển hình là một số tướng lĩnh của các vua Hùng quê ở Cát Hải, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng đã giúp vua, cứu nước lúc ấy; hoặc khởi nghĩa vũ trang chống lại quân xâm lược phương Bắc của nữ tướng Lê Chân cùng với một số hào kiệt ở An Dương, Tiên Lãng trong thời kỳ Hai Bà Trưng; hoặc sự tham gia của nhân dân Hải Phòng vào chiến công Bạch Đằng (938)... Đặc biệt là từ khi có Đảng lãnh đạo cách mạng đến nay thì truyền thống yêu nước chống xâm lược và truyền thống đấu tranh cách mạng ấy của nhân dân Hải Phòng càng được phát huy mạnh mẽ bằng những hoạt động, những chiến công cụ thể trong hơn nửa thế kỷ qua.

Tuy nhiên, Hội nghị cũng lưu ý các tác giả cần đi sâu nghiên cứu hơn nữa lịch sử đấu tranh chống xâm lược, đấu tranh cách mạng

của nhân dân Hải Phòng trong thời kỳ cận hiện đại để góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ hiện nay và các thế hệ mai sau, làm phong phú thêm cho bộ lịch sử Hải Phòng đang được tiến hành nghiên cứu, biên soạn.

**4. Một số vấn đề về văn hóa, giáo dục và đặc tính người Hải Phòng.**

Chủ đề này đã thu hút 20 bản tham luận. Hội nghị thừa nhận Hải Phòng có truyền thống văn hóa, giáo dục lâu đời, liên tục và phong phú thể hiện trên nhiều mặt: những hiện vật bằng đá quý, bằng đồng tìm thấy ở các di chỉ khảo cổ Tràng Kênh, Việt Khê, ... ở những tác phẩm văn học chữ Hán, chữ Nôm, chữ la tinh xuất hiện từ thời kỳ cổ trung đại đến thời kỳ cận hiện đại với những tác gia tiêu biểu: Nguyễn Bình Khiêm, Dương Đức Nhan, v.v...; ở nền văn hóa dân gian mang tính nhân dân sâu sắc và đậm đà sắc thái địa phương: chèo, tuồng, múa rối cạn, múa rối nước, hát đúm, hát ca trù, chọi trâu, chọi gà, đánh phết, đu tiên, đua ngựa gỗ, đua thuyền, v.v...

Đáng chú ý hơn cả là chuyên đề tìm hiểu đặc tính của người Hải Phòng vừa có ý nghĩa lý luận vừa có ý nghĩa thực tiễn đối với vấn đề xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Ngoài những đặc tính chung của dân tộc ta và cũng là của người Hải Phòng, các tác giả đều cho rằng: người Hải Phòng có những đặc tính trội hơn về: lao động, hiền ngang, bất khuất, nhạy bén, năng động, sáng tạo, độ lượng, có tinh thần quốc tế vô sản; đặc biệt là tính năng động.



**TẬP SAN «NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ  
HẢI PHÒNG»**

Cùng với việc tổ chức Hội nghị khoa học, Ban Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng đã xuất bản được 3 số Tập san «Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng» không định kỳ «nhằm góp phần giáo dục, phát huy truyền thống dựng nước và giữ nước; sưu tầm, trao đổi, xác minh tư liệu lịch sử; đăng các báo cáo kết quả nghiên cứu về những vấn đề lịch sử và những bộ môn khoa học xã hội thuộc phạm trù lịch sử; thông tin các hoạt động sử học; giới thiệu các nghiệp vụ... «NCLSHP» số 1-1985, tr. 3).

Đối tượng của Tập san nhằm phục vụ «các cán bộ nghiên cứu sử học và một số ngành khoa học khác, các cán bộ lãnh đạo, các cán bộ tuyên huấn, các cán bộ giáo dục và đồng bào nhân dân yêu mến lịch sử» («NCLSHP» số 1/1985, tr. 3).

Tập san bao gồm « những bài nghiên cứu lịch sử về các thời kỳ cổ đại, trung đại, cận đại và cả những bài về lịch sử hiện đại để phục vụ nhiệm vụ chính trị » (« NCLSHP » số 1/1985, tr. 3).

Ban Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng đã cố gắng để mỗi số Tập san đều có một « trọng tâm » cụ thể.

Trong số 1 đã công bố một số Quyết định, Thông báo của Thành ủy và UBND về công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử của Thành phố, thành lập Hội đồng lịch sử và Ban Nghiên cứu lịch sử của Thành phố, bài nói chuyện của đồng chí Đoàn Duy Thành, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Thành ủy Hải Phòng trong buổi lễ ra mắt của Hội đồng lịch sử Hải Phòng (15-8-1984). Trong số 2 lại tập trung vào kỷ niệm lần thứ 30 ngày giải phóng Hải Phòng (13-5-1955 - 13-5-1985) với: Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi đồng bào Hải Phòng ngày 14-5-1955; bài nói chuyện của Bác Hồ với nhân dân Hải Phòng ngày 2-6-1955; bài viết của đồng chí Đỗ Mười, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch HĐBT, nguyên Bí thư Thành ủy Hải Phòng năm 1955 về « Ý nghĩa lịch sử của ngày 13-5-1955, ngày giải phóng Hải Phòng »; bài viết của đồng chí Đoàn Duy Thành về « Hải Phòng trong 30 năm phấn đấu giành độc lập, tự do, vì hạnh phúc của nhân dân »; bài giới thiệu về cuộc đấu tranh giữ người, giữ máy của công nhân Hải Phòng trong thời gian 300 ngày. Ở số 3 đã tập trung vào kỷ niệm lần thứ 40 Cách mạng Tháng 8 và Quốc khánh 2-9 và kỷ niệm 40 năm thành lập (ANDVN (1945 - 1985 với một số bài viết nghiên cứu, giới thiệu tư liệu, hồi ký cách mạng về cuộc Cách mạng Tháng 8 ở Hải Phòng,

chiến khu Trần Hưng Đạo, 40 năm chiến đấu và trưởng thành của CAND Hải Phòng, lịch sử CAND Hải Phòng giai đoạn 1945-1954, v.v...

Ngoài những « trọng tâm » nói trên, Tập san còn công bố những bài viết giới thiệu: một số cán bộ Đảng hoạt động ở Hải Phòng: đồng chí Nguyễn Đức Cảnh, đồng chí Tô Hiệu..., những di tích lịch sử, di tích khảo cổ ở địa phương: tháp Tường Long, sông Lấp, Trảng Kênh, Việt Khê...; một số ngành nghề truyền thống của Hải Phòng: thăm len Hàng Kênh, sành sứ ở Minh Tân, ...; những loại hình văn học dân gian ở địa phương: mùa rỗi nước, hát ca trù, ...; những tài liệu tham khảo, bài viết giới thiệu, trao đổi ý kiến về nghiệp vụ: sưu tầm, giám định, bảo quản tư liệu lịch sử, nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương, lịch sử chuyên ngành, địa chí; thông tin hoạt động sử học trong và ngoài thành phố, v.v.

Trong khi Kỳ yếu Hội nghị khoa học vừa qua chưa in được, thì trong 3 số Tập san nói trên Ban Biên tập đã « tranh thủ diễn đàn » này để công bố một số tham luận khoa học về: quá trình hình thành và phát triển vùng đất Hải Phòng, « quê hương gốc » của Hải Phòng hiện nay, Cách mạng Tháng 8 ở Hải Phòng, v.v...

Hy vọng « Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng », sẽ tiếp tục ra mắt bạn đọc trong và ngoài thành phố với nội dung phong phú hơn, chất lượng khoa học cao hơn và tiến đến xuất bản định kỳ, góp phần phục vụ đắc lực cho công tác nghiên cứu lịch sử Hải Phòng và lịch sử của cả nước.

P.V.

## Tìm hiểu nghề trồng trọt...

(Tiếp theo trang 54)

trong nghề trồng trọt như Mác đã phân tích: Nền sản xuất nhỏ, bản thân nó không yêu cầu phải có khoa học kỹ thuật phát triển cao, cũng như ngược lại, nó không thể sản sinh ra một nền khoa học kỹ thuật hiện đại. Nghề trồng trọt nằm trong khuôn khổ nền sản xuất nhỏ thì không thể có động lực thúc đẩy sự thay đổi lớn trong kỹ thuật sản xuất.

☆

Mặc dù có những hạn chế do điều kiện xã hội quy định, những thành tựu của nghề trồng trọt giai đoạn này vẫn khẳng định bước tiến quan trọng của nông nghiệp Việt Nam. Trong quá trình thống nhất đất nước được, khôi phục lại bang triều đại Quang

Trung, và gia cố hoàn chỉnh vào đầu thế kỷ XIX, nông nghiệp của các vùng, đặc biệt là đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ có điều kiện bổ sung hỗ trợ nhau cùng phát triển. Trên cơ sở đó, nó khắc phục dần tình địa phương cục bộ còn chi phối trong hàng thế kỷ trước đó đất nước bị chia cắt bởi hai tập đoàn phong kiến phản động Trịnh Nguyễn.

Từ vị trí lịch sử ấy đến ngày nay, khi « phát triển vượt bậc nông nghiệp » đang là nhiệm vụ tập trung của cả nước để giải quyết cấp bách vấn đề lương thực, thì nghề trồng trọt thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX với kinh nghiệm sản xuất cổ truyền còn đậm nét trong nền nông nghiệp hiện tại vẫn có những đóng góp thiết thực bổ ích.

## SUMMARY

### Glorious pages in the history of the struggle waged by Vietnamese people against Chinese invaders

HỒNG NAM-HỒNG LĨNH

The struggle waged by our people against Chinese invaders occupies an important place in the history of national building and safeguarding by our people. It represents the strong will of independence of the Vietnamese people, its traditions of people's war and the superior military science of our ancestors.

This elaborate paper sums up systematically the conclusions drawn from the history of the struggle waged by Vietnamese people against foreign invasions.

### Non-capitalist way of development as a specific form of transition to socialism

X. NOROVXAMBUU

The corresponding member of the Mongolian Academy of Sciences analyzes thoroughly the Marxian theory of non-capitalist path of development taken by backward countries. The author underlines the specific features and variations of this path in some countries.

### Trading activities in the Bắc Bộ delta in XVIII — XIX centuries

NGUYỄN QUANG NGỌC — PHAN ĐẠI DOÃN

Retail trading and village market in North Vietnamese delta give rise to villages of professional traders. North Vietnamese countryside, up to the XIX century, remains under feudal thumb, despite the emergence of some pre-capitalist elements. The solid structure of traditional villages has stood in the way of the impact made by trading activities, and reflects the laggardness of the former countryside and the small production.

### The Hồng Đức dyke system and land reclamation in coastal areas south of Red River under early Lê dynasty

NGUYỄN HẢI KẾ

With the help of recent on-spot investigations, the author contributes largely to describing the coastal areas south of Red River, the Hồng Đức dyke system, and the land reclamation in these areas under early Lê dynasty.

Lessons and experiences drawn from the XV century prove to be useful to subsequent generations.

### The Mê Linh citadel built by Han troops and vestiges of their occupation of Sông Con's left riverside

DINH VĂN NHẬT

Scientific materials confirm the fact that the old Mê Linh citadel situated west of Giao Châu district belonged to Han occupants, not the headquarters of Trưng Trắc which actually was on the Sông Con's right riverside.

### The Lê Duy Lương insurgency

NGUYỄN PHAN QUANG

The Lê Duy Lương insurgency bursts out against the Nguyễn dynasty early in the XIX century. The duration of this upheaval, the participant forces and the nature of this action constitute a matter that has been adequately discussed on the basis of newly-discovered materials.

### Huế imperial court prior to the 1885 event

ĐỖ BANG

Tự Đức's a thirty-six reigning years are marked by social disorder created by national and class contradictions. The narrow mind of Tự Đức is also a factor leading to the

dislocation of the court. However, the unsuccessful onslaught on French troops by Tôn Thất Thuyết on the fourth of July 1885 represents the patriotism all the same.

### Medical sciences under Trần dynasty

LÊ TRẦN ĐỨC

Vietnamese traditional medicine under Trần dynasty is represented by outstanding physicians such as Phạm Công Bân, Tuệ Tĩnh, Chu Văn An who care for many a patient. compile various books of medical sciences-that are well-known to the present day.

### Rice production in South Vietnam under French rule

TRẦN THỊ BÍCH NGỌC

The land of Nam Bộ has been exploited since the XVII century, yet not until French rule has rice production in Nam Bộ been continuously and rapidly developed.

This is a result of the colonial exploitation policy adopted by French imperialism aimed at robbing our people of their resources. Rice production is in the hands of big landed proprietors and financiers, the chief support of the colonial administration.

### Plant growing in Vietnam during the XVIII—XIX centuries

PHẠM ÁI PHƯƠNG

Plants and roots have always been raised by Vietnamese from time immemorial. Plant varieties and cultivation techniques attain a high level of development in the XVIII and early in the XIX century.

However, cultivation is localized in some areas, and large-scale division of labour has never existed.

## Nguồn tư liệu lịch sử...

(Tiếp theo trang 86)

đã thiết định được diện tích các lô đất được giao cho nông dân mà khoản nộp thuế thân của họ của tất cả sáu chính phủ vùng này xem bảng (2) (16)

Bảng 2

Những lô ruộng và khoản thuế thân trước năm 1861

(theo đầu người dân ông)

Chính phủ	Lô (dê-xi-a-tin)	Thuế thân (rúp)
Vo-rô-ne	3,9	8,3
Cuốc	2,2	5,8
O-ren	3,4	9,1
Ri-a-dan	3,7	8,1
Tam-bốp	3,0	7,5
Tu-la	3,1	9,3

Riêng minh chứng, những cứ liệu này và chỉ số sánh chứng thời không cho phép đánh giá tính chất mối liên hệ giữa những lô với những khoản thuế thân. Tuy nhiên, chỉ tính mối quan hệ hỗ tương của những chỉ số ấy, nghĩa là rút ra thông tin tiềm tàng, là có thể

dem đến sự trả lời cho vấn đề này. Hệ số này, được tác giả bài này tính toán trên cơ sở những cứ liệu được kê ra bên trên là 0,32. Hệ số quyết định (bảng bình phương của hệ số tương quan được biểu thị bằng phần trăm) là 10,2. Do đó, những sự khác biệt về diện tích các lô. Như vậy là không có một sự tương hợp nào bình thường về mặt kinh tế giữa sự cung cấp cho nông dân phương tiện sản xuất chủ yếu với số tô phong hiến.

Nhìn chung, những công trình của những nhà sử học Xô viết và nước ngoài cho thấy rằng sự áp dụng những phương pháp phân tích cơ cấu của hệ thống cho phép đi sâu vào một cách đầy đủ và nâng lên trình độ cao hơn sự nghiên cứu tất cả các hiện tượng của quá trình lịch sử được cố định trong những nguồn tư liệu cả đại chúng lẫn cá nhân và được biểu thị dưới một hình thức cả định lượng lẫn miêu tả.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch

«La source historique à la lumière de la théorie de l'information» trong *Annuaire des Sciences sociales* 4/1983 tr 102-118

# HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO

Associate Editor

CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội

Tel. N°53200

Number 5 (224)

IX - X

1985

## CONTENTS

Hồng Nam - Hồng Lĩnh	- Glorious pages in the history of the struggle waged by Vietnamese people against Chinese invaders	1
X. Norovxambuu	- Non-capitalist way of development as a specific form of transition to socialism	11
VănTạo	- Vietnamese revolutionary state 1945 - 1985 (continuation).	20
Nguyễn Quang Ngọc - Phan Đại Doãn	- Trading activities in the Bắc Bộ delta in XVIII-XIX centuries	26
Nguyễn Hải Kế	- Hồng Đức dyke system and land reclamation in coastal areas south of Red River under Early Lê dynasty	33
Đình Văn Nhật	- The Mê Linh citadel built by Han troops and vestiges of their occupation of Sông Con's left riverside	43
Phạm Ái Phương	- Plant growing in Vietnam during the XVIII-early XIX centuries	48
Trần Thị Bích Ngọc	- Rice production in South Vietnam under French rule	55
Nguyễn Phan Quang	- The Lê Duy Lương insurgency	64
Lê Trần Đức	- Medical sciences under Trần dynasty	71
Đỗ Bang	- Huế imperial court prior to the 1885 event	74
I. Kovachenko	- Historical source seen in the light of information theory	77

### DOCUMENTS

Đình Xuân Lâm - Võ Văn Sạch	- Some documents relating to the Cần Vương movement in Tonkin	87
--------------------------------	---	----

### BOOK - REVIEW

Trần Kim Đính - Đàm Xuân Linh	- History of the working class of Quảng Ninh coal-field	90
----------------------------------	---	----

### INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ  
ИСТОРИИ

ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

5 (224)

Главный редактор ВАН ТАО

Зам. главного редактора  
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:  
38 Hàng Chiếu Hà Nội  
Тел 53200

СОДЕРЖАНИЕ

ХОНГ НАМ – ХОНГ ЛИНЬ	– Славные страницы истории борьбы вьетнамского народа против китайских феодальных захватчиков	1
С. НОРОВСАМБУУ	– Некапиталистический путь развития как своеобразная форма перехода к социализму	11
ВАН ТАО	– Государство Вьетнам за 1915 – 1987 гг	20
НГУЕН КУАНГ НГОК – ФАН ДАЙ ЗОАН	– Некоторые мышления о торговле в деревнях дельты Бакбо в XVIII – XIX вв	26
НГУЕН ХАИ КЕ	– До Хонг Дык и осваивание новых земель побережного района южнее р. Хонга в период ЛЕ ШО	35
ДИНЬ ВАН НЬАТ	– Древняя крепость МЕ ЛИНЬ и ее следы на левой берегу реки КОЧ	43
ФАМ АИ ФЫОНГ	– К культивированию в XVIII – начале XIX вв	48
ЧАН ТХИ БИК НГОК	– Политическое и экономическое место г. Цангона в Юго-Восточной Азии и в мире	55
НГУЕН ФАН КУАНГ	– Восстание Ле Зуи Лыонга	64
ЛЕ ЧАН ДЫК	– Медицина при династии Мин	71
ДО БАНГ	– Двор Хуэ до восстания 1385 г.	71
И. КОВАЧЕНКО	– Исторические источники в свете теории информации	77

МАТЕРИАЛЫ

ДИНЬ ЦУАН ЛАМ – ВО ВАН ШАЧ	+ Некоторые материалы о династии Ван Вьонг в Тонкине	87
-------------------------------	--	----

ЗАМЕТКИ О КРИСТАЛЛЕ

ЧАН КИМ ДИНЬ – ДАМ СУАН ЛИНЬ	– История шахтеров в Куан Нане	90
---------------------------------	--------------------------------	----

ИНФОРМАЦИИ